

**SUTTANTA PITAKA
KINH TẠNG PĀLI**



**GIÁO ÁN
TRUNG BỘ KINH
(MAJJHIMA NIKĀYA)**

**TẬP 1 – VOLUME I
MÙLA PANNÀSA – SƠ PHẦN NGŨ THẬP
(NĂM MƯƠI PHÁP THOẠI ĐẦU TIÊN)
THE FIRST FIFTY DISCOURSES**

Biên Soạn: Bhikkhu PASĀDO

P.L.2556

D.L.2013

SUTTANTA PITAKA
KINH TẠNG PĀLI



**GIÁO ÁN
TRUNG BỘ KINH
(MAJJHIMA NIKĀYA)**

**TẬP 1 – VOLUME I
MÙLA PANNÀSA – SƠ PHẦN NGŨ THẬP
(NĂM MƯỜI PHÁP THOẠI ĐẦU TIÊN)
THE FIRST FIFTY DISCOURSES**

Biên Soạn: Bhikkhu PASĀDO



GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH (MAJJHIMA NIKĀYA)
Volume I – The First Fifty Discourses
Vietnamese edition by Bhikkhu PASADO

Copyright © 2013 by Bhikkhu PASADO
All rights reserved.
ISBN 978-1- 4675-7490-7
May 2013

Published by Library of Catudisa Sangha Vihāra
12734 Marsh Road, Bealeton, VA 22712 – USA

CT Printing & Graphics
10218 New Hampshire Avenue
Silver Spring, MD 20903
Tel: 301-431-0025

LỜI GIỚI THIỆU

TRUNG BỘ KINH (MAJJHIMA NIKĀYA) là một bộ sưu tập thứ hai những Pháp Thoại thuộc trong Kinh Tạng (SUTTAPITAKA). Nó bao gồm một trăm năm mươi hai Pháp Thoại (bài Kinh) và được phân chia ra làm ba Phần (PANNĀSA – NĂM MƯỜI) với mỗi Phần có năm mươi Pháp Thoại, tuy nhiên ở Phần cuối cùng chứa đựng năm mươi hai.

Những Phần này lại được tiếp tục chia ra thành những Phẩm (*Vagga*), với mỗi Phẩm có mười Pháp Thoại, và Phẩm cuối cùng lại có thêm hai. Tại đây mang đến cho chúng ta một câu hỏi là vì lý do gì mà bộ sưu tập này được gọi là TRUNG BỘ KINH. Với Pali Ngữ là MAJJHIMA (*Trung Bình*) là một danh từ phổ thông được giả định xuất phát từ chiều dài của những Pháp Thoại mà nó chứa đựng. Những nhà Chú Giải nêu lên lời gợi ý rằng “chiều dài” (*PAMĀNA*) là đề cập đến chiều dài cũng như số lượng về những Pháp Thoại đã được quy định trong từng mỗi bộ Kinh (*NIKĀYA*). Vì họ nói rằng “những bài Kinh (*Sutta*) có chiều dài rất dài”- *DĪGHAPPAMĀNANAM SUTTĀNAM*, với số lượng là ba mươi bốn Pháp Thoại; “những bài Kinh (*Sutta*) có chiều dài trung bình – *MAJJHIMAPPAMĀNĀNI SUTTĀNI*, với số lượng là một trăm năm mươi hai Pháp Thoại; trong khi đó thì có số lượng 7,762 bài Kinh trong Tương Ứng Bộ Kinh (*Samyutta*) và số lượng 9,557 bài Kinh trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara*). Như thế, trong khi những bài Kinh “có chiều dài trung bình” là ngắn hơn so với những bài Kinh “có chiều dài rất dài”, cho dù có số lượng nhiều hơn, thì lại dài hơn ở những bài Kinh trong hai Bộ Kinh chánh yếu còn lại, nhưng lại không hơn về số lượng. Vì vậy, trên cả hai cách tính, thì những bài Kinh này là một Bộ Kinh “Trung Bình”. Ở một vài số liệu của sự nghiên cứu, mặc dù vậy, có thể là cần thiết để nhận định rằng cũng có một hoặc hai bài Pháp Thoại ở trong Trung Bộ Kinh lại rất ngắn, như là bài Kinh “Gò Mối” (*Vammīkasutta*) hoặc là bài Kinh “Mục Ngưu Giả Tiểu Kinh” (*Cūlagopālakasutta*), trong thực tế, lại ngắn hơn so với những bài Kinh dài ở trong Tương Ứng Bộ Kinh và Tăng Chi Bộ Kinh. Mặt khác, quả thật có điều thắc mắc, là ngay cả có những bài Kinh dài trong Trung Bộ Kinh, khi đã được in ra một cách đầy đủ thì nó lại hiện bày dài hơn cả bất luận những bài Kinh nào ở trong Trường Bộ Kinh đã được in ra một cách đầy đủ.

Một tính năng thú vị của Trung Bộ Kinh, và đó là một nét đặc thù của nó, là nó sở hữu đến hai Phẩm hoặc hai Chương được gọi là SONG ĐỐI (*YAMAKA*), là một đôi cặp, là một song yếu (Phẩm IV và V). Những Phẩm này được phân biệt với những Phẩm khác ở tiếp đầu ngữ *MAHĀ* - (Đại hoặc To Lớn) trong trường hợp thứ nhất, và *CŪLA* - (Tiểu hoặc Nhỏ Bé) trong trường hợp thứ hai, của một tựa đề khác cũng giống với nhau thuộc Phẩm Song Đối (*Yamakavagga*). Trong Kinh Pháp Cú (*Dhammapada*) có một Phẩm Song Đối mà nơi đó, những câu kệ được sắp thành một đôi đối với nhau; và Phẩm Song Đối cũng là một tựa đề của một Chương trong Tương Ưng Bộ Kinh (S. iv. 6 – 15) và là tựa đề của hai Chương trong Tăng Chi Bộ Kinh (A. iv. 314 – 335, v. 113 – 131).

Trung Bộ Kinh mang ý tưởng của Song Đối, nhưng bất đồng đẳng, mà hơn thế nữa, đó là Phẩm Đại Song Đối (*MAHĀYAMAKAVAGGA*) và Phẩm Tiểu Song Đối (*CŪLAYAMAKAVAGGA*). Dựa theo hình thức của một Song Đối này, vì vậy, trong tổng số của một trăm năm mươi hai Pháp Thoại, có được mười bảy đôi cặp. Trong từng mỗi một Pháp Thoại mà được gọi là Đại (*MAHĀ* -) và cái kia là Tiểu (*CŪLA* -) – nhằm để phân biệt với một tựa đề khác cũng giống với nhau được chia sẻ chung một ý tưởng. Ngoại trừ chỉ có sự tập trung của năm đôi cặp trong Phẩm Đại Song Đối, những đôi cặp còn lại được tìm thấy rải rác xuyên suốt của Trung Bộ Kinh. Phẩm này được đặt tên chẳng là vì nó là một Phẩm duy nhất trong mười lăm Chương chứa đựng từng đôi cặp Pháp Thoại. Phẩm Tiểu Song Đối thì, người ta có thể cho rằng, đứng trong một vài sự liên hệ chặt chẽ với Phẩm Đại Song Đối và, với mỗi hai đôi cặp của nó, tiếp nối theo sau. Tuy nhiên, những hai đôi cặp này không được sắp đặt ở ngay từ khởi đầu của Phẩm, y như thể chúng được nối tiếp như ở Phẩm Đại Song Đối, tuy nhiên đó là những Pháp Thoại kể từ thứ ba cho đến thứ sáu.

Có đôi khi, Đức Phật tự nêu lên tên gọi về một chủ đề Pháp Thoại mà Ngài sắp khái thuyết. Sự cho phép này đã mở ra một vấn đề thắc mắc rằng Đức Phật như đã chuẩn bị sẵn sàng tên gọi của chủ đề Pháp Thoại, cho dù có hoặc không có đặt tên cho bài Pháp Thoại, và hiện tại nó đã được lặp đi lặp lại hay không, thì cả hai, tên gọi và bài Pháp Thoại đã được nêu lên trước tiên. Vì vậy, trong bài Kinh thứ nhất của Trung Bộ Kinh, Ngài đã được ghi lại với lời dạy bảo “*Ta sẽ giảng cho các người về “Nhất Thiết Pháp Môn Căn Bản” (Sabbadhammavūlapariyāya)*” chỉ với một thành ngữ ghép được kết hợp, mà như đã truyền lại cho chúng ta một chủ đề ngắn gọn. Và ngay từ khởi đầu

của bài Kinh thứ hai, Ngài được ghi lại với lời dạy “*Ta sẽ giảng cho các người về “Nhất Thiết Pháp Môn Lậu Hoặc” (Sabbāsavasamvarapariyāya), một thành ngữ ghép mà đã hiện bày một cách ngắn gọn trong chủ đề của bài Kinh Tất Cả Lậu Hoặc (Sabbāsavasutta). Trong bài Kinh thứ mười bảy, Ngài đã chỉ dẫn với lời dạy bảo “Ta sẽ giảng cho các người “Pháp Môn An Trú Rừng Già” (Vanapatthapariyāya). Như trong bài Kinh thứ hai, từ ngữ “Pariyāya” đã không được đề ý đến ở trong tựa đề, ngay từ ở trong Trung Bộ Kinh chuyển giao đến bộ Chú Giải của Ngài Buddhaghosa, mặc dù những bản chuyển thể về sau này đã nhận ra được nó. Trong những bài Pháp Thoại đã được sắp đặt sau này trong Bộ Suu Tập Pháp, người ta đã ghi lại tựa đề của Pháp Thoại mà Đức Phật đã tuyên bố, thì từ ngữ “Phân Tích” (Vibhanga) có thể được dùng để thay thế của từ ngữ “Pháp Môn” (Pariyāya), như ở trong những bài Kinh thứ 137, 138, 139.*

Ba mươi sáu Pháp Thoại đã được gửi đến cho những vị tu sĩ, một cách tổng quát hoặc là riêng biệt, như là Trưởng Lão Mahācunda (bài Kinh thứ tám “*Kinh Đoạn Giảm – Sallekhasutta*”), đến Trưởng Lão Sāriputta (bài Kinh thứ mười hai “*Kinh Đại Sư Tử Hống – Mahāsihanādasutta*”), đến Trưởng Lão Kumārakassapa (bài Kinh thứ hai mươi ba “*Kinh Gò Mối – Vammīkasutta*”).

Chín bài, hoặc một phần của chín Pháp Thoại này, đã được gửi đến những vị khác, như là các vị Bà La Môn (bài Kinh thứ tư “*Kinh Sợ Hãi và Khiếp Đám – Bhayanheravasutta*”); một phần của bài Kinh thứ bảy “*Kinh Vi Dụ Tám Vài – Vatthupamasutta*”, bài Kinh thứ hai mươi bảy “*Tượng Tích Dụ Tiểu Kinh – Cūlahatthipadopamasutta*”, và bài Kinh thứ ba mươi “*Vi Dụ Lỗi Cây Tiểu Kinh – Cūlasaropamasutta*”).

Hoặc đến những gia chủ Bà La Môn (bài Kinh thứ bốn mươi một “*Tát La Thôn Bà La Môn – Saleyyakasutta*”, và bài Kinh thứ bốn mươi hai “*Bệ Lan Nhã Thôn Bà La Môn – Veranjakasutta*”).

Hoặc đến Hoàng Tộc Thích Ca (bài Kinh thứ mười bốn “*Tiểu Khổ Uẩn Kinh – Cūladukkhakhandhasutta*”, và phần đầu của bài Kinh thứ mười tám “*Kinh Mật Hoàn – Madhupindikasutta*”).

Hoặc đến vị Ngoại Đạo (bài Kinh “*Đại Saccaka Kinh – Mahāsaccaka – sutta*”) và đến Ác Ma (bài Kinh thứ năm mươi “*Kinh Quả Trách Ác Ma – Māratajjanīyasutta*”).

Phần lớn những Pháp Thoại đã được cho là do chính Đức Phật khai thuyết. Những Pháp Thoại khác, lại được cho là do Trưởng Lão Sāriputta (phần thứ hai của bài Kinh thứ ba “*Kinh Thừa Tự Pháp – Dhammadāyāsutta*”, bài Kinh

thứ năm “*Bát Uế Nhiễm Kinh – Ananganasutta*”, bài Kinh thứ chín “*Kinh Chánh Kiến – Sammāditthisutta*” và bài Kinh thứ hai mươi tám “*Tượng Tích Dụ Đại Kinh – Cūlahatthipadopamasutta*”.

Bài Kinh thứ hai mươi bốn được ghi lại cuộc đối thoại giữa Trưởng Lão Sàriputta và Trưởng Lão Punna Matāniputta, trong khi đó thì, ở bài Kinh thứ bốn mươi ba, với những câu hỏi được đặt ra do bởi Trưởng Lão Mahākotthita và được trả lời bởi Trưởng Lão Sàriputta.

Bài Kinh thứ mười lăm và bài thứ năm mươi được cho là do bởi Trưởng Lão Moggallāna, cũng là Người được nói đến trong bài Kinh thứ ba mươi bảy “*Tiểu Đoạn Tân Ái Kinh – Cūlatanhāsankhayasutta*”. Phần thứ hai của bài Kinh thứ mười tám “*Kinh Mật Hoàn – Madhupindikasutta*” được cho là do Trưởng Lão Mahākaccāna và phần đầu của bài Kinh thứ hai mươi ba “*Kinh Gò Mối – Vammikasutta*” là do vị Thiên Tử. Khởi đầu của bài Kinh thứ hai mươi bảy “*Tượng Tích Dụ Tiểu Kinh – Cūlahatthipadopamasutta*” ghi lại cuộc trò chuyện ngắn gọn giữa vị du sĩ lang thang Pilotika và vị Bà La Môn Jānussoni, trong khi đó, ở bài Kinh thứ bốn mươi bốn “*Tiểu Phương Quảng Kinh – Cūlavedallasutta*”, với những câu hỏi được đặt ra do bởi vị nam cư sĩ Visākha và được trả lời do bởi vị Tỳ Khưu Ni Dhammadinnā.

Sơ lược qua những bài Kinh, nhận thấy rằng Trung Bộ Kinh chủ yếu đặt nặng về phần Chánh Tri Kiến và các phương pháp tu tập, nhất là những vấn đề tế nhị trong địa hạt tu trì của vị Tỳ Khưu. Còn Trường Bộ Kinh thì đặt nặng về phần lịch sử, có tánh cách đối ngoại đối với các Bà La Môn, du sĩ ngoại đạo, v.v. Cho nên, khi đọc Trường Bộ Kinh, chúng ta thấy được cương vị giáo lý của Đạo Phật sai khác với ngoại đạo như thế nào, cùng với tiến trình tư tưởng và văn hệ Phật Giáo. Còn đọc Trung Bộ Kinh, chúng ta có dịp đi sâu vào phần giáo lý và tư tưởng, và đặt nặng về những phản ứng tâm lý tế nhị của vị tu sĩ khi đạt đến những quả vị tối cao. Như thế, với hai tập Trường Bộ Kinh và Trung Bộ Kinh, thiết nghĩ đã giới thiệu được những tài liệu khá chính xác và đầy đủ để những nhà Học Giả và hàng Phật Tử có điều kiện đi sâu vào những Giáo Lý và Giáo Pháp căn bản, thực sự là nguyên thủy của Đạo Phật.



MỤC LỤC

PHẦN I

MÙLA PANNÀSA – SƠ PHẦN NGŨ THẬP
(NĂM MƯƠI PHÁP THOẠI ĐẦU TIÊN)
THE FIRST FIFTY DISCOURSES

I. PHẨM PHÁP MÔN CĂN BẢN (MÙLAPARIYÀYAVAGGA)
(THE DIVISION OF THE SYNOPSIS OF FUNDAMENTALS)

- | | |
|--|----------|
| 1. Kinh Pháp Môn Căn Bản (<i>Mùlapariyàyasutta</i>).
(Discourse on the Synopsis of Fundamentals). | Trang 9 |
| 2. Kinh Tất Cả Lậu Hoặc (<i>Sabbàsavasutta</i>).
(Discourse on All the Cankers). | Trang 12 |
| 3. Kinh Thừa Tự Pháp (<i>Dhammadàyàdasutta</i>).
(Discourse on Heirs of Dhamma). | Trang 18 |
| 4. Kinh Sợ Hãi và Khiếp Đám (<i>Bhayabheravasutta</i>).
(Discourse on Fear and Dread). | Trang 22 |
| 5. Kinh Bất Uế Nhiễm (<i>Ananganasutta</i>).
(Discourse on No Blemishes). | Trang 25 |
| 6. Kinh Ước Nguyện (<i>Ākankheyyasutta</i>).
(Discourse on What one may wish). | Trang 32 |
| 7. Kinh Ví Dụ Tấm Vải (<i>Vatthùpamasutta – Bồ Dụ</i>).
(Discourse on the Simile of the Cloth). | Trang 37 |
| 8. Kinh Đoạn Giảm (<i>Sallekhasutta</i>).
(Discourse on Expunging). | Trang 42 |
| 9. Kinh Chánh Kiến (<i>Sammàditthisutta</i>).
(Discourse on Perfect View). | Trang 47 |
| 10. Kinh Niệm Xứ (<i>Satipatthànasutta</i>).
(Discourse on the Application of Mindfulness). | Trang 59 |

II. PHẨM SƯ TỬ HỒNG (SÌHANÀDAVAGGA)
(THE DIVISION OF THE LION'S ROAR)

- | | |
|---|-----------|
| 11. Kinh Tiểu Sư Tử Hống (<i>Cūlasihanādasutta</i>).
(Lesser Discourse on the Lion's Roar). | Trang 65 |
| 12. Kinh Đại Sư Tử Hống (<i>Mahāsihanādasutta</i>).
(Greater Discourse on the Lion's Roar). | Trang 69 |
| 13. Kinh Đại Khổ Uẩn (<i>Mahādukkhakkhandhasutta</i>).
(Greater Discourse on the Stems of Anguish). | Trang 80 |
| 14. Kinh Tiểu Khổ Uẩn (<i>Cūladukkhakkhandhasutta</i>).
(Lesser Discourse on the Stems of Anguish). | Trang 85 |
| 15. Kinh Tư Lượng (<i>Anumānasutta</i>).
(Discourse on Measuring in Accordance with). | Trang 89 |
| 16. Kinh Tâm Hoang Vu (<i>Cetokhīlasutta</i>).
(Discourse on Mental Barrenness). | Trang 94 |
| 17. Kinh An Trú Rừng Già (<i>Vanapatthasutta</i>).
(Discourse on the Forest Grove). | Trang 98 |
| 18. Kinh Mật Hoàn (<i>Madhupindikasutta</i>).
(Discourse of the Honey – ball). | Trang 100 |
| 19. Kinh Song Tâm (<i>Dvedhāvittakkasutta</i>).
(Discourse on the Twofold Thought). | Trang 105 |
| 20. Kinh Tâm Huân Tập (<i>Vitakkasanthānasutta – An Trú Tâm</i>).
(Discourse on the Forms of Thought). | Trang 110 |

III. PHẨM THỨ BA (TATIYAVAGGA)

(THE THIRD DIVISION)

- | | |
|---|-----------|
| 21. Kinh Ví Dụ Cái Cưa (<i>Kakacūpamasutta</i>).
(Discourse on the Parable of the Saw). | Trang 113 |
| 22. Kinh Ví Dụ Con Rắn Nước (<i>Alagaddūpamasutta</i>).
(Discourse on the Parable of the Water – snake). | Trang 117 |
| 23. Kinh Gò Mối (<i>Vammīkasutta</i>).
(Discourse on the Anthill). | Trang 126 |
| 24. Kinh Trạm Xe (<i>Rathavinītasutta</i>).
(Discourse on the Relays of Chariots). | Trang 128 |
| 25. Kinh Bã Mồi (<i>Nivāpasutta</i>).
(Discourse on Crops). | Trang 133 |
| 26. Kinh Thánh Cầu (<i>Ariyapariyesanasutta</i>).
(Discourse on the Ariyan Quest). | Trang 138 |

27. Kinh Tiểu Tượng Tích Dụ
(*Cūlahatthipadopamasutta – Ví Dụ Dấu Chân Voi*) Trang 147
(Lesser Discourse on the Simile of the Elephant's Footprint).
28. Kinh Đại Tượng Tích Dụ (*Mahāhatthipadopamasutta*). Trang 152
(Greater Discourse on the Simile of the Elephant's Footprint).
29. Kinh Đại Lõi Cây (*Mahāsāropamasutta*). Trang 157
(Greater Discourse on the Simile of the Pith).
30. Kinh Tiểu Lõi Cây (*Cūlasāropamasutta*). Trang 160
(Lesser Discourse on the Simile of the Pith).

IV. PHẨM ĐẠI SONG ĐỐI (MAHĀYAMAKAVAGGA) (THE GREATER DIVISION OF THE PAIRS)

31. Kinh Tiểu Ngưu Giác Lâm (*Cūlagosingasutta*). Trang 165
(Lesser Discourse in Gosinga).
32. Kinh Đại Ngưu Giác Lâm (*Mahāgosingasutta*). Trang 169
(Greater Discourse in Gosinga).
33. Kinh Đại Mục Ngưu Giả (*Mahāgopālakasutta*). Trang 173
(Greater Discourse on the Cowherd).
34. Kinh Tiểu Mục Ngưu Giả (*Cūlagopālakasutta*). Trang 176
(Lesser Discourse on the Cowherd).
35. Kinh Tiểu Saccaka (*Cūlasaccakasutta*). Trang 180
(Lesser Discourse to Saccaka).
36. Kinh Đại Saccaka (*Mahāsaccakasutta*). Trang 188
(Greater Discourse to Saccaka).
37. Kinh Tiểu Đoạn Tận Ái Dục (*Cūlatanhāsankhāyasutta*). Trang 199
(Lesser Discourse on the Destruction of Craving).
38. Kinh Đại Đoạn Tận Ái Dục (*Mahātanhāsankhāyasutta*). Trang 203
(Greater Discourse on the Destruction of Craving).
39. Kinh Đại Mã Ấp (*Mahāassapurasutta – Xóm Ngựa*). Trang 209
(Greater Discourse at Assapura).
40. Kinh Tiểu Mã Ấp (*Cūlaassapurasutta – Xóm Ngựa*). Trang 215
(Lesser Discourse at Assapura).

V. PHẨM TIỂU SONG ĐỐI (CŪLAYAMAKAVAGGA) (THE LESSER DIVISION OF THE PAIRS)

- | | |
|--|-----------|
| 41. Kinh Tát La Thôn Bà La Môn (<i>Sāleyyakasutta</i>).
(Discourse to the People of Sàlà). | Trang 220 |
| 42. Kinh Bệ Lan Nhã Thôn Bà La Môn (<i>Veranjakasutta</i>).
(Discourse to the People of Veranjà). | Trang 225 |
| 43. Kinh Đại Phương Quảng (<i>Mahavedallasutta</i>).
(Greater Discourse of the Miscellany). | Trang 228 |
| 44. Kinh Tiểu Phương Quảng (<i>Cūlavedallasutta</i>).
(Lesser Discourse of the Miscellany). | Trang 237 |
| 45. Kinh Tiểu Pháp Phụng Hành (<i>Cūladhammasamàdānasutta</i>).
(Lesser Discourse on the (Ways of) undertaking Dhamma). | Trang 244 |
| 46. Kinh Đại Pháp Phụng Hành (<i>Mahādhammasamàdānasutta</i>).
(Greater Discourse on the (Ways of) undertaking Dhamma). | Trang 246 |
| 47. Kinh Thăm Sát (<i>Vimamsakasutta</i>).
(Discourse on Inquiring). | Trang 251 |
| 48. Kinh Tại Thành Kosambi (<i>Kosambiyasutta</i>).
(Discourse at Kosambi). | Trang 256 |
| 49. Kinh Phạm Thiên Thỉnh Cầu (<i>Brahmanimantanikasutta</i>).
(Discourse on a Challenge to a Brahmà). | Trang 261 |
| 50. Kinh Quả Trách Ác Ma (<i>Màratajjanīyasutta</i>).
(Discourse on a Rebuke to Màra). | Trang 267 |

*Thành kính tri ân đến các vị Trưởng Lão tác giả
qua những tài liệu đã được tham khảo:*

1. TRUNG BỘ KINH - Hòa Thượng THÍCH MINH CHÂU.
 2. THE MIDDLE LENGTH SAYINGS – PĀLI TEXT SOCIETY.
 3. THE MIDDLE LENGTH OF THE BUDDHA – BHIKKHU
NĀNAMOLI and BHIKKHU BODHI.
 4. TWENTY FIVE SUTTAS FROM MŪLAPANNĀSA – BURMA
PITAKA ASSOCIATION – RANGOON, BURMA.
-



PHẦN I**MÙLA PANNÀSA – SƠ PHẦN NGŨ THẬP
(NĂM MƯƠI PHÁP THOẠI ĐẦU TIÊN)
THE FIRST FIFTY DISCOURSES****I. PHẨM PHÁP MÔN CĂN BẢN (MÙLAPARIYĀYAVAGGA)
(THE DIVISION OF THE SYNOPSIS OF FUNDAMENTALS)****1. KINH PHÁP MÔN CĂN BẢN (*Mùlapariyāyasutta*).
(Discourse on the Synopsis of Fundamentals).****A. XUẤT XỨ:**

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Ukkattha, trong khu rừng Subhaga, dưới cội cây Sàla.

B. DUYÊN KHỞI:

Theo Chú Giải, vì có một số Phàm Tăng thiếu trí và đã tự hào sáng suốt như Đức Phật. Do đó, Đức Phật đã khái thuyết Pháp Thoại này để làm cho các vị này hết sanh Tâm kiêu mạn. Sau đó, Đức Phật thuyết giảng Pháp Thoại *Gotamaka* (thuộc Tăng Chi Bộ Kinh, bài 276) và các vị Tỳ Khuru Tăng này được chứng Quả Vô Sinh.

C. CHÁNH KINH:

Đức Phật phân biệt giữa hai hạng người: Vô Văn Phàm Phu và bậc Thánh Nhân, có sự hiểu biết sai khác nhau.

1. Với hạng Vô Văn Phàm Phu (*Puthujjana*), do bởi:

- ít được nghe, không được thấy các bậc Thánh Nhân,
- không thuần thực Pháp các bậc Thánh Nhân, không tu tập Pháp các bậc Thánh Nhân.
- không được thấy bậc Chân Nhân (*Sappurisa*),
- không thuần thực Pháp các bậc Chân Nhân, không tu tập Pháp các bậc Chân Nhân.

Do vậy, kẻ vô văn phàm phu đã tưởng tri (*Mannati*) về:

- Tứ Đại (Đất, Nước, Lửa, Gió) qua đối chiếu, là của Ta, là Tự Ngã, chấp nhận và hoan hỷ với Tứ Đại.

- Sanh Chủ (*Pajāpati*), qua đối chiếu với Tụ Ngã, là Sanh Chủ, qua đối chiếu, là của Ta, là Tụ Ngã, chấp nhận và hoan hỷ về sự việc này.

- Chư Thiên Dục Giới, Chư Phạm Thiên Sắc Giới (từ tầng Sơ Thiên lên đến Tứ Thiên), Chư Phạm Thiên Vô Sắc Giới, qua đối chiếu, là của Ta, là Tụ Ngã, chấp nhận và hoan hỷ về những sự việc này.

- Sở Kiến, Sở Văn, Sở Tư Niệm, Sở Tri, qua đối chiếu, là của Ta, là Tụ Ngã, chấp nhận và hoan hỷ về những sự việc này.

- Đồng nhất và Sai biệt, qua đối chiếu, là của Ta, là Tụ Ngã, chấp nhận và hoan hỷ về những sự việc này.

- Níp Bàn (*Nibbāna*), qua đối chiếu, là của Ta, là Tụ Ngã, chấp nhận và hoan hỷ về Níp Bàn.

Vì sao vậy ? Vì kẻ vô văn phạm phu bất liễu tri về Thực Tính Đế (*Sabhāva Sacca*), Thực Tướng Pháp (*Lakkhanadhamma*) và Tứ Thánh Đế (*Ariya Sacca*).

2. Với bậc Thánh Nhân, chia ra hai hạng, là Thánh Hữu Học (*Sekha*) và Thánh Vô Học (*Asekha*), do đó:

a. Thánh Hữu Học với Tâm chưa thành tựu, đang sống nỗ lực tầm cầu quả vị vô thượng an tịnh các triền ách. Vị ấy thắng tri (*Abhijānāti*) về các sự việc trên, như Tứ Đại, Chúng Sanh, v.v. Níp Bàn, không nghĩ về Tụ Ngã đối chiếu với các sự việc trên, không nghĩ tới và bất hoan hỷ các sự việc trên.

Vì sao vậy ? Vì bậc Thánh Hữu Học có thể liễu tri được các Pháp.

b. Thánh Vô Học lại chia ra làm hai hạng, Thánh Thinh Văn Vô Học và bậc Chánh Đẳng Giác.

- Thánh Thinh Văn Vô Học đã diệt tận mọi Lậu Hoặc, tu hành viên mãn, các việc nên làm đã làm (*Anuppattasadattho*), đã đặt gánh nặng xuống (*Ohitabhāra*), đã thành đạt lý tưởng, đã tận trừ mọi Kiết Sứ (*Samyojana*), Chánh Trí giải thoát (*Vimutti*). Vị ấy thắng tri (*Abhijānāti*) về các sự việc trên, không nghĩ tới và bất hoan hỷ các sự việc trên.

Vì sao vậy ? Vì bậc Thánh Thinh Văn Vô Học đã không còn Tham Dục, Sân Hận và Si Mê.

- Bậc Chánh Đẳng Giác thắng tri tất cả những sự việc trên, không nghĩ tới và bất hoan hỷ các sự việc trên.

Vì sao vậy ? Vì Đức Phật liễu tri rằng “Dục Hỷ là căn bản của sự đau khổ (*Dukkha*). Từ Hữu (*Bhava*) duyên cho Sanh khởi lên. Từ Sanh duyên cho

Lão Tử đến tất cả mọi sinh vật”. Do vậy, Đức Phật Ngài, với sự diệt trừ tất cả Tham Ái, sự ly Tham, sự đoạn diệt, sự xả ly, sự từ bỏ mọi Tham Ái, đã chân chánh giác ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Giác.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khưu Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú Thích:

1. ***Puthujjana***: hạng Phàm Nhân, chưa đắc Quả Thánh, với Tà Trí và tướng tri hiểu sai lầm các sự việc (*a common worldlying, uneducated person*).
2. ***Sappurisa***: bậc Chân Nhân, ý nói đến các bậc Thánh Thinh Văn đệ tử của Đức Phật (*a righteous man*).
3. ***Mannati***: tưởng tri, tưởng tượng, có quan niệm về, có sự nhầm lẫn (*to imagine, to be of opinion, to deem*).
4. ***Pajāpati***: Sanh Chủ, đấng Tạo Hóa. Tại đây ý nói về Ma Vương, thường tự xưng là Đấng Tạo Hóa (*the Lord of creation*).
5. ***Nibbāna***: với kẻ Phàm Phu thường xem việc thụ hưởng Ngũ Dục Lạc là Níp Bàn (*Níp Bàn Hiện Tại Kiến có 5 nguyên do, Kinh Phạm Võng – Trường Bộ Kinh*).
6. ***Sabhāva Sacca***: Thực Tính Đế, là Pháp Thiện, Pháp Bất Thiện và Pháp Vô Ký.
7. ***Lakkhana Dhamma***: Thực Tướng Pháp, là Tam Tướng: Vô Thường, Khổ Đau và Vô Ngã.
8. ***Sekha***: Thánh Hữu Học là các vị này còn phải học, còn phải tu tập (*a learner, one who is in the course of perfection*), đây là hạng ở giữa hai hạng: Phàm Phu và Thánh Vô Học. Kẻ Phàm Phu thì bất liễu tri, vị Thánh Hữu Học có thể liễu tri và bậc Thánh Vô Học thì đã liễu tri.
9. ***Asekha***: Thánh Vô Học, là bậc Vô Sinh, kể từ Thinh Văn Giác, Độc Giác và Chánh Đẳng Giác.
10. ***Abhijānāti***: thắng tri, khác với Tà Trí như kẻ Phàm Phu, nhưng với Thượng Trí, vị này liễu tri mọi sự việc là Vô Thường, Khổ Đau và Vô Ngã (*to know fully or by experience, to be aware*).
11. ***Anuppattasadattho***: vị ấy đã sống theo Thập Hạnh của bậc Thánh (*Thập Thánh Cư, Trường Bộ Kinh – Kinh Thập Thượng*).

12. **Ohitabhàra:** có ba gánh nặng, đó là *Khandha* – Uẩn, *Kilesa* – Phiền Nã, và *Abhisankhàra* – Tội Thặng Hành, đưa chúng sanh đến sự Tái Tục.

13. **Samyojana:** kiết sử (*connection, fettering*), có mười thứ, chia ra làm hai: Hạ Phần Kiết Sử có năm (*Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ, Tham Dục và Sân Hận*) và Thượng Phần Kiết Sử có năm (*Ái Sắc Giới, Ái Vô Sắc Giới, Ngã Mạn, Phóng Dật và Vô Minh*).

14. **Vimutti:** sự giải thoát (*release, deliverance, emancipation*), có hai là: Tâm giải thoát (*Tâm Siêu Thế: Thánh Đạo, Thánh Quả*) và Níp Bàn.

15. **Dukkha:** khổ đau (*suffering, pain, misery, agony, discomfort*), tại đây có ý đề cập đến Ngũ Thủ Uẩn.

16. **Bhava:** Hữu, kiếp sống (*the state of existence*), tại đây ý muốn đề cập đến *Kammasambhava* – Nghiệp Hữu, nghiệp tạo tác ra kiếp sống (tái tục) (*produced by Kamma or Karma*).

2. KINH TẤT CẢ LẬU HOẶC (*Sabbàsavasutta*).

(Discourse on All the Cankers).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sàvatthi*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đề cho người biết, cho người thấy, không phải cho người không biết và không thấy về Pháp Môn (*Pariyàya*) phòng hộ tất cả Lậu Hoặc (*Àsava*). Thế nào là sự diệt tận các Lậu Hoặc cho người biết, cho người thấy? Bởi do Tác Ý Khôn Khéo (*Yoniso Manasikàra* – Như Lý Tác Ý) và do Tác Ý không Khôn Khéo (*Ayoniso Manasikàra* – Bất Như Lý Tác Ý).

- I. Có những Lậu Hoặc phải do Tri Kiến (*Dassana*) mới được đoạn trừ.
- II. Có những Lậu Hoặc phải do Phòng Hộ (*Samvarà*) mới được đoạn trừ.
- III. Có những Lậu Hoặc phải do Thọ Dụng (*Patisevanà*) mới được đoạn trừ.
- IV. Có những Lậu Hoặc phải do Kham Nhẫn (*Adhivàsanà*) mới được đoạn trừ.

V. Có những Lậu Hoặc phải do Tránh Né (*Parivajjanà* – *Xa Lánh*) mới được đoạn trừ.

VI. Có những Lậu Hoặc phải do Trừ Diệt (*Vinodanà*) mới được đoạn trừ.

VII. Có những Lậu Hoặc phải do Tu Tập (*Bhavanà*) mới được đoạn trừ.

C. CHÁNH KINH:

I. Thế nào là những Lậu Hoặc phải do Tri Kiến mới được đoạn trừ ?

1. Với hạng Vô Văn Phàm Phu (*Puthujjana*), do bởi:

- ít được nghe, không được thấy các bậc Thánh Nhân,
- không thuần thực Pháp các bậc Thánh Nhân, không tu tập Pháp các bậc Thánh Nhân.

- không được thấy bậc Chân Nhân (*Sappurisa*),
- không thuần thực Pháp các bậc Chân Nhân, không tu tập Pháp các bậc Chân Nhân.

- không tuệ tri các Pháp cần phải khéo Tác Ý và không tuệ tri các Pháp không cần phải Tác Ý.

Do vậy, với Tác Ý không khôn khéo:

a. *Khiến cho Tứ Lậu* chưa từng sanh được sanh khởi, đã sanh rồi lại được tăng trưởng.

b. *Khởi lên (với mười sáu loại) Hoài Nghi về bản ngã trong ba thời:*

- Có tôi trong quá khứ hay không ? Không có tôi trong quá khứ hay không ? Tôi đã là cái chi trong quá khứ ? Tôi có mặt trong thời quá khứ với hình dáng như thế nào ? Tôi là gì và tôi đã có mặt trong quá khứ như thế nào ?

(Đây là năm loại hoài nghi thuộc về quá khứ).

- Tôi sẽ có trong vị lai hay không ? Tôi sẽ không có trong vị lai hay không ? Tôi sẽ là cái chi trong vị lai ? Tôi sẽ có trong vị lai với hình dáng như thế nào ? Tôi sẽ là gì và tôi sẽ có mặt trong vị lai như thế nào ?

(Đây là năm loại hoài nghi thuộc về vị lai).

- Có thực là tôi (*Ajjhatta*) hay không ? Có phải đây không thực là tôi hay không ? Tôi là cái chi vậy ? Tôi có hình dáng như thế nào ? Tôi đã từ đâu tới ? Tôi sẽ đi về đâu ? *(Đây là sáu loại hoài nghi thuộc hiện tại).*

c. *Khởi lên sáu loại Tà Kiến về Tự Ngã:*

- Ta có Tự Ngã. Ta không có Tự Ngã. Do tự mình, Ta tưởng tri là Ta có Tự Ngã. Do tự mình, Ta tưởng tri là Ta không có Tự Ngã. Không do tự mình, Ta tưởng tri Ta có Tự Ngã. Chính Tự Ngã của Ta nói, cảm giác, hưởng thọ quả báo các Nghiệp Thiện hay Ác đã làm nơi này, nơi kia; chính Tự Ngã là

thường trú, thường hằng, thường tồn bất biến và sẽ vĩnh viễn tồn tại”. *Đây là Tà Kiến, Kiến Trù Lâm, Kiến Hoang Vu, Kiến Hý Luận, Kiến Tranh Chấp, Kiến Kiết Phục.*

Do bởi bị trói buộc Tri Kiến Kiết Sử, kẻ Vô Văn Phạm Phu không được giải thoát khỏi Sanh, Già, Đau, Chết, Khổ, Ưu, Nỗi, và như thế, không thoát khỏi sự Khổ Đau.

2. Với bậc Thánh Thinh Văn đệ tử, do bởi:

- được nghe, được thấy các bậc Thánh Nhân,
- tuân thực Pháp các bậc Thánh Nhân, tu tập Pháp các bậc Thánh Nhân.
- được thấy bậc Chân Nhân (*Sappurisa*),
- tuân thực Pháp các bậc Chân Nhân, tu tập Pháp các bậc Chân Nhân.
- tuệ tri các Pháp cần phải khéo Tác Ý và tuệ tri các Pháp không cần phải Tác Ý.

Do vậy, với Tác Ý Khôn Khéo:

a. *Khiến cho Tứ Lộ* chưa từng sanh không được sanh khởi, đã sanh rồi lại được trừ diệt.

b. *Liễu tri Tứ Thánh Đế*: đây là Khổ, đây là Khổ Tập, đây là Khổ Diệt, đây là Khổ Diệt Đạo.

Do bởi Tác Ý Khôn Khéo như vậy, ba Kiết Sử được trừ diệt: Thân Kiến, Hoài Nghi và Giới Cầm Thủ.

Và như thế, *các Pháp ấy được gọi là những Lộ Hoặc do bởi Tri Kiến đã được đoạn trừ.*

II. Thế nào là những Lộ Hoặc phải do Phòng Hộ mới được đoạn trừ ?

a. Với chân chánh thâm sát, và sống biết Phòng Hộ về Lục Căn thì các Lộ Hoặc tàn hại và nhiệt não sẽ không còn.

b. Nếu sống không biết Phòng Hộ về Lục Căn thì các Lộ Hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên.

Và như thế, *các Pháp ấy được gọi là những Lộ Hoặc do bởi Phòng Hộ đã được đoạn trừ.*

III. Thế nào là những Lộ Hoặc phải do Thọ Dụng mới được đoạn trừ ?

Với chân chánh thâm sát và biết quán tưởng khi Thọ Dụng về Tứ Vật Dụng:

a. **Y Phục**: chỉ để ngăn ngừa lạnh, nóng, ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát và chỉ với mục đích che đậy để tránh sự lỏa lồ thân thể.

b. **Vật Thục**: không để vui đùa, không phải để say mê, không phải để trang sức, không phải để tự làm đẹp, mà chỉ để bảo dưỡng xác thân này, và để hỗ trợ Phạm Hạnh, diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới, không phát sanh những lỗi lầm và sống được an tịnh.

c. **Trú Xứ**: chỉ để ngăn ngừa lạnh, nóng, ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát và chỉ để giải trừ nguy hiểm của thời tiết, chỉ với mục đích được sống độc cư an tịnh.

d. **Thuốc cần thiết cho bệnh nhân**: chỉ để ngăn ngừa các cảm giác thống khổ đã sanh, và được ly khổ hoàn toàn.

- Với chân chánh thâm sát, và sống biết quán tưởng Thọ Dụng về Tứ Vật Dụng thì các lậu Hoặc tàn hại và nhiệt não sẽ không còn.

- Nếu sống không biết quán tưởng Thọ Dụng về Tứ Vật Dụng thì các lậu Hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên.

Và như thế, ***các Pháp ấy được gọi là những Lậu Hoặc do bởi Thọ Dụng đã được đoạn trừ.***

IV. Thế nào là những Lậu Hoặc phải do Kham Nhãn mới được đoạn trừ
Với chân chánh thâm sát và Kham Nhãn về:

- thời tiết: nóng, lạnh, đói, khát.

- môi trường sống: sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát.

- những lời mạ ly, phỉ báng.

- những cảm thọ về Thân, những cảm thọ thống khổ, khốc liệt, đau nhói, nhức nhối, không sung sướng, không thích thú, chết đuối người.

- Với chân chánh thâm sát, và sống biết Kham Nhãn như vậy thì các Lậu Hoặc tàn hại và nhiệt não sẽ không còn.

- Nếu sống không biết Kham Nhãn như vậy thì các Lậu Hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên.

V. Thế nào là những Lậu Hoặc phải do Tránh Né mới được đoạn trừ ?

Với chân chánh thâm sát và phải biết Tránh Né về:

- các loài thú dữ: voi dữ, ngựa dữ, bò dữ, chó dữ, rắn.

- khúc cây, gai góc, hố sâu, vực núi, ao nước nhờn nhớp, hố rác.

- những chỗ ngồi không xứng đáng nếu ngồi, những trú xứ không nên lai vãng nếu đến, những bạn bè ác độc nếu giao du mà bị các đồng Phạm Hạnh có Trí nghi ngờ khinh thường.

- Với chân chánh thâm sát, và sống biết Trách Né như vậy thì các lậu Hoặc tàn hại và nhiệt não sẽ không còn.

- Nếu sống không biết Trách Né như vậy thì các lậu Hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên.

VI. Thế nào là những Lậu Hoặc phải do Trừ Diệt mới được đoạn trừ ?

Với chân chánh thâm sát và phải biết Trừ Diệt về:

a. Tham Dục Tâm Cầu (*Kāṃavitakka*) đã khởi lên thì phải từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại.

b. Sân Hận Tâm Cầu (*Byāpādavitaṅga*) đã khởi lên thì phải từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại.

c. Oán Đối Tâm Cầu (*Vihimsāvitaṅga*) đã khởi lên thì phải từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại.

- Với chân chánh thâm sát, và sống biết Trách Né như vậy thì các lậu Hoặc tàn hại và nhiệt não sẽ không còn.

- Nếu sống không biết Trách Né như vậy thì các lậu Hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên.

VII. Thế nào là những Lậu Hoặc phải do Tu Tập mới được đoạn trừ ?

Với chân chánh thâm sát và phải biết Tu Tập về:

- Thất Giác Chi (Niệm, Trạch Pháp, Tinh Tấn, Hỷ, Khinh An, Định, Xả) y viễn ly, y ly tham, y diệt tận và chuyển nhập xuất ly (*Vossaggaparināmi*).

- Với chân chánh thâm sát, và sống biết Tu Tập như vậy thì các lậu Hoặc tàn hại và nhiệt não sẽ không còn.

- Nếu sống không biết Tu Tập như vậy thì các lậu Hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên.

Qua bảy Pháp Môn phòng hộ tất cả lậu Hoặc vừa kể trên, là biết sống phòng hộ với sự phòng hộ tất cả lậu Hoặc, đã đoạn diệt khát ái, đã thoát ly Kiết Sử, với Chánh Tri Thông Tuệ (*Sammā mānābhisamayā*), đã diệt tận mọi khổ đau.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khưu Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú Thích:

1. **Anathapindika – Cấp Cô Độc:** Một thương buôn ở thành Xá Vệ và là một môn đệ ủng hộ trung thành của Đức Phật và Tăng Đoàn của Ngài. **Cấp Cô Độc** có nghĩa là “*một người cung cấp thực phẩm cho những người hoàn toàn túng bán nghèo khổ*”. Biệt danh của ông ta là **Sudatta**.

2. **Pariyāya:** được giải thích là **Kàrana** có nghĩa là phương tiện, là phương pháp, hoặc là phương cách (*order, course, quality, method, figurative language, a synonym*).

3. **Āsava – Lưu Hoặc:** có Tứ Lưu: a/ **Dục Lưu** là chìm đắm dính mắc trong Ngũ Dục Lạc, b/ **Hữu Lưu** là chìm đắm trong các Cõi Sắc Giới và Vô Sắc Giới, c/ **Kiến Lưu** là chìm đắm trong Tà Kiến thấy sai chấp lầm, d/ **Vô Minh Lưu** là chìm đắm trong sự bất liễu tri Tứ Đế.

Tại đây có sự vắng mặt của **Kiến Lưu**, có sự giải thích như sau: với **Dục Lưu** là chìm đắm dính mắc trong Ngũ Dục Lạc, và **Hữu Lưu** là chìm đắm trong các Cõi Sắc Giới và Vô Sắc Giới, là chìm đắm trong các Cảnh Thiên y cứ vào Thường Kiến và Đoạn Kiến. Như vậy, **Kiến Lưu** đã gồm vào trong **Hữu Lưu**.

4. **Yoniso Manasikāra – Như Lý Tác Ý:** chân chánh tư niệm, tư niệm đến phương tiện, đến Đạo Lý (*fixing one's attention with a purpose or thoroughly*), *proper attention, having thorough method in one's thought*).

5. **Ayoniso Manasikāra – Bất Như Lý Tác Ý (disorderly or distracted attention):** bất chánh tư niệm, hoặc không tư niệm đến phương tiện, hướng Tâm Trí chống đối lại sự thật, khiến chấp nhận cái chi Vô Thường cho là Thường, cái chi Khổ cho là Lạc, cái chi Vô Ngã cho là Ngã, cái chi Bất Tịnh cho là Tịnh.

6. **Dassana – Tri Kiến (sight, intuition, insight):** tại đây có nghĩa là Nhập vào Dự Lưu, Thất Lai Đạo, tri kiến lần thứ nhất về Níp Bàn. Và như vậy, **Samsāra (Hành)** hay **Vatta (Vòng Luân Hồi)** sự tái tục không ngừng nghỉ, chính là do Tà Tư Niệm. Tuy nhiên, với người Chánh Tư Niệm sẽ tu tập Bát Chánh Đạo, bắt đầu với Chánh Kiến. Đây là Tri Kiến (**Yā ca sammāditthi**). Nhờ vào Chánh Kiến sanh khởi, và do Vô Minh bị chấm dứt mà các Hành (**Samsāra**) được chấm dứt, và như vậy tiếp tục chấm dứt sự khổ đau. Như vậy, Níp Bàn (**Nibbāna**) tại đây được gọi là **Vivatta** – không còn Sanh Tử luân chuyển hồi quy, được xem như là y cứ vào Chánh Tư Niệm.

7. *Samvara – Phòng Hộ*: sự thu thúc, sự ngăn cản, sự đóng cửa lại, sự che đậy lại (*restraint, restriction, obstruction, shutting*).

8. *Patisevana – Thọ Dụng*: thọ nhận, thực hành, theo dõi, dụng nạp (*practising, using, following*).

9. *Adhivāsana – Kham Nhẫn*: sự chịu đựng, sự nhẫn nại (*endurance, forbearance*).

10. *Parivajjana – Tránh Né*: xa lánh, tránh xa (*avoidance*).

11. *Vinodana – Trừ Diệt*: sự dời đổi, làm cho tiêu tan, làm tan mất, dẹp bỏ đi, kéo ra khỏi (*removal, dispelling*).

12. *Bhavana - Tu Tập*: trau dồi tu tập, sự tiến tu (*increase, development by means of thought, meditation*).

13. *Vossaggaparināmi – Chuyển Nhập Xuất Ly*: sự từ bỏ các Phiền Não (*Kilesa*) và sự thăng tiến đến Níp Bàn, và chính con đường (*Magga*) được chấm dứt trong sự từ bỏ, giải thoát.

14. *Sammā mānābhisamayā – Chánh Tri Thông Tuệ*: sự sáng suốt chân chánh, sự thông hiểu tường tận do nhờ vào Tri Kiến và sự Từ Bỏ.

15. *Kāma vitakka – Tham Dục Tầm Cầu* (*thought concerning pleasures*), *Byāpāda vitakka – Sân Hận Tầm Cầu* (*malevolence*), *Vihimsā vitakka – Oán Đối Tầm Cầu* (*cruelty, injury, injuring, malign thought*): là thuộc về Ý Ác Nghiệp.

16. *Ajjhatta*: tự nghĩ suy về Ngũ Thủ Uẩn của mình (*personal, connected with the self*), tự nghĩ suy về sự hiện hữu của mình (*personal, inwardly*) (*Atthibhava – existence, the fact of being present*).

3. KINH THỪA TỰ GIÁO PHÁP (*Dhammadāyādasutta*).

(Discourse on Heirs of Dhamma).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khai thuyết vì lòng thương tưởng Hội Chúng Tăng, khuyến khích Chư Tỳ Khuru nên là những người thừa tự Giáo Pháp và

không nên là những người thừa tự tài vật. Và Đức Phật nêu lên những điều lợi ích và sự nguy hại về hai lãnh vực này. Cuối thời Pháp Thoại thì Hội Chúng Tăng đã được Đại Trưởng Lão Sàriputta giảng giải rộng thêm về con đường Trung Đạo để thực hành đúng theo Pháp Môn Thừa Tự Giáo Pháp mà Đức Phật đã khéo khái thuyết.

C. CHÁNH KINH.

I. Chư Tỳ Khuru hãy là những người thừa tự Giáo Pháp (*Dhamma - dāyàdā*) của Đức Phật, đừng là những người thừa tài vật (*Āmisadāyàdā*).

Điều nguy hại và sự lợi ích về hai lãnh vực này, là:

1. Nếu Chư Tỳ Khuru là những người thừa tự tài vật thì sẽ bị con người ta chỉ trích, không chỉ là những người thừa tự tài vật mà luôn cả Đức Phật cùng Chư Tỳ Khuru cùng bị chỉ trích là những người thừa tự tài vật.

2. Nếu Chư Tỳ Khuru là những người thừa tự Giáo Pháp thì sẽ được con người nói rằng, không chỉ là những người thừa tự Giáo Pháp mà luôn cả Đức Phật cùng Chư Tỳ Khuru cũng được nói là những người thừa tự Giáo Pháp.

3. Đức Phật nêu lên thí dụ dẫn chứng về hai vị Tỳ Khuru từ phương xa đi đến, đói lả và kiệt sức, thì ngay khi đó, Đức Phật vẫn còn có những đồ tàn thực (*Atirekadhammo*) và đáng được quăng bỏ đi (*Chaddiyadhammo*) ở nơi không có cỏ xanh (*Appānake*) hoặc bỏ xuống chỗ nước không có chúng sanh (*Udake opilāpessati*). Ngài có thể bảo hai vị Tỳ Khuru này, nếu có sự mong muốn, thì có thể dùng đồ ăn tàn thực của Ngài.

Tuy nhiên, với vị Tỳ Khuru thứ nhất có thể nghĩ suy với lời dạy của Đức Phật, đó là “*hãy là người thừa tự Giáo Pháp của Ta, đừng là người thừa tự tài vật*”. Thế rồi, vị Tỳ Khuru thứ nhất không ăn những đồ tàn thực, trải qua đêm ngày ấy, đói lả và kiệt sức.

Với vị Tỳ Khuru thứ hai khởi lên suy nghĩ rằng nếu không ăn những đồ tàn thực này thì Đức Phật cũng quăng bỏ đi tại nơi không có cỏ xanh hoặc bỏ xuống chỗ nước không có chúng sanh. Thế rồi, vị Tỳ Khuru thứ hai đã ăn đồ tàn thực của Ngài, trừ bỏ đói lả và kiệt sức, và trải qua đêm ngày ấy như vậy.

4. Đức Phật có lời nhận xét rằng: Vị Tỳ Khuru thứ nhất đáng được kính nể hơn, và đáng được tán thán hơn. Vì sao vậy ? không bao lâu sau vị Tỳ Khuru này là bậc thiếu dục tri túc, dễ dạy và dễ nuôi dưỡng, tinh cần và siêng năng.

Do vậy, Đức Phật khuyên dạy Chư Tỳ Khuru hãy là những người thừa tự Giáo Pháp (*Dhammadàyàdà*) của Ngài, đừng là những người thừa tài vật.

Dứt thời Pháp Thoại, Đức Phật từ chỗ ngồi đứng dậy và đi vào Hương Thất.

II. Tiếp theo, không bao lâu sau, Đại Trưởng Lão Sàriputta đã giải thích chi tiết cho Chư Tỳ Khuru, về Pháp Môn Thừa Tự Giáo Pháp mà Đức Phật đã vừa khéo khải thuyết, bằng cách nêu lên câu hỏi gợi ý:

1. Thế nào là bậc Đạo Sư (*Satthu*) sống viễn ly mà hàng đệ tử không tùy học viễn ly? Và như thế nào là bậc Đạo Sư sống viễn ly và các đệ tử tùy học viễn ly?

a. Bậc Đạo Sư sống viễn ly mà các đệ tử sống không tùy học viễn ly, là:

- Những Pháp mà bậc Đạo Sư dạy nên từ bỏ và các đệ tử lại không từ bỏ những Pháp ấy. Các đệ tử lại sống trong sự đầy đủ (*Bahulikà*), lười biếng (*Sàthalikà*), dẫn đầu về sự đọa lạc (*Okkamana*), bỏ rơi gánh nặng (*Nikkhattadura*) sống viễn ly.

Có ba trường hợp đáng bị quả trách đến các bậc Đại Phẩm Trưởng Lão Cao Tăng, luôn cả Trung Bậc Trưởng Lão Tăng và Tân Tỳ Khuru:

- Trường hợp thứ nhất: Bậc Đạo Sư sống viễn ly mà các đệ tử không tùy học viễn ly.

- Trường hợp thứ hai: Bậc Đạo Sư dạy nên từ bỏ và những Pháp ấy, các đệ tử lại không từ bỏ.

- Trường hợp thứ ba: Các đệ tử sống trong sự đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về sự đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly.

b. Bậc Đạo Sư sống viễn ly và các đệ tử sống tùy học viễn ly, là:

- Những Pháp mà bậc Đạo Sư dạy nên từ bỏ và các đệ tử từ bỏ những Pháp ấy. Các đệ tử không sống trong sự đầy đủ, không lười biếng, bỏ rơi gánh nặng về sự đọa lạc và dẫn đầu về sống viễn ly.

Có ba trường hợp đáng được tán thán đến các bậc Đại Phẩm Trưởng Lão Cao Tăng, luôn cả Trung Bậc Trưởng Lão Tăng và Tân Tỳ Khuru:

- Trường hợp thứ nhất: Bậc Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử tùy học viễn ly.

- Trường hợp thứ hai: Bậc Đạo Sư dạy nên từ bỏ và những Pháp ấy, các đệ tử từ bỏ.

- Trường hợp thứ ba: Các đệ tử không sống trong sự đầy đủ, không lười biếng, dẫn đầu về sự đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng về sự đọa lạc và dẫn đầu về sống viễn ly.

2. Chư Tỳ Khuru nên liễu tri về mười sáu Ác Pháp, đó là:

a. Tham (*Lobha*), Sân (*Dosa*), Phẫn Nộ (*Kodha*), Oán Hận (*Upanāha*), Giả Dối (*Makkha*), Nã Hại (*Palāsa*), Tật Đố (*Issā*), Bỏn Xẻn (*Macchariya*), Man Trá (*Māyā*), Phẫn Bội (*Sātheyya*), Ngoan Cố (*Thambha*), Bồng bột nông nổi (*Sārambha*), Ngã Mạn (*Māna*), Tăng Thượng Mạn (*Atimāna*), Kiêu Mạn (*Mada*), và Phóng Dật (*Pamāda*).

b. Và có một con đường tu tập về Trung Đạo (*Majjhima Patipadā*) diệt trừ các Ác Pháp kể trên, khiến cho Tịnh Nhãn (*Cakkhukarani*) khởi sanh, khiến Chân Trí (*Nānakarani*) khởi sanh, hướng đến Tịch Tĩnh (*Upasamāya*), Thắng Trí (*Abhinna*), Giác Ngộ (*Sambodho ti magga*), và dẫn đến (*Samvattati*) Níp Bàn (*Nibbānaya*).

Con đường Trung Đạo ấy là Bát Thánh Đạo, là con đường của bậc Thánh Nhân có tám ngành, gồm: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khuru Tăng hoan hỷ tín thọ lời giảng dạy của Đại Trưởng Lão Sāriputta.

Chú Thích:

1. *Dhammadāyāda*– *Thừa Tự Giáo Pháp*: lấy Giáo Pháp làm tài sản, làm gia tài (*having dhamma as one's inheritance, spiritual heir*).

2. *Āmisadāyāda* – *Thừa Tự Tài Vật*: chỉ cho tài vật, lợi lộc, như Tứ Vật Dụng của vị Tỳ Khuru (*flesh, meat, food, object of enjoyment, bait, temptation, lust, desire, explained to mean "with a view to obtain clothes, food, bedding, honour, worship, etc."*).

3. *Atirekadhammo* – *Đồ Tàn Thực*: dư thừa, nhiều quá, quá đáng (*surplus, extra, exceeding*).

4. *Chaddiyadhammo*: liệng bỏ, bị vứt bỏ, quăng liệng đi, thả bỏ đi (*to be rejected or thrown away*).

5. *Appānake*: không thở được, không có vi trùng (sâu kiến), không có chúng sanh (*breathless, not containing insects*).

6. *Udake opilāpessati*: một vũng nước, chõ nước nổi (*to immerse, to make float*).

7. **Satthu:** bậc Đạo Sư, vị Thầy Tổ, chỉ Đức Phật (*teacher, master, the Buddha*).

8. **Bahulika:** sống một cách đầy đủ, sung túc và sang trọng (*living in abundance, luxurious living*).

9. **Sāthalika:** trạng thái thờ ơ, mệt mỏi, hôn trầm thụ miên, trạng thái phóng túng, cẩu thả, bừa bãi, buông thả (*lethargic, of loose habits*).

10. **Okkamana:** sa đọa, đọa lạc, rơi vào, đi vào, đối với Ngũ Triền Cái (*entry or falling into*).

11. **Nikkhattadura:** hạ xuống, để một bên, quăng bỏ, trút bỏ trách nhiệm (*to lay down or aside, to put down, to give up*).

12. **Makkha:** phụ nghĩa, nói xấu, gièm pha lời nói của người khác (*depreciation of another's worth*).

13. **Thambha:** khó bảo, ương ngạnh, ngoan cố, cứng đầu (*obduracy*).

14. **Sātheyya:** khoa trương, quỷ tráo, giảo hoạt, khi phiến (*craft, treachery*).

15. **Cakkhukarana:** Tịnh Nhãn đối với Tứ Đế (*producing right insight and knowledge*).

16. **Nānakarana:** Chân Trí sanh khởi nhờ trừ diệt Tham Ái (*giving right understanding, enlightening, giving insight; your eyes shall be opened and you shall be knowing good and evil*).

17. **Upasamāya:** an tịnh, tịnh yên, sự êm đềm (*calm, quiet, appeasement, allaying, assuagement, tranquillizing*).

18. **Sambodho ti magga:** giác ngộ qua con đường của Bát Thánh Đạo.

19. **Samvattati:** dẫn đến, đưa đến (*to make go on or continue*).

4. KINH SỢ HÃI VÀ KHIẾP ĐẰM (*Bhayabheravasutta*).

(Discourse on Fear and Dread).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho vị Bà La Môn Janussoni tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

B. DUYÊN KHỞI:

Bà La Môn Janussoni khởi lên thắc mắc với Đức Phật về một vị Tỳ Khưu thật khó kham nhẫn ở những trú xứ xa vắng trong rừng núi hoang vu ! Thật

khó khăn với đời sống viễn ly ! Thật khó thương thức với đời sống độc cư ! Vì Bà La Môn nghĩ rằng rừng núi làm rối loạn tâm trí vị Tỷ Khưu chưa chứng đắc Thiền Định.

C. CHÁNH KINH.

I. Bà La Môn Janussoni tán thán công hạnh của Đức Phật.

“Có những Thiện Nam Tử vì lòng tin Tôn Giả Gotama, đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Đối với những vị này, Tôn Giả là vị lãnh đạo. Đối với vị này, Tôn Giả giúp ích rất nhiều. Tôn Giả Gotama là vị khích lệ sách tấn. Các vị này chấp nhận tuân theo quan điểm của Tôn Giả Gotama”.

II. Đức Phật tự kể lại hạnh viễn ly và sống trong rừng núi hoang vu của Ngài trước khi chứng đắc Quả vị Chánh Đẳng Giác.

1. Với Thân Nghiệp, Ngữ Nghiệp và Ý Nghiệp Thanh Tịnh. Tự cảm thấy lòng Tự Tin (*Palloma*) được xác chứng hơn, khi sống trong rừng núi.

2. Không có Tham Dục Luyến Ái cường liệt.
3. Không có Sân Hận Ác Ý, chỉ sống với Tâm Từ Ái.
4. Không có Hôn Trầm Thụy Miên chi phối.
5. Không có dao động, Tâm được an tịnh.
6. Không có nhiễm trước, nghi hoặc, do dự.
7. Không có khen mình và chê người.
8. Không có nhiễm trước run rẩy, sợ hãi, không có lông tóc dựng ngược.
9. Không có ham muốn lợi dưỡng, cung kính, danh vọng.
10. Không có nhiễm trước biếng nhác, kém tinh tấn.
11. Không có nhiễm trước thất niệm, không tỉnh giác.
12. Không có Tâm bị tán loạn, chỉ sống với Tâm định tĩnh.
13. Không có liệt Tuệ, đần độn.

14. Ngày cũng như đêm luôn tỉnh giác rõ biết. Rõ biết về ngày là ngày, và đêm là đêm. Mọi sự việc xảy ra xung quanh chỗ tu tập đều luôn rõ biết, một con công làm rơi một cành cây, một con thú chạy đến, hay gió làm rung động các lá rơi. Khi sự sợ hãi khiếp đảm khởi sanh thì Ngài liền quán tưởng rằng “*Không phải đến trú xứ này chỉ để mong đợi sự sợ hãi khiếp đảm*” và Ngài trừ diệt sự sợ hãi khiếp đảm ấy ngay tại lúc đó, trong oai nghi lúc đó.

15. Với Tâm thuần tịnh nghĩ suy “*Là vị hữu tình không có si ám, sinh ra đời vì hạnh phúc cho muôn loài, vì an lạc cho muôn loài, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho Chư Thiên và Nhân Loại*”.

Và rồi, với Tâm tinh cần nỗ lực, không lười biếng, an trú Chánh Niệm, bất loạn động, Thân được khinh an và bất động, Tâm được định tĩnh và chuyên nhất, Ngài đã tu tập và chứng đắc các tầng Thiên, từ Sơ Thiên đến Tứ Thiên.

16. Dẫn dắt Tâm tiên tu hướng đến chứng đắc Minh thứ nhất trong canh đầu tiên của đêm trước khi thành đạt Quả Chánh Đẳng Giác, là *Túc Mạng Trí*, và Ngài liễu tri Vô Minh diệt, Minh sanh, bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ngài sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

17. Dẫn dắt Tâm tiên tu hướng đến chứng đắc Minh thứ hai trong canh giữa của đêm trước khi thành đạt Quả Chánh Đẳng Giác, là *Sanh Tử Trí*, và Ngài liễu tri Vô Minh diệt, Minh sanh, bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ngài sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

18. Dẫn dắt Tâm tiên tu hướng đến chứng đắc Minh thứ ba trong canh cuối cùng của đêm trước khi thành đạt Quả Chánh Đẳng Giác, là *Lậu Tận Trí*, và Ngài thắng tri được sự trừ diệt Lậu Hoặc qua Tứ Đế, thắng tri được sự giải thoát “*Sanh đã tận. Phạm Hạnh đã thành. Việc nên làm đã làm xong. Không còn trở lại trạng thái này nữa*”. Và như thế, Ngài liễu tri Vô Minh diệt, Minh sanh, bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ngài sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

19. Ngài xác định với Bà La Môn Janussoni rằng “*Ngài đã diệt trừ được Tham, Sân và Si*” do vậy Ngài thẩm sát với hai mục đích mà sống an tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu, đó là: “*Tự thấy sự hiện tại an lạc trú và vì lòng thương tưởng chúng sanh trong ngày vị lai*”.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Bà La Môn Janussoni nói lên lời cảm kích tán thán Đức Phật “*Chúng sanh trong tương lai được Tôn Giả Gotama thương tưởng, vì Tôn Giả là bậc Vô Sinh, Chánh Đẳng Giác. Thật vi diệu thay, Tôn Giả Gotama ! Thật vi diệu thay, Tôn Giả Gotama !*”. Như người dựng đứng lại những gì bị quăng xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho

người lạc đường, đem đèn sáng vào trong bóng tối để cho những người có mắt được nhìn thấy. Cũng như vậy, Chánh Pháp đã Tôn Giả Gotam dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích.

Sau đó, Bà La Môn Janussoni bày tỏ sự thành tín và phát tâm nương nhờ trọn đời quy ngưỡng vào Tam Bảo.

Chú Thích:

- *Palloma*: được giải thích với từ ngữ *Pannalomata*, *Khema*, *Sotthibhàva* có nghĩa là an ổn, an toàn, an tịnh.

5. KINH BÁT UẾ NHIỄM (*Ananganasutta*).

(Discourse on No Blemishes).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã trú ngụ tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Savatthi*). Lúc bảy giờ, Đại Trưởng Lão Sàriputta đã thuyết một Pháp Thoại đến Chư Tỳ Khuru Tăng.

B. DUYÊN KHỞI:

Đại Trưởng Lão Sàriputta đề cập đến bốn hạng người:

1. Nội Thân ứế nhiễm, nhưng quả thật bất liễu tri nội thân ứế nhiễm.
2. Nội Thân ứế nhiễm (*Angana*), nhưng thật liễu tri nội thân ứế nhiễm.
3. Nội Thân bất ứế nhiễm (*Anangana*), nhưng quả thật bất liễu tri nội thân bất ứế nhiễm .

4. Nội Thân bất ứế nhiễm, nhưng thật liễu tri nội thân bất ứế nhiễm.

Với hạng người thứ nhất và thứ ba gọi là hạng người hạ liệt (*Hinapuriso*).

Với hạng người thứ hai và thứ tư gọi là hạng người ưu thắng (*Setthapuriso*).

Thế rồi Đại Trưởng Lão MahàMoggallàna vấn hỏi vì sao lại phân biệt như thế, và Đại Trưởng Lão Sàriputta tuần tự giải thích tường tận.

C. CHÁNH KINH:

I. Đại Trưởng Lão MahàMoggallàna vấn hỏi:

“Do nhân gì, do duyên gì, trong hai hạng người ứế nhiễm, một được gọi là hạ liệt và một là ưu thắng? Và do nhân gì, do duyên gì, trong hai hạng người bất ứế nhiễm, cũng được gọi theo cách thức trên?”.

Đại Trưởng Lão Sàriputta trả lời:

1. Với hạng người thứ nhất, sẽ không khởi lên ước muốn, sẽ không cố gắng, sẽ không tinh tấn để diệt trừ ứế nhiễm ấy. Người này sẽ từ trần, trong khi vẫn còn Tham, còn Sân, còn Si, trong khi vẫn còn ứế nhiễm ở trong Tâm. Ví như một cái bát bằng đồng, được mang từ chợ về nhà hay mang từ nhà thợ rèn về, phủ đầy bụi bặm, và người chủ cái bát không dùng đến, không lau chùi và quăng cái bát ấy vào chỗ đầy bụi bặm. Và như thế, sau một thời gian, cái bát ấy sẽ càng ô nhiễm hơn, càng đầy bụi bặm hơn.

2. Với hạng người thứ hai, sẽ khởi lên ước muốn, sẽ cố gắng, sẽ tinh tấn để diệt trừ ứế nhiễm ấy. Người này sẽ từ trần, trong khi không còn Tham, không còn Sân, không còn Si, trong khi không còn ứế nhiễm ở trong Tâm. Ví như một cái bát bằng đồng, được mang từ chợ về nhà hay mang từ nhà thợ rèn về, phủ đầy bụi bặm, và người chủ cái bát dùng đến, lau chùi và không quăng cái bát ấy vào chỗ đầy bụi bặm. Và như thế, sau một thời gian, cái bát ấy sẽ được thanh tịnh hơn, được sạch sẽ hơn.

3. Với hạng người thứ ba, sẽ tư niệm về Tịnh Tướng. Do tư niệm về Tịnh Tướng, Tham sẽ khởi sanh làm ô nhiễm Tâm của người này. Người này sẽ từ trần, trong khi vẫn còn Tham, còn Sân, còn Si, trong khi vẫn còn ứế nhiễm ở trong Tâm. Ví như một cái bát bằng đồng, được mang từ chợ về nhà hay mang từ nhà thợ rèn về, thanh tịnh và sạch sẽ, và người chủ cái bát không dùng đến, không lau chùi và quăng cái bát ấy vào chỗ đầy bụi bặm. Và như thế, sau một thời gian, cái bát ấy sẽ càng ô nhiễm hơn, càng đầy bụi bặm hơn.

4. Với hạng người thứ tư, sẽ không tư niệm về Tịnh Tướng. Do không tư niệm về Tịnh Tướng, Tham sẽ không khởi sanh để làm ô nhiễm Tâm của người này. Người này sẽ từ trần, trong khi không còn Tham, không còn Sân, không còn Si, trong khi không còn ứế nhiễm ở trong Tâm. Ví như một cái bát bằng đồng, được mang từ chợ về nhà hay mang từ nhà thợ rèn về, thanh tịnh và sạch sẽ, và người chủ cái bát dùng đến, lau chùi và không quăng cái bát ấy

vào chỗ đầy bụi bặm. Và như thế, sau một thời gian, cái bát ấy sẽ càng thanh tịnh hơn, càng được sạch sẽ hơn.

Như thế, do nhân này, do duyên này, với hai hạng người thứ nhất và thứ ba được gọi là hạ liệt. Và hai hạng người thứ hai và thứ tư được gọi là ưu thắng.

Và định nghĩa về Uế Nhiễm được đồng nghĩa với Ác Pháp (*Pāpakāna*), Bất Thiện Pháp (*Akusalāna*), cảnh giới của Tham Dục (*Īcchāvacarāna*).

II. Đại Trưởng Lão Sàriputta chỉ dạy bốn hạng người này qua đời sống hằng ngày của Chư Tỳ Khuru, như sau:

1. Vị Tỳ Khuru đã phạm giới tội, lại khởi lên ý mong rằng không một vị Tỳ Khuru nào biết về việc phạm giới tội của mình. Tuy nhiên, nếu có vị Tỳ Khuru nào biết được việc phạm giới tội của mình, thì vị Tỳ Khuru này khởi lên sự *phẫn nộ* (*Kodha*) và *bất mãn* (*Appaccaya*). Phẫn Nộ và Bất Mãn, cả hai thuộc uế nhiễm nội tâm.

2. Vị Tỳ Khuru đã phạm giới tội, lại khởi lên ý mong rằng Chư Tỳ Khuru hãy quở trách ở chỗ kín đáo (*Anuraho*), không phải ở giữa Tăng Chúng. Tuy nhiên, Chư Tỳ Khuru lại quở trách vị Tỳ Khuru ấy ở giữa Tăng Chúng (*Sanghamajjha*), không phải ở chỗ kín đáo, thì vị Tỳ Khuru ấy khởi lên sự *phẫn nộ* và *bất mãn*. Phẫn Nộ và Bất Mãn, cả hai thuộc uế nhiễm nội tâm.

3. Vị Tỳ Khuru đã phạm giới tội, lại khởi lên ý mong rằng bị quở trách bởi vị Tỳ Khuru đồng đẳng (*Sappatipuggala*), mà không phải bởi vị không đồng đẳng (*Appatipuggala*). Tuy nhiên, lại bị vị Tỳ Khuru không đồng đẳng quở trách mình, thì vị Tỳ Khuru ấy khởi lên sự *phẫn nộ* và *bất mãn*. Phẫn Nộ và Bất Mãn, cả hai thuộc uế nhiễm nội tâm.

4. Vị Tỳ Khuru đang Thính Pháp bậc Đạo Sư khéo thuyết giảng, lại khởi lên ý mong rằng bậc Đạo Sư chỉ hỏi (*Patipucchati*) riêng mình trong nhiều lần và không muốn bậc Đạo Sư hỏi vị Tỳ Khuru nào khác. Tuy nhiên, sự việc xảy ra không theo ý muốn, bậc Đạo Sư chỉ hỏi vị Tỳ Khuru khác nhiều lần và không hỏi đến mình, thì vị Tỳ Khuru ấy khởi lên sự *phẫn nộ* và *bất mãn*. Phẫn Nộ và Bất Mãn, cả hai thuộc uế nhiễm nội tâm.

5. Vị Tỳ Khuru đi vào làng để thọ thực, lại khởi lên ý mong rằng là người đi trước hơn hết và không muốn vị Tỳ Khuru nào khác đi vào làng trước mình.

Tuy nhiên, sự việc xảy ra không theo ý muốn, có một vị Tỳ Khuru khác đi vào làng thọ thực trước mình, thì vị Tỳ Khuru ấy khởi lên sự *phẫn nộ* và *bất mãn*. Phẫn Nộ và Bất Mãn, cả hai thuộc uế nhiễm nội tâm.

6. Vị Tỳ Khuru vào nơi thọ thực, lại khởi lên ý mong rằng là người được chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất, vật thực tốt nhất và không muốn vị Tỳ Khuru nào khác có được hơn mình. Tuy nhiên, sự việc xảy ra không theo ý muốn, có một vị Tỳ Khuru khác lại hơn mình về chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất, và vật thực tốt nhất, thì vị Tỳ Khuru ấy khởi lên sự *phẫn nộ* và *bất mãn*. Phẫn Nộ và Bất Mãn, cả hai thuộc uế nhiễm nội tâm.

7. Vị Tỳ Khuru tại nơi thọ thực, lại khởi lên ý mong rằng là người sẽ được Thuyết Tùy Hỷ Pháp và không muốn vị Tỳ Khuru nào khác được như vậy. Tuy nhiên, sự việc xảy ra không theo ý muốn, có một vị Tỳ Khuru khác lại được Thuyết Tùy Hỷ Pháp mà việc đó lại chẳng phải là mình, thì vị Tỳ Khuru ấy khởi lên sự *phẫn nộ* và *bất mãn*. Phẫn Nộ và Bất Mãn, cả hai thuộc uế nhiễm nội tâm.

8. Vị Tỳ Khuru lại khởi lên ý mong rằng là người sẽ được Thuyết Pháp cho Chư Tỳ Khuru nghe ở trong Tự Viện và không muốn vị Tỳ Khuru nào khác được như vậy. Tuy nhiên, sự việc xảy ra không theo ý muốn, có một vị Tỳ Khuru khác lại được Thuyết Pháp cho Chư Tỳ Khuru nghe trong Tự Viện, mà việc đó lại chẳng phải là mình, thì vị Tỳ Khuru ấy khởi lên sự *phẫn nộ* và *bất mãn*. Phẫn Nộ và Bất Mãn, cả hai thuộc uế nhiễm nội tâm.

9. Vị Tỳ Khuru lại khởi lên ý mong rằng là người sẽ được Thuyết Pháp cho Tứ Chúng nghe và không muốn vị Tỳ Khuru nào khác được như vậy. Tuy nhiên, sự việc xảy ra không theo ý muốn, có một vị Tỳ Khuru khác lại được Thuyết Pháp cho Tứ Chúng nghe, mà việc đó lại chẳng phải là mình, thì vị Tỳ Khuru ấy khởi lên sự *phẫn nộ* và *bất mãn*. Phẫn Nộ và Bất Mãn, cả hai thuộc uế nhiễm nội tâm.

10. Vị Tỳ Khuru lại khởi lên ý mong rằng là người sẽ được Tứ Chúng cung kính, tôn trọng, lễ bái và cúng dường và không muốn vị Tỳ Khuru nào khác được như vậy. Tuy nhiên, sự việc xảy ra không theo ý muốn, có một vị Tỳ Khuru khác lại được Tứ Chúng cung kính, tôn trọng, lễ bái và cúng dường, mà

việc đó lại chẳng phải là mình, thì vị Tỳ Khuru ấy khởi lên sự *phẫn nộ* và *bất mãn*. Phẫn Nộ và Bất Mãn, cả hai thuộc uế nhiễm nội tâm.

11. Vị Tỳ Khuru lại khởi lên ý mong rằng là người sẽ nhận được Tứ Vật Dụng tối thắng và không muốn vị Tỳ Khuru nào khác được như vậy. Tuy nhiên, sự việc xảy ra không theo ý muốn, có một vị Tỳ Khuru khác lại nhận được Tứ Vật Dụng tối thắng, mà việc đó lại chẳng phải là mình, thì vị Tỳ Khuru ấy khởi lên sự *phẫn nộ* và *bất mãn*. Phẫn Nộ và Bất Mãn, cả hai thuộc uế nhiễm nội tâm.

Và Chư Tỳ Khuru nên biết rằng “*Các Bất Thiện Pháp, cảnh giới của Tham Dục này, là đồng nghĩa với Uế Nhiễm*”.

Sau đó, Đại Trưởng Lão Sàriputta xác định hai hạng Tỳ Khuru, như sau:

1. Nếu vị Tỳ Khuru nào mà các Ác Pháp, Bất Thiện Pháp, cảnh giới của Tham Dục còn được thấy, và nghe là chưa được diệt trừ thì cho dù vị Tỳ Khuru ấy sống trong rừng núi, tại các trú xứ xa vắng (*Pantasenāsana*), sống hạnh khát thực đi theo từng nhà khát thực (*Sapadānacari*), theo hạnh mặc phần tảo y (*Pamsukūlikacivara*), mặc y phục thô xấu (*Lūkhacivara*), thì vị Tỳ Khuru ấy cũng không được sự cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường của các vị Tỳ Khuru đồng Phạm Hạnh. Vì sao vậy? Vì các Ác Pháp, Bất Thiện Pháp và cảnh giới của Tham Dục ở vị Tỳ Khuru ấy vẫn chưa được diệt trừ.

Với hạng Tỳ Khuru như trên được ví như một bát bằng đồng, mang từ chợ về hay từ nhà người thợ rèn, bát ấy thanh tịnh sạch sẽ. Tuy nhiên, người chủ cái bát ấy đựng đầy với xác rắn, xác chó hay xác người, đập lại với bát đồng ấy và mang trở lại chợ. Có người thấy vậy bèn hỏi “*Bạn mang cái chi mà có vẻ xinh đẹp ngon lành vậy?*”. Nhưng khi cầm cái bát ấy, mở ra và nhìn vào, thì với người nhìn ấy, khởi lên sự không ưa thích, sự ghê tởm, và sự yếm ố. Với những người đói còn chưa muốn ăn các thứ ấy, huống chi là những người đã no bụng.

2. Nếu vị Tỳ Khuru nào mà các Ác Pháp, Bất Thiện Pháp, cảnh giới của Tham Dục còn được thấy, và nghe là đã được diệt trừ thì cho dù vị Tỳ Khuru ấy sống gần nơi làng mạc (*Gāmantavihāri*), thọ nhận biệt thỉnh thực (*Nemantaniko*), mặc y của người gia chủ cúng dường (*Gahapaticivaradhara*) thì vị Tỳ Khuru ấy cũng được sự cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường của

các vị Tỳ Khuru đồng Phạm Hạnh. Vì sao vậy? Vì các Ác Pháp, Bất Thiện Pháp và cảnh giới của Tham Dục ở vị Tỳ Khuru ấy đã được diệt trừ.

Với hạng Tỳ Khuru như trên được ví như một bát bằng đồng, mang từ chợ về hay từ nhà người thợ rèn, bát ấy thanh tịnh sạch sẽ. Người chủ cái bát ấy đựng đầy với gạo thơm, cơm ngon, các sạn thóc được lấy ra, với các thức ăn, đập lại với bát đồng ấy và mang trở lại chợ. Có người thấy vậy bèn hỏi “*Bạn mang cái chi mà có vẻ xinh đẹp và ngon lành vậy?*”. Khi cầm cái bát ấy, mở ra và nhìn vào, thì với người nhìn ấy, khởi lên sự ưa thích, sự không ghê tởm, và không yếm ố. Những người no còn muốn ăn các thứ ấy, hưởng chi là những người đang đói.

III. Đại Trưởng Lão MahāMoggallāna đồng thuận với lời giải thích của Đại Trưởng Lão Sāriputta, và nêu lên một thí dụ, như sau:

Khi Đại Trưởng Lão Moggallāna ở tại Giribbaja của thành Vương Xá. Một buổi sáng, đắp y và mang bình bát vào thành để khát thực. Ngài trông thấy con gái của người thợ làm xe tên Samiti với một đạo sĩ tà mạng Panduputta, trước kia là con của một người làm xe, đang đứng một bên. Và khi Panduputta nghĩ suy như thế nào ở nội tâm thì Samiti đã đục đẽo làm theo y như vậy trên khúc gỗ để tạo ra vành xe.

Cũng như thế ấy, những ai không có lòng tin, chỉ vì mục đích mưu sinh, không phải vì lòng tin mà xuất gia, sống đời sống vô gia đình, nhưng lại gian ngụy, xảo trá, khi cuồng, trạo cử, kiêu mạn, dao động, lấm lời, tạp thoại, không hộ trì các căn, không tiết độ trong việc ăn uống, không chú niệm tỉnh giác, không tha thiết với hạnh Sa Môn, không nhiệt thành tôn trọng Phật Pháp, ưa sống sung túc, biếng nhác, dẫn đầu về đọa lạc, chối bỏ trọng trách đời sống viễn ly, giải đãi không tinh tấn, lãng quên không chú niệm, không định tâm, tâm tán loạn, liệt tuệ, đần độn *thì với Pháp Môn này, như là với Tâm của Đại Trưởng Lão Sāriputta đã biết rõ Tâm của những vị Tỳ Khuru ấy vậy.*

Và những Thiện Nam Tử do lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống hạnh không gia đình, không gian ngụy, không xảo trá, không khi cuồng, không trạo cử, không kiêu mạn, không lấm lời, không tạp thoại, hộ trì các căn, tiết độ trong ăn uống, chú niệm tỉnh giác, tha thiết với hạnh Sa Môn, nhiệt thành tôn trọng Phật Pháp, không sống trong sung túc, không biếng nhác, bỏ rơi gánh nặng về đọa lạc, dẫn đầu về viễn ly, nỗ lực tinh cần, tinh tấn, chú niệm tỉnh giác, định tâm, nhất tâm, cường tuệ và không đần độn, *thì khi được nghe*

Pháp Môn này của Đại Trưởng Lão Sàriputta, như là đang được uống, đang được ném với lời nói và tâm ý.

Thật lành thay ! một vị Đại Trưởng Lão đồng Phạm Hạnh đã khiến cho vượt khỏi Bất Thiện và an trú vào Chánh Thiện !

Ví như người nam hay nữ còn đang tuổi trẻ, tánh ưa trang sức, sau khi gội đầu xong, lại được một vòng hoa Thanh Liên hay hoa Lài, hay vòng hoa thiện tư hoa, đã dùng hai tay cầm lấy vòng hoa ấy và đặt lên trên đầu.

D. KẾT LUẬN.

Như vậy, hai vị Đại Trưởng Lão đã cùng nhau thiện thuyết và cùng nhau tùy hỷ trong Pháp Bảo.

Chú Thích:

1. *Angana – Uế Nhiễm:* cấu uế (*impurity of mind*), đồng nghĩa với Phiền Nã, gồm có năm uế nhiễm, là: Tham Dục (*Kāmarāga – sensual passion*), Sân Hận (*Dosa – anger, corruption, defect, fault*), Si Mê (*Moha – stupidity, delusion*), Ngã Mạn (*Māna – pride, conceit*), và Tà Kiến (*Ditthi – wrong view, heresy*).

2. *Anangana – Bất uế nhiễm:* không tham muốn, không bợn nhơ, không tội lỗi.

3. *Hīnapuriso – Người hạ liệt:* người thấp hèn, ty liệt, hèn hạ, đáng khinh (*inferior, low, poor, miserable, vile, base, abject, contemptible, despicable*).

4. *Setthapuriso – Người ưu thắng:* người ưu việt, thù thắng, tốt nhất (*best, excellent*).

5. *Kodha – Phẫn Nộ:* sự sân hận, nóng giận, tức tối (*anger*).

6. *Appaccaya – Bất Mãn:* sự buồn rầu, sự hờn dỗi (*sulkiness*).

7. *Anuraho:* một cách bí mật (*in secret*), chỗ hui quạnh, tình trạng kín đáo (*private, face to face*).

8. *Sanghamajjha:* Tăng Chúng, ở chính giữa Chư Tăng (*the middle of Sangha*).

9. *Sappatipuggala:* người đồng đẳng, ngang hàng về dòng giống, kinh nghiệm, hạnh tu hoặc hạ lạp niên tuổi (*having an equal, comparable, a friend*).

10. *Appatipuggala:* người bất đồng đẳng, người không so bì được.

11. *Patipucchati:* vấn hỏi lại, vấn hỏi về việc gì (*to ask in return, to put a question to*).

12. *Pantasenāsana*: trú xứ thanh vắng, nơi an nghỉ cô tịch (*a secluded resting place*).

13. *Sapadānacari*: không phải lựa chọn nhà để khất thực, mà đi tuần tự từ nhà này đến nhà khác (*to go on alms – begging not leaving a single house in his course*).

14. *Pamsukūlikacivara*: phân tảo y, y dơ làm bằng những mảnh vải vứt bỏ hay dơ (*a robe made of rags taken from dust – bins*).

15. *Lūkhacivara*: vải thô nhám làm thành y, thô kệch, khôn khổ (*wearing coarse robes*).

16. *Gāmantavihāri*: cư trú ở nơi làng xóm (*the neighbourhood of a village, its border, the village itself*).

17. *Nemantanika*: thọ thực tại nhà thí chủ, vì được thỉnh mời thường nhật hay đặc biệt, và không phải đi khất thực (*one who lives by invitations*).

18. *Gahapaticivaradhara*: sự cúng dường từ nơi người gia trưởng giàu có, trưởng giả hay bá hộ (*wearing the householder's (private man's) robe (of a bhikkhu)*).

19. *Ichchāvacarāna*: cử động hay hành động theo ý thích, sự ham muốn, thèm muốn, khao khát, ước vọng, nguyện vọng (*moving in desires, behaving as one likes*).

6. KINH ƯỚC NGUYỆN (*Ākankheyyasutta*).

(Discourse on What one may wish).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết để khuyên bảo Chư Tỳ Khuru hãy sống đầy đủ Giới Hạnh, đầy đủ Giới Bồn (*Sampannapātimokkha*), đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt, chân chánh lãnh thọ và tu học các học giới, thì sẽ thành tựu mọi ước nguyện.

C. CHÁNH KINH:

Đức Phật dạy bảo Chư Tỳ Khuru về con đường tu tập Giới – Định – Tuệ, và lấy Giới Luật làm nền tảng để trau dồi tiến tu thì sẽ thành đạt mười bảy điều ước nguyện, từ thấp lên cao và cuối cùng chứng tri Đạo Quả Níp Bàn.

Mười bảy điều ước nguyện, đó là:

1. Nếu vị Tỳ Khuru có ước nguyện “*Mong rằng ta được các vị đồng Phạm Hạnh thương mến, yêu quý, cung kính và tôn trọng!*” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về Giới Luật (*Sampannasilā*), sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh (*Cetosamatha*), không gián đoạn Thiền Định (*Anirākatajjhāna*), thành tựu Quán Hạnh (*Vipassanāya*) và vui thích sống tại các trú xứ không tịch (*Sunnāgārāna*).

2. Nếu vị Tỳ Khuru có ước nguyện “*Mong rằng ta có được Tứ Vật Dụng!*” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về Giới Luật, sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu Quán Hạnh và vui thích sống tại các trú xứ không tịch.

3. Nếu vị Tỳ Khuru có ước nguyện “*Mong rằng ta được thụ hưởng Tứ Vật Dụng! Mong rằng hành động của những vị tạo ra các vật dụng ấy, được quả báo to lớn (Mahapphalā), được lợi ích to lớn (Mahānisamsā)!*” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về Giới Luật, sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu Quán Hạnh và vui thích sống tại các trú xứ không tịch.

4. Nếu vị Tỳ Khuru có ước nguyện “*Mong rằng những thân bằng quyến thuộc với ta (Nāṭisālohita), khi thân hoại mệnh chung (Petā kālakatā) có nghĩ (đến ta) với tâm hoan hỷ (Pasannacittā) (và nhờ vậy) được quả báo to lớn, được lợi ích to lớn*” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về Giới Luật, sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu Quán Hạnh và vui thích sống tại các trú xứ không tịch.

5. Nếu vị Tỳ Khuru có ước nguyện “*Mong rằng ta nhiếp phục lạc và bất lạc (Aratiratisaha), chớ không phải bất lạc nhiếp phục (Saheyya) lại ta. Mong rằng ta luôn sống nhiếp phục mọi bất lạc khởi lên!*” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về Giới Luật, sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu Quán Hạnh và vui thích sống tại các trú xứ không tịch.

6. Nếu vị Tỳ Khuru có ước nguyện “Mong rằng ta nhiếp phục khiếp đảm và sợ hãi (*Bhayabheravasaha*), chớ không phải khiếp đảm và sợ hãi nhiếp phục lại ta !” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về Giới Luật, sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu Quán Hạnh và vui thích sống tại các trú xứ không tịch.

7. Nếu vị Tỳ Khuru có ước nguyện “Mong rằng tùy theo ý muốn, không khó khăn (*Nikāmalābhi*), không mệt nhọc (*Akicchalābhi*), không phí sức (*Akasiralābhi*), ta chứng được bốn tầng Thiền, thuộc tầng thượng tâm (*Ābhicetasikāna*), hiện tại lạc trú (*Ditthādhammasukhavihārāna*) !” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về Giới Luật, sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu Quán Hạnh và vui thích sống tại các trú xứ không tịch.

8. Nếu vị Tỳ Khuru có ước nguyện “Có những giải thoát tịch tĩnh, siêu thoát Sắc Giới, thuộc Vô Sắc Giới. Mong rằng ta có thể cảm xúc với thân và sống an trú trong cảnh giới ấy” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về Giới Luật, sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu Quán Hạnh và vui thích sống tại các trú xứ không tịch.

9. Nếu vị Tỳ Khuru có ước nguyện “Mong rằng ta trừ diệt ba Kiết Sử, chứng quả Thất Lai, không còn bị đọa lạc (*Avinipātadhamma*), chắc chắn hướng đến Chánh Giác (*Niyato sambodhiparāyana*)” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về Giới Luật, sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu Quán Hạnh và vui thích sống tại các trú xứ không tịch.

10. Nếu vị Tỳ Khuru có ước nguyện “Mong rằng trừ diệt ba Kiết Sử, làm cho mọi lực Tham Sân Si (*Rāgadosamohānam*), ta chứng đạt Nhất Lai, chỉ phải trở lại đời một lần nữa để đoạn tận khổ đau” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về Giới Luật, sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu Quán Hạnh và vui thích sống tại các trú xứ không tịch.

11. Nếu vị Tỳ Khuru có ước nguyện “Mong rằng, trừ diệt năm Hạ Phần Kiết Sử, ta được Hóa Sanh Bất Lai, chứng được Níp Bàn ngay tại cảnh giới ấy, không còn trở lui thế giới này nữa !” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về

Giới Luật, sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu Quán Hạnh và vui thích sống tại các trú xứ không tịch.

12. Nếu vị Tỳ Khuru có ước nguyện “*Mong rằng ta chứng được Thần Túc Thắng Trí. Một thân ta hiện ra nhiều thân, nhiều thân ta hiện ra một thân, biến hình đi ngang qua vách, qua thành, v.v. ta có thể, thân ta có thần thông bay cho đến Phạm Thiên !*” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về Giới Luật, sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu Quán Hạnh và vui thích sống tại các trú xứ không tịch.

13. Nếu vị Tỳ Khuru có ước nguyện “*Mong rằng, ta chứng được Thiên Nhĩ Thắng Trí thanh tịnh, ta có thể nghe hai loại âm thanh, Chư Thiên và Nhân Loại, ở xa hay ở gần !*” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về Giới Luật, sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu Quán Hạnh và vui thích sống tại các trú xứ không tịch.

14. Nếu vị Tỳ Khuru có ước nguyện “*Mong rằng, ta chứng được Tha Tâm Thắng Trí, ta biết được Tâm của các chúng sanh và Nhân Loại. Ta biết được Tâm có Tham, Tâm có Sân, Tâm có Si, Tâm có chú niệm, Tâm tán loạn, v.v. Tâm giải thoát, Tâm không giải thoát !*” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về Giới Luật, sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu Quán Hạnh và vui thích sống tại các trú xứ không tịch.

15. Nếu vị Tỳ Khuru có ước nguyện “*Mong rằng ta chứng được Túc Mạng Thắng Trí, ta nhớ đến các đời sống quá khứ, một đời, hai đời, v.v. sau khi chết tại chỗ đó, ta được sanh ra ở đây !*” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về Giới Luật, sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu Quán Hạnh và vui thích sống tại các trú xứ không tịch.

16. Nếu vị Tỳ Khuru có ước nguyện “*Mong rằng ta chứng được Thiên Nhân thuần tịnh, ta thấy được sự sống và sự chết của chúng sanh. Ta biết được chúng sanh, người cao sang, kẻ hạ liệt, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do Hạnh Nghiệp của chúng sanh. Chúng sanh nào làm những Ác Hạnh về Thân Lời và Ý, v.v. đều do Hạnh Nghiệp của họ !*” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về Giới Luật, sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu Quán Hạnh và vui thích sống tại các trú xứ không tịch.

17. Nếu vị Tỳ Khưu có ước nguyện “*Với sự diệt trừ các lậu Hoặc, sau khi tự tri tự chứng, ta chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, Tâm giải thoát, Tuệ giải thoát, không có Lậu Hoặc !*” thì trước tiên phải thành tựu viên mãn về Giới Luật, sau đó kiên trì nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu Quán Hạnh và vui thích sống tại các trú xứ không tịch.

Tóm lại, một vị Tỳ Khưu muốn thành đạt mười bảy ước nguyện như trên, thì hãy sống đầy đủ Giới Hạnh, đầy đủ Giới Bản, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt, chân chánh lãnh thọ và tu học các học giới, và chính do duyên đã khởi sanh mà Đức Phật đã khai thuyết Pháp Thoại này.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khưu Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú Thích:

1. **Sampannasilà:** thành tựu viên mãn về Giới Luật, được hoàn toàn về Giới Luật, được đầy đủ về Giới Luật (*successful, complete, abounding in, endowed with, virtuous*).

2. **Cetosamatha:** nội tâm tịch tĩnh, nội tâm yên lặng (*calmness of mind*).

3. **Aniràkatajjhàna:** không gián đoạn Thiền Định, tu tập liên tục.

4. **Vipassanàya:** thành tựu Quán Hạnh, thành tựu Thiền Minh Sát (*inward vision, insight, intuition, introspection*).

5. **Sunnàgàràna:** trú xứ không tịch, trú xứ trống vắng (*an empty place, an uninhabited spot, solitude*).

6. **Mahapphalà:** quả Phước Báo to lớn, thù thắng (*much fruit, bearing much fruit, rich in result*).

7. **Mahànīsamsà:** sự lợi ích to lớn, nhiều sự lợi lạc (*deserving great praise*).

8. **Nàtisàlohita:** thân bằng quyến thuộc cùng chung một huyết thống (*a relation by blood*).

9. **Petà kàlakatà:** đến thời mạng vong, tử vong (*the Petas who have fulfilled their (earthly) time, a Peta who has come to the end of his existence*).

10. **Pasannacittà:** tâm hoan hỷ, có sự vui mừng hay nội tâm vui thích (*having a gladdened or devoted mind*).

11. *Saheyya*: thắng phục, chế ngự, có thể được, vượt qua, nhiếp phục (*to conquer, defeat, overcome, that which can be endured, able to be done*).

12. *Bhayabheravasaha*: sợ hãi và khiếp đảm, sự ghê sợ, sự kinh hoàng, sự nhát sợ (*fear and dismay*).

13. *Nikāmalābhi*: người được điều chi mà không khó nhọc (*one who has obtained something without difficulty*).

14. *Akicchalābhi*: người được điều chi mà không khổ sở mệt nhọc (*without painful, without difficulty, easily, taking or sharing willingly*).

15. *Abhicetasikāna*: tăng thượng tâm, thù thắng (*dependent on the clearest consciousness*).

16. *Ditthādhammasukhavihārāna*: sự an lạc ngay trong đời sống hiện tại.

17. *Avinipātadhamma*: không bị đọa lạc, chốn của sự đau khổ, sự sụp đổ xấu xa, hủy diệt, khổ hình, thụ khổ nan giải, thụ tàn ngược giả (*not liable to be punished in purgatory, có nghĩa là bậc Dự Lưu, bậc Thất Lai (the Sotāpanna is called “Avinipāta – dhammo”)*).

18. *Niyato sambodhiparāyana*: sự giác ngộ, trí tuệ siêu phàm, một cách kiên cố, nhất định, đoan chắc.

19. *Rāgadosamohānam*: làm cho giảm nhẹ Tham Sân Si, giảm bớt Tham Sân Si phần thô thiển.

7. KINH VÍ DỤ TẮM VẢI (*Vatthūpamasutta – Bồ Du*).

(Discourse on the Simile of the Cloth).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khưu Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatthi*).

B. DUYÊN KHỞI:

Đức Phật đã lấy ví dụ về tắm vải để khái thuyết đến Chư Tăng qua việc trau dồi niềm tin tuyệt đối vào Tam Bảo, tu tập con đường Giới – Định – Tuệ và hướng Tâm biến mãn với Tứ Phạm Trú, để thanh lọc Nội Tâm cho được thanh tịnh và xa lánh những uế nhiễm.

C. CHÁNH KINH:

I. Đức Phật đã dùng Pháp Môn Ân Dụ để giáo hóa Chư Tăng.

1. Ví như một tấm vải không được trong sạch, mà người thợ nhuộm nhúng tấm vải vào thuốc nhuộm, với bất luận màu sắc nào, xanh, vàng, đỏ, tím, v.v. thì tấm vải sẽ có màu sắc nhuộm không tốt đẹp. Vì sao vậy ? Vì tấm vải ấy không được trong sạch. Cũng như thế, Cõi Ác (*Duggati – Khổ Thú*) chờ đợi một Tâm uế nhiễm.

2. Ví như một tấm vải được trong sạch, mà người thợ nhuộm nhúng tấm vải vào thuốc nhuộm, với bất luận màu sắc nào, xanh, vàng, đỏ, tím, v.v. thì tấm vải sẽ có màu sắc nhuộm tốt đẹp. Vì sao vậy ? Vì tấm vải ấy được trong sạch. Cũng như thế, Cõi Thiện (*Sugati – Thiện Thú*) chờ đợi một Tâm bất uế nhiễm.

3. Có tất cả mười bảy loại uế nhiễm của nội tâm. Đó là:

Tham Dục (*Abhijjà*), Tà Tham (*Visamalobha*), Sân Hận (*Byàpàda*), Phẫn Nộ (*Kodha*), Oán Hận (*Upanàha*), Giả Dối (*Makkha*), Náo Hại (*Palàsa*), Tật Đồ (*Issà*), Bòn Xén (*Macchariya*), Man Trá (*Màyà*), Phản Bội (*Sàtheyya*), Ngoan Cố (*Thambha*), Bồng bột nông nổi (*Sàrambha*), Ngã Mạn (*Màna*), Tăng Thượng Mạn (*Atimàna*), Kiêu Mạn (*Mada*), và Phóng Dật (*Pamàda*).
(*Tương tự với bài Kinh thứ ba, là “Kinh Thừa Tự Giáo Pháp”*).

Vị Tỳ Khuru nghĩ đến những Uế Nhiễm của nội tâm, và sau khi biết được như vậy, vị Tỳ Khuru ấy đoạn trừ những Uế Nhiễm.

II. Đức Phật giáo hóa Chư Tăng tiến tu thành tựu niềm tin tuyệt đối vào Tam Bảo.

1. Đối với Phật Bảo:

Đức Phật Ngài là bậc Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ - Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn (*Iti pi so Bhagavà Araham Sammàsambuddho Vijjàcaranasampanno Sugato Lokavidù Anuttaro Purisadammasàrathi Satthà Devamanussanam Buddho Bhagavà ti*).

2. Đối với Pháp Bảo:

Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng (*Svàkkhato Bhagavatà Dhammo*), thiết thực hiện tại (*Sanditthiko*), không có thời gian (*Akàliko*), đến

để mà thấy (*Ehipassiko*), có khả năng hướng thượng (*Opanàyiko*), được người có trí chứng hiểu (*paccattam veditabbo vinnūhiti*).

3. Đối với Tăng Bảo:

Diệu Hạnh là Chúng Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn (*Supatipanno Bhagavato Sāvakaṅgho*), Trục Hạnh là Chúng Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn (*Ujupatipanno Bhagavato Sāvakaṅgho*), Như Lý Hạnh là Chúng Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn (*Nāyapatipanno Bhagavato Sāvakaṅgho*), Chánh Hạnh là Chúng Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn (*Sàmicipatipanno Bhagavato Sāvakaṅgho*), như vậy gồm có bốn đôi tám bậc (*Yadidam cattāri purisayugāni attha purisapuggalā*), Chư Tăng là đệ tử của Đức Thế Tôn (*Esa Bhagavato Sāvakaṅgho*), xứng đáng được cung kính (*Āhuneyyo*), xứng đáng được tôn trọng (*Pāhuneyyo*), xứng đáng được cúng dường (*Dakkhineyyo*), xứng đáng được chấp tay (*Anjalikarāniyo*), là Phước Điền vô thượng ở thế gian (*Anuttaram Punnakkhetam lokassāti*).

Đến giai đoạn này, vị Tỳ Khuru có sự từ bỏ, có sự diệt trừ, có sự giải thoát, có sự đoạn trừ, có sự xả ly.

4. Sau khi thành tựu niềm tin tuyệt đối vào Tam Bảo, vị Tỳ Khuru “*chứng được Nghĩa tín thọ (Atthaveda), chứng được Pháp tín thọ (Dhammaveda), chứng được hân hoan liên hệ đến Pháp. Từ sự hân hoan, Hỷ khởi sanh. Từ Hỷ, Thân được khinh an. Thân được khinh an, cảm giác được Lạc thọ. Với Lạc thọ, Tâm chứng được Thiên Định*”. Đến giai đoạn này, vị Tỳ Khuru có sự từ bỏ, có sự diệt trừ, có sự giải thoát, có sự đoạn trừ, có sự xả ly. (*Pháp Môn Thát Giác Chi*).

III. Đức Phật chỉ dạy Chư Tăng điều lợi ích qua việc tiến tu con đường Giới – Định – Tuệ.

Ví như một tấm vải uế nhiễm, bụi bặm; nếu được bỏ vào trong nước sạch thì trở thành thanh tịnh sạch sẽ; nếu được bỏ vào lò lửa thì trở thành thanh tịnh sạch sẽ. Cũng như vậy, vị Tỳ Khuru thành tựu con đường Giới – Định (*Evam - dhammo*) – Tuệ (*Evampanno*) như vậy, thì không còn có bất luận chướng ngại nào trong đời sống hằng ngày; nếu như có thọ thực với gạo thơm, hạt sạn thóc được vất đi, hoặc với các vật thực khác cũng không có điều chướng ngại nào.

IV. Đức Phật chỉ dạy Chư Tăng điều lợi ích qua việc tiến tu hướng Tâm biến mãn với Tứ Phạm Trú.

1. Vị Tỳ Khưu an trú nội tâm, hướng Tâm câu hữu với Từ Ái, tuần tự biến mãn từ một phương cho đến nhiều phương, đến cùng khắp cả thế gian, trên dưới bề ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp mọi nơi vô hạn định biên giới. Với Tâm Từ Ái, quảng đại vô biên, không sân hận, không oán giận, v.v.

Và như thế, hướng Tâm câu hữu với Bi Mẫn, hướng Tâm câu hữu với Tùy Hỷ, hướng Tâm câu hữu với Hành Xả, tuần tự biến mãn từ một phương cho đến nhiều phương, đến cùng khắp cả thế gian, trên dưới bề ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp mọi nơi vô hạn định biên giới, và mỗi Tâm đều quảng đại vô biên, không sân hận, không oán giận, v.v.

2. Vị Tỳ Khưu liễu tri về mọi Pháp “*Pháp này hạ liệt (Atthi hīnam) và Pháp kia cao thượng (Atthi panītam), và có sự giải thoát vượt qua mọi tướng tri*”. Do được liễu tri như vậy, thấy như vậy, Tâm của vị Tỳ Khưu giải thoát khỏi Tứ Lậu. Đối với tự thân đã được giải thoát, Chánh Trí khởi lên “*Ta đã giải thoát. Sanh đã tận. Phạm Hạnh đã thành. Những việc nên làm đã làm. Không còn trở lui trạng thái này nữa*”.

Và như thế, vị Tỳ Khưu đã được tắm rửa với sự tắm rửa nội tâm.

V. Đức Phật giáo hóa độ Bà La Môn Sundarikabharadvaja.

Lúc bấy giờ, Bà La Môn Sundarikabharadvaja đang ngồi ở một nơi không xa với Đức Phật, đã đi đến tác bạch với Ngài về sự tắm rửa nơi con sông Bahuka có khả năng đưa con người được giải thoát, được nhiều người xem là có nhiều công đức, và nhiều người đã đến và gọi sạch các Ác Nghiệp trong sông Bahuka.

Đức Phật thốt lên bài Kệ giáo hóa Bà La Môn:

*Trong sông Bāhukā, tại Adhikakkā,
 Tại cả sông Gayā, và Sundarikā,
 Tại Sarassatī, tại Payāna, và tại Bāhumatī.
 Kẻ ngu dẫu thường tắm,
 Ác Nghiệp không rửa sạch.
 Sông Sundarikā có thể làm được gì ?
 Payāga làm được gì ? Luôn cả sông Bāhukā ?
 Không thể rửa Nghiệp đen,*

Của kẻ ác gây tội.
 Đối với kẻ sống thanh tịnh,
 Ngày nào cũng ngày tốt (*Phaggu*), với kẻ sống thanh tịnh,
 Ngày nào cũng ngày lành (*Uposatha*), các tịnh nghiệp thanh tịnh.
 Luôn thành tựu Thiện Hạnh.
 Nay vị Bà La Môn,
 Chỉ nên tắm ở đây, khiến mọi loài chúng sanh,
 Được sống trong an ổn,
 Nếu không nói dối trá, nếu không hại chúng sanh.
 Không lấy của không cho, có lòng tin, không tham.
 Đi Gayà làm chi, Gayà một giếng nước ?

Vừa dứt lời, Bà La Môn Sundarikabharadvaja phát tâm quy ngưỡng với lời tác bạch: “*Thật vi diệu thay, Tôn Giả Gotama ! Thật vi diệu thay, Tôn Giả Gotama !*”. Như người dựng đứng lại những gì bị quăng xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người lạc đường, đem đèn sáng vào trong bóng tối để cho những người có mắt được nhìn thấy. Cũng vậy, Chánh Pháp đã Tôn Giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích.

Sau đó, Bà La Môn Sundarikabharadvaja xin được xuất gia và thọ Đại Giới.

D. KẾT LUẬN:

Trong một thời gian ngắn, sau khi thọ Đại Giới, Trưởng Lão Bharadvaja sống độc cư, không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần, và không bao lâu sau khi tự thân chứng ngộ Thượng Trí, chúng đắc an trú ngay trong hiện tại, vô thượng cứu cánh Phạm Hạnh, và với vì mục đích này mà các Thiện Nam Tử xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Vị ấy đã thắng tri và thốt lên Chánh Trí “*Sanh đã tận. Phạm Hạnh đã thành. Việc nên làm đã làm xong. Không còn trở lại trạng thái này nữa*”. Và như thế, Trưởng Lão Bharadvaja trở thành một vị Vô Sinh nữa.

Chú Thích:

1. **Duggati – Khổ Thú:** gồm có bốn Cõi, đó là: Địa Ngục, Ngạ Quỷ, ATu La và Súc Sanh (*a realm of miserable existence*).

2. **Sugati – Thiện Thú:** nhân cảnh, Cõi an vui, đó là Cõi Nhân Loại, Cõi Dục Giới Thiên, Cõi Sắc Giới Phạm Thiên và Cõi Vô Sắc Giới Phạm Thiên (*a happy state*).

3. **Sanditthiko**: thiết thực hiện tại, thấy được ngay trong hiện tại (*visible, belonging to this life, of advantage to this life, actual*).

4. **Akàliko**: không thuộc thời gian (*not delayed, immediate, in this world*). Có nghĩa là Tâm Quả trở sanh tức thì, kế tiếp liền với sát na Tâm Đạo, không có khoảng cách thời gian.

5. **Ehipassiko**: đến để mà thấy (*that which invites everyman to come and see, open to all*). Có nghĩa là khai mở cho tất cả đều biết, cái đó có thể mời chỉ cho người khác cùng biết được.

6. **Opanàyiko**: có khả năng hướng thượng (*leading to*), có nghĩa là dẫn dắt đến hoặc đem lại gần (*bringing near*) Níp Bàn. Pháp mà bậc Thánh để ở trong Tâm.

7. **Cattàri purisayugàni attha purisapuggalà**: bốn đôi tám bậc, là bốn đôi Thánh Đạo và Thánh Quả, tám bậc là bốn Thánh Đạo và bốn Thánh Quả.

8. **Atthaveda**: nghĩa lý thậm thâm, liễu tri nghĩa lý cao siêu (*enthusiasm for the truth (for the letter) of Buddha's teaching*).

9. **Dhammaveda**: Giáo Pháp thậm thâm, liễu tri Giáo Pháp cao siêu (*enthusiasm for the truth (for the spirit) of Buddha's teaching*).

10. **Evamdhammo**: với Pháp như vậy, sự tu tập của sự Thiên Định cũng như sự tu tập của Trí Tuệ liên hệ đến Bất Lai Đạo. Từ ngữ **Dhamma** ở đây có nghĩa là **Samàdhi – Định**, cũng có thể gọi là **Citta – Tâm**.

11. **Evampanno**: có ý nghĩa là chứng Quả Vô Sinh.

12. **Atthi hìnām**: cái này hạ liệt, có ý nghĩa là Khổ và Khổ Tập.

13. **Atthi panītam**: cái này cao thượng, cao quý (*excellent*), có hương vị ngọt ngon (*delicious*), tinh lương, có ý nghĩa là những phương tiện đoạn trừ khổ đau.

14. **Phaggu**: là tên một ngôi sao an lành (*name of a constellation*). Do đó, **Phaggu** được dịch là tốt lành. Theo truyền thống Bà La Môn, ai tắm sông trong tháng **Phaggu** là vào tháng Hai (dương lịch) thì trừ được mọi tội lỗi (*a period of fasting, name of a month, February – March*).

15. **Uposatha**: là ngày Phát Lộ, được xem là ngày tốt lành (*Sabbath day, observance of eight precepts, bi – weekly recitation of the Vinaya rules by a chapter of Buddhist monks*).

8. KINH ĐOẠN GIẢM (*Sallekhasutta*).

(Discourse on Expunging).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Trưởng Lão Mahàcunda tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Savatthi*).

B. DUYÊN KHỞI:

Với câu vấn hỏi của Trưởng Lão Mahàcunda là làm thế nào để đoạn trừ những Sở Kiến (*Ditthiyo*) khởi lên trên đời, liên hệ đến Ngã Luận, hoặc liên hệ đến thế giới luận, qua đó, Đức Phật đã giảng dạy Pháp môn đoạn giảm, Pháp môn khởi Tâm, Pháp môn đối trị, Pháp môn hướng thượng, và Pháp môn giải thoát hoàn toàn.

C. CHÁNH KINH:**I. Đức Phật giảng dạy Pháp môn đoạn giảm.**

1. Về những Sở Kiến khởi lên trên đời, liên hệ đến Ngã Luận, hoặc liên hệ đến thế giới luận thì vị Tỳ Khuru phải biết thăm sát chỗ nào chúng đang tiềm ẩn, chỗ nào chúng đang hiện hành, với Trí Tuệ nhận biết rằng “*Cái này không phải của Tôi (Etam mama), cái này không phải là của Tôi (Eso ham asmi), cái này không phải là Tự Ngã của Tôi (Eso me attà)*”. Như thế, có sự đoạn trừ những Sở Kiến ấy, có sự xả ly những Sở Kiến ấy.

2. Vị Tỳ Khuru không nên nhầm lẫn về sự chứng đắc các tầng Thiên Sắc Giới và Vô Sắc Giới, mà nghĩ suy rằng “*Ta sống (Viharati) với hạnh đoạn giảm*”. Quả thật đó chỉ được gọi là “*hiện tại lạc trú trong Giới Luật của bậc Thánh với những tầng Thiên Sắc Giới*” và “*tịch tịnh (Santà) an trú trong Giới Luật của bậc Thánh với những tầng Thiên Vô Sắc Giới*”.

3. Vị Tỳ Khuru phải suy nghĩ và đoạn giảm với những Ác Pháp, Bất Thiện Pháp như sau:

- “*Người làm hại và ta không là người làm hại*” như vậy đoạn giảm được thực hiện.

- Và như thế, vị Tỳ Khuru phải tu tập để từ bỏ và việc đoạn giảm được thực hiện về: *sát sanh, lấy của không cho, không Phạm Hạnh, nói láo, nói đâm thọc hai lưỡi, nói lời thô ác ngữ, nói lời vô ích, Ý tham dục, Ý sân hận, Ý tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà trí,*

tà giải thoát, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi hoặc, phẫn nộ, oán hận, giả dối, nã hại, tật đố, bôn xên, man trá, phản bội, ngoan cố, bông bột nông nổi, ngã mạn, tăng thượng mạn, kiêu mạn, khó nói (nan thuyết), là ác hữu, phóng dật, bất tín, vô tâm, vô quý, thiếu văn, biếng nhác, thất niệm, liệt tuệ, nhiễm đắm thế tục, chấp thủ tư kiến, tánh khó hành xả”.

- Vị Tỳ Khuru trau dồi đời sống Phạm Hạnh, và sống tu tập về hạnh: *từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, sống đời Phạm Hạnh, từ bỏ nói láo, từ bỏ nói đâm thọc hai lưỡi, từ bỏ nói lời thô ác ngữ, từ bỏ nói lời vô ích, từ bỏ Ý tham dục, từ bỏ Ý sân hận, chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát, không có hôn trầm thụy miên, không trạo hối, trừ diệt nghi hoặc, không phẫn nộ, không oán hận, không giả dối, không nã hại, không tật đố, không bôn xên, không man trá, không phản bội, không ngoan cố, không bông bột nông nổi, không ngã mạn, không tăng thượng mạn, không kiêu mạn, là người dễ nói dễ dạy, là thiện hữu, không phóng dật, có tín tâm, có tâm, có quý, là người đa văn, siêng năng, chú niệm, thành tựu trí tuệ, không nhiễm đắm thế tục, không chấp thủ tư kiến và có tánh dễ hành xả (buông bỏ).*

II. Đức Phật giảng dạy Pháp môn khởi tâm.

Pháp môn khởi tâm rất có lợi ích cho các Thiện Pháp, cùng với Thân Nghiệp, Ngữ Nghiệp phù hợp với Tâm Ý. Do vậy, vị Tỳ Khuru phải nên biết rằng “*Người làm hại và ta ở đây sẽ không làm hại*” cần phải khởi tâm như vậy. “*Người có thể sát sanh và ta ở đây sẽ từ bỏ sát sanh*” cần phải khởi tâm như vậy. v.v. (tương tự với những Ác Pháp, Bất Thiện Pháp như trên) “*Người nhiễm đắm thế tục, chấp thủ tư kiến, tánh khó hành xả và ta ở đây sẽ không nhiễm thế tục, không cố chấp tư kiến, tánh dễ hành xả*” cần phải khởi tâm như vậy.

III. Đức Phật giảng dạy Pháp môn đối trị.

Ví như một con đường không bằng phẳng thì có một con đường bằng phẳng khác đối trị. Ví như một bên nước không bằng phẳng thì có một bên nước bằng phẳng khác đối trị. Cũng như vậy, vị Tỳ Khuru phải nên biết và tu tập Pháp đối trị như sau “*Người làm hại thì ta sẽ lấy sự không làm hại để đối trị lại*”. “*Người sát sanh và ta sẽ lấy sự từ bỏ sát sanh để đối trị lại*” v.v. (tương tự với những Ác Pháp, Bất Thiện Pháp như trên) “*Người nhiễm đắm thế tục,*

chấp thủ tư kiến, tánh khó hành xả và ta sẽ lấy sự không nhiễm thế tục, không chấp thủ tư kiến, tánh dễ hành xả để đối trị lại”.

IV. Đức Phật giảng dạy Pháp môn hướng thượng.

Ví như tất cả các Bất Thiện Pháp đều hướng hạ liệt và tất cả Thiện Pháp đều hướng cao thượng. Cũng như vậy, “Người không làm hại thì hướng thượng đối với người làm hại”. “Người từ bỏ sát sanh thì hướng thượng đối với người sát sanh” “Người từ bỏ lấy của không cho thì hướng thượng đối với người lấy của không cho” v.v. (tương tự với những Ác Pháp, Bất Thiện Pháp như trên) “Người không nhiễm đấm thế tục, không chấp thủ tư kiến, tánh dễ hành xả hướng thượng đối với người nhiễm đấm thế tục, chấp thủ tư kiến, tánh khó hành xả”.

V. Đức Phật giảng dạy Pháp môn giải thoát hoàn toàn.

1. Ví như một người tự mình bị rơi vào bùn lầy thì không thể nào kéo lên một người khác cũng đang bị rơi vào bùn lầy. Tuy nhiên, một người tự mình không bị rơi vào bùn lầy thì có thể kéo lên một người khác ra khỏi bùn lầy.

2. Cũng như vậy, một người không tự mình được nhiếp phục, không được huấn luyện, không được hoàn toàn giải thoát (*Aparinibbuta*), thì không thể nào tự mình có thể nhiếp phục được người khác, huấn luyện được người khác và hoàn toàn giải thoát được người khác. Tuy nhiên, một người tự mình được nhiếp phục, được huấn luyện, và được hoàn toàn giải thoát thì tự mình có thể nhiếp phục người khác, huấn luyện được người khác và hoàn toàn giải thoát người khác.

3. Như thế, “đối với người làm hại thì không làm hại, là đưa đến hoàn toàn giải thoát”, “đối với người sát sanh thì từ bỏ sát sanh, là đưa đến hoàn toàn giải thoát”, “đối với người lấy của không cho thì từ bỏ lấy của không cho, là đưa đến hoàn toàn giải thoát”, v.v. (tương tự với những Ác Pháp, Bất Thiện Pháp như trên) “đối với người nhiễm thế tục, chấp thủ tư kiến, tánh khó hành xả thì sự không nhiễm thế tục, không chấp thủ tư kiến, tánh dễ hành xả, là đưa đến hoàn toàn giải thoát”.

D. KẾT LUẬN:

Qua Pháp Thoại mà Đức Phật đã giảng dạy cho Trưởng Lão Cunda về Pháp môn đoạn giảm (*Sallekhapariyāya*), Pháp môn khởi Tâm (*Cittuppāda - pariyāya*), Pháp môn đối trị (*Parikkamanapariyāya*), Pháp môn hướng thượng (*Uparibhāvapariyāya*), và Pháp môn giải thoát hoàn toàn (*Parinibbānapariyāya*), như một bậc Đạo Sư phải làm vì sự hạnh phúc, vì lòng thương tưởng đến đệ tử mà Đức Phật đã làm, cùng với lời giáo huấn khuyên dạy đệ tử, hãy chọn lấy trú xứ yên tĩnh và khu rừng xa vắng để nỗ lực tu tập Thiền Định, không có phóng dật và chớ có hối tiếc về sau, đã làm cho Trưởng Lão Cunda hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Phật.

Chú thích:

1. *Ditthiyo*: sở kiến, kiến chấp vào Ngũ Thủ Uẩn có hai mươi, và mỗi Thủ Uẩn chấp vào bốn điều.
2. *Etam mama*: nghĩ rằng “đây là của tôi”, tức là Tham.
3. *Eso ham asmi*: nghĩ rằng “cái này là tôi”, tức là Mạn.
4. *Eso me attā*: nghĩ rằng “đây là Tự Ngã của ta”, tức là Tà Kiến.
5. *Viharati*: có nghĩa là *du hành*, là người tu tập hạnh đoạn giảm từ chỗ thấp đến chỗ cao (*to live, to abide, to dwell, to sojourn*).
6. *Santa*: an tịnh, thái bình, an lạc (*calmed, peaceful, a virtuous man*) có nghĩa là *Nibbuti* (*peace, happiness, allayment, the final bliss*) và *Sukha* (*happiness, comfort*), không còn khao khát về Dục Lạc.
7. *Aparinibbuta*: từ ngữ được kết hợp bởi (*A + parinibbuta – to die without being reborn – mạng chung và không còn tái tục ở một nơi nào nữa, là viên tịch Níp Bàn*) là không hoàn toàn giải thoát, đối với Phiền Não.
8. *Sallekhapariyāya*: Pháp môn đoạn giảm, cực kỳ khổ hạnh (*austere penance, the higher life*).
9. *Cittuppādapariyāya*: Pháp môn khởi Tâm, làm cho Tâm phát khởi lên (*the rise of a thought, intention*).
10. *Parikkamanapariyāya*: Pháp môn đối trị, đi loanh quanh, đi chung quanh (*the space around, going round, walking about*).
11. *Uparibhāvapariyāya*: Pháp môn hướng thượng, hướng lên, cao lên (*higher state or condition*).
12. *Parinibbānapariyāya*: Pháp môn giải thoát hoàn toàn, hoàn toàn tịch diệt, viên tịch Níp Bàn (*final release from transmigration, death after the last lifespan of an Arahant*).

9. KINH CHÁNH KIẾN (*Sammāditthisutta*)

(Discourse on Perfect View)

A. XUẤT XÚ:

Đức Thế Tôn đã trú ngụ tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*). Lúc bấy giờ, Đại Trưởng Lão Sàriputta đã thuyết một Pháp Thoại đến Chư Tỳ Khuru Tăng.

B. DUYÊN KHỞI:

Đại Trưởng Lão Sàriputta giảng giải Pháp môn tu tập phát sanh Chánh Kiến cho một nhóm Chư Tỳ Khuru Tăng từ phương xa đến, qua hình thức vấn đáp, cho thành tựu một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối (*Aveccappasādena*) vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp (*Saddhamma*).

C. CHÁNH KINH:

I. *Chư Tỳ Khuru vấn hỏi*: Như thế nào, một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp ?

- *Đại Trưởng Lão Sàriputta trả lời*: vị Thánh đệ tử tuệ tri được Bất Thiện và căn bản Bất Thiện; tuệ tri được Thiện và căn bản Thiện, thì khi ấy vị Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp.

1. *Thế nào là Bất Thiện và thế nào là căn bản Bất Thiện (Akusalamūla) ?*

- Đó là Thập Bất Thiện Pháp, gồm có: sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, nói đâm thọc lưỡng thiệt, nói thô ác ngữ, nói lời vô ích, Ý tham dục, Ý sân hận và Ý tà kiến.

- Căn bản Bất Thiện, đó là: Tham, Sân và Si.

2. *Thế nào là Thiện và thế nào là căn bản Thiện (Kusalamūla) ?*

- Đó là Thập Thiện Pháp, gồm có: từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ nói đâm thọc lưỡng thiệt, từ

bỏ nói thô ác ngữ, từ bỏ nói lời vô ích, từ bỏ Ý tham dục, từ bỏ Ý sân hận và từ bỏ Ý tà kiến.

- Căn bản Thiện, đó là: Vô Tham, Vô Sân và Vô Si.

3. Khi nào, vị Thánh đệ tử tuệ tri được Bất Thiện và căn bản Bất Thiện, cùng với tuệ tri được Thiện và căn bản Thiện, thì khi ấy, vị Thánh đệ tử đoạn tận tất cả Tham Tùy Miên, Sân Tùy Miên, Kiến Tùy Miên và Vô Minh Tùy Miên. Như thế, khiến Minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

II. Chư Tỳ Khuru vấn hỏi: Có thể có Pháp môn nào khác, và nhờ vào Pháp môn này, một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp ?

- Đại Trưởng Lão Sāriputta trả lời: có thể có.

1. Khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri về vật thực (*Āhāra*), tuệ tri tập khởi của vật thực, tuệ tri đoạn diệt của vật thực, và tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt vật thực, thì khi ấy, vị Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp.

2. Có bốn loại vật thực, được gọi là Tứ Thực, gồm có: a. Đoàn Thực (*Kābalimkāra āhāra*): miếng ăn, loại thô thiên hay vi tế, b. Xúc Thực, c. Tư Niệm Thực và Thức Thực .

- Do Tập Khởi của Ái Dục (*Tanhā*) mà có Tập Khởi của vật thực.

- Do Đoạn Diệt của Ái mà có Đoạn Diệt của vật thực.

- Và Thánh Đạo Tám Ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của vật thực, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

3. Khi nào, vị Thánh đệ tử tuệ tri được vật thực qua Lý Tứ Đế, thì khi ấy, vị Thánh đệ tử đoạn tận tất cả Tham Tùy Miên, Sân Tùy Miên, Kiến Tùy Miên và Vô Minh Tùy Miên. Như thế, khiến Minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

III. Chư Tỳ Khuru vấn hỏi: Có thể có Pháp môn nào khác, và nhờ vào Pháp môn này, một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp ?

- Đại Trưởng Lão Sàriputta trả lời: có thể có.

1. Khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri được Tứ Khổ Đế thì khi ấy, vị Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp.

2. Thế nào là Tứ Khổ Đế ? Đó là: Khổ Đế, Khổ Tập Đế, Khổ Diệt Đế và Khổ Đạo Đế.

a. Thế nào là Khổ Đế ? Đó là: sanh, già, đau, chết, sầu bi ưu khổ ưu não, cầu bất đắc, và tóm lại ngũ thủ uẩn là khổ.

b. Thế nào là Khổ Tập Đế ? Đó là: Dục Ái (*Kāmatanhà*), Hữu Ái (*Bhavatanhà*) và Ly Hữu Ái (*Vibhavatanhà*).

c. Thế nào là Khổ Diệt Đế ? Đó là: sự đoạn diệt mọi tham ái, ly tham, không còn dư sót, sự dứt bỏ, sự từ bỏ, sự giải thoát, sự vô chấp mọi khát ái.

d. Thế nào là Khổ Đạo Đế ? Đó là: Thánh Đạo Tám Ngành là con đường đưa đến Khổ diệt, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

IV. Chư Tỳ Khuru vấn hỏi: Có thể có Pháp môn nào khác, và nhờ vào Pháp môn này, một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp ?

- Đại Trưởng Lão Sàriputta trả lời: có thể có.

1. Khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri được Lão Tử qua Lý Tứ Đế thì khi ấy, vị Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp.

2. Thế nào là Lão Tử qua Lý Tứ Đế ?

a. Thuộc bất kỳ hữu tình giới nào, trong từng mỗi loại hữu tình, sự già cả, suy lão, rụng răng, tóc bạc da nhăn, tuổi thọ ngày càng hao mòn, bại hoại các căn, như vậy gọi là **Già (Lão Mại)**.

b. Thuộc bất kỳ hữu tình giới nào, trong từng mỗi loại hữu tình, sự mạng I vong, từ trần, hủy hoại, sự hoại diệt, tử biệt, mệnh chung, sự hủy hoại các uẩn, vứt bỏ hình hài, như vậy gọi là **Chết (Tử Vong)**.

- Già như vậy, và Chết như vậy, gọi là Già Chết (*Jàramarana*).

- Do Tập Khởi của Sanh mà có Tập Khởi của Già Chết.

- Do Đoạn Diệt của Sanh mà có Đoạn Diệt của Già Chết.

- Và Thánh Đạo Tám Ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của Già Chết, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

3. Khi nào, vị Thánh đệ tử tuệ tri được Già Chết qua Lý Tứ Đế, thì khi ấy, vị Thánh đệ tử đoạn tận tất cả Tham Tùy Miên, Sân Tùy Miên, Kiến Tùy Miên và Vô Minh Tùy Miên. Như thế, khiến Minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

V. *Chư Tỳ Khuru vấn hỏi: Có thể có Pháp môn nào khác, và nhờ vào Pháp môn này, một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp?*

- *Đại Trưởng Lão Sàriputta trả lời: có thể có.*

1. *Khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri được Sanh qua Lý Tứ Đế* thì khi ấy, vị Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp.

2. *Thế nào là Sanh qua Lý Tứ Đế?*

a. Thuộc bất kỳ hữu tình giới nào, trong từng mỗi loại hữu tình, sự sanh ra (*Jāti*), hiện khởi (*Sanjāti*), xuất hiện (*Okkanti*), hiện diện (*Abhinibbatti*), hiện hành các Uẩn, tụ đặc các Xứ, như vậy gọi là **Sanh**.

- Do Tập Khởi của Hữu mà có Tập Khởi của Sanh.

- Do Đoạn Diệt của Hữu mà có Đoạn Diệt của Sanh.

- Và Thánh Đạo Tám Ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của Sanh, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

3. Khi nào, vị Thánh đệ tử tuệ tri được Sanh qua Lý Tứ Đế, thì khi ấy, vị Thánh đệ tử đoạn tận tất cả Tham Tùy Miên, Sân Tùy Miên, Kiến Tùy Miên và Vô Minh Tùy Miên. Như thế, khiến Minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

VI. *Chư Tỳ Khuru vấn hỏi: Có thể có Pháp môn nào khác, và nhờ vào Pháp môn này, một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp?*

- Đại Trưởng Lão Sàriputta trả lời: có thể có.

1. Khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri được Hữu qua Lý Tứ Đế thì khi ấy, vị Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp.

2. Thế nào là Hữu qua Lý Tứ Đế ?

- Hữu có ba loại, đó là: Dục Hữu (*Kāma bhava*), Sắc Hữu (*Rūpa bhava*), Vô Sắc Hữu (*Arūpa bhava*).

- Do Tập Khởi của Thủ mà có Tập Khởi của Hữu.

- Do Đoạn Diệt của Thủ mà có Đoạn Diệt của Hữu.

- Và Thánh Đạo Tám Ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của Hữu, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

3. Khi nào, vị Thánh đệ tử tuệ tri được Hữu qua Lý Tứ Đế, thì khi ấy, vị Thánh đệ tử đoạn tận tất cả Tham Tùy Miên, Sân Tùy Miên, Kiến Tùy Miên và Vô Minh Tùy Miên. Như thế, khiến Minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

VII. Chư Tỳ Khru vấn hỏi: Có thể có Pháp môn nào khác, và nhờ vào Pháp môn này, một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp ?

- Đại Trưởng Lão Sàriputta trả lời: có thể có.

1. Khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri được Thủ qua Lý Tứ Đế thì khi ấy, vị Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp.

2. Thế nào là Thủ qua Lý Tứ Đế ?

- Thủ có bốn loại, đó là: Dục Thủ (*Kāma upādāna*), Kiến Thủ (*Ditthupā - dāna*), Giới Cầm Thủ (*Sīlabbatupādāna*), Ngã Luận Thủ (*Attavādupādāna*).

- Do Tập Khởi của Ái mà có Tập Khởi của Thủ.

- Do Đoạn Diệt của Ái mà có Đoạn Diệt của Thủ.

- Và Thánh Đạo Tám Ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của Thủ, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

3. Khi nào, vị Thánh đệ tử tuệ tri được Thủ qua Lý Tứ Đế, thì khi ấy, vị Thánh đệ tử đoạn tận tất cả Tham Tùy Miên, Sân Tùy Miên, Kiến Tùy Miên và Vô Minh Tùy Miên. Như thế, khiến Minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

VIII. Chư Tỳ Khưu vấn hỏi: *Có thể có Pháp môn nào khác, và nhờ vào Pháp môn này, một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp ?*

- Đại Trưởng Lão Sàriputta trả lời: có thể có.

1. *Khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri được Ái qua Lý Tứ Đế* thì khi ấy, vị Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp.

2. *Thế nào là Ái qua Lý Tứ Đế ?*

- Ái có sáu loại, đó là: Sắc Ái, Thinh Ái, Khí Ái, Vị Ái, Xúc Ái và Pháp Ái.
 - Do Tập Khởi của Thọ mà có Tập Khởi của Ái.
 - Do Đoạn Diệt của Thọ mà có Đoạn Diệt của Ái.
 - Và Thánh Đạo Tám Ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của Ái, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

3. Khi nào, vị Thánh đệ tử tuệ tri được Ái qua Lý Tứ Đế, thì khi ấy, vị Thánh đệ tử đoạn tận tất cả Tham Tùy Miên, Sân Tùy Miên, Kiến Tùy Miên và Vô Minh Tùy Miên. Như thế, khiến Minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

IX. Chư Tỳ Khưu vấn hỏi: *Có thể có Pháp môn nào khác, và nhờ vào Pháp môn này, một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp ?*

- Đại Trưởng Lão Sàriputta trả lời: có thể có.

1. Khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri được Thọ qua Lý Tứ Đế thì khi ấy, vị Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp.

2. Thế nào là Thọ qua Lý Tứ Đế ?

- Thọ có sáu loại, đó là: Nhãn Xúc sở sanh Thọ, Nhĩ Xúc sở sanh Thọ, Tỷ Xúc sở sanh Thọ, Thiệt Xúc sở sanh Thọ, Thân Xúc sở sanh Thọ, Ý Xúc sở sanh Thọ.

- Do Tập Khởi của Xúc mà có Tập Khởi của Thọ.

- Do Đoạn Diệt của Xúc mà có Đoạn Diệt của Thọ.

- Và Thánh Đạo Tám Ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của Thọ, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

3. Khi nào, vị Thánh đệ tử tuệ tri được Thọ qua Lý Tứ Đế, thì khi ấy, vị Thánh đệ tử đoạn tận tất cả Tham Tùy Miên, Sân Tùy Miên, Kiến Tùy Miên và Vô Minh Tùy Miên. Như thế, khiến Minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

X. Chư Tỷ Khuru vấn hỏi: Có thể có Pháp môn nào khác, và nhờ vào Pháp môn này, một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp ?

- Đại Trưởng Lão Sàriputta trả lời: có thể có.

1. Khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri được Xúc qua Lý Tứ Đế thì khi ấy, vị Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp.

2. Thế nào là Xúc qua Lý Tứ Đế ?

- Xúc có sáu loại, đó là: Nhãn Xúc, Nhĩ Xúc, Tỷ Xúc, Thiệt Xúc, Thân Xúc, Ý Xúc.

- Do Tập Khởi của Lục Xúc mà có Tập Khởi của Xúc.

- Do Đoạn Diệt của Lục Xúc mà có Đoạn Diệt của Xúc.

- Và Thánh Đạo Tám Ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của Xúc, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

3. Khi nào, vị Thánh đệ tử tuệ tri được Xúc qua Lý Tứ Đế, thì khi ấy, vị Thánh đệ tử đoạn tận tất cả Tham Tùy Miên, Sân Tùy Miên, Kiến Tùy Miên và Vô Minh Tùy Miên. Như thế, khiến Minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

XI. Chư Tỳ Khuru vấn hỏi: *Có thể có Pháp môn nào khác, và nhờ vào Pháp môn này, một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp ?*

- Đại Trưởng Lão Sàriputta trả lời: có thể có.

1. Khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri được Lục Xứ qua Lý Tứ Đế thì khi ấy, vị Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp.

2. Thế nào là Lục Xứ qua Lý Tứ Đế ?

- Lục Xứ có sáu loại, đó là: Nhãn Xứ, Nhĩ Xứ, Tỷ Xứ, Thiệt Xứ, Thân Xứ, Ý Xứ.

- Do Tập Khởi của Danh Sắc mà có Tập Khởi của Lục Xứ.

- Do Đoạn Diệt của Danh Sắc mà có Đoạn Diệt của Lục Xứ.

- Và Thánh Đạo Tám Ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của Lục Xứ, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

3. Khi nào, vị Thánh đệ tử tuệ tri được Lục Xứ qua Lý Tứ Đế, thì khi ấy, vị Thánh đệ tử đoạn tận tất cả Tham Tùy Miên, Sân Tùy Miên, Kiến Tùy Miên và Vô Minh Tùy Miên. Như thế, khiến Minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

XII. Chư Tỳ Khuru vấn hỏi: *Có thể có Pháp môn nào khác, và nhờ vào Pháp môn này, một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp ?*

- Đại Trưởng Lão Sàriputta trả lời: có thể có.

1. Khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri được Danh Sắc qua Lý Tứ Đế thì khi ấy, vị Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp.

2. Thế nào là Danh Sắc qua Lý Tứ Đế ?

- Danh Pháp có năm loại, đó là: Thọ, Tưởng, Tư, Xúc, Tác Ý. Sắc Pháp gồm có hai loại, đó là: Tứ Đại Hiện và Sắc Y Sinh.

- Như vậy đây là Danh, và như vậy đây là Sắc.

- Do Tập Khởi của Thức mà có Tập Khởi của Danh Sắc.

- Do Đoạn Diệt của Thức mà có Đoạn Diệt của Danh Sắc.

- Và Thánh Đạo Tám Ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của Danh Sắc, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

3. Khi nào, vị Thánh đệ tử tuệ tri được Danh Sắc qua Lý Tứ Đế, thì khi ấy, vị Thánh đệ tử đoạn tận tất cả Tham Tùy Miên, Sân Tùy Miên, Kiến Tùy Miên và Vô Minh Tùy Miên. Như thế, khiến Minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

XIII. Chư Tỳ Khuru vấn hỏi: Có thể có Pháp môn nào khác, và nhờ vào Pháp môn này, một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp ?

- Đại Trưởng Lão Sàriputta trả lời: có thể có.

1. Khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri được Thức qua Lý Tứ Đế thì khi ấy, vị Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp.

2. Thế nào là Thức qua Lý Tứ Đế ?

- Thức có sáu loại, đó là: Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức và Ý Thức.

- Do Tập Khởi của Hành mà có Tập Khởi của Thức.

- Do Đoạn Diệt của Hành mà có Đoạn Diệt của Thức.

- Và Thánh Đạo Tám Ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của Thức, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

3. Khi nào, vị Thánh đệ tử tuệ tri được Thức qua Lý Tứ Đế, thì khi ấy, vị Thánh đệ tử đoạn tận tất cả Tham Tùy Miên, Sân Tùy Miên, Kiến Tùy Miên và Vô Minh Tùy Miên. Như thế, khiến Minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

XIV. *Chư Tỳ Khuru vấn hỏi:* Có thể có Pháp môn nào khác, và nhờ vào Pháp môn này, một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp ?

- *Đại Trưởng Lão Sàriputta trả lời:* có thể có.

1. Khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri được Hành qua Lý Tứ Đế thì khi ấy, vị Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp.

2. Thế nào là Hành qua Lý Tứ Đế ?

- Hành có ba loại, đó là: Thân Hành (*Kāyasankhàra*), Ngũ Hành (*Vācīsankhàra*) và Tâm Hành (*Cittasankhàra*).

- Do Tập Khởi của Vô Minh mà có Tập Khởi của Hành.

- Do Đoạn Diệt của Vô Minh mà có Đoạn Diệt của Hành.

- Và Thánh Đạo Tám Ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của Hành, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

3. Khi nào, vị Thánh đệ tử tuệ tri được Hành qua Lý Tứ Đế, thì khi ấy, vị Thánh đệ tử đoạn tận tất cả Tham Tùy Miên, Sân Tùy Miên, Kiến Tùy Miên và Vô Minh Tùy Miên. Như thế, khiến Minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

XV. *Chư Tỳ Khuru vấn hỏi:* Có thể có Pháp môn nào khác, và nhờ vào Pháp môn này, một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp ?

- *Đại Trưởng Lão Sàriputta trả lời:* có thể có.

1. Khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri được Vô Minh qua Lý Tứ Đế thì khi ấy, vị Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp.

2. Thế nào là Vô Minh qua Lý Tứ Đế ?

- Vô Minh là sự không tuệ tri về Khổ, về Khổ Tập, về Khổ Diệt và về con đường đưa đến Khổ Diệt.

- Do Tập Khởi của Lưu Hoặc mà có Tập Khởi của Vô Minh.

- Do Đoạn Diệt của Lưu Hoặc mà có Đoạn Diệt của Vô Minh.

- Và Thánh Đạo Tám Ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của Vô Minh, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

3. Khi nào, vị Thánh đệ tử tuệ tri được Vô Minh qua Lý Tứ Đế, thì khi ấy, vị Thánh đệ tử đoạn tận tất cả Tham Tùy Miên, Sân Tùy Miên, Kiến Tùy Miên và Vô Minh Tùy Miên. Như thế, khiến Minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

XV. Chư Tỳ Khuru vấn hỏi: Có thể có Pháp môn nào khác, và nhờ vào Pháp môn này, một Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp ?

- Đại Trưởng Lão Sàriputta trả lời: có thể có.

1. Khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri được Lưu Hoặc qua Lý Tứ Đế thì khi ấy, vị Thánh đệ tử có Chánh Tri Kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin tuyệt đối vào Giáo Pháp và thành tựu Chánh Pháp.

2. Thế nào là Lưu Hoặc qua Lý Tứ Đế ?

- Lưu Hoặc có ba loại, đó là: Dục Lưu, Hữu Lưu và Vô Minh Lưu.

- Do Tập Khởi của Vô Minh mà có Tập Khởi của Lưu Hoặc.

- Do Đoạn Diệt của Vô Minh mà có Đoạn Diệt của Lưu Hoặc.

- Và Thánh Đạo Tám Ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của Lưu Hoặc, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

3. Khi nào, vị Thánh đệ tử tuệ tri được Lưu Hoặc qua Lý Tứ Đế, thì khi ấy, vị Thánh đệ tử đoạn tận tất cả Tham Tùy Miên, Sân Tùy Miên, Kiến Tùy Miên và Vô Minh Tùy Miên. Như thế, khiến Minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khưu Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đại Trưởng Lão Sàriputta.

Chú Thích:

1. *Aveccappasàdena*: đức tin trọn vẹn, đầy đủ đức tin (*perfect faith*).
2. *Saddhamma*: Chánh Pháp, giáo pháp chân chánh (*the true doctrine, the true dhamma, the best religion, good practice, the doctrine of the good*).
3. *Akusalamùla*: căn gốc Bất Thiện, căn nguyên Bất Thiện (*improper, wrong, bad, demerit, evil deed*).
4. *Kusalamùla*: căn gốc Thiện, căn nguyên Thiện (*clever, skilful, expert, good, right, meritorious*).
5. *Àhàra*: vật thực, thức ăn, là một loại duyên (*Paccaya*) điều kiện đem lại *Àhàrati* kết quả cho mình.
6. *Kabalimkara àhàra*: đoàn thực, từng miếng nhỏ vật thực (bỏ vào miệng) (*food “made into a ball”, eatable, material food*).
7. *Tanhà*: ái dục, ước ao, thèm khát, ái tình, ái luyến, quyến luyến.
8. *Kàmatanhà - Dục Ái*: khao khát, dính mắc vào Ngũ Dục Lạc (*thirst after sensual pleasures, the first of the three Tanhàs*).
9. *Bhavatanhà*: Hữu Ái, có hai nghĩa, ước muốn được tục sanh về Cõi Sắc Giới, và dính mắc vào sự Chấp Có, hay Thường Kiến (*craving for rebirth*).
10. *Vibhavatanhà*: Ly Hữu Ái, có hai nghĩa, là ước muốn được tục sanh về Cõi Vô Sắc Giới, và dính mắc vào sự Chấp Không, hay đồng nghĩa với lòng Tham đối với Đoạn Kiến (*craving for life to end, desire for non – existence*).
11. *Jàramarana*: Lão Tử, già và chết, lão mai và tử vong.
12. *Jàti*: Sanh, sự sanh sản hoặc thụ thai, sự tái sanh, với trạng thái chưa đầy đủ các căn (*birth, rebirth*).
13. *Sanjàti*: sự sanh sản, căn nguyên, kết cuộc, sự xuất sanh, sanh thành, sản địa, với trạng thái các căn đầy đủ (*birth, outcome, origin; to be born or produced*).
14. *Okkanti*: sự đi vào, trở nên, hóa hiện ra, có ý nói đến hai loại, là noãn sanh và thai sanh (*entry, coming to be, appearance*).
15. *Abhinibbatti*: sự sanh ra, sự trở thành, nói đến hóa sanh và thấp sanh (*birth, reborn, becoming, reproduced*).
16. *Kàmabhava*: Dục Hữu, Cõi Dục Giới, có mười một cõi (*the sphere dominated by pleasures, a state of existence dominated by pleasures. It is the*

second kind of existence, the first being caused by Kamma. It results on the effect of Kamma, which is manifested in the Kāma – dhātu. It is the first form of the three Bhavas).

17. **Rùpabhava:** Sắc Hữu, Cõi Sắc Giới, có mười sáu cõi (*the Brahma world, material existence*).

18. **Arùpabhava:** Vô Sắc Hữu, Cõi Vô Sắc Giới, có bốn cõi (*formless existence*).

19. **Kāmapādāna:** Dục Thủ, dính mắc, chấp thủ, bám níu lấy Ngũ Dục Lạc (*clinging to sensuality, arising from Tanhà*).

20. **Ditthupādāna:** Kiến Thủ, dính mắc vào Tà Kiến, Thường Kiến hay Đoạn Kiến (*taking up or adhering to false doctrines, the second of the four attachments*).

21. **Silabbatupādāna:** Giới Cẩm Thủ, giới chấp thủ ty liệt vào việc cúng bái, tế lễ (*grasping after works and rites*).

22. **Attavādupādāna:** Ngã Luận Thủ, chấp thủ vào Tự Ngã (*theory of a persistent soul*).

23. **Kāyasankhāra:** thân hành, thân hành động Thiện hay Bất Thiện (*substratum of the body, the material aggregate*).

24. **Vācīsankhāra:** ngữ hành, lời nói tạo tác ra Thiện hay Bất Thiện (*antecedent for speech*).

25. **Cittasankhāra:** tâm hành, tâm tạo tác ra Thiện hay Bất Thiện.

10. KINH NIỆM XÚ (*Satipatthānasutta*)

(Discourse on the Application of Mindfulness)

A. XUẤT XÚ:

Đức Phật trú ngụ tại đô thị Kammassadhamma thuộc xứ Kuru cùng với Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng.

B. DUYÊN KHỞI:

Đức Phật khái thuyết cho Chư Tỳ Khuru Tăng về con đường độc nhất, đưa đến sự thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh Trí và chứng ngộ Níp Bàn. Đó là Tứ Niệm Xứ.

C. CHÁNH KINH:

I. Thế nào là bốn ?

1. Vị Tỳ Khuru sống quán Thân trên Thân, nhiệt tâm, tinh giác, chánh niệm để chế ngự Tham ưu ở đời (*Thân Niệm Xứ*).
2. Vị Tỳ Khuru sống quán Thọ trên các Thọ, nhiệt tâm, tinh giác, chánh niệm để chế ngự Tham ưu ở đời (*Thọ Niệm Xứ*).
3. Vị Tỳ Khuru sống quán Tâm trên Tâm, nhiệt tâm, tinh giác, chánh niệm để chế ngự Tham ưu ở đời (*Tâm Niệm Xứ*).
4. Vị Tỳ Khuru sống quán Pháp trên các Pháp, nhiệt tâm, tinh giác, chánh niệm để chế ngự Tham ưu ở đời (*Pháp Niệm Xứ*).

II. Thế nào là sống quán Thân trên Thân ?

Tại nơi khu rừng vắng, nơi gốc cây, hay đến một ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú trong Chánh Niệm trước mặt.

1. Tinh giác, vị Tỳ Khuru thở vô, tinh giác, vị Tỳ Khuru thở ra. Và như thế:
 - thở vô dài, tuệ tri thở vô dài; thở ra dài, tuệ tri thở ra dài.
 - thở vô ngắn, tuệ tri thở vô ngắn; thở ra ngắn, tuệ tri thở ra ngắn.
 - vị ấy tập “cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô”; và vị ấy tập “cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra”.
 - vị ấy tập “an tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô”, và vị ấy tập “an tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra”.

Ví như người thợ quay hay học trò của người thợ quay thiện xảo khi quay dài, tuệ tri “tôi quay dài” hay khi quay ngắn, tuệ tri “tôi quay ngắn”.

2. Lại nữa, vị Tỳ Khuru luôn tuệ tri trong bốn oai nghi, đi đứng nằm và ngồi. Thân thể được sử dụng như thế nào, vị Tỳ Khuru tuệ tri thân thể như thế ấy.

3. Lại nữa, vị Tỳ Khuru tuệ tri tinh giác trong mọi hành động sinh hoạt, biết rõ mình đang làm, bước tới bước lui, co tay duỗi tay, đắp y mang bát, khi ăn uống nhai nuốt, khi đại tiện tiểu tiện, đi đứng nằm ngồi, ngủ thức, nói năng hay im lặng, đều luôn biết rõ mình đang làm.

4. Lại nữa, vị Tỳ Khuru quán sát Thân này, từ dưới bàn chân trở lên, cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt. Trong Thân này bao gồm ba mươi hai thể trực, như là “tóc, lông, v.v. nước ở khớp xương, nước tiểu”.

Ví như một bao đồ, hai đầu trống đưng đầy các loại hạt gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo, đã xay rồi. Với người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quán sát “*đây là hạt gạo, đây là hạt mè, v.v hạt lúa đã xay rồi*”.

5. Lại nữa, vị Tỳ Khuru quán sát Thân này về các vị trí của các Giới và sự sắp đặt các Giới. “*Trong Thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại*”. Ví như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng thân phần tại ngã tư đường.

6. Lại nữa, vị Tỳ Khuru nhìn thấy một tử thi quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Vị Tỳ Khuru quán Thân ấy như sau “*Thân này là tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy*”.

7. Lại nữa, vị Tỳ Khuru nhìn thấy một tử thi quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các điều hâu ăn, hay bị các chim kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài côn trùng ăn. Vị Tỳ Khuru quán Thân ấy như sau “*Thân này là tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy*”.

8. Lại nữa, vị Tỳ Khuru nhìn thấy một tử thi quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được các đường gân cột lại, v.v. rải rác chỗ này chỗ kia. Ở đây là xương tay, là xương chân, xương ống, xương bắp vế, xương hông, xương sống, xương đầu. Vị Tỳ Khuru quán Thân ấy như sau “*Thân này là tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy*”.

9. Lại nữa, vị Tỳ Khuru nhìn thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc, v.v. chỉ còn một đồng xương lâu hơn ba năm, v.v. chỉ còn xương thối trở thành bột. Vị Tỳ Khuru quán Thân ấy như sau “*Thân này là tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy*”.

Như vậy, vị Tỳ Khuru sống quán Thân trên Nội Thân, hay sống quán Thân trên Ngoại Thân; hay sống quán Thân trên cả Nội – Ngoại Thân; hay sống quán tánh sanh khởi trên Thân, hay sống quán tánh diệt tận trên Thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên Thân. “*Có Thân đây*” vị Tỳ Khuru an trú chánh niệm

như vậy, với hy vọng hướng đến Chánh Trí, Chánh Niệm. Và vị Tỳ Khuru không nương tựa, không chấp trước vật gì trên đời.

Như vậy là vị Tỳ Khuru sống quán Thân trên Thân.

III. Thế nào là sống quán Thọ trên các Thọ ?

1. Khi cảm giác về Lạc Thọ, Khổ Thọ và Bất Lạc Bất Khổ Thọ thì vị Tỳ Khuru tuệ tri *“Tôi có cảm giác Lạc Thọ, Khổ Thọ và Bất Lạc Bất Khổ Thọ”*.

2. Hoặc khi cảm giác về mọi cảm thọ thuộc vật chất thì vị Tỳ Khuru tuệ tri *“Tôi có cảm giác Lạc Thọ, Khổ Thọ và Bất Lạc Bất Khổ Thọ thuộc vật chất”*.

3. Hoặc khi cảm giác về mọi cảm thọ không thuộc vật chất thì vị Tỳ Khuru tuệ tri *“Tôi có cảm giác Lạc Thọ, Khổ Thọ và Bất Lạc Bất Khổ Thọ không thuộc vật chất”*.

Như vậy, vị Tỳ Khuru sống quán Thọ trên các Nội Thọ, hay sống quán Thọ trên Ngoại Thọ; hay sống quán Thọ trên cả Nội – Ngoại Thọ; hay sống quán tánh sanh khởi trên các Thọ, hay sống quán tánh diệt tận trên các Thọ; hay sống quán tánh sanh diệt trên các Thọ. *“Có Thọ đây”* vị Tỳ Khuru an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến Chánh Trí, Chánh Niệm. Và vị Tỳ Khuru không nương tựa, không chấp trước vật gì trên đời.

Như vậy là vị Tỳ Khuru sống quán Thọ trên các Thọ.

IV. Thế nào là sống quán Tâm trên Tâm ?

Vị Tỳ Khuru tuệ tri về *“Tâm có Tham hay Tâm không Tham”, “Tâm có Sân hay Tâm không Sân”, “Tâm có Si hay Tâm không Si”, “Tâm được thâu nhiếp hay Tâm tán loạn”, “Tâm được quảng đại hay Tâm không quảng đại”, “Tâm hữu hạn hay Tâm vô thượng”, “Tâm có Định hay Tâm không Định”, “Tâm giải thoát hay Tâm không giải thoát”*.

Như vậy, vị Tỳ Khuru sống quán Tâm trên Tâm, hay sống quán Tâm trên Ngoại Tâm; hay sống quán Tâm trên cả Nội – Ngoại Tâm; hay sống quán tánh sanh khởi trên Tâm, hay sống quán tánh diệt tận trên Tâm; hay sống quán tánh sanh diệt trên Tâm. *“Có Tâm đây”* vị Tỳ Khuru an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến Chánh Trí, Chánh Niệm. Và vị Tỳ Khuru không nương tựa, không chấp trước vật gì trên đời.

Như vậy là vị Tỳ Khuru sống quán Tâm trên Tâm.

V. Thế nào là sống quán Pháp trên các Pháp ?

1. Vị Tỳ Khuru sống quán Pháp trên các Pháp đối với *Ngũ Triền Cái*, tuệ tri về Ngũ Triền Cái chưa sanh nay sanh khởi, đã sanh nay được đoạn diệt, tương lai không còn sanh nữa.

2. Vị Tỳ Khuru sống quán Pháp trên các Pháp đối với *Ngũ Thủ Uẩn*, qua Lý Tứ Đế. Đây là Sắc, đây là Sắc Tập, đây là Sắc Diệt. Cũng như vậy đối với, Thọ, Tưởng, Hành và Thức.

3. Vị Tỳ Khuru sống quán Pháp trên các Pháp đối với *Lục Nội Ngoại Xứ*, tuệ tri do duyên hai Pháp là Căn và Trần mà Kiết Sử chưa sanh nay sanh khởi, Kiết Sử đã sanh nay được đoạn diệt, tương lai không còn sanh nữa.

4. Vị Tỳ Khuru sống quán Pháp trên các Pháp đối với *Thất Giác Chi*, tuệ tri trong nội tâm có Niệm Giác Chi hay không có Niệm Giác Chi. Và tuệ tri với Niệm Giác Chi chưa sanh nay sanh khởi, và tuệ tri với Niệm Giác Chi đã sanh thì nay được tu tập viên thành. Cũng như vậy đối với, Trạch Pháp Giác Chi, Tinh Tấn Giác Chi, Hỷ Giác Chi, Khinh An Giác Chi, Định Giác Chi, Xả Giác Chi.

5. Vị Tỳ Khuru sống quán Pháp trên các Pháp đối với *Tứ Thánh Đế*, như thật tuệ tri về Khổ, về Khổ Tập, về Khổ Diệt và về Khổ Diệt Đạo.

Như vậy, vị Tỳ Khuru sống quán Pháp trên các Nội Pháp, hay sống quán Pháp trên Ngoại Pháp; hay sống quán Pháp trên cả Nội – Ngoại Pháp; hay sống quán tánh sanh khởi trên các Pháp, hay sống quán tánh diệt tận trên các Pháp; hay sống quán tánh diệt trên các Pháp. “*Có những Pháp đây*” vị Tỳ Khuru an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến Chánh Trí, Chánh Niệm. Và vị Tỳ Khuru không nương tựa, không chấp trước vật gì trên đời.

Như vậy là vị Tỳ Khuru sống quán Pháp trên các Pháp.

VI. Kết quả của việc tu tập Tứ Niệm Xứ.

Vị Tỳ Khuru tu tập Tứ Niệm Xứ như vậy, từ bảy ngày cho đến bảy năm thì vị Tỳ Khuru có thể chứng được một trong hai Quả sau đây: một là chứng đắc Chánh Trí ngay trong hiện tại, hoặc nếu còn hữu dư y thì chứng được quả vị Bất Lai.

Và như thế, đây là con đường độc nhất, đưa đến sự thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh Trí và chứng ngộ Níp Bàn.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khưu Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

KẾT THÚC BÀI 10: KINH NIỆM XÚ' (*Satipatthānasutta*)
(Discourse on the Application of Mindfulness)

KẾT THÚC PHẨM I: PHÁP MÔN CĂN BẢN
(*MŪLAPARIYĀYA VAGGA*)
(THE DIVISION OF THE SYNOPSIS OF FUNDAMENTALS)



II. PHẨM SƯ TỬ HỒNG (SĪHANĀDAVAGGA) (THE DIVISION OF THE LION'S ROAR)

11. KINH TIỂU SƯ TỬ HỒNG (*Cūlasihanādasutta*). (Lesser Discourse on the Lion's Roar)

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khưu Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đề cập đến hàng Thánh Thinh Văn đệ tử tự chánh kiến được bốn Pháp thì sẽ có được bốn bậc Sa Môn và duy nhất chỉ ở đây (*Idhe'va*), trong Giáo Pháp của Ngài mới có được bốn bậc Sa Môn, ngoài ra không có ở những Du Sĩ ngoại đạo .

C. CHÁNH KINH:

I. Bốn Bậc Sa Môn (*Samana*).

Gồm có từ bậc thứ nhất cho đến bậc thứ tư, đã được chính Đức Phật – là bậc A La hán, bậc Chánh Đẳng Giác đã được thấy, đã được biết – chỉ dạy cho hàng Thánh Thinh Văn đệ tử tự chánh kiến và liễu tri được bốn Pháp thì sẽ tuệ tri được bốn bậc Sa Môn.

II. *Thế nào là bốn Pháp cần phải tự chánh kiến và liễu tri ?*

1. Có đức tin với bậc Đạo Sư.
2. Có đức tin với Giáo Pháp.
3. Có sự thành tựu viên mãn các Giới Luật.
4. Có sự thương mến đến những vị Pháp Hữu (*Sahadhammika*), xuất gia và tại gia.

III. **Thốt lên tiếng sư tử hống về những sự sai biệt, sự đặc thù và sự khác biệt giữa Thánh Thinh Văn đệ tử của Đức Phật và những Du Sĩ ngoại đạo.**

Vì lẽ, những Du Sĩ ngoại đạo cũng có thể nói rằng họ cũng có bốn Pháp trên và sẽ dẫn đến những điểm tranh luận thì hàng Thánh Thỉnh Văn cần nêu lên những điểm sai biệt đặc thù như sau:

1. Cứu cánh (Nittà) là một hay cứu cánh là đa diện ? Cho người có Tham, có Sân, có Si hay không có Tham Sân Si ? Cho người có Ái Dục hay không có Ái Dục ? Cho người có chấp thủ hay không có chấp thủ ? Cho người có trí hay không có trí ? Cho người chịu thuận ứng (*Anurodha*), chịu nghịch ứng (*Pativiruddha*) hay không chịu thuận ứng, không chịu nghịch ứng ? Cho người ưa thích hý luận hay không ưa thích hý luận ?

- Nếu trả lời đúng đắn thì cứu cánh là một, không là đa diện. Chỉ cho người không có Tham Sân Si. Chỉ cho người không có Ái Dục. Chỉ cho người không có chấp thủ. Chỉ cho người có trí. Chỉ cho người không thuận ứng, không nghịch ứng và chỉ cho người không ưa thích hý luận (*Papancàramassa papancarantino*).

2. Hai loại tri kiến: Hữu Kiến (Bhavaditthi) và Phi Hữu Kiến (Vibhavaditthi).

a. Vị Sa Môn hay Bà La Môn nào có sự chấp trước, sự thân thiết, và cố chấp vào Hữu Kiến thì sẽ bị chướng ngại đối với Phi Hữu Kiến. Và ngược lại, vị Sa Môn hay Bà La Môn nào có sự chấp trước, sự thân thiết, và cố chấp vào Phi Hữu Kiến thì sẽ bị chướng ngại đối với Hữu Kiến.

b. Vị Sa Môn hay Bà La Môn nào không như thật tuệ tri về sự tập khởi, về sự đoạn diệt của hai loại Kiến này, về vị ngọt, sự nguy hiểm, và sự xuất ly (*Nissarana*) của chúng. Đó là những vị Sa Môn hay Bà La Môn có Tham, có Sân, có Si, có Ái Dục, có chấp thủ, không có trí, có thuận ứng, có nghịch ứng, ưa thích hý luận thì họ không giải thoát khỏi sanh, già, đau, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Như vậy, họ không giải thoát khỏi khổ đau.

Và ngược lại với những điều trên, là những vị Sa Môn hay Bà La Môn giải thoát khỏi khổ đau.

Và ngược lại với những điều trên, là những vị Sa Môn hay Bà La Môn giải thoát khỏi khổ đau.

3. Bốn loại chấp thủ: Dục Thủ, Kiến Thủ, Giới Cầm Thủ và Ngã Luận Thủ.

a. Có những Sa Môn, Bà La Môn tuy tự xưng liễu tri tất cả Thủ. Tuy nhiên, sự thật là,

- Có những Sa Môn, Bà La Môn chỉ liễu tri được một Thủ, và bất liễu tri ba Thủ còn lại, hoặc là có những Sa Môn, Bà La Môn chỉ liễu tri được hai Thủ, và bất liễu tri hai Thủ còn lại, hoặc là có những Sa Môn, Bà La Môn chỉ liễu tri được ba Thủ và bất liễu tri về một Thủ còn lại.

b. Cũng như thế, có những vị Tỳ Khuru tu tập trong Pháp Luật như vậy, nếu có sự tịnh tín đối với bốn Pháp kể trên, là có sự tịnh tín đối với bậc Đạo Sư, có sự tịnh tín đối với Giáo Pháp, có sự thành tựu viên mãn các Giới Luật hoặc có sự thương mến đối với những Pháp Hữu thì tất cả những sự việc ấy cũng không được xem là hoàn toàn. Vì sao vậy ? Vì trong một Pháp Luật không được khéo thuyết giảng, không khéo hiển thị, không có hướng thượng, không dẫn đến tịch tịnh, và không được bậc Chánh Đẳng Giác hiển thị.

c. Và bậc Chánh Đẳng Giác liễu tri được tất cả Tứ Thủ, và trong một Pháp Luật như vậy, thì một vị Tỳ Khuru có được bốn Pháp kể trên, là có sự tịnh tín đối với bậc Đạo Sư, có sự tịnh tín đối với Giáo Pháp, có sự thành tựu viên mãn các Giới Luật hoặc có sự thương mến đối với những Pháp Hữu thì tất cả những sự việc ấy được xem là hoàn toàn. Vì sao vậy ? Vì trong một Pháp Luật được khéo thuyết giảng (*Suppavedita*), khéo hiển thị (*Niyyànika*), có hướng thượng (*Samvattanika*), dẫn đến tịch tịnh (*Upasama*), và được bậc Chánh Đẳng Giác hiển thị (*Sammāsambuddhappavedita*).

4. Liên quan tương sinh về Tứ Thủ.

a. Bốn loại chấp thủ này, lấy cái chi làm duyên, lấy cái chi làm tập khởi, lấy cái chi làm tộc chủng, và lấy cái chi làm nhân ?

- Lấy Ái Dục làm duyên, làm tập khởi, làm tộc chủng và làm nhân.
- Ái Dục do Thọ làm duyên, làm tập khởi, làm tộc chủng và làm nhân.
- Thọ do Xúc làm duyên, làm tập khởi, làm tộc chủng và làm nhân.
- Xúc do Lục Xứ làm duyên, làm tập khởi, làm tộc chủng và làm nhân.
- Lục Xứ do Danh Sắc làm duyên, làm tập khởi, làm tộc chủng và làm nhân.
- Danh Sắc do Thức làm duyên, làm tập khởi, làm tộc chủng và làm nhân.
- Thức do Hành làm duyên, làm tập khởi, làm tộc chủng và làm nhân.
- Hành do Vô Minh làm duyên, làm tập khởi, làm tộc chủng và làm nhân.

b. Khi vị Tỳ Khuru đã đoạn trừ Vô Minh, đã làm Minh (*Vijjā*) sanh khởi, thì không chấp thủ vào Tứ Thủ. Như thế thì Tâm không còn hoảng hốt tháo động (*Aparitassa*), dẫn đến tự thân chúng được Níp Bàn (*Paccatam yeva*

parinibbāyati). Vị Tỳ Khuru tuệ tri và thốt lên Chánh Trí: “*Sanh đã tận. Phạm Hạnh đã thành. Việc nên làm đã làm xong. Không còn trở lại trạng thái này nữa*”.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khuru Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. **Sihanāda:** sư tử hồng, lời nói hùng dũng, có mãnh lực (*a lion's roar, the Buddha's preaching, a song of ecstasy*).
2. **Idhe'va:** trong chính lời dạy này.
3. **Samana:** bậc sa môn, bậc yên lặng, là một vị du sĩ (*wanderer*), vị ẩn sĩ (*recluse*) và vị tu sĩ (*religious*).
4. **Sahadhammika:** Pháp Hữu, bạn đồng đạo, Đạo Hữu (*co – religionist*). Đề cập đến Tứ Chúng, là Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni, Cận Sự Nam và Cận Sự Nữ.
5. **Nitthā:** cứu cánh, làm xong, hoàn tất (*the end, conclusion, perfection*). Có nghĩa là **Pariyosānabhūta** cái trở thành cứu cánh, mục tiêu tối hậu. Theo nghĩa lý “*Cứu cánh đa diện*” của ngoại đạo, như Phạm Thiên Giới là cứu cánh của Bà La Môn; Cõi Quang Âm Thiên là cho các vị tu sĩ khổ hạnh; Cõi Biển Tịnh Thiên là cho các vị Du Sĩ; tuy nhiên trong Giáo Pháp của Đức Phật thì cứu cánh là Vô Sinh.
6. **Anurodha:** sự bằng lòng, sự ưng thuận (*compliance, consideration, satisfaction*). Có nghĩa là thuận ứng theo áp lực của Tham Ái.
7. **Pativiruddha:** sự đối nghịch, sự đối lập, sự nghịch lại (*to be hostile, to contradict, opposing, contrary*). Có nghĩa là chịu sự chi phối bởi Sân Hận.
8. **Papancārāmassa papancarātino:** sự lầm lạc, sự trở ngại cho sự tiến hóa tinh thần, sự ngăn trở, sự quỵên luyến, sự mê thích, sự thương yêu (*an obstacle, impediment, delay, illusion, hindrance to spiritual progress*). Đồng nghĩa với Tham Dục, Tà Kiến và Kiêu Mạn.
9. **Bhavādītthi:** hữu kiến, kiến chấp sai lầm vào Thường Kiến (*the heresy of believing matter and being to be everlasting*).
10. **Vibhavādītthi:** phi hữu kiến, kiến chấp sai lầm vào Đoạn Kiến (*the theory of non – coming*).
11. **Nissarana:** xuất ly, vượt thoát khỏi, thoát khỏi vòng, kết cuộc, khởi hành (*going out, departure, escape*). Có nghĩa đến Níp Bàn.

12. *Suppavedita*: khéo thuyết giảng, sự thuyết giảng khéo léo, thuyết giảng hay (*well preached*).
13. *Niyyànika*: sự dẫn dắt cho ra khỏi (cho đến nơi giải thoát), làm cho có lợi ích, độ nhân (*leading out to salvation, profitable*).
14. *Samvattanika*: hướng thượng, hướng đi lên. Lên trên (*conducive to, involving*).
15. *Upasama*: yên lặng, tịch tịnh (*calmness, appeasement*), vì không còn Tham Ái.
16. *Sammàsambuddhappavedita*: do bậc Chánh Đẳng Giác khéo thuyết giảng, giảng dạy.
17. *Vijjà*: Minh, sự thông hiểu cao cả, trí tuệ, học thức, học giả (*higher knowledge, science, learning, scholarship, wisdom*) chỉ cho có sự hiểu biết con đường đưa đến Quả Vô Sinh.
18. *Aparitassì*: không còn bị hoảng hốt kích động, không bị khuất phục, dũng cảm (*undaunted*).
19. *Paccatam yeva parinibbàyeti*: tự mình chứng Níp Bàn do nhờ sự giải thoát các phiền não.

12. KINH ĐẠI SỰ TỬ HỔNG (*Mahàsìhanàdasutta*).

(Greater Discourse on the Lion's Roar).

A. XUẤT XỨ:

Đức Phật trú ngụ trong một khu rừng ở phía tây của ngoại thành Vesali.

B. DUYÊN KHỞI:

Do Đại Trưởng Lão Sàriputta đi trì bình khát thực và nghe được lời chỉ trích từ nơi Sunakkhatta thuộc bộ lạc Licchavì, vừa mới từ bỏ Pháp Luật, nói trong Hội Chúng ở Vesali như sau “*Sa Môn Gotama không có Pháp thượng nhân, không có tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh, Sa Môn Gotama thuyết Pháp do tự mình tạo ra, do suy luận tác thành (Patibhàna), tùy thuận trải nghiệm (Vimamsànu-carita) và thuyết Pháp cho một mục tiêu đặc biệt (Yassa ca khvassa atthaya), có khả năng hướng thượng (Niyyàti), có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau*”. Sau khi khát thực xong, thọ thực và quay trở lại với Đức Phật, Đại Trưởng Lão Sàriputta đã đánh lễ và ngồi xuống một bên, tác bạch với Đức Phật về những lời chỉ trích của Sunakkhatta. Đức Phật giải

thích với Đại Trưởng Lão Sàriputta về sự thành tựu Thập Như Lai Lực, Tứ Pháp Vô Sở Úy, việc tu tập Khổ Hạnh, tự thân chứng đắc Quả Vô Thượng Chánh Đẳng Giác.

C. CHÁNH KINH:

Đức Phật xác định với Đại Trưởng Lão Sàriputta rằng “Lời tuyên bố đó không là lời chỉ trích, mà là lời tán thán Như Lai, vì nói rằng “Pháp ấy được thuyết giảng cho một mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng dẫn người thực hành diệt tận khổ đau”. Vì Sunakkhatta thiếu trí và không có Pháp liên kết (*Dhammanvaya*) về chín Hồng Danh của Đức Phật, bắt đầu từ “Bậc Ứng Cúng cho đến Thế Tôn” do đó Sunakkhatta bất liễu tri rằng Đức Phật có đủ tất cả Thắng Trí, với Thần Túc Thắng Trí, Thiên Nhĩ Thắng Trí và Tha Tâm Thắng Trí. Ngoài ra Đức Phật còn có Thập Như Lai Lực, Tứ Pháp Vô Sở Úy.

I. Thập Như Lai Lực của Đức Phật.

Đó là:

1. *Tri Thị Xứ Phi Xứ Lực (Thànan’ca thànato atthànan’ca atthànato)*: như thật tuệ tri về trú xứ, nền tảng và chẳng phải trú xứ hay nền tảng.
2. *Tri Tam Thế Nghiệp Báo Lực (Atitànàgatapaccuppannànam kamma – samàdànànam)*: như thật tuệ tri quả báo tùy thuộc sở do, tùy thuộc sở nhân của các hành Nghiệp quá khứ, vị lai và hiện tại.
3. *Tri Nhứt Thiết Đạo Trí Lực (Sabbatthagàminim patipadam)*: như thật tuệ tri con đường đưa đến tất cả cảnh giới.
4. *Tri Biệt Chủng Thế Tánh Lực (Anekadhàtunànàdhātu lokam)*: như thật tuệ tri thế gian (*Loka*) có nhiều cảnh giới, nhiều chủng loại, nhiều sai biệt.
5. *Tri Hữu Tình Biểu Quyết Sai Biệt Lực (Sattànam nàndhimuttikatam)*: như thật tuệ tri chí hướng và sự biểu quyết sai biệt của các loài hữu tình.
6. *Tri Căn Cơ Tha Nhân Lực (Parasattànam parapuggalànam indriya - parapariyatta)*: như thật tuệ tri những căn cơ cao thấp của các loài hữu tình.

7. *Tri Tịnh Uế Xuất Nhập Thiền Định Lực (Jhāna vimokha samādhī samāpattīnam sankilesam vodānam vutthānam)*: như thật tuệ tri sự tạp nhiễm, sự thanh tịnh, việc xuất nhập của Thiền Định, chứng đắc Thiền, về sự giải thoát và việc nhập định.

8. *Tri Túc Mạng Thắng Trí Lực (Anekavihitam pubbenivāsam anussara)*: nhớ đến các đời sống thuộc về quá khứ, từ một đời cho đến nhiều đời, cùng với các nét đại cương và các chi tiết.

9. *Tri Thiên Nhân Thắng Trí Lực (Dibbena cakkhunā visuddhena)*: thấy được sự sống và chết của chúng sanh, tuệ tri rằng chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người xinh đẹp, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của mình.

10. *Tri Lậu Tận Thắng Trí Lực (Āsavānam khayā)*: nhờ đoạn trừ các Lậu Hoặc hoặc tự mình chứng tri, chứng ngộ, thành tựu và an trú ngay trong hiện tại vô lậu, tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

Chính vào Thập Như Lai Lực (*Tathāgatabala*) mà Đức Phật tự cho mình địa vị Tôn Trọng (*Asabhatthāna*), thốt lên sư tử hống trong các Hội Chúng và chuyển bánh xe Phạm Hạnh (*Brahmacakka*). Do đó, với những ai có lời tuyên bố như lời của Sunakkhatta thì phải nên từ bỏ lời nói ấy, nên từ bỏ tâm suy nghĩ ấy, nên đoạn trừ Tà Kiến ấy, nếu không thì sẽ bị rơi vào Địa Ngục như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên (*Appatinissayajitvā*).

II. Tứ Pháp Vô Sở Úy (Vesārajja).

1. *Đức Phật tự thân chứng ngộ hoàn toàn*, do vậy, Ngài sống được an ổn, thành đạt sự vô úy, không sợ hãi, và không một ai ở trong đời có thể chỉ trích Ngài được.

2. *Đức Phật đã đoạn trừ tất cả Lậu Hoặc*, do vậy, Ngài sống được an ổn, thành đạt sự vô úy, không sợ hãi, và không một ai ở trong đời có thể chỉ trích Ngài được.

3. *Đức Phật thực hành và thành đạt tất cả những chương ngại Pháp (Antarayikā dhammā)*, do vậy, Ngài sống được an ổn, thành đạt sự vô úy, không sợ hãi, và không một ai ở trong đời có thể chỉ trích Ngài được.

4. Đức Phật khéo thuyết giảng Giáo Pháp để đưa đến mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn người thực hành đến diệt tận khổ đau, do vậy, Ngài sống được an ổn, thành đạt sự vô úy, không sợ hãi, và không một ai ở trong đời có thể chỉ trích Ngài được.

- Chính vào Tứ Pháp Vô Sở Úy, mà Đức Phật tự cho mình địa vị Tôn Trọng, thốt lên sự tử hống trong các Hội Chúng và chuyển bánh xe Phạm Hạnh. Do đó, với những ai có lời tuyên bố như lời của Sunakkhatta thì phải nên từ bỏ lời nói ấy, nên từ bỏ tâm suy nghĩ ấy, nên đoạn trừ Tà Kiến ấy, nếu không thì sẽ bị rơi vào Địa Ngục như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

- Chính vào Tứ Pháp Vô Sở Úy, mà Đức Phật vào trong tám Hội Chúng, đó là Hội Chúng Sát Đê Ly, Hội Chúng Bà La Môn, Hội Chúng Gia Chủ, Hội Chúng Sa Môn, Hội Chúng Tứ Thiên Vương, Hội Chúng Tam Thập Tam (Đao Lợi) Thiên, Hội Chúng Màra, Hội Chúng Phạm Thiên; khi Ngài đến và ngồi xuống tại chỗ ấy, trước khi Ngài nói chuyện và trước khi Ngài đàm luận thì “không có sự sợ hãi và run sợ sẽ đến để ám ảnh Ngài”, do vậy, Ngài sống được an ổn, thành đạt sự vô úy, không sợ hãi.

Do đó, với những ai có lời tuyên bố như lời của Sunakkhatta thì phải nên từ bỏ lời nói ấy, nên từ bỏ tâm suy nghĩ ấy, nên đoạn trừ Tà Kiến ấy, nếu không thì sẽ bị rơi vào Địa Ngục như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

III. Bốn loại Sãn Sanh.

Đức Phật tuệ tri được bốn loại Sãn Sanh, đó là: noãn sanh, thai sanh, hóa sanh và thấp sanh.

1. *Thế nào là noãn sanh?* Những loại chúng sanh phá vỏ trứng mà sanh ra, như vậy gọi là noãn sanh.

2. *Thế nào là thai sanh?* Những loại chúng sanh phá màn da mỏng che chỗ kín mà sanh ra, như vậy gọi là thai sanh.

3. *Thế nào là thấp sanh?* Những loại chúng sanh sanh ra từ xác cá thúi, từ xác chết thúi, từ cháo cơm thúi, hay trong hồ nước dơ, hoặc trong ao nước nhớp, như vậy gọi là thấp sanh.

4. *Thế nào là hóa sanh?*

Chư Thiên, các chúng sanh ở Địa Ngục, một số thuộc loài người và một số thuộc đọa xứ, như vậy gọi là hóa sanh.

Do đó, với những ai có lời tuyên bố như lời của Sunakkhatta thì phải nên từ bỏ lời nói ấy, nên từ bỏ tâm suy nghĩ ấy, nên đoạn trừ Tà Kiến ấy, nếu không thì sẽ bị rơi vào Địa Ngục như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

IV. Năm loại Sanh Thú.

Đức Phật tuệ tri được năm loại Sanh Thú, đó là: Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Bàn Sanh, Nhân Loại, Chư Thiên.

1. Địa Ngục:

Đức Phật tuệ tri về Địa Ngục, con đường đưa đến Địa Ngục, và hành lộ đưa đến Địa Ngục. Tùy theo hạnh nghiệp, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Và cũng như trên, Đức Phật tuệ tri về *Ngạ Quỷ, Bàn Sanh, Nhân Loại và Chư Thiên*.

2. Níp Bàn:

Đức Phật cũng tuệ tri về Níp Bàn, con đường đưa đến Níp Bàn và hành lộ đưa đến Níp Bàn. Tùy theo hạnh nghiệp, do đoạn trừ các Lưu Hoặc, sau khi tự mình với Thắng Trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

V. Tuệ tri những Hạnh Nghiệp của chúng sanh.

1. Hạnh Nghiệp dẫn đến Địa Ngục Ác Thú.

Đức Phật với Thiên Nhãn thanh tịnh, ví như một người có mắt sáng, Ngài nhìn thấy chúng sanh, sau khi thân hoại mạng chung, sa vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khốc liệt.

Ví như có một hồ than sâu hơn thân người, đầy vun than hùng, không có lửa ngọn, không có khói, và một người đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước và đi thẳng đến hồ than ấy chỉ bằng một con đường.

2. Hạnh Nghiệp dẫn đến Bàn Sanh.

Đức Phật với Thiên Nhân thanh tịnh, ví như một người có mắt sáng, Ngài nhìn thấy chúng sanh, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh vào bàng sanh, phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khốc liệt.

Ví như có một hố phân sâu hơn thân người, đầy những phân ứ, và một người đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước và đi thẳng đến hố phân ấy chỉ bằng một con đường.

3. Hạnh Nghiệp dẫn đến Ngạ Quỷ.

Đức Phật với Thiên Nhân thanh tịnh, ví như một người có mắt sáng, Ngài nhìn thấy chúng sanh, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh vào ngạ quỷ, phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khốc liệt.

Ví như có một cây sống trên miếng đất không bằng phẳng, với lá thưa thớt, với bóng che từng đám lúa thưa, và một người đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước và đi thẳng đến cây ấy chỉ bằng một con đường.

4. Hạnh Nghiệp dẫn đến Nhân Loại.

Đức Phật với Thiên Nhân thanh tịnh, ví như một người có mắt sáng, Ngài nhìn thấy chúng sanh, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh vào nhân loại, phải cảm thọ những cảm giác lạc thọ.

Ví như có một cây sống trên miếng đất bằng phẳng, với lá sum sê, với bóng cây rậm rạp, và một người đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước và đi thẳng đến cây ấy chỉ bằng một con đường.

5. Hạnh Nghiệp dẫn đến Thiên Giới Thiện Thú.

Đức Phật với Thiên Nhân thanh tịnh, ví như một người có mắt sáng, Ngài nhìn thấy chúng sanh, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh vào Thiên Giới Thiện Thú, cõi đời này và cảm thọ những cảm giác cực lạc.

Ví như có một tòa lâu đài, có gác nhọn, có tô vôi cả trong lẫn ngoài, được che gió, có then chốt đóng lại và có các cửa sổ khép kín. Tại đây, có một sàng tọa, trái nệm lông dài, trái nệm màu trắng, trái nệm bông có thêu hoa, trái nệm bằng da sơn dương gọi là Kadali, có nệm với khuôn màu treo phía trên, có gối dài màu đỏ cả hai đầu, và một người đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước và đi thẳng đến lâu đài ấy.

6. Hạnh Nghiệp dẫn đến Giải Thoát.

Đức Phật với Thiên Nhân thanh tịnh, ví như một người có mắt sáng, Ngài nhìn thấy chúng sanh, với những cử chỉ hành động tiên tu trên Đạo Lộ, sẽ đoạn trừ các lậu Hoặc, tự mình với Thắng Trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ tri giải thoát, cảm thọ những cảm giác cực lạc.

Ví như một hồ sen có nước trong, có nước ngọt, có nước mát, có nước trong sáng, có bờ hồ khéo sắp đặt, đẹp đẽ, và không xa hồ ấy có khu rừng rậm rạp, và một người đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước và đi thẳng đến hồ sen ấy. Sau khi tắm mình vào trong hồ sen ấy, uống nước và làm cho dịu bớt mọi ưu tư, mệt mỏi, phiền não, sau khi ra khỏi hồ liền qua ngòi hay nằm trong rừng cây rậm rạp và cảm thọ những cảm giác cực lạc.

Do đó, với những ai có lời tuyên bố như lời của Sunakkhatta thì phải nên từ bỏ lời nói ấy, nên từ bỏ tâm suy nghĩ ấy, nên đoạn trừ Tà Kiến ấy, nếu không thì sẽ bị rơi vào Địa Ngục như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

VI. Đức Phật tự kể việc tu tập Phạm Hạnh trong lúc tâm Đạo.

Đức Phật thắng tri cả bốn Hạnh: 1. Khổ hạnh (*Tapassi*), Ngài là Khổ hạnh đệ nhất. 2. Bần uế (*Lùkha*), Ngài là Bần uế đệ nhất. 3. Yêm ly (*Jegucchi*), Ngài là Yêm ly đệ nhất. 4. Độc cư (*Pavivitta*), Ngài là Độc cư đệ nhất.

1. Tu tập hạnh Khổ Hạnh.

a. Về ăn uống: Ngài đã sống lỏa thể, phóng túng, không theo khuôn phép, liếm tay cho sạch, đi khát thực không chịu bước tới, không nhận đồ ăn mang đến, không nhận đồ ăn đặc biệt nấu cho mình, không nhận mời đi ăn, kham nhẫn khắc khổ về vật thực, sống theo hạnh tiết chế ăn uống cho đến nửa tháng mới ăn một lần, ăn phân bò, ăn trấu, ăn cỏ, ăn rễ cây trong rừng, ăn trái cây rụng để sống, ăn các uế vật, sống không uống nước lạnh.

b. Về y phục: Ngài mặc vải thô, mặc vải gai thô nhám, mặc phẩn tảo y, mặc áo vỏ cây, mặc áo bằng tấm gỗ nhỏ, mặc áo bằng tóc bện lại thành mền, mặc áo đuôi ngựa bện lại.

c. Về oai nghi: Ngài sống nhỏ râu tóc, theo hạnh đứng không ngồi, ngồi chỏ hổ không nằm, dùng gai làm giường và ngủ trên giường gai, sống nằm trên đất trần, sống để bụi và nhớp che dính thân mình, sống và ngủ ngoài trời, bả đầu nằm đó, sống một đêm tắm ba lần, xuống nước hồ tắm.

Như vậy, Ngài đã sống theo hạnh hành hạ, dày vò thân thể theo nhiều cách.

2. Tu tập hạnh Bần Uế.

Trên xác thân của Ngài, bụi bặm chất đầy trải nhiều năm tháng, đóng thành tấm, thành miếng. Và Ngài không nghĩ tới việc dùng tay phủi sạch bụi bặm hay nhờ người khác phủi sạch bụi bặm cho Ngài.

Như vậy, Ngài đã sống theo hạnh bần uế trên xác thân.

3. Tu tập hạnh Yếm Ly.

Ngài luôn sống trong tỉnh giác, trong mọi oai nghi đi tới hoặc đi lui, Ngài luôn an trú trong Tâm Từ Ái đến tất cả chúng sanh, cho đến trong một giọt nước, với tâm tư suy nghĩ “*Mong rằng Ta không làm hại một chúng sanh nhỏ bé nào trong những Ác Đạo của họ*”.

Như vậy, Ngài đã sống theo hạnh yếm ly.

4. Tu tập hạnh Độc Cư.

Ngài đã đi sâu vào trong rừng già và an trú tại chỗ ấy. Khi thấy người chăn bò, người mục súc, người cắt cỏ, người đốn củi hay người thợ rừng, Ngài đã bỏ chạy như một con thú rừng hoang dã, chạy từ rừng này qua rừng khác, từ lùm cây này qua lùm cây khác, từ thung lũng này qua thung lũng khác, từ đồi cao này qua đồi cao khác. Vì sao vậy ? Vì Ngài nghĩ rằng “*Mong rằng họ đừng thấy Ta, và mong Ta đừng thấy họ*”.

Như vậy, là hạnh độc cư của Ngài.

5. Tu tập hạnh Đại Bất Tịnh Thực.

Ngài theo hạnh bò bốn chân đến các chuồng bò, khi các con bò cái đã bỏ đi, khi các người chăn bò không có mặt, rồi Ngài đã ăn phân các bò con, các con bê còn non tuổi, các con bê còn bú. Và khi nước tiểu và phân của Ngài còn tồn tại, Ngài đã tự sống với các loại vật ấy.

Như vậy, là hạnh đại bất tịnh thực của Ngài.

6. Tu tập hạnh Trú Xả (Upekkhāvihāra).

Ngài đã đi sâu vào trong khu rừng rậm rạp kinh hoàng và an trú tại chỗ ấy. Với những người còn Tham Ái thì sẽ bị lông tóc dựng ngược khi đi vào khu rừng như vậy.

a. Về mùa đông: Ngài đã sống trong những đêm đông lạnh lẽo, khi có tuyết rơi, sống giữa trời, và ban ngày thì sống ở trong khu rừng rậm rạp.

b. Về mùa hè: Ngài đã sống giữa trời vào ban ngày và ban đêm thì Ngài sống trong khu rừng rậm rạp. Và Ngài đã cảm xúc để thốt lên bài kệ kỳ diệu mà từ trước chưa từng được nghe như sau:

*Nay bị thiêu đốt, bị buốt lạnh,
Cô độc sống trong rừng kinh hoàng.
Trần truồng, Ta ngồi không lửa ấm,
Ăn sĩ, trong lý tưởng đăm chiêu.*

Ngài đã nằm ngủ trong bãi tha ma, dựa trên một bộ xương, và rồi, những mục đồng đến gần Ngài, khắc nhỏ trên Ngài, tiểu tiện trên Ngài, rắc bụi trên Ngài và lấy que đâm vào lỗ tai. Tuy nhiên, Ngài không khởi lên một Ác Tâm đối với họ.

Như vậy, là hạnh trú xả của Ngài.

VII. Đức Phật giải thích những Kiến Giải sai lầm của một số Bà La Môn.

Một số Sa Môn, Bà La Môn có những chủ thuyết như sau, có những kiến giải như sau:

1. Kiến giải sai lầm về “Sự thanh tịnh chứng đạt được nhờ vật thực”.

a. “Chúng ta sống nhờ ăn trái táo” và như thế, họ đã ăn trái táo, ăn bột táo, uống nước trái táo dưới nhiều hình thức. Và chính Ngài cũng chỉ ăn một trái táo, thân thể của Ngài trở thành hết sức ốm yếu.

- Vì Ngài ăn quá ít, tay chân trở thành những cọng cỏ, hay những đốt cây leo khô héo. Vì Ngài ăn quá ít, bàn chân trở thành như móng chân con lạc đà. Vì Ngài ăn quá ít, các xương sống phô bày như một chuỗi banh. Vì Ngài ăn quá ít, các xương sườn gầy mòn như rui cột nhà sàn hư nát. Vì Ngài ăn quá ít, nên con người của Ngài long lanh nằm sâu thẳm trong lỗ con mắt, ví như ánh nước long lanh nằm sâu thẳm trong một giếng nước thâm sâu. Vì Ngài ăn quá ít, da đầu trở thành nhăn nheo khô cằn như trái bí trắng và đắng bị cắt trước khi chín, bị cơn gió nóng làm cho nhăn nheo khô cằn.

- Khi Ngài sờ da bụng chính là nắm lấy xương sống của Ngài, và ngược lại. Khi Ngài đi tiểu tiện thì ngã quy úp mặt xuống đất vì Ngài ăn quá ít. Khi

Ngài muốn thoa dịu thân thể, lấy tay xoa bóp chân tay thì các lông tóc hư mục rụng khỏi thân của Ngài vì ăn quá ít.

b. “*Chúng ta sống nhờ ăn đậu xanh, ..., nhờ ăn vừng mè, ..., nhờ hạt gạo*” và như thế, họ ăn bột gạo, uống nước gạo và ăn hạt gạo dưới nhiều hình thức. Và chính Ngài cũng chỉ ăn một hạt gạo, thân thể của Ngài trở thành hết sức ốm yếu.

Và Đức Phật xác định rằng cho dù Ngài cũng đã theo những hành động cử chỉ như vậy, theo hành lộ như vậy, theo khổ hạnh như vậy. Ngài cũng không chứng được các Pháp Thượng nhân, không có tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh. Vì sao vậy? Vì những phương tiện ấy, không chứng được Pháp Thượng nhân với Thánh trí tuệ. Chính Thánh trí tuệ này chứng được thuộc về bậc Thánh, có khả năng hưởng thượng, có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau.

2. Kiến giải sai lầm về “Sự thanh tịnh chứng đạt được nhờ luân hồi”.

Đức Phật xác định quả thật không phải dễ gì tìm được sự Luân Hồi mà xưa kia Ngài không trải qua trong một thời gian khá dài, trừ phi với các vị Tịnh Cư Thiên, và nếu như Ngài luân hồi tại Tịnh Cư Thiên thì Ngài đã không trở lại đời này nữa.

3. Kiến giải sai lầm về “Sự thanh tịnh chứng đạt được nhờ an trú”.

Đức Phật xác định quả thật không phải dễ gì tìm được sự an trú mà xưa kia Ngài không trải qua trong một thời gian khá dài, trừ phi với các vị Tịnh Cư Thiên, và nếu như Ngài an trú tại Tịnh Cư Thiên thì Ngài đã không trở lại đời này nữa.

4. Kiến giải sai lầm về “Sự thanh tịnh chứng đạt được nhờ tế tự”.

Đức Phật xác định quả thật không phải dễ gì tìm được sự tế tự mà xưa kia Ngài không làm trong một thời gian khá dài, khi Ngài là vị Vua Sát Đế Ly có làm lễ quán đảnh hay làm vị Bà La Môn giàu có.

5. Kiến giải sai lầm về “Sự thanh tịnh chứng đạt được nhờ thờ lửa”.

Đức Phật xác định quả thật không phải dễ gì tìm được sự thờ lửa mà xưa kia Ngài không làm trong một thời gian khá dài, khi Ngài là vị Vua Sát Đế Ly có làm lễ quán đảnh hay làm vị Bà La Môn giàu có.

6. *Kiến giải sai lầm về “Thành tựu trí tuệ biện tài tối thượng là khi còn trong tuổi thanh xuân và đến khi cao niên lớn tuổi thì trí tuệ biện tài tối thượng bị đoạn trừ”.*

Đức Phật xác định rằng chớ có quan niệm như vậy. Ngay khi Ngài đã đến tuổi trưởng thượng, đi đến đoạn cuối cuộc đời, tuổi thọ đã đến tuổi tám mươi. Và Đức Phật đã dẫn chúng về bốn vị Thánh đệ tử của Ngài, với tuổi một trăm, đã thành tựu Chánh Niệm đệ nhất, thành tựu Chuyên Tâm đệ nhất, thành tựu Tinh Cần đệ nhất và đầy đủ Trí Tuệ biện tài tối thượng.

Ví như một người bắn thiện xảo, có huấn luyện, khéo tay, thuần thục, với một mũi tên nhẹ, có thể dễ dàng bắn ngang qua bóng một cây ta la. Cũng như vậy, cả bốn vị Thánh đệ tử của Ngài, với tuổi một trăm, vẫn luôn thiện xảo trong việc Giáo Pháp, họ vẫn luôn sáng suốt để giải thích mọi vấn đề về Giáo Pháp, trừ khi những vấn đề cá nhân hay phụ thuộc khác.

Đức Phật vẫn xác định rằng cho dù gánh Ngài trên giường đi khắp mọi nơi vì tuổi thọ cao niên, thì thật sự trí tuệ biện tài của Ngài không có gì thay đổi.

Dứt thời Pháp Thoại, Đức Phật đã thốt lên lời Chánh Trí “*Một vị hữu tình không bị Si chi phối, đã sanh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho Chư Thiên và Nhân Loạ*”.

D. KẾT LUẬN.

Lúc bấy giờ, Trưởng Lão Nagasamala đứng sau lưng và quạt cho Đức Phật đã tác bạch: “*Thật vi diệu thay, kính bạch Đức Thế Tôn! Thật hy hữu thay, kính bạch Đức Thế Tôn! Sau khi Pháp môn này, lông tóc con dựng ngược. Kính bạch Đức Thế Tôn, Pháp môn này có tên gọi là chi?*”

Đức Phật trả lời “*Do vậy, Pháp môn này gọi là Pháp môn lông tóc dựng ngược và người hãy như vậy thọ trì*”

Đức Phật thuyết giảng như vậy và Trưởng Lão Nagasamala hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. **Patibhāna:** suy luận tác thành, trí tuệ sáng suốt, ứng biện (*understanding, illumination, intelligence, readiness or confidence of speech, promptitude*).
2. **Vimamsānucarita:** tùy thuận trắc nghiệm, thực hành theo, sự sưu tầm theo, hướng dẫn bởi kinh nghiệm.

3. *Yassa ca khvāssa atthāya*: tu quán bất tịnh để đối trị Tham Ái, tu tập Từ Ái để đối trị Sân Hận, tu quán năm Pháp để đối trị Si Mê, tu sở tức quán để đối trị các Tà Tư Duy.

4. *Niyyāti*: hướng thượng, có khả năng hướng thượng khỏi *vatta, samkhāra* vòng sanh tử luân hồi. Mục đích là Níp Bàn.

5. *Dhammanvaya*: Pháp phủ thuận, Pháp liên kết (*main drift of the faith, general conclusions of the Dhamma*).

6. *Loka*: thế gian, thế giới của Ngũ Uẩn, Thập Nhị Xứ, và Thập Bát Giới.

7. *Tathāgatabala*: năng lực phi thường của Đức Phật (*the supreme intellectual powers of a Tathāgata, usually enumerate as a set of ten*).

8. *Asabhatthāna*: Tôn Trọng (*tôn kính và quý trọng – distinguished position*).

9. *Brahmacakka*: Phạm Luân, bánh xe Phạm Hạnh (*the excellent wheel, the doctrine of the Buddha*).

10. *Appatinissayajitvā*: buông bỏ, thả lỏng, quăng bỏ.

11. *Vesārajja*: vô sở úy, tự tin (*self – confidence*).

12. *Antarayikā dhammā*: nguy hại, tai hại, làm cho có hại (*causing an obstacle, forming an impediment*).

13. *Tapassī*: nhiệt thành trong sự khổ hạnh, tu khổ hạnh (*one devoted to religious austerities, an ascetic (non - Buddhist), one who exercises self – control and attains mastery over his senses*).

14. *Lūkha*: thô lỗ, thô tục, thô nhám, gian khổ, khốn khổ, gian khổ (*rough, coarse, unpleasant, poor, bad, mediocre, meagre, wretched, wearing a shabby robe, badly clad*).

15. *Jegucchī*: đáng khinh bỉ, ghét, ghê tởm, nên xa lánh (*avoidance, detestation, disgust, one who detests or avoids*).

16. *Pavivitta*: tách ra, rời ra, ẩn dật, nơi vắng vẻ, hẻo lánh (*separated, detached, secluded, singled, referring to an ascetic enjoying the satisfaction of seclusion*).

17. *Upekkhāvihāra*: trú xả, là hành xả ba la mật, là tu tập xả giác chi, là hành xả vô lượng tâm.

13. KINH ĐẠI KHỔ UẨN (*Mahādukkhakkhandhasutta*) (Greater Discourse on the Stems of Anguish)

A. XUẤT XÚ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết do bởi một số vị Tỳ Khuru muốn được học ý nghĩa với Ngài qua việc các vị Du Sĩ ngoại đạo nói rằng họ “*cũng có sự hiểu biết hoàn toàn về các dục vọng, về các sắc pháp, về các cảm thọ, và không có sự dị biệt nào, sự đặc thù nào, sự sai khác nào giữa Đức Phật với họ qua việc thuyết giảng hay giảng huấn*”.

C. CHÁNH KINH:

Đức Phật giảng giải cho Chư Tỳ Khuru qua hình thức vấn đáp với những lời nói của các Du Sĩ ngoại đạo. Trước hết, hãy nêu lên những câu hỏi như sau:

“Thế nào là vị ngọt của các dục? Thế nào là sự nguy hiểm của các dục? Thế nào là sự xuất ly của các dục?”. Và cũng như thế với các sắc pháp và các cảm thọ.

Quả thật rằng các Du Sĩ ngoại đạo không thể trả lời được và sẽ bị mắc phải các vấn đề khó khăn. Vì sao vậy? Vì vấn đề này không thuộc khả năng hiểu biết của họ, và luôn cả trong thế gian này, với Chư Thiên, Māra, Phạm Thiên, hàng Sa Môn, Bà La Môn, nhân loại cũng không thể trả lời được những câu hỏi này. Chỉ trừ có hai hạng người, là Đức Phật và đệ tử của Đức Phật.

I. Thế nào là vị ngọt của các dục? Thế nào là sự nguy hiểm của các dục? Thế nào là sự xuất ly của các dục?

1. Thế nào là vị ngọt của các dục?

Có năm Pháp tăng trưởng dục, đó là: Ngũ Căn tiếp xúc với Ngũ Trần, khởi lên khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý tương ứng với dục, hấp dẫn. Y cứ vào năm Pháp tăng trưởng dục này, có Lạc Hỷ khởi lên, như vậy là vị ngọt các dục.

2. Thế nào là sự nguy hiểm của các dục?

a. Một người phải nỗ lực để mưu sinh trong các nghề nghiệp, phải chịu bao điều khổ cực xảy ra trong việc mưu sinh. Như vậy là sự nguy hiểm các dục, thiết thực hiện tại, thuộc Khổ Uẩn, lấy dục làm nhân, lấy dục làm duyên, là nguồn gốc của dục, là nguyên nhân của dục.

b. Lại nữa, sự nỗ lực tinh cần trong việc mưu sinh, nếu sự thu hoạch gặt hái không được đón nhận như ý nguyện, thì vị ấy phát khởi lên sự than vãn, buồn phiền khóc than, đấm ngực, mê man bất tỉnh.

c. Lại nữa, sự nỗ lực tinh cần trong việc mưu sinh, nếu đem lại sự đón nhận các tài sản, thì vị ấy khởi lên sự đau khổ vì phải gìn giữ hộ trì các tài sản ấy. Vị ấy ưu tư về Vua Chúa có thể thu đoạt lấy tài sản, trộm cướp có thể đoạt lấy, lửa có thể đốt cháy, nước có thể cuốn trôi, hoặc kẻ thừa tự không xứng đáng sẽ đoạt lấy tài sản ! Tuy nhiên, cho dù vị ấy cố gắng gìn giữ hộ trì tài sản của mình nhưng năm điều tai hại trên vẫn xảy ra khiến cho vị ấy than vãn, buồn phiền khóc than, đấm ngực, mê man bất tỉnh **“Cái đã thuộc về ta, nay ta không có nữa”**.

d. Lại nữa, sự tranh đoạt hiện bày trong khắp mọi nơi, trong mọi giai cấp, dẫn đến sự công phá nhau, đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong.

- Vua tranh đoạt với Vua, Sát Đế Ly tranh đoạt với Sát Đế Ly, Bà La Môn tranh đoạt với Bà La Môn, Gia Chủ tranh đoạt với Gia Chủ, Mẹ tranh đoạt với Con, Con tranh đoạt với Mẹ, Anh Em tranh đoạt với Anh Em, Anh tranh đoạt với Chị, Chị tranh đoạt với Anh, Bạn bè tranh đoạt với Bạn bè.

- Khi họ đã dẫn mình vào sự tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt, dẫn đến công phá nhau bằng tay, bằng đá, bằng gậy, bằng grom giáo, đi đến tử vong, hoặc đi đến sự đau khổ gần như tử vong.

- Họ cầm mâu và thuẫn, họ đeo cung và tên, họ dàn trận hai mặt, và tên được nhắm bắn nhau, dao được quăng ném nhau, kiếm được vung chém nhau. Họ bắn đâm nhau bằng tên, họ quăng đâm nhau bằng đao, họ chặt đầu nhau bằng kiếm. Họ công phá thành quách, họ đổ nước phân sôi, họ đê bẹp nhau bằng đá. Họ đột nhập nhà cửa, họ cướp giật đồ đạc, họ hành động như kẻ cướp, họ phục kích các đường lớn, họ đi đến vợ người.

- Khi Vua Chúa bắt được thì thi hành những hình phạt đến những người ấy.

- Họ tạo ra những Ác Hạnh về Thân, những Ác Hạnh về Lời, và những Ác Hạnh về Ý; khi thân hoại mạng chung thì họ phải sanh vào Cõi dữ, Ác Thú, đọa xứ, địa ngục.

Như vậy những điều như vừa kể trên, là sự nguy hiểm của các dục, đưa đến đau khổ tương lai, thuộc Khổ Uẩn, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nhân duyên, do chính dục làm nhân.

3. Thế nào là sự xuất ly các dục ?

Là sự điều phục Tham Dục đối với các dục, sự đoạn trừ Tham Dục, như vậy là sự xuất ly các dục.

Vì không như thật tuệ tri vị ngọt các dục là vị ngọt như vậy, sự nguy hiểm là sự nguy hiểm như vậy, sự xuất ly là sự xuất ly như vậy, do vậy, những vị Sa Môn, Bà La Môn nhất định sẽ không như thật tuệ tri các dục của họ, họ cũng không có thể đặt người khác trong một địa vị tương tự, nghĩa là như thật tuệ tri các dục. Và ngược lại, nếu các vị Sa Môn, Bà La Môn nhất định như thật tuệ tri về những điều như trên thì họ cũng có thể đặt người khác trong một địa vị tương tự, nghĩa là như thật tuệ tri các dục.

II. Thế nào là vị ngọt của các sắc pháp ? Thế nào là sự nguy hiểm của các sắc pháp ? Thế nào là sự xuất ly của các sắc pháp ?

1. Thế nào là vị ngọt của các sắc pháp ?

Một thiếu nữ Sát Đê Ly, hoặc Bà La Môn, hoặc Gia Chủ, với độ tuổi mười lăm hoặc mười sáu, không quá lớn, không quá thấp, không quá ốm, không quá mập, không quá đen, không quá trắng, và vị ấy đạt đến mỹ diệu tối thượng, sắc đẹp tối thượng.

Y cứ sắc đẹp mỹ diệu ấy khởi lên Lạc thọ và Hỷ thọ, như vậy là vị ngọt của sắc pháp.

2. Thế nào là sự nguy hiểm của các sắc pháp ?

- Khi thiếu nữ đi đến độ tuổi tám mươi, hoặc chín mươi hoặc một trăm tuổi, cao niên già yếu, lưng cong còm như nóc nhà, phải dựa gậy để chống đỡ, vừa đi vừa run rẩy, đau ốm, tuổi trẻ đã tận, răng rụng, tóc bạc hư rụng, sỏi đầu, da nhăn, tay chân bị khô đét tái xám.

- Lại nữa, tuổi già sức yếu lại thêm bị bệnh hoạn đau khổ, bệnh nặng trầm kha, nằm đấm mình trong phân tiểu của mình, phải có người nâng dậy hoặc đỡ nằm.

- Lại nữa, đi đến tử vong, xác thân bị quăng bỏ vào nghĩa địa, một vài ngày sau đó thì thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra.

- Lại nữa, thi thể bị quăng bỏ vào nghĩa địa, bị các loài thú đến ăn, chim quạ, điều hâu, chim kên, loài chó, giả can hoặc các côn trùng ăn.

- Lại nữa, thi thể chỉ còn bộ xương liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, các đường gân được cột lại, hoặc xương rải rác chỗ này chỗ kia, đây là xương mông, đây là xương bắp vế, xương cột sống hoặc xương đầu.

- Lại nữa, thi thể rớt cuộc lại chỉ còn có toàn bộ xương trắng màu vỏ ốc, hoặc chỉ còn một đống xương lâu hơn một năm, hoặc chỉ còn các xương thối trở thành bột.

Tất cả những sự việc xảy ra như ở trên đây, đã làm cho sự mỹ diệu của sắc đẹp xưa kia của người thiếu nữ ấy đã biến mất và sự nguy hiểm hiện bày.

Như vậy, là sự nguy hiểm của các sắc pháp.

3. Thế nào là sự xuất ly các sắc pháp ?

Là sự điều phục Tham Dục đối với các sắc pháp, sự đoạn trừ Tham Dục, như vậy là sự xuất ly các sắc pháp.

Vì không như thật tuệ tri vị ngọt các sắc pháp là vị ngọt như vậy, sự nguy hiểm là sự nguy hiểm như vậy, sự xuất ly là sự xuất ly như vậy, do vậy, những vị Sa Môn, Bà La Môn nhất định sẽ không như thật tuệ tri các sắc pháp của họ, họ cũng không có thể đặt người khác trong một địa vị tương tự, nghĩa là như thật tuệ tri các sắc pháp. Và ngược lại, nếu các vị Sa Môn, Bà La Môn nhất định như thật tuệ tri về những điều như trên thì họ cũng có thể đặt người khác trong một địa vị tương tự, nghĩa là như thật tuệ tri các sắc pháp.

III. Thế nào là vị ngọt của các cảm thọ ? Thế nào là sự nguy hiểm của các cảm thọ ? Thế nào là sự xuất ly của các cảm thọ ?

1. Thế nào là vị ngọt của các cảm thọ ?

- Do ly các dục, các bất thiện pháp, tự chứng và an trú vào tầng Thiên thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm có tứ. Tâm không nghĩ điều tự hại, không nghĩ đến hại người, không nghĩ đến hại cả hai, vị ấy cảm giác một cảm thọ vô hại, cảm giác tối thượng vô hại ấy, gọi là vị ngọt của cảm thọ.

- Diệt tâm và tứ, chứng và trú vào tầng Thiên thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh.

- Không tâm không tứ, nội tĩnh nhất tâm, chứng và trú tầng Thiên thứ ba.

- Xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú tầng Thiên thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Tâm không nghĩ điều tự hại, không nghĩ đến hại người, không nghĩ đến hại cả hai, vị ấy cảm giác một cảm thọ vô hại, cảm giác tối thượng vô hại ấy, gọi là vị ngọt của cảm thọ.

2. Thế nào là sự nguy hiểm của các cảm thọ ?

Các cảm thọ là vô thường, khổ, biến hoại, như vậy gọi là sự nguy hiểm của các cảm thọ.

3. Thế nào là sự xuất ly các cảm thọ ?

Là sự điều phục Tham Dục đối với các cảm thọ, sự đoạn trừ Tham Dục, như vậy là sự xuất ly các cảm thọ.

Vì không như thật tuệ tri vị ngọt các cảm thọ là vị ngọt như vậy, sự nguy hiểm là sự nguy hiểm như vậy, sự xuất ly là sự xuất ly như vậy, do vậy, những vị Sa Môn, Bà La Môn nhất định sẽ không như thật tuệ tri các cảm thọ của họ, họ cũng không có thể đặt người khác trong một địa vị tương tự, nghĩa là như thật tuệ tri các cảm thọ. Và ngược lại, nếu các vị Sa Môn, Bà La Môn nhất định như thật tuệ tri về những điều như trên thì họ cũng có thể đặt người khác trong một địa vị tương tự, nghĩa là như thật tuệ tri các cảm thọ.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khuru Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

14. KINH TIỂU KHỔ UẨN (*Cūladukkhakkhandhasutta*).

(Lesser Discourse on the Stems of Anguish).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho thanh niên giòng họ Thích Ca (*Sakka*) tên là Mahànama, lúc bấy giờ Ngài đang sống ở giữa giòng họ Sakka trong thành Ca Tỳ La Vệ (*Kapilavatthu*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết do bởi Mahànama đi đến vấn hỏi với Ngài về sự suy nghĩ như sau “*Con đã hiểu rõ là Tham Sân Si là uế nhiễm của Tâm. Tuy nhiên, các Bất Thiện Pháp vẫn chiếm cứ và an trú ở trong Tâm. Như vậy, Pháp nào tự trong con không được đoạn trừ, do vậy Bất Thiện Pháp xâm nhập và an trú ở trong Tâm con ?*”.

C. CHÁNH KINH:

Đức Phật đã trả lời với Mahànama là: “*Có một Pháp mà người chưa được đoạn trừ, do vậy mà các Bất Thiện Pháp xâm nhập và an trú ở trong Tâm. Đó là vẫn còn sống trong gia đình và vẫn còn thụ hưởng các dục vọng*”.

I. Bản chất của dục vọng.

- Các dục vọng, vui ít, khổ nhiều, nảo nhiều, có sự nguy hiểm lại nhiều hơn. Do đó, một vị Thánh đệ tử khéo thấy như vậy với như thật chánh trí thì chứng được hỷ lạc do ly dục, ly ác bất thiện pháp khởi sanh, hoặc chứng đắc một Pháp cao thượng hơn và như vậy vị ấy không bị các dục chi phối.

- Đức Phật thực chứng trên kinh nghiệm, khi Ngài hãy còn là Bồ Tát, chưa chứng đắc Quả Chánh Đẳng Giác, Ngài đã khéo thấy với như thật chánh trí là “*Các dục vọng, vui ít, khổ nhiều, nảo nhiều, có sự nguy hiểm lại nhiều hơn*”.

1. Thế nào là vị ngọt các dục ?

Có năm Pháp tăng trưởng dục, đó là: Ngũ Căn tiếp xúc với Ngũ Trần, khởi lên khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý tương ứng với dục, hấp dẫn. Y cứ vào năm Pháp tăng trưởng dục này, có Lạc Hỷ khởi lên, như vậy là vị ngọt các dục.

2. Thế nào là sự nguy hiểm của các dục ?

a. Một người phải nỗ lực để mưu sinh trong các nghề nghiệp, phải chịu bao điều khổ cực xảy ra trong việc mưu sinh. Như vậy là sự nguy hiểm các dục, thiết thực hiện tại, thuộc Khổ Uẩn, lấy dục làm nhân, lấy dục làm duyên, là nguồn gốc của dục, là nguyên nhân của dục.

b. Lại nữa, sự nỗ lực tinh cần trong việc mưu sinh, nếu sự thu hoạch gặt hái không được đón nhận như ý nguyện, thì vị ấy phát khởi lên sự than vãn, buồn phiền khóc than, đấm ngực, mê man bất tỉnh.

c. Lại nữa, sự nỗ lực tinh cần trong việc mưu sinh, nếu đem lại sự đón nhận các tài sản, thì vị ấy khởi lên sự đau khổ vì phải gìn giữ hộ trì các tài sản ấy. Vị ấy ưu tư về Vua Chúa có thể thu đoạt lấy tài sản, trộm cướp có thể đoạt lấy, lửa có thể đốt cháy, nước có thể cuốn trôi, hoặc kẻ thừa tự không xứng đáng sẽ đoạt lấy tài sản ! Tuy nhiên, cho dù vị ấy cố gắng gìn giữ hộ trì tài sản của mình nhưng năm điều tai hại trên vẫn xảy ra khiến cho vị ấy than vãn, buồn phiền khóc than, đấm ngực, mê man bất tỉnh “*Cái đã thuộc về ta, nay ta không có nữa*”.

d. Lại nữa, sự tranh đoạt hiện bày trong khắp mọi nơi, trong mọi giai cấp, dẫn đến sự công phá nhau, đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong.

- Vua tranh đoạt với Vua, Sát Đế Ly tranh đoạt với Sát Đế Ly, Bà La Môn tranh đoạt với Bà La Môn, Gia Chủ tranh đoạt với Gia Chủ, Mẹ tranh đoạt với

Con, Con tranh đoạt với Mẹ, Anh Em tranh đoạt với Anh Em, Anh tranh đoạt với Chị, Chị tranh đoạt với Anh, Bạn bè tranh đoạt với Bạn bè.

- Khi họ đã dẫn mình vào sự tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt, dẫn đến công phá nhau bằng tay, bằng đá, bằng gậy, bằng gươm giáo, đi đến tử vong, hoặc đi đến sự đau khổ gần như tử vong.

- Họ cầm mâu và thuẫn, họ đeo cung và tên, họ dàn trận hai mặt, và tên được nhắm bắn nhau, dao được quăng ném nhau, kiếm được vung chém nhau. Họ bắn đâm nhau bằng tên, họ quăng đâm nhau bằng dao, họ chặt đầu nhau bằng kiếm. Họ công phá thành quách, họ đổ nước phân sôi, họ đê bẹp nhau bằng đá. Họ đột nhập nhà cửa, họ cướp giật đồ đạc, họ hành động như kẻ cướp, họ phục kích các đường lớn, họ đi đến vợ người.

- Khi Vua Chúa bắt được thì thi hành những hình phạt đến những người ấy.

- Họ tạo ra những Ác Hạnh về Thân, những Ác Hạnh về Lời, và những Ác Hạnh về Ý; khi thân hoại mạng chung thì họ phải sanh vào Cõi dữ, Ác Thú, đọa xứ, địa ngục.

Như vậy những điều như vừa kể trên, là sự nguy hiểm của các dục, đưa đến đau khổ tương lai, thuộc Khổ Uẩn, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nhân duyên, do chính dục làm nhân.

II. Cuộc đối thoại giữa Đức Phật và nhóm Ni Kiền Tử (Nigantha).

Lúc bấy giờ, ở tại Vương Xá (*Rajagaha*) trên núi Linh Thú (*Gijjhakuta*) có rất nhiều Du Sĩ ngoại đạo Nigantha đang đứng thẳng, không chịu ngồi và cảm giác những cảm thọ thống thiết, khổ đau, khóc liệt và bèn nhảy ở tại sườn núi Isigili, trên Hắc Nham (*Kalasila*).

Vào một buổi chiều, Đức Phật sau khi Thiền tịnh độc cư, đã đi đến sườn núi Isigili là trú xứ của các Nigantha này, và đã vấn hỏi vì sao họ phải hành động như thế và phải chịu cảm thọ thống khổ như thế.

1. Chủ thuyết của Nigantha Nataputta.

Các Nigantha này trả lời “*Do vị Giáo Chủ của họ là Nigantha Nataputta, là bậc toàn tri, toàn kiến và tự xưng là có tri kiến toàn diện như sau: “trong khi đi hoặc đứng, trong khi ngủ hay thức, tri kiến luôn được tồn tại liên tục ở nơi mình”*. Do vậy vị này đã dạy cho họ là:

- thực hành khổ hạnh khóc liệt này thì sẽ tiêu mòn các ác nghiệp quá khứ.
- hộ trì về thân, về lời và ý ngay hiện tại là không tạo tác ác nghiệp vị lai.

- nhờ sự thiêu đốt, sự chấm dứt các nghiệp quá khứ, và không tạo các nghiệp mới, mới không có sự tiếp tục trong vị lai.

Do sự không tiếp tục trong vị lai, các nghiệp được diệt trừ; do nghiệp được diệt trừ, khổ được diệt trừ; do khổ được diệt trừ, cảm thọ được diệt trừ; do cảm thọ được diệt trừ thì tất cả khổ đau sẽ được tiêu mòn”.

2. Những câu vấn hỏi của Đức Phật với nhóm Nigantha.

Đức Phật đã nêu lên những câu hỏi với nhóm Nigantha như sau:

- trong quá khứ, các người có biết rằng đã có mặt hay không có mặt ?
- trong quá khứ, các người có biết rằng đã tạo ác nghiệp hay không tạo ?
- các người có biết đã không làm các nghiệp như thế nào ?
- các người có biết rằng “mức độ đau khổ như thế nào là đã trừ diệt ? mức độ đau khổ như thế nào cần phải trừ diệt ? Hoặc là khi mức độ đau khổ như thế nào đã được trừ diệt thì tất cả đau khổ sẽ được trừ diệt ?”.
- các người có biết về sự đoạn trừ trong hiện tại các Bất Thiện Pháp và sự thành tựu các Thiện Pháp ?
- khi tất cả những điều được nêu trên mà các Nigantha hoàn toàn không biết thì cũng ví như những kẻ săn bắn ở đời, với hai bàn tay đẫm máu, làm các nghiệp dữ, được tái sinh trong loài người và những hạng ấy có đi xuất gia trong hàng ngũ Nigantha hay không ?

3. Biện thuyết của nhóm Nigantha và lời giải thích của Đức Phật.

a. Nhóm Nigantha cho rằng “Hạnh Phúc phải thành tựu nhờ sự đau khổ, không phải nhờ vào hạnh phúc”. Và lý luận với sự dẫn chứng so sánh rằng Vua Magadha Seniya Bimbisara sống hạnh phúc hơn Đức Phật.

b. Đức Phật nêu câu hỏi như là lời giải thích với nhóm Nigantha “Ngài có thể không di động thân thể, không nói lên một lời, sống cảm giác thuần túy lạc thọ trong suốt một ngày đêm hoặc trong suốt cả bảy ngày đêm; mà trong khi đó thì Vua Bimbisara không có thể làm được như vậy”.

Do vậy, quả thật là Đức Phật sống hạnh phúc hơn Vua Bimbisara.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, thanh niên Mahànama thuộc giòng họ Sakka, hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

15. KINH TƯ LƯỢNG (*Anumānasutta*).

(Discourse on Measuring in Accordance with).

A. XUẤT XÚ:

Đại Trưởng Lão MahāMoggallāna sống ở giữa những người thuộc dòng họ Bhagga, trú ngụ tại vườn Lộc Uyển, trong khu rừng Bhesakala tại núi Sumsumaragira cùng với Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng.

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này do Đại Trưởng Lão MahāMoggallāna khái thuyết đến Chư Tỳ Khuru Tăng, được xem như là Giới Bản Tỳ Khuru Tăng và cần phải suy niệm ba lần trong ngày, để trau dồi Giới Hạnh thanh tịnh.

C. CHÁNH KINH:

I. Thế nào là một vị Tỳ Khuru có tánh hạnh khó nói, khó dạy bảo (*Dovacassakarana*) ?

Một vị Tỳ Khuru có lời thỉnh nguyện “*Mong rằng Chư Tôn Giả nói với tôi, mong rằng tôi được Chư Tôn Giả nói!*”. Nhưng nếu vị Tỳ Khuru ấy là một người khó nói, đầy đủ những tánh khiến người ấy trở thành khó nói, khó kham nhẫn, không cung kính đón nhận khi được giảng dạy thì các vị đồng Phạm Hạnh nghĩ rằng “*vị Tỳ Khuru ấy không đáng nói đến, nghĩ rằng Tỳ Khuru ấy không đáng được giáo huấn, nghĩ rằng không nên đặt lòng tin vào người ấy*”.

Thế nào là những tánh khiến vị Tỳ Khuru ấy trở thành khó nói ?

1. bị Ác Dục chi phối, như vậy là một tánh khiến trở thành khó nói.
2. Lại nữa, khen mình chê người (*Attukkamsaka Paravambhī*), như vậy ..
3. Lại nữa, bị phẫn nộ chi phối, như vậy
4. Lại nữa, vì phẫn nộ làm nhân trở thành người có sự hiềm hận, như vậy ..
5. Lại nữa, từ sự phẫn nộ dẫn đến sự cố chấp, như vậy ...
6. Lại nữa, từ sự phẫn nộ nên thốt ra những lời liên hệ đến phẫn nộ, như vậy
7. Lại nữa, khởi tâm chống đối lại vị Tỳ Khuru buộc tội mình, như vậy ...
8. Lại nữa, trở lại chỉ trích vị Tỳ Khuru đã buộc tội mình, như vậy ...
9. Lại nữa, trở lại chất vấn vị Tỳ Khuru đã buộc tội mình, như vậy ...
10. Lại nữa, tránh né vấn đề với một vấn đề khác, trả lời ra ngoài vấn đề, để lộ sự phẫn nộ, sân hận và bất mãn của mình, như vậy ...

11. Lại nữa, không giải thích thỏa mãn hành động của mình cho vị Tỳ Khuru đã buộc tội, như vậy ...
12. Lại nữa, hư ngụy (*Makkhī*) và nã hại (*Palāsī*), như vậy ...
13. Lại nữa, tạt đổ (*Issukī*) và bòn xén (*Maccharī*), như vậy,
14. Lại nữa, lừa đảo (*Satha*) và lòng gạt (*Màyàvī*), như vậy ...
15. Lại nữa, cương ngạnh (*Thaddha*) và kiêu mạn (*Atimānī*), như vậy ...
16. Lại nữa, chấp trước thế tục (*Àdhànagāhī*), cố chấp tư kiến (*Sanditthiparāmāsī*), tánh khó hành xả (*Duppatinissaggiya*), như vậy là một tánh khó nói.

Như vậy, những điều vừa kê trên gọi là những tánh khiến trở thành khó nói.

II. Thế nào là một vị Tỳ Khuru có tánh hạnh dễ nói, dễ dạy bảo (*Sovā - cassakaranā*) ?

Một vị Tỳ Khuru không có lời thỉnh nguyện “*Mong rằng Chư Tôn Giả nói với tôi, mong rằng tôi được Chư Tôn Giả nói !*”. Và nếu vị Tỳ Khuru ấy là một người dễ nói, đầy đủ những tánh khiến người ấy trở thành dễ nói, kham nhẫn, cung kính đón nhận khi được giảng dạy thì các vị đồng Phạm Hạnh nghĩ rằng “*vị Tỳ Khuru ấy đáng được nói đến, nghĩ rằng Tỳ Khuru ấy đáng được giáo huấn, nghĩ rằng nên đặt lòng tin vào người ấy*”.

Thế nào là những tánh khiến vị Tỳ Khuru ấy trở thành dễ nói ?

1. không bị Ác Dục chi phối, như vậy là một tánh khiến trở thành dễ nói.
2. Lại nữa, không khen mình chê người,
3. Lại nữa, không bị phẫn nộ chi phối,
4. Lại nữa, không vì phẫn nộ làm nhân trở thành người có sự hiềm hận, ...
5. Lại nữa, không từ sự phẫn nộ nên dẫn đến không có sự cố chấp, ...
6. Lại nữa, không từ sự phẫn nộ nên không thốt ra những lời liên hệ đến phẫn nộ, như vậy
7. Lại nữa, không chống đối lại vị Tỳ Khuru buộc tội mình, như vậy ...
8. Lại nữa, không trở lại chỉ trích vị Tỳ Khuru đã buộc tội mình, như vậy ...
9. Lại nữa, không trở lại chất vấn vị Tỳ Khuru đã buộc tội mình, như vậy ...
10. Lại nữa, không tránh né vấn đề với một vấn đề khác, không trả lời ra ngoài vấn đề, không để lộ sự phẫn nộ, không có sự sân hận và bất mãn của mình, như vậy ...
11. Lại nữa, sẽ giải thích thỏa mãn hành động của mình cho vị Tỳ Khuru đã buộc tội, như vậy ...

12. Lại nữa, không hư ngụy và không não hại, như vậy ...
 13. Lại nữa, không tật đố và không bòn xén, như vậy,
 14. Lại nữa, không lừa đảo và không lường gạt, như vậy ...
 15. Lại nữa, không cương ngạnh và không kiêu mạn, như vậy ...
 16. Lại nữa, không chấp trước thế tục, không cố chấp tư kiến, tánh dễ hành xả, như vậy là một tánh dễ nói.
- Như vậy, những điều vừa kể trên gọi là những tánh khiến trở thành dễ nói.

III. Một vị Tỳ Khưu cần phải tư lượng (*Anumàna*) tự ngã với tự ngã.

1. Vị Tỳ Khưu cần phải tư lượng như sau: *“Người này có tâm ác dục, bị ác dục chi phối nên ta không ưa người ấy, không thích người ấy. Và nếu ta có tâm ác dục, bị ác dục chi phối thì các người khác cũng sẽ không ưa ta, không thích ta”*.

Do vậy, khi biết được như vậy, vị Tỳ Khưu cần phải phát tâm *“Ta sẽ không có ác dục, sẽ không bị ác dục chi phối”*.

2. Lại nữa, cần phải tư lượng về *“khen mình chê người”*, ...
3. Lại nữa, cần phải tư lượng về *“có tâm phẫn nộ, bị phẫn nộ chi phối”*, ...
4. Lại nữa, cần phải tư lượng về *“phẫn nộ làm nhân trở thành người có sự hiềm hận”*, ...
5. Lại nữa, cần phải tư lượng về *“sự phẫn nộ dẫn đến sự cố chấp”*, ...
6. Lại nữa, cần phải tư lượng về *“sự phẫn nộ nên thốt ra những lời liên hệ đến phẫn nộ”*, ...
7. Lại nữa, cần phải tư lượng về *“khởi tâm chống đối lại vị Tỳ Khưu buộc tội mình”*, ...
8. Lại nữa, cần phải tư lượng về *“trở lại chỉ trích vị Tỳ Khưu đã buộc tội mình”*, ...
9. Lại nữa, cần phải tư lượng về *“trở lại chất vấn vị Tỳ Khưu đã buộc tội mình”*, ...
10. Lại nữa, cần phải tư lượng về *“tránh né vấn đề với một vấn đề khác, trả lời ra ngoài vấn đề, để lộ sự phẫn nộ, sân hận và bất mãn của mình”*, ...
11. Lại nữa, cần phải tư lượng về *“không giải thích thỏa mãn hành động của mình cho vị Tỳ Khưu đã buộc tội”*, ...
12. Lại nữa, cần phải tư lượng về *“hư ngụy và não hại”*, ...
13. Lại nữa, cần phải tư lượng về *“tật đố và bòn xén”*, ...
14. Lại nữa, cần phải tư lượng về *“lừa đảo và lường gạt”*, ...
15. Lại nữa, cần phải tư lượng về *“cương ngạnh và kiêu mạn”*, ...

16. Lại nữa, cần phải tư lượng về “Người này chấp trước thế tục, cố chấp tư kiến, tánh khó hành xả”, nên ta không ưa người ấy, không thích người ấy. Và nếu ta chấp trước thế tục, cố chấp tư kiến, tánh khó hành xả thì các người khác cũng sẽ không ưa ta, không thích ta”.

IV. Một vị Tỳ Khuru cần phải quán sát (*Paccavekkhatabba*) tự ngã với tự ngã.

1. Vị Tỳ Khuru cần phải quán sát như sau “*Không biết ta có ác dục, có bị ác dục chi phối hay không?*”.

- Khi quán sát và biết rằng “*Ta có ác dục và bị ác dục chi phối*” thì vị Tỳ Khuru cần phải tinh tấn đoạn trừ các Ác Pháp, Bất Thiện Pháp ấy.

- Khi quán sát và biết rằng “*Ta không có ác dục và không bị ác dục chi phối*” thì vị Tỳ Khuru phải sống với Tâm Niệm hoan hỷ, ngày đêm tu học các Thiện Pháp.

2. Lại nữa, cần phải quán sát như sau “*Không biết ta có khen mình chê người hay không?*”.

3. Lại nữa, cần phải quán sát như sau “*Không biết ta có tâm phân nộ, bị phân nộ chi phối hay không?*”.

4. Lại nữa, cần phải quán sát như sau “*Không biết ta có phân nộ làm nhân trở thành người có sự hiềm hận hay không?*”.

5. Lại nữa, cần phải quán sát như sau “*Không biết ta có sự phân nộ dẫn đến sự cố chấp hay không?*”.

6. Lại nữa, cần phải quán sát như sau “*Không biết ta có sự phân nộ nên thốt ra những lời liên hệ đến phân nộ hay không?*”.

7. Lại nữa, cần phải quán sát như sau “*Không biết ta có khởi tâm chống đối lại vị Tỳ Khuru buộc tội mình hay không?*”.

8. Lại nữa, cần phải quán sát như sau “*Không biết ta có trở lại chỉ trích vị Tỳ Khuru đã buộc tội mình hay không?*”.

9. Lại nữa, cần phải quán sát như sau “*Không biết ta có trở lại chất vấn vị Tỳ Khuru đã buộc tội mình hay không?*”.

10. Lại nữa, cần phải quán sát như sau “*Không biết ta có tránh né vấn đề với một vấn đề khác, trả lời ra ngoài vấn đề, để lộ sự phân nộ, sân hận và bất mãn của mình hay không?*”.

11. Lại nữa, cần phải quán sát như sau “*Không biết ta có giải thích thỏa mãn hành động của mình cho vị Tỳ Khuru đã buộc tội hay không?*”.

12. Lại nữa, cần phải quán sát như sau “*Không biết ta có hư nguy và ão hại hay không?*”.

13. Lại nữa, cần phải quán sát như sau “*Không biết ta có tật đố và bòn xén hay không?*”.

14. Lại nữa, cần phải quán sát như sau “*Không biết ta có lừa đảo và lường gạt hay không?*”.

15. Lại nữa, cần phải quán sát như sau “*Không biết ta có cương ngạnh và kiêu mạn hay không?*”.

16. Lại nữa, cần phải quán sát như sau “*Không biết ta có chấp trước thế tục, cố chấp tư kiến, tánh khó hành xả hay không?*”.

- Khi quán sát và biết rằng “*Ta có chấp trước thế tục, cố chấp tư kiến, tánh khó hành xả*” thì vị Tỳ Khuru cần phải tinh tấn đoạn trừ các Ác Pháp, Bất Thiện Pháp ấy.

- Khi quán sát và biết rằng “*Ta không có chấp trước thế tục, cố chấp tư kiến, tánh khó hành xả*” thì vị Tỳ Khuru phải sống với Tâm Niệm hoan hỷ, ngày đêm tu học các Thiện Pháp.

Như thế, nếu trong khi quán sát và thấy rõ rằng tất cả các Ác Pháp, Bất Thiện Pháp chưa được đoạn trừ trong nội tâm, thì vị Tỳ Khuru cần phải tinh tấn đoạn trừ các Ác Pháp, Bất Thiện Pháp ấy. Và nếu quán sát thấy rõ rằng tất cả các Ác Pháp, Bất Thiện Pháp đã được đoạn trừ trong nội tâm, thì vị Tỳ Khuru sống với Tâm Niệm hoan hỷ, ngày đêm tu học Thiện Pháp.

Ví như một người nam hay nữ trong tuổi thanh xuân, tánh ưa trang điểm, tự quán sát diện mạo của mình trong tấm gương sạch sẽ và trong suốt, hay trong một bát nước trong sáng. Nếu người ấy thấy bụi bặm hay ố nhiễm trên gương mặt, thì người ấy tinh tấn loại trừ bụi bặm hay ố nhiễm ấy. Nếu thấy không còn bụi bặm trên mặt của mình, thì vị ấy sẽ hoan hỷ nghĩ rằng “*Thật sự ta được điều tốt đẹp, thật sự ta được sự thanh tịnh*”.

D. KẾT LUẬN:

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khuru Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đại Trưởng Lão MahāMoggallāna.

Chú thích:

1. ***Dovacassakarana***: khó dạy bảo, khó nói, nan giáo (*unruliness, indocility, bad conduct, fractiousness, contumacy, stubbornness, obstinacy*).

2. ***Attukkamsaka Paravambhī***: tự tán hủy tha, khen mình chê người.

3. **Makkhì:** gièm pha lời nói của người khác, nói xấu người, hư ngụy (*concealing, hypocritical, harsh, merciless*).
4. **Palàsì:** nảo hại, xấu xược, kiêu kỳ, làm ra vẻ (*spiteful, unmerciful, malicious*).
5. **Issukì:** tật đố, ganh ty, khó chịu (*envious, jealous*).
6. **Maccharì:** bòn xén, xan tham, hà tiện, lận sất (*niggardly, envious, selfish, greedy*).
7. **Sàtha:** lừa đảo, sự gian xảo, sự giả dối (*craft, treachery*).
8. **Màyàvì:** lường gạt, giả dối, làm trò quỷ thuật, trò múa rối, giảo hoạt, quỷ kế, mê hoặc (*deceitful, hypocritical*).
9. **Thaddha:** cương ngạnh, cương kiện (*hard, rigid, hardened, obdurate, callous, selfish*).
10. **Atimànì:** kiêu mạn, ngã mạn, kiêu căng (*pride, arrogance, one who is proud*).
11. **Àdhànagàhì:** chấp trước thế tục, cứng đầu (*holding one's own place, obstinate*).
12. **Sanditthiparàmàsì:** cố chấp tư kiến (*infected with worldliness*).
13. **Duppatinissaggiya:** tánh khó hành xả, khó bỏ, chấp nê, chấp nhất, khó xa lánh.
14. **Sovacassakaranà:** dễ dạy, dị giáo, dễ bảo, vâng lời (*suavity, obedience*).
15. **Anumàna:** tư lượng, tỷ lượng, sự suy diễn, điều luận ra, điều suy luận (*inference*).
16. **Paccavekkhatabba:** phản cung tự tỉnh, suy nghĩ, xem xét lại, suy quán, sự suy xét lại (*to consider, to review, to contemplate*).

16. KINH TÂM HOANG VU (*Cetokhilasutta*).

(Discourse on Mental Barrenness).

A. XUẤT XÚ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đến hàng Thánh Thanh Văn đệ tử nên tu tập mười lăm Pháp, để có đủ khả năng thành tựu Chánh Giác, có đủ khả năng để đạt thành vô thượng an ổn, vượt thoát khỏi các ách phược.

C. CHÁNH KINH:

Vị Tỳ Khưu nên tu tập mười lăm Pháp để có đủ khả năng thành tựu Chánh Giác, có đủ khả năng để đạt thành vô thượng an ổn, vượt khỏi các ách phược. Mười lăm Pháp đó là:

1. Diệt trừ năm Tâm hoang vu,
2. Đoạn tận năm Tâm triền phược,
3. Tu tập Tứ Thần Túc và
4. Nỗ lực tinh cần.

I. Thế nào là năm Tâm hoang vu (*Cetokhila*) chưa được diệt trừ ?

1. Vị Tỳ Khưu có sự nghi ngờ bậc Đạo Sư, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn.
2. Vị Tỳ Khưu có sự nghi ngờ Giáo Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn.
3. Vị Tỳ Khưu có sự nghi ngờ Tăng Đoàn, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn.
4. Vị Tỳ Khưu có sự nghi ngờ các điều Học Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn.
5. Vị Tỳ Khưu có sự phẫn nộ đối với các vị đồng Phạm Hạnh, không có hoan hỷ, có Tâm tư chống đối, cứng rắn.

Khi vị Tỳ Khưu có những năm Tâm hoang vu như trên, thì Tâm của vị Tỳ Khưu này không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Như vậy là năm Tâm hoang vu chưa được diệt trừ.

II. Thế nào là năm Tâm triền phược chưa được đoạn tận ?

1. Vị Tỳ Khưu có sự tham ái, có sự dục cầu, có sự ái luyến, có sự khao khát, có sự nhiệt nảo, có sự khát ái *đối với những dục vọng*.
2. Vị Tỳ Khưu có sự tham ái, có sự dục cầu, có sự ái luyến, có sự khao khát, có sự nhiệt nảo, có sự khát ái *đối với tự thân*.
3. Vị Tỳ Khưu có sự tham ái, có sự dục cầu, có sự ái luyến, có sự khao khát, có sự nhiệt nảo, có sự khát ái *đối với sắc pháp*.

4. Vị Tỳ Khuru ăn cho đến thỏa thuê, cho đến chứa đầy bụng, sống thiên nặng về khoái lạc sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về hôn trầm thụy miên.

5. Vị Tỳ Khuru sống Phạm Hạnh với mong cầu được sanh Thiên Giới với ý nghĩ “*Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này hay với Phạm Hạnh này sẽ được sanh làm Thiên Tử này hay Thiên Tử kia*”.

Khi vị Tỳ Khuru có những năm Tâm triền phược như trên, thì Tâm của vị Tỳ Khuru này không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Như vậy là năm Tâm triền phược chưa được đoạn tận.

Vị Tỳ Khuru chưa diệt trừ năm Tâm hoang vu, và vẫn chưa đoạn tận năm Tâm triền phược thì vị Tỳ Khuru này không thể lớn mạnh được, không thể trưởng thành, và không thể hưng thịnh trong Pháp Luật này được.

III. Thế nào là năm Tâm hoang vu đã được diệt trừ ?

Ngược trở lại, vị Tỳ Khuru:

1. Không có sự nghi ngờ với bậc Đạo Sư, ...
2. Không có sự nghi ngờ với Giáo Pháp, ...
3. Không có sự nghi ngờ Tăng Đoàn, ...
4. Không có sự nghi ngờ các điều Học Pháp, ...
5. Không có sự phẫn nộ đối với các vị đồng Phạm Hạnh, ...

Khi vị Tỳ Khuru không có những năm Tâm hoang vu như kể trên, thì Tâm của vị Tỳ Khuru này hướng về sự nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Như vậy là năm Tâm hoang vu đã được diệt trừ.

IV. Thế nào là năm Tâm triền phược (*Vinibandha*) đã được đoạn tận ?

Ngược trở lại, vị Tỳ Khuru:

1. Không có sự tham ái, sự dục cầu, sự ái luyến, sự khao khát, sự nhiệt nảo, và sự khát ái *đối với những dục vọng*.
2. Không có sự tham ái, sự dục cầu, sự ái luyến, sự khao khát, sự nhiệt nảo, và sự khát ái *đối với tự thân*.
3. Không có sự tham ái, sự dục cầu, sự ái luyến, sự khao khát, sự nhiệt nảo, và sự khát ái *đối với sắc pháp*.
4. Không ăn cho đến thỏa thuê, cho đến chứa đầy bụng, sống thiên nặng về khoái lạc sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về hôn trầm thụy miên.

5. Vị Tỳ Khuru sống Phạm Hạnh không mong cầu được sanh Thiên Giới với ý nghĩ “*Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này hay với Phạm Hạnh này sẽ được sanh làm Thiên Tử này hay Thiên Tử kia*”.

Khi vị Tỳ Khuru không có những năm Tâm triền phược như kể trên, thì Tâm của vị Tỳ Khuru này hướng về sự nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Như vậy là năm Tâm triền phược đã được đoạn tận.

Vị Tỳ Khuru đã diệt trừ năm Tâm hoang vu, và đã đoạn tận năm Tâm triền phược thì vị Tỳ Khuru này có thể được lớn mạnh, trưởng thành, và hưng thịnh trong Pháp Luật này được.

V. Tu tập Tứ Như Ý Túc câu hữu với Thiên Định.

1. Vị Tỳ Khuru tu tập *Dục Như Ý Túc* câu hữu với *Thiên Định*, tinh cần thực hành.
2. Vị Tỳ Khuru tu tập *Tinh Tấn Như Ý Túc* câu hữu với *Thiên Định*, tinh cần thực hành.
3. Vị Tỳ Khuru tu tập *Tâm Như Ý Túc* câu hữu với *Thiên Định*, tinh cần thực hành.
4. Vị Tỳ Khuru tu tập *Thảm Như Ý Túc* câu hữu với *Thiên Định*, tinh cần thực hành.
5. Kể cả sự nỗ lực tinh cần tu tập (*Ussolhi*) là Pháp thứ năm.

Ví như có một con gà mái đang ấp với khoảng tám, mười hay mười hai cái trứng, với sự khéo ấp nóng, khéo ấp dưỡng, thì cho dù gà mái không khởi lên sự mong ước “*Mong rằng những gà con của ta, sau khi đâm thủng vỏ trứng với móng chân nhọn của chúng, hay với cái mỏ của chúng, có thể thoát ra một cách yên ổn*”. Thì những con gà con ấy, sau khi đâm thủng vỏ trứng với móng chân nhọn của chúng, hay với cái mỏ của chúng và có khả năng thoát ra một cách yên ổn.

Cũng như vậy, vị Tỳ Khuru đã đầy đủ mười lăm Pháp, đó là diệt trừ năm Tâm hoang vu, đoạn tận năm Tâm triền phược, tu tập Tứ Như Ý Túc và kể cả sự nỗ lực tinh cần, thì có đủ khả năng để phá vỡ, có đủ khả năng để thành tựu Chánh Giác, và có đủ khả năng để đạt thành vô thượng an ổn, vượt khỏi các ách phược (*Yogakkhema*).

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khuru Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. *Cetokhilā*: hoang vu, lãng phí, hoang phí, bỏ hoang, không cần thiết, vô bổ, bỏ lỡ, bỏ phí (*fallowness, waste of mind*).
2. *Vinibandha*: triền phục, sự gấn bó, sự dán chặt, sự ràng buộc, sự cột trói, sự quyến luyến (*bondage, attachment*).
3. *Ussolhi*: nỗ lực tinh cần (*exertion*).
4. *Yogakkhema*: vượt thoát khỏi các ách phục, những sự ràng buộc (*release from the attachments*).

17. KINH AN TRÚ RỪNG GIÀ (*Vanapatthasutta*).

(Discourse on the Forest Grove).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khưu Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khai thuyết đến hàng Thánh Thinh Văn đệ tử về tu tập Pháp môn an trú rừng già, cũng như an trú kề cận với một người nào, đem lại vô thượng an ổn, vượt thoát khỏi mọi ách phục, chứng đạt những Pháp cần chứng đạt.

C. CHÁNH KINH:

I. Tu tập Pháp môn an trú đối với rừng già.

1. Có hai loại khu rừng già không nên sống.

a. Vị Tỳ Khưu sống tại một khu rừng, cần phải suy nghĩ “*tại khu rừng này, không được an trú sự chú niệm, tâm không được định tĩnh, không được đoạn trừ các lậu Hoặc, không được an ổn, không vượt thoát khỏi các ách phục, không được chứng đạt các Pháp cần chứng đạt, và Tứ Vật Dụng lại kiếm được một cách khó khăn*”.

Như vậy, vị Tỳ Khưu này phải từ bỏ khu rừng ấy, không được ở lại, cho dù ngay lúc đó là ngày hay là đêm.

b. Vị Tỳ Khưu sống tại một khu rừng, cần phải suy nghĩ như sau “*tại khu rừng này, cho dù Tứ Vật Dụng kiếm được một cách khó khăn, nhưng không phải vì Tứ Vật Dụng mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Chỉ*

vì tại khu rừng này, Tâm ta không được an trú sự chú niệm, tâm không được định tĩnh, không được đoạn trừ các lậu Hoặc, không được an ổn, không vượt thoát khỏi các ách phược, không được chứng đạt các Pháp cần chứng đạt”.

Như vậy, vị Tỳ Khuru này phải từ bỏ khu rừng ấy, không được ở lại.

2. Có hai loại khu rừng già cần nên sống.

a. Vị Tỳ Khuru sống tại một khu rừng, cần phải suy nghĩ như sau “*tại khu rừng này, với Tứ Vật Dụng kiếm được một cách khó khăn, nhưng không phải vì Tứ Vật Dụng mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Chỉ vì tại khu rừng này, Tâm ta được an trú sự chú niệm, tâm được định tĩnh, được đoạn trừ các lậu Hoặc, vô thượng an ổn, vượt thoát khỏi các ách phược, được chứng đạt các Pháp cần chứng đạt*”.

Như vậy, vị Tỳ Khuru này phải ở lại khu rừng ấy, không được bỏ đi.

b. Vị Tỳ Khuru sống tại một khu rừng, cần phải suy nghĩ như sau “*tại khu rừng này, Tâm ta được an trú sự chú niệm, tâm được định tĩnh, được đoạn trừ các lậu Hoặc, vô thượng an ổn, vượt thoát khỏi các ách phược, được chứng đạt các Pháp cần chứng đạt, và Tứ Vật Dụng lại kiếm được một cách không khó khăn*”.

Như vậy, vị Tỳ Khuru này phải ở lại khu rừng ấy cho đến trọn đời, không được rời bỏ.

Tương tự như trên, khi vị Tỳ Khuru sống tại một làng nào, sống tại thị trấn nào, sống tại một đô thị nào, sống tại một quốc gia nào hoặc sống cận kề với một người nào.

II. Tu tập Pháp môn an trú đối với người.

1. Có hai hạng người không nên sống kề cận.

a. Vị Tỳ Khuru sống kề cận với một người nào, cần phải suy nghĩ “*với người này, Tâm ta không được an trú sự chú niệm, tâm không được định tĩnh, không được đoạn trừ các lậu Hoặc, không được an ổn, không vượt thoát khỏi các ách phược, không được chứng đạt các Pháp cần chứng đạt, và Tứ Vật Dụng lại kiếm được một cách khó khăn*”.

Như vậy, cho dù ngay lúc đó là ngày hay là đêm và cũng không cần phải xin phép, vị Tỳ Khuru này phải từ bỏ người ấy, không cần phải sống kề cận.

b. Vị Tỳ Khuru sống kề cận với một người nào, cần phải suy nghĩ như sau “*với người này, cho dù Tứ Vật Dụng kiếm được một cách khó khăn, nhưng không phải vì Tứ Vật Dụng mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia*

đình. Chỉ vì sống kề cận với người này, Tâm ta không được an trú sự chú niệm, tâm không được định tĩnh, không được đoạn trừ các lậu Hoặc, không được an ổn, không vượt thoát khỏi các ách phược, không được chứng đạt các Pháp cần chứng đạt”.

Như vậy, vị Tỳ Khuru này phải từ bỏ người ấy, không cần phải xin phép, không cần phải sống kề cận.

2. Có hai hạng người cần nên sống kề cận.

a. Vị Tỳ Khuru sống kề cận với một người nào, cần phải suy nghĩ như sau “với người này, cho dù Tứ Vật Dụng kiếm được một cách khó khăn, nhưng không phải vì Tứ Vật Dụng mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Chỉ vì sống kề cận với người này, Tâm ta được an trú sự chú niệm, tâm được định tĩnh, được đoạn trừ các Lậu Hoặc, vô thượng an ổn, vượt thoát khỏi các ách phược, được chứng đạt các Pháp cần chứng đạt”.

Như vậy, vị Tỳ Khuru phải sống kề cận với người ấy, không được bỏ đi.

b. Vị Tỳ Khuru sống kề cận với một người nào, cần phải suy nghĩ như sau “với người này, Tâm ta được an trú sự chú niệm, tâm được định tĩnh, được đoạn trừ các Lậu Hoặc, vô thượng an ổn, vượt thoát khỏi các ách phược, được chứng đạt các Pháp cần chứng đạt, và Tứ Vật Dụng lại kiếm được một cách không khó khăn”.

Như vậy, vị Tỳ Khuru này phải trọn đời sống kề cận với người ấy, không được bỏ đi, cho dù có bị xua đuổi.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khuru Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. *Vanapattha*: an trú trong rừng già, chỗ ở xa trong rừng sâu (*a place far away in the forest*).

18. KINH MẬT HOÀN (*Madhupindikasutta*).

(Discourse of the Honey – ball).

A. XUẤT XỨ:

Đức Phật sống ở giữa các vị dòng họ Thích Ca (*Sakka*), tại thành Ca Tỳ La Vệ (*Kapilavatthu*) trong vườn Nigrodharama. Sau khi Đức Phật gặp gỡ với một Du Sĩ ngoại đạo với cây gậy cầm tay thuộc dòng Thích Ca tại khu rừng Đại Lâm với những lời hý luận của vị Du Sĩ này, Đức Phật đã đi đến khu vườn Nigrodha khái thuyết một Pháp Thoại với Chư Tỳ Khuru Tăng.

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết một cách vắn tắt đến Chư Tỳ Khuru Tăng và được Đại Trưởng Lão Mahākaccana giải thích một cách đầy đủ, là do bởi những hý luận vọng tưởng của vị Du Sĩ ngoại đạo với cây gậy cầm tay thuộc dòng Thích Ca đã nói với Đức Phật khi Ngài đang ngồi nghỉ trưa dưới gốc cây Beluvatthika, trong rừng Đại Lâm (*Mahāvana*).

C. CHÁNH KINH:

Du Sĩ ngoại đạo với cây gậy cầm tay (*Dandapāṇi*) thuộc dòng Thích Ca đã nói với Đức Phật như sau “*Sa Môn có quan điểm như thế nào (Kimvādi), đã giảng thuyết những chi (Kimakkhāyī) ?*”

Đức Phật đã trả lời “*Này Hiền Giả, theo lời dạy của Ta, thì trong thế gian với Chư Thiên, Māra, và Phạm Thiên, cùng với các Sa Môn, Bà La Môn, Chư Thiên và Nhân Loạ, không có tranh luận một ai ở đời (Na kenaci loke viggayha titthati), các tướng sẽ không ám ảnh vị Bà La Môn (Brahmana) sống không bị Dục triền phược, không có nghi ngờ do dự, với mọi hồi quá đoạn diệt (Chinnakukkucca), không có Tham Ái đối với Hữu và Phi Hữu. Này Hiền Giả, như vậy là quan điểm của Ta, như vậy là lời Ta giảng dạy*”.

Khi nghe nói vậy, Du Sĩ ngoại đạo với cây gậy cầm tay đã lắc đầu, liếm lưỡi, với trán nổi lên ba đường nhăn, chống gậy rồi bỏ đi.

I. Đức Phật khái thuyết một cách vắn tắt đến Chư Tỳ Khuru Tăng.

Đức Phật đã thuật lại cuộc đối thoại ngắn gọn giữa Ngài và Du Sĩ ngoại đạo đến Chư Tỳ Khuru Tăng, và được Chư Tỳ Khuru thỉnh cầu Ngài giải thích cho được rõ ý nghĩa về câu trả lời của Ngài. Và Đức Phật đã giải thích một cách vắn tắt như sau:

- Do bất cứ nhân duyên gì, một số hý luận vọng tưởng (*Papancasannā - sankhā*) ám ảnh một người. Nếu ở đây không có điều chi đáng tùy hý, đáng đón mừng, đáng chấp thủ, thời như vậy là sự đoạn tận về Tham Tùy Miên, Sân Tùy Miên, Kiến Tùy Miên, Nghi Tùy Miên, Mạn Tùy Miên, Hữu Ái Tùy

Miên, Vô Minh Tùy Miên. Cùng với sự đoạn tận chấp trọng, chấp kiém, đấu tranh, tránh tranh, luận tranh, kháng tranh, ly gián ngữ và vọng ngữ. Và cũng chính ở đây, những Ác Pháp và Bất Thiện Pháp này đều được tiêu diệt, không còn dư tàn.

Dứt lời thuyết giảng như thế, Đức Phật từ chỗ ngồi, đứng dậy và bước vào Hương Thất.

II. Sự giải thích đầy đủ chi tiết của Đại Trưởng Lão Mahākaccana.

Thế rồi, Chư Tỳ Khuru Tăng đã đi đến thỉnh cầu Đại Trưởng Lão Mahākaccana giải thích rộng rãi ý nghĩa lời giảng dạy của Đức Phật đã nói lên một cách vắn tắt và không được giải thích rõ ràng ý nghĩa.

1. Trước tiên, Đại Trưởng Lão Mahākaccana có lời khuyên bảo với Chư Tỳ Khuru Tăng:

-“Ví như một người ưa thích lõi cây, tìm tòi lõi cây, đi khắp mọi nơi tìm lõi cây, đi đến một cây to lớn đứng thẳng và có lõi cây. Người này bỏ qua rễ, bỏ qua thân cây, nghĩ rằng phải tìm lõi cây ở nơi cành lá. Cũng như vậy, hành động của Chư Hiền Giả, đứng trước mặt Đức Thế Tôn, quý vị đã bỏ qua Đức Thế Tôn, lại nghĩ rằng cần phải hỏi tôi về ý nghĩa này. Chư Hiền Giả nên biết, Đức Thế Tôn biết những gì cần biết (*Jānam jānāti*), thấy những gì cần thấy (*Passam passati*). Ngài đã thành vị có mắt (*Cakkhubhūto*), trở thành vị có Trí (*Nānabhūto*), trở thành Chánh Pháp (*Dhammabhūto*), trở thành Brahma (*Brahmabhūto*), vị Thuyết Giả, vị Diễn Giả, vị đem lại mục tiêu, vị trao truyền sự bất tử, vị Pháp Chủ (*Dhammassàmi*), Như Lai (*Tathāgato*). Quý vị phải tùy thời hỏi Đức Thế Tôn về ý nghĩa này, và những gì Đức Thế Tôn giải thích cho quý vị, thì quý vị hãy như vậy thọ trì”.

2. Lời thỉnh cầu của Chư Tỳ Khuru đến Đại Trưởng Lão Mahākaccana:

- “Quả đúng thật như vậy, lời của Tôn Giả vừa nói. Tuy nhiên, Tôn Giả Mahākaccana đã được Đức Thế Tôn tán thán, được các đồng Phạm Hạnh có Trí Tuệ kính trọng, và Tôn Giả Mahākaccana có thể giải thích rộng rãi ý nghĩa của lời giảng dạy được Đức Thế Tôn nói lên một cách vắn tắt và không giải thích rõ ràng ý nghĩa. Mong rằng Tôn Giả Mahākaccana hãy giải thích và không có điều chi là bất kính”.

3. Sự giải thích đầy đủ chi tiết của Đại Trưởng Lão Mahākaccana:

- Do sự gặp gỡ của ba Pháp, là Lục Căn, Lục Trần và Lục Thức, được gọi là Xúc. Do duyên từ Xúc nên có Thọ. Những gì có Thọ thì có Tưởng. Những gì có Tưởng thì có Suy Tâm. Những gì có Suy Tâm thì có hý luận vọng tưởng ám ảnh một người, đối với Lục Trần do từ Lục Thức nhận thức, quá khứ, vị lai và hiện tại.

- Sự kiện này được xảy ra, là khi nào có sự chú niệm (*Sati*) vào Lục Căn, Lục Trần và Lục Thức, thì có sự thi thiết của Xúc (*Phassapannattiya*) được hiển lộ. Do có sự chú niệm vào sự thi thiết của Xúc thì sự thi thiết của Thọ được hiển lộ. Do có sự chú niệm vào sự thi thiết của Thọ (*Vedanāpannattiya*) thì sự thi thiết của Tưởng (*Sannāpannattiya*) được hiển lộ. Do có sự chú niệm vào sự thi thiết của Tưởng thì sự thi thiết của Suy Tâm được hiển lộ. Do có sự chú niệm vào sự thi thiết của Suy Tâm (*Vitakkapannattiya*) thì sự thi thiết của sự ám ảnh một số hý luận vọng tưởng được hiển lộ.

- Nay Chư Hiền Giả, đối với lời dạy được Đức Thế Tôn nói lên một cách vắn tắt và nghĩa lý không được giải thích một cách rộng rãi, tôi đã hiểu ý nghĩa một cách rộng rãi như vậy. Nếu quý vị muốn, hãy đi đến nơi Đức Thế Tôn trú ngụ, sau khi đến, hãy hỏi ý nghĩa này. Đức Thế Tôn giải đáp như thế nào thì hãy như vậy thọ trì.

4. Sự xác định của Đức Phật về lời giải thích của Đại Trưởng Lão Mahākaccana:

- Nay Chư Tỳ Khưu, Tôn Giả Mahākaccana là bậc Hiền Trí, là bậc Đại Tuệ. Nếu các người hỏi Ta về ý nghĩa này thì Ta cũng trả lời y như Mahākaccana đã trả lời. Như vậy là chính nghĩa lời dạy ấy, và hãy như vậy thọ trì.

5. Trưởng Lão Ānanda vẫn hỏi Đức Phật về tên gọi của Pháp Thoại này:

- Ví như một người bị đói là và mệt mỏi, tìm được một bánh mật (*Madhupindika*), cứ mỗi miếng vị ấy được nếm, cứ mỗi miếng vị ấy được thưởng thức vị ngọt thuần nhất (*Asecanaka*). Cũng như vậy, vị Tỳ Khưu có tri thức biệt tài, cứ mỗi phần suy tư đến ý nghĩa Pháp môn này với Trí Tuệ, cứ mỗi phần vị ấy được thưởng thức sự hoan hỷ, được thưởng thức sự thoái mái tâm trí. Kính bạch Đức Thế Tôn, Pháp môn này tên gọi là chi ?

- Do vậy, này Ānanda, Pháp môn này được gọi là Pháp môn Mật Hoàn (*bánh mật*) và hãy như vậy thọ trì.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Trưởng Lão Ānanda hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. **Mahāvana:** đại lâm gần thành Ca Tỳ La Vệ, là một khu rừng hoang, không trồng trọt chạy dài đến chân núi Hymalaya. Khác với đại lâm gần thành Vesali, là một khu rừng thiên nhiên, vừa là khu rừng nhân tạo.
2. **Dandapāṇi:** cây gậy cầm tay, tay cầm gậy (*carrying a staff in one's hand*), vị này cầm cây gậy trong tay tuy rằng chưa già. Về sau vị này đi theo Devadatta.
3. **Kimvādi:** có quan điểm như thế nào (*Kimditthiko – holding what view?*).
4. **Kimakkhāyī:** trình bày những chi ? nêu ra những gì ?
5. **Na kenaci loke viggayha titthati:** “Ta không có tranh luận với đời, nhưng đời tranh luận với Ta”, và có một nghĩa khác nữa là “Một vị thuyết Chánh Pháp không tranh luận với một ai, nhưng vị thuyết Phi Pháp tranh luận về những vấn đề về Vô Thường, Khổ Đau và Vô Ngã”.
6. **Brahmana:** Bà La Môn, người thuộc dòng Bà La Môn (*a man of the Brahman caste*), ở đây có ý nghĩa là vị đã đoạn trừ các lậu Hoặc.
7. **Chinnakukkucca:** kết hợp bởi hai từ ngữ **Chinna** là cắt đứt (*to cut*), phá hủy (*to destroy*), bẻ gãy (*to sever*) và từ ngữ **Kukkucca** là phóng tâm, sự hối hận, ngần ngại, do dự (*remorse, scruple, worry*). Và như thế, có ý nghĩa là đoạn diệt mọi sự hối hận, lo ngại.
8. **Papancasannāsankhā:** vọng tưởng hý luận (*idea of obsession, sign or characteristic of obsession, idea dfixed, illusion*).
9. **Jānam jānāti:** sự liễu tri điều cần liễu tri (*knowing or knowdable, understandable*).
10. **Passam passati:** thấy rõ điều cần thấy rõ (*seeing, one who sees*).
11. **Cakkhubhūto:** bậc có Chánh Kiến, (*possessor of right understanding*).
12. **Nānabhūto:** bậc Trí Tuệ (*having become seeing and knowing, being wise*).
13. **Dhammabhūto:** bậc Chánh Pháp (*having become the Dhamma, righteousness incorporated, said of the Buddhas*).
14. **Brahmabhūto:** bậc Tối Cao (*most excellent being, divine being, said of the Buddha, said of Arahants*).
15. **Dhammassàmi:** bậc làm chủ Giáo Pháp (*the Lord of Norm – vị Pháp Chủ*).

16. *Tathàgato*: Như Lai (*one who has gone so, the Enlightened One*).
17. *Sati*: niệm, ghi nhớ, sự chú tâm (*memory, mindfulness*).
18. *Phassapannattiyà*: sự thi thiết của Xúc, sự thi hành và kiến thiết cho hiện bày rõ ràng.
19. *Vedanàpannattiyà*: sự thi thiết của Thọ.
20. *Sannàpannattiyà*: sự thi thiết của Tưởng.
21. *Vitakkapannattiyà*: sự thi thiết của suy tầm.
22. *Madhupindika*: bánh trộn bằng bột mật (*a ball of flour mixed with honey*), một loại bánh ngọt, hay đường làm thành món ăn.
23. *Asecanaka*: thuần nhất, không cần thêm gì vào, nghĩa là hoàn toàn đầy đủ, tự mình tròn đủ và vui thích (*full and delicious in itself*).

19. KINH SONG TÂM (*Dvedhàvitakkasutta*).

(Discourse on the Twofold Thought).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sàvatthi*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết vì lòng thương tưởng Hội Chúng Tăng, khuyến khích Chư Tỳ Khuru nên biết suy nghĩ và tu tập theo con đường chân chánh (*Chánh Đạo*) và xa lánh con đường nguy hiểm (*Tà Đạo*). Và Đức Phật nêu lên những điều lợi ích và sự nguy hại về hai con đường này.

C. CHÁNH KINH.

Trước khi chứng đắc Quả vị Chánh Đẳng Giác, khi Ngài hãy còn là Bồ Tát, Đức Phật đã có những suy nghĩ về “*hai con đường Tâm Cầu*”, đó là:

1. *Con đường Tâm Cầu với ba Pháp Bất Thiện*: Tham Dục Tâm Cầu (*Kàmaavitakka*), Sân Hận Tâm Cầu (*Byàpàdavitakka*) và Oán Đối Tâm Cầu (*Vihimsàvitakka*). (tương tự với bài Kinh thứ 2, Kinh Tất Cả Lậu Hoặc).

2. *Con đường Tâm Cầu với ba Pháp Thiện*: Ly Tham Dục Tâm Cầu, Ly Sân Hận Tâm Cầu và Ly Oán Đối Tâm Cầu.

I. Tu tập để trừ bỏ, xả ly và đoạn tận con đường Tầm Cầu thứ nhất.

Và rồi Ngài đã sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, và nhận biết:

1. Khi Tham Dục Tầm Cầu khởi lên nơi Ta, thì tuệ tri rằng

“Sẽ đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trừ Trí Tuệ, dự phần vào Phiền Não, không đưa đến Níp Bàn”.

- Khi suy tư về “Tham Dục Tầm Cầu đưa đến tự hại” thì Tham Dục Tầm Cầu được biến mất.

- Khi suy tư về “Tham Dục Tầm Cầu đưa đến hại người” thì Tham Dục Tầm Cầu được biến mất.

- Khi suy tư về “Tham Dục Tầm Cầu đưa đến hại cả hai” thì Tham Dục Tầm Cầu được biến mất.

- Khi suy tư về “Tham Dục Tầm Cầu diệt trừ Trí Tuệ, dự phần vào Phiền Não, không đưa đến Níp Bàn” thì Tham Dục Tầm Cầu được biến mất.

Như vậy, Ngài tiếp tục trừ bỏ, xả ly và đoạn tận Tham Dục Tầm Cầu.

2. *Trương tự như vậy* với Sân Hận Tầm Cầu, Ngài đã sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, và tiếp tục trừ bỏ, xả ly, và đoạn tận Sân Hận Tầm Cầu.

3. *Trương tự như vậy* với Oán Đối Tầm Cầu, Ngài đã sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, và tiếp tục trừ bỏ, xả ly, và đoạn tận Oán Đối Tầm Cầu.

II. Tâm khởi sanh theo khuynh hướng của sự suy tư và quán sát.

Khi suy tư và quán sát vào vấn đề gì thì Tâm thường khởi sanh theo khuynh hướng của vấn đề ấy.

1. *Khi suy tư và quán sát về Tham Dục Tầm Cầu thì sẽ từ bỏ Ly Tham Dục Tầm Cầu. Khi Tâm đã đặt nặng về Tham Dục Tầm Cầu thì Tâm khởi sanh có khuynh hướng về Tham Dục Tầm Cầu.*

2. *Trương tự như vậy, với Sân Hận Tầm Cầu và Oán Đối Tầm Cầu.*

Ví như vào cuối tháng mùa mưa của mùa Thu, khi lúa đã trở hạt, một người mục đồng chăn giữ bò, cầm roi đánh các con bò bên này, đánh bên kia, chế ngự chúng, ngăn chặn chúng. Vì sao vậy? Vì người mục đồng thấy được do bởi nhân duyên này, đưa đến sự chết, sự tù tội, sự đánh đập hay trách móc.

Cũng như vậy, Ngài đã thấy sự nguy hại, sự hạ liệt, sự phiền não của các Pháp Bất Thiện, và thấy sự viễn ly, sự lợi ích, và sự tịnh hóa của các Thiện Pháp.

III. Tu tập trau giồi và phát triển con đường Tâm Cầu thứ hai.

Và rồi Ngài đã sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, và nhận biết:

1. Khi Ly Tham Dục Tâm Cầu (*Nekkhammavitakka*) khởi lên nơi Ta, thì tuệ tri rằng “*không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng Trí Tuệ, không dự phần vào Phiền Nã, và đưa đến Níp Bàn*”.

- Khi ngày đêm luôn suy tư về “*Ly Tham Dục Tâm Cầu không đưa đến tự hại*” mà có khởi sanh lên sự sợ hãi, đó không phải là do bởi nhân duyên này, mà do sự suy tư quán sát quá lâu, làm cho thân thể mệt mỏi, khiến Tâm bị chướng ngại, làm cho rất khó định tĩnh (*Uhanati*) được Tâm. Như thế, cần phải tự nội thân trấn an Tâm, và khi trấn an tịnh được Tâm thì khiến có được nhất tâm và Tâm được định tĩnh. Vì sao vậy? Vì để cho Tâm thoát khỏi chướng ngại.

2. Tương tự như vậy với Ly Sân Hận Tâm Cầu, Ngài đã sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, và tiếp tục trau giồi và phát triển theo phương cách như trên.

3. Tương tự như vậy với Ly Oán Đối Tâm Cầu, Ngài đã sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, và tiếp tục trau giồi và phát triển theo phương cách như trên.

IV. Tâm khởi sanh theo khuynh hướng của sự suy tư và quán sát.

1. Khi suy tư và quán sát vào vấn đề gì thì Tâm thường khởi sanh theo khuynh hướng của vấn đề ấy.

a. Khi suy tư và quán sát về Ly Tham Dục Tâm Cầu thì sẽ từ bỏ Tham Dục Tâm Cầu. Khi Tâm đã đặt nặng về Ly Tham Dục Tâm Cầu thì Tâm khởi sanh có khuynh hướng về Ly Tham Dục Tâm Cầu.

b. Tương tự như vậy, với Ly Sân Hận Tâm Cầu và Ly Oán Đối Tâm Cầu.

Ví như vào cuối tháng mùa hạ, khi tất cả lúa gạo đã cất vào kho thóc, một người mục đồng chăn giữ bò. Khi người mục đồng ở dưới gốc cây hay ở ngoài trời, nó có thể nghĩ đến có việc cần phải làm, và nó suy nghĩ “*Đây là những con bò*”.

Cũng như vậy, có việc cần phải làm, và Ngài đã suy nghĩ “*Đây là những Pháp (Dhammà)*”.

2. Có việc cần phải làm, đó là trau dồi tu tập.

a. Và rồi, với Tâm tinh cần nỗ lực, không lười biếng, an trú Chánh Niệm, bất loạn động, Thân được khinh an và bất động, Tâm được định tĩnh và chuyên nhất, ly Dục, ly Ác Pháp, ly Bất Thiện Pháp, Ngài đã tu tập và chứng đắc các tầng Thiền, từ Sơ Thiền đến Tứ Thiền.

b. Dẫn dắt Tâm tiến tu hướng đến chứng đắc Minh thứ nhất trong canh đầu tiên của đêm trước khi thành đạt Quả Chánh Đẳng Giác, là *Túc Mạng Trí*, và Ngài liễu tri Vô Minh diệt, Minh sanh, bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ngài sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

c. Dẫn dắt Tâm tiến tu hướng đến chứng đắc Minh thứ hai trong canh giữa của đêm trước khi thành đạt Quả Chánh Đẳng Giác, là *Sanh Tử Trí*, và Ngài liễu tri Vô Minh diệt, Minh sanh, bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ngài sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

d. Dẫn dắt Tâm tiến tu hướng đến chứng đắc Minh thứ ba trong canh cuối cùng của đêm trước khi thành đạt Quả Chánh Đẳng Giác, là *Lậu Tận Trí*, và Ngài thắng tri được sự trừ diệt Lậu Hoặc qua Tứ Đế, thắng tri được sự giải thoát “*Sanh đã tận. Phạm Hạnh đã thành. Việc nên làm đã làm xong. Không còn trở lại trạng thái này nữa*”. Và như thế, Ngài liễu tri Vô Minh diệt, Minh sanh, bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ngài sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

Ví như trong một khu rừng rậm rạp có một hồ nước lớn thâm sâu, và có một đàn nai lớn sống gần một bên. Có một người đi đến, không muốn chúng được lợi ích, không muốn chúng được hạnh phúc, không muốn chúng được an ổn khỏi các ách nạn. Nếu có con đường nào được an ổn, được an toàn, đưa đến hoan hỷ, thì người ấy sẽ chặn đóng con đường này lại, sẽ mở con đường nguy hiểm, sẽ đặt con môi đực và con môi cái. Như vậy, sau một thời gian, đàn nai lớn ấy gặp ách nạn và hao mòn dần.

Lại có một người đi đến, muốn chúng được lợi ích, muốn được hạnh phúc, muốn chúng được an ổn khỏi các ách nạn. Nếu có con đường nào được an ổn, được an toàn, đưa đến hoan hỷ, thì người ấy sẽ mở con đường này, sẽ đóng con đường nguy hiểm lại, sẽ đem con môi đực đi và sẽ hủy bỏ (*Nàseti*) con môi cái. Như vậy, sau một thời gian, đàn nai lớn ấy sẽ được tăng trưởng, hưng thịnh và thành tựu viên mãn.

3. Giải thích ý nghĩa của ví dụ vừa nêu trên.

- Hồ nước lớn thâm sâu chỉ cho *các dục vọng*.
- Đàn nai lớn chỉ cho *các loài hữu tình*.
- Con người không muốn chúng được lợi ích, không muốn được hạnh phúc, không muốn chúng được an ổn khỏi các ách nạn, chỉ cho *Ác Ma*.
- Con đường nguy hiểm chỉ cho *con đường Tà Đạo có tám ngành, đó là Tà Kiến, Tà Tư Duy, Tà Ngữ, Tà Nghiệp, Tà Mạng, Tà Tinh Tấn, Tà Niệm và Tà Định*.
- Con môi đực chỉ cho *Hỷ và Tham*.
- Con môi cái chỉ cho *Vô Minh*.
- Con người muốn chúng được lợi ích, muốn được hạnh phúc, muốn chúng được an ổn khỏi các ách nạn, chỉ cho *Như Lai, bậc A La Hán, bậc Chánh Đẳng Giác*.
- Con đường an ổn, an toàn, đưa đến hoan hỷ chỉ cho *con đường Thánh Đạo có tám ngành, đó là Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định*.

Như thế, chính Đức Phật là Người mở con đường an ổn, an toàn, đưa đến hoan hỷ. Là Người đóng con đường nguy hiểm, đem con môi đực đi và hủy bỏ con môi cái.

D. KẾT LUẬN.

Qua Pháp Thoại về Pháp môn Song Tầm mà Đức Phật đã giảng dạy cho Chư Tỳ Khưu Tăng, như một bậc Đạo Sư phải làm vì sự hạnh phúc, vì lòng thương tưởng đến đệ tử mà Đức Phật đã làm, cùng với lời giáo huấn khuyên dạy đệ tử, hãy chọn lấy trú xứ yên tịnh và khu rừng xa vắng để nỗ lực tu tập Thiền Định, không có phóng dật và chớ có hối tiếc về sau, đã làm cho Chư Tỳ Khưu Tăng hoan hỷ tin thọ lời dạy của Đức Phật.

Chú Thích:

1. *Nekkhammavitakka*: Ly Tham Dục Tầm Cầu, suy tư về việc cắt ái ly gia, dứt bỏ Ngũ Trần (*thought of self – abnegation*).
2. *Uhanati*: kéo ra, dời đi, suy nghĩ cân nhắc (*to cut off, discharge, emit, defecate, to take away, to lift up*).
3. *Nàseti*: trực xuất, phá hủy, đuổi đi, vất đi, có nghĩa là hủy bỏ, hủy hoại (*to destroy, spoil, ruin, to kill*).

4. *Dhammā*: Pháp, có nghĩa là Thiền Chỉ (*Samatha*) và Thiền Minh Sát (*Vipassanā*).

20. KINH TÂM HUÂN TẬP (*Vitakkasanthānasutta – An Trú Tâm*).

(Discourse on the Forms of Thought).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đến Chư Tỳ Khuru thực tâm muốn tu tập để Tăng Thượng Tâm (*Adhicitta*) thì cần phải thường xuyên tác ý đến năm điềm tướng (*Nimitta*).

C. CHÁNH KINH.

Thế nào là năm điềm tướng ?

1. Vị Tỳ Khuru y cứ về điềm tướng nào, có tác ý về điềm tướng nào, các Ác Bất Thiện tâm cầu liên hệ đến Dục, liên hệ đến Sân, liên hệ đến Si khởi sinh lên thì vị Tỳ Khuru *cần phải tác ý đến một điềm tướng khác liên hệ đến Thiện*, để từ bỏ điềm tướng kia, khác với điềm tướng kia. Nhờ vậy mà các Ác Bất Thiện tâm cầu liên hệ đến Dục, liên hệ đến Sân, liên hệ đến Si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Và dẫn đến nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh.

Ví như một người thợ mộc thiện xảo hay đệ tử người thợ mộc, dùng một cái nệm nhỏ đánh bật ra, đánh tung ra, đánh văng ra một các nệm khác.

2. Khi đã tác ý một điềm tướng khác với điềm tướng kia, liên hệ đến Thiện mà các Ác Bất Thiện tâm cầu liên hệ đến Dục, liên hệ đến Sân, liên hệ đến Si vẫn khởi lên, thì vị Tỳ Khuru *cần phải quán sát đến các nguy hiểm của những tâm cầu ấy* “*Đây là những tâm cầu Bất Thiện, đây là những tâm cầu có tội, đây là những tâm cầu có khổ báo*”. Nhờ quán sát (*Upaparikkhitabba*) các nguy hiểm của những tâm cầu ấy, các Ác Bất Thiện tâm cầu liên hệ đến

Dục, liên hệ đến Sân, liên hệ đến Si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Và dẫn đến nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh.

Ví như một người nam hay nữ trong tuổi thanh xuân, tánh ưa trang sức, và nếu có một xác rắn hay xác chó, hoặc xác người đem quàng vào cổ thì người ấy phải lo âu, xấu hổ và ghê tởm.

3. Trong khi quán sát các nguy hiểm của những tâm cầu ấy mà các Ác Bất Thiện tâm cầu liên hệ đến Dục, liên hệ đến Sân, liên hệ đến Si vẫn khởi lên, thì vị Tỳ Khưu ***cần phải không ức niệm, không tác ý (Asati amanasikāra) những tâm cầu ấy.*** Nhờ không ức niệm, không tác ý những tâm cầu ấy, các Ác Bất Thiện tâm cầu liên hệ đến Dục, liên hệ đến Sân, liên hệ đến Si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Và dẫn đến nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh.

Ví như một người có mắt, có tác ý không muốn nhìn thấy các Sắc Pháp nằm trong tầm mắt của mình, thì người ấy nhắm mắt lại hoặc ngó qua một bên khác.

4. Trong khi không ức niệm, không tác ý những tâm cầu ấy mà các Ác Bất Thiện tâm cầu liên hệ đến Dục, liên hệ đến Sân, liên hệ đến Si vẫn khởi lên, thì vị Tỳ Khưu ***cần phải tác ý đến hành tướng của tâm cầu (Vitakkasan – khārasanthāna) và sự an trú những tâm cầu ấy.*** Nhờ tác ý đến những hành tướng các tâm cầu và sự an trú những tâm cầu ấy, các Ác Bất Thiện tâm cầu liên hệ đến Dục, liên hệ đến Sân, liên hệ đến Si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Và dẫn đến nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh.

Ví như một người đang đi mau, suy nghĩ “*Tại sao ta lại đi mau ? Ta hãy đi chậm lại*”. Trong khi đi chậm, người ấy suy nghĩ “*Tại sao ta lại đi chậm ? Ta hãy dừng lại*”. Trong khi dừng lại, người ấy suy nghĩ “*Tại sao ta lại dừng lại ? Ta hãy ngồi xuống*”. Trong khi ngồi, người ấy suy nghĩ “*Tại sao ta lại ngồi ? Ta hãy nằm xuống*”. Như vậy, người ấy bỏ dần các cử chỉ thô cứng nhất và làm theo các cử chỉ tế nhị nhất.

5. Trong khi tác ý đến hành tướng của tâm cầu và sự an trú những tâm cầu ấy, mà các Ác Bất Thiện tâm cầu liên hệ đến Dục, liên hệ đến Sân, liên hệ đến Si vẫn khởi lên, thì vị Tỳ Khưu ***cần phải nghiêng răng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, lấy Tâm chế ngự Tâm, nhiếp phục Tâm, đánh bại Tâm.*** Nhờ nghiêng răng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, lấy Tâm chế ngự Tâm, nhiếp phục Tâm,

đánh bại Tâm, các Ác Bất Thiện tâm cầu liên hệ đến Dục, liên hệ đến Sân, liên hệ đến Si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Và dẫn đến nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh.

Ví như một người lực sĩ nắm lấy đầu một người ốm yếu, hay nắm lấy vai, có thể chế ngự, nhiếp phục và đánh bại.

Như thế, vị Tỳ Khuru đã được gọi là đã an trú và huân tập trong Pháp môn Tầm Cầu. Vị Tỳ Khuru có thể tác ý đến tâm cầu nào vị ấy muốn, có thể không tác ý đến tâm cầu nào vị ấy không muốn. Vị Tỳ Khuru ấy đã đoạn trừ Khát Ái, đã giải thoát Kiết Sử, khéo chinh phục Kiêu Mạn, đã chấm dứt khổ đau.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khuru Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. *Vitakkasanthàna*: an trú tâm cầu, huân tập tâm cầu.
2. *Adhicitta*: tăng thượng tâm, hướng tâm lên bậc cao thượng (*higher thought, meditation, contemplation*).
3. *Nimitta*: điềm tướng, trầm triệu, hiện tượng, ấn chứng.
4. *Upaparikkhitabba*: quán sát, tầm kiếm (*investigating, reflecting, testing*).
5. *Asati amanasikàra*: không ức niệm, không suy tư đến (*heedlessly, unintentionally*).
6. *Vitakkasankhàrasanthàna*: hành tướng của tâm cầu.

KẾT THÚC BÀI 20: KINH TẦM HUÂN TẬP
(*Vitakkasanthànasutta – An Trú Tâm*).
(Discourse on the Forms of Thought).

KẾT THÚC PHẨM II: PHẨM SỰ TỬ HÓNG
(*SĪHANĀDAVAGGA*)
(THE DIVISION OF THE LION'S ROAR)



III. PHẨM THỨ BA (TATIYAVAGGA) (THE THIRD DIVISION)

21. KINH VÍ DỤ CÁI CỬA (*Kakacūpamasutta*). (Discourse on the Parable of the Saw).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatthi*).

B. DUYÊN KHỞI:

Trưởng Lão Moliyaphagguna sống liên hệ với các Tỳ Khuru Ni một cách sâu đậm lâu dài. Và nếu một vị Tỳ Khuru nào nói xấu các Tỳ Khuru Ni ấy thì Trưởng Lão Moliyaphagguna liền phẫn nộ, bất mãn, vắn tội lại ngay. Cũng như vậy, nếu có một vị Tỳ Khuru nào nói xấu Trưởng Lão Moliyaphagguna thì Chư Tỳ Khuru Ni liền phẫn nộ, bất mãn, vắn tội ngay (*Adhikarana*). Do Trưởng Lão Moliyaphagguna không kham nhẫn với những lời nói của những bậc đồng Phạm Hạnh nên Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đến Chư Tỳ Khuru tu tập Pháp Nhẫn Nại trong lời nói, ngõ hầu đem lại an vui hạnh phúc lâu dài.

C. CHÁNH KINH.

Đức Phật cho gọi Trưởng Lão Moliyaphagguna đến và vấn hỏi để xác minh câu chuyện này. Và khi Trưởng Lão Moliyaphagguna trả lời câu chuyện này là xác thực thì Đức Phật có lời giáo huấn đến Trưởng Lão Moliyaphagguna:

- Thật không xứng đáng cho người là một Thiện Nam Tử vì lòng tin đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, mà sống liên hệ quá độ sâu đậm lâu dài (*Ativelā*) với Chư Tỳ Khuru Ni như vậy.

- Nếu có một ai trước mặt người mà nói xấu Chư Tỳ Khuru Ni ấy, hoặc nếu có một ai trước mặt người mà lấy tay đánh, lấy đất ném, lấy gậy đập, lấy gươm đánh, thì người phải biết từ bỏ những Dục liên hệ đến thế tục, những tư duy liên hệ đến thế tục. Phải biết huân tập tư duy như sau “*Mong rằng Tâm của ta sẽ không bị biến nhiễm ! Mong rằng ta sẽ không nói những lời Ác Ngữ ! Mong rằng ta sẽ sống với lời lân mẫn, với tâm từ bi, không ôm lòng sân hận !*”

Đức Phật giảng dạy Chư Tỳ Khuru với nhiều Pháp Môn.

1. Pháp môn Nhất Tọa Thực (Ekāsana bhijana).

Chư Tỳ Khuru phải biết sống theo hạnh nhất tọa thực thì sẽ cảm thấy không bệnh tật, không ốm đau, nhẹ nhàng, Khang kiện và sáng khoái.

2. Phương pháp khơi dậy ỨC NIỆM CỦA ĐỨC PHẬT ĐẾN CHƯ TỖ KHURU MÀ CHẴNG CẦN PHẢI GIẢNG DẠY.

Ví như trên đất bằng, tại chỗ ngã tư, có một chiếc xe đang đậu, được thắt với ngựa hay, có dây roi đặt ngang sẵn sàng. Có một người mã thuật sư thiện xảo, người đánh xe điều ngự các con ngựa đáng được điều ngự, leo lên xe ấy, tay trái nắm lấy dây cương, tay mặt cầm nắm lấy roi ngựa, có thể đánh xe ngựa ấy đi tới đi lui, tại chỗ nào và như thế nào, theo ý mình muốn.

3. Chư Tỳ Khuru phải tu tập từ bỏ Bất Thiện Pháp, và hãy nỗ lực với các Thiện Pháp, như thế mới thành tựu sự trưởng thành, hưng thịnh, lớn mạnh trong Pháp Luật này.

Ví như gần một thôn làng hay thị trấn nhỏ, có một khu rừng Tala lớn, ngôi rừng bị các cây leo Y Lan (cây làm dầu thu đu) bao phủ. Có một người đến khu rừng này, muốn lợi ích cho khu rừng, muốn hạnh phúc, muốn an ổn, khỏi các ách phước cho khu rừng. Người ấy chặt đứt các nhánh cây cong thiếu hẳn sinh lực, vất chúng ra khỏi nơi ấy và dọn dẹp sạch sẽ khu rừng. Người ấy săn sóc kỹ lưỡng các nhánh cây Tala thẳng thắn, khéo mọc. Sau một thời gian, khu rừng ấy được trưởng thành, hưng thịnh, lớn mạnh.

4. Chư Tỳ Khuru phải biết huân tập về việc tôn trọng Giáo Pháp, cung kính Giáo Pháp, sùng kính Giáo Pháp thì sẽ trở thành người dễ nói, thành tựu người dễ nói.

a. Ví như, xưa kia tại thành Savatthi có một nữ gia chủ tên là Vedehika, có tiếng đồn tốt đẹp khởi lên về nữ gia chủ này như sau “Nữ gia chủ Vedehika là hiện thực, là nhu thuận, là ôn hòa”. Nữ gia chủ Vedehika có một người nữ tỳ tên là Kàli. Người này rất khéo tay, siêng năng, và làm việc cẩn thận chu toàn. Nữ tỳ Kàli khởi lên một ý nghĩ muốn thử nữ gia chủ Vedehika “Có quả thực đúng là người với tiếng đồn tốt đẹp như vậy hay không. Không biết nữ chủ của ta có nội sân mà không tỏ lộ hay không có nội sân. Hay là vì công

việc ta làm cần thận chu toàn nên nữ chủ có nội sân nhưng không tỏ lộ, không phải không có. Vậy ta hãy thử nữ chủ của ta !”.

Thế rồi, sáng ngày sau dậy thật trễ thì nữ chủ *Vedehika* nói với nữ tỳ *Kali*:

- Sao hôm nay người dậy trễ vậy ?
- Thưa nữ chủ, có việc gì đâu ?
- Thật sự không có việc gì à ? Ác nữ tỳ kia, hôm nay người dậy trễ !

Nữ chủ *Vedehika* đã phẫn nộ, bất mãn và trừng mắt. Nữ tỳ *Kali* suy nghĩ “Nữ chủ của ta quả thật có nội sân nhưng không tỏ lộ, không phải không có. Vì những công việc ta làm cần thận chu toàn, nên nữ chủ của ta tuy có nội sân nhưng không tỏ lộ, không phải không có”. Như thế, nữ tỳ *Kali* tiếp tục thử một lần nữa, lại ngủ dậy trễ hơn nữa, và nữ chủ *Vedehika* lại tiếp tục phẫn nộ, bất mãn và thốt lên những lời bất mãn. Ngày hôm sau lại dậy trễ hơn nữa, nữ chủ *Vedehika* hiện bày sự phẫn nộ, thốt lên những lời chửi mắng với nữ tỳ *Kali*. Rồi sự phẫn nộ, không hoan hỷ, nữ chủ *Vedehika* đã cầm cái then gài cửa đánh lên đầu của nữ tỳ *Kali* khiến cho bị bể đầu. Với đầu bể máu chảy, nữ tỳ *Kali* liền đi kể lể với các nhà láng giềng:

- *Hãy xem việc làm của nữ chủ hiền thực. Hãy xem việc làm của nữ chủ nhu thuận. Hãy xem việc làm của nữ chủ ôn hòa. Sao nữ chủ nói với nữ tỳ độc nhất “Hôm nay người dậy trễ”, rồi phẫn nộ, bất mãn, nàng cầm then gài cửa, đánh tôi một cái trên đầu và khiến bị bể đầu.*

Sau một thời gian, tiếng đồn xấu sau đây được khởi lên về nữ chủ *Vedahika* “Nữ chủ *Vedehika* là độc ác, là không nhu thuận, là không ôn hòa”.

b. Cũng như vậy, vị Tỳ Khuru hết sức hiền lành, hết sức nhu thuận, hết sức ôn hòa, là trong khi chưa bị những lời nói bất khả ý xúc phạm. Chỉ khi nào, vị Tỳ Khuru bị những lời nói bất khả ý xúc phạm, và khi đó vị Tỳ Khuru ấy mới được xem là nhu thuận, mới được xem là nhu thuận, mới được xem là ôn hòa.

c. Vị Tỳ Khuru không thể là người dễ nói, không thể thành tựu tánh dễ nói khi đánh giá qua việc Tứ Vật Dụng có được hoặc không có được, mà là vị Tỳ Khuru biết tôn trọng Giáo Pháp, cung kính Giáo Pháp, sùng kính Giáo Pháp mới trở thành người dễ nói, thành tựu tánh dễ nói, mới được gọi là vị Tỳ Khuru dễ nói.

5. Có năm loại ngôn ngữ có thể dùng khi nói với người khác, đó là:

- a. đúng thời hay phi thời,
- b. chân thực hay không chân thực,
- c. nhu nhuyễn hay thô bạo,

- d. có lợi ích hay không lợi ích,
e. với Tâm Từ Ái hay Tâm Sân Hận.

Khi nói chuyện với người khác, vị Tỳ Khưu cần phải tu tập “*Ta sẽ giữ Tâm không biến nhiễm, ta không thốt ra những lời Ác Ngữ, ta sẽ sống với lòng lân mẫn, với Tâm từ bi, với nội tâm không sân hận. Ta sẽ sống bao phủ người này với Tâm câu hữu với Từ Ái. Và với người này là đối tượng, ta sống biến mẫn cùng khắp thế giới với Tâm câu hữu Từ Ái, quảng đại vô biên, không hận, không sân*”.

- Ví như một người có tâm ý muốn cho đất lớn trở thành không phải là đất, cho dù người này đi đến một nền đất, cầm xẻng với thúng, và nói như sau “*Ta sẽ làm cho đất lớn này không thành đất nữa!*”. Và người ấy đào chỗ này chỗ kia, rải đất chỗ này chỗ kia, nhỏ nước miếng chỗ này chỗ kia, đi tiểu tiện chỗ này chỗ kia, với ý nghĩ “*Người trở thành không phải đất, người trở thành không phải đất*”. Vì lẽ, đất lớn này thâm sâu và vô lượng, không dễ gì khiến cho đất lớn này trở thành không phải đất, trước khi người ấy bị mệt nhoài và bị thất bại.

- Ví như một người có tâm ý muốn sẽ viết các hình sắc và làm các hình sắc hiển hiện trên hư không, cho dù người này đi đến, cầm màu son vàng, màu xanh sẫm hay màu đỏ tía, và nói như sau “*Ta sẽ viết các hình sắc trên hư không này. Ta sẽ làm cho các hình sắc hiển hiện*”. Và người này sẽ không làm được việc đó, vì lẽ hư không là vô sắc, không thể thấy được, và không dễ gì viết các hình sắc và làm hình sắc hiển hiện, trước khi người ấy bị mệt nhoài và bị thất bại.

- Ví như một người có tâm ý muốn sẽ hâm nóng và đun sôi sông Hằng, cho dù người này đi đến, cầm một bó cỏ khô đang cháy, và nói như sau “*Với bó cỏ khô đang cháy này, ta sẽ hâm nóng và đun sôi sông Hằng này*”. Và người sẽ không làm được việc đó, vì lẽ sông hằng thâm sâu và vô lượng, và không dễ gì với bó cỏ khô đang cháy mà có thể hâm nóng và đun sôi sông Hằng được, trước khi người ấy bị mệt nhoài và bị thất bại.

- Ví như một người có tâm ý muốn làm cho cái túi làm bằng da mèo đã được khéo thuộc chín, khéo thuộc cùng khắp, nhu nhuyễn và mềm như bông, không còn phát ra tiếng xì xộp, phải phát ra âm thanh xì xộp, cho dù người này với cây gậy hay cái mẽ sành, và nói như sau “*Ta sẽ làm cho cái túi này phải phát ra âm thanh xì xộp*”. Và người ấy sẽ không làm được việc đó, vì lẽ cái túi làm bằng da mèo này, đã được khéo thuộc chín, nhu nhuyễn và mềm như

bông, và không còn phát ra âm thanh xì xọt được, trước khi người ấy bị mệt mỏi và bị thất bại.

- Ví như những kẻ đạo tặc hạ liệt, dùng cưa hai lưỡi mà cưa tay, cưa chân, dầu như vậy, nếu một vị Tỳ Khuru khởi ý nhiễm loạn, do vậy, vị Tỳ Khuru ấy không phải là người thực hành Giáo Pháp của Đức Phật.

Như vậy, vị Tỳ Khuru cần phải tu tập “*Ta sẽ giữ Tâm không biến nhiễm, ta không thốt ra những lời Ác Ngữ, ta sẽ sống với lòng lân mẫn, với Tâm từ bi, với nội tâm không sân hận. Ta sẽ sống bao phủ người này với Tâm câu hữu với Từ Ái. Và với người này là đối tượng, ta sống biến mãn cùng khắp thế giới với Tâm câu hữu Từ Ái, quảng đại vô biên, không hận, không sân*”.

Vị Tỳ Khuru phải luôn luôn suy tư với Pháp môn ví dụ cái cưa này thì sẽ tu tập được hạnh Kham Nhẫn với bất luận ngôn ngữ nào, cho dù tế nhị hay thô bạo, và sẽ được an vui hạnh phúc lâu dài.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khuru Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. *Kakacūpama*: kết hợp với hai từ ngữ *Kakaca* – cái cưa (*a saw*) và từ ngữ *Upamā* – giống như (*simile*), thí dụ (*parable*), so sánh với (*comparison*), có ý nghĩa là ví dụ cái cưa, là được dạy cho những ai không chịu khó nhẫn nại.

2. *Ativelā*: quá độ quá giờ, kéo dài thời gian (*protracted time*), có ba ý nghĩa là về thời gian, về khu giới, về giới luật. Trưởng Lão Moliyaphagguna đã vi phạm hết cả ba điều học, là giảng dạy cho Tỳ Khuru Ni quá tối, mỗi lần giảng quá lâu, và dạy quá hơn năm hay sáu câu.

3. *Adhikarana*: sự tố tụng, sự vấn tội (*law – suit, subject of discussion, dispute, questions of dispute, of censure, of misconduct, one who causes dispute discussions or dissent*).

4. *Ekāsanabhojana*: nhất tọa thực, ngồi ăn chỉ một lần, một lần trong ngày.

22. KINH VÍ DỤ CON RẮN NƯỚC (*Alagaddūpamasutta*).

(Discourse on the Parable of the Water – snake).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đến Chư Tỳ Khuru do bởi Tỳ Khuru Arittha, trước kia làm nghề huấn luyện chim ưng, đã khởi lên Ác Tà Kiến là “*Theo như ta hiểu Pháp của Đức Thế Tôn thuyết giảng, khi thọ dụng những Pháp được Đức Thế Tôn gọi là chướng ngại Pháp (Antarāyikā dhammā), thật sự không có gì chướng ngại cả*”. Chư Tỳ Khuru muốn Tỳ Khuru Arittha nên từ bỏ Ác Tà Kiến ấy, liền chất vấn, thảo luận “*Chớ có nói như vậy, chớ xuyên tạc Đức Thế Tôn và xuyên tạc Đức Thế Tôn là không tốt*”. Tuy nhiên Chư Tỳ Khuru không thể làm cho Tỳ Khuru Arittha từ bỏ được Ác Tà Kiến, đã đi đến và tác bạch lên Đức Phật.

C. CHÁNH KINH:

Đức Phật cho gọi Tỳ Khuru Arittha đến và vấn hỏi để xác minh câu chuyện này. Và khi Tỳ Khuru Arittha trả lời câu chuyện này là xác thực thì Đức Phật có lời giáo huấn đến Tỳ Khuru Arittha:

- Này kẻ thiếu trí (*Moghapurisa*) kia, sao ngươi lại hiểu Giáo Pháp mà Ta đã thuyết giảng như vậy? Ta đã dùng nhiều Pháp môn để thuyết nguy hại Pháp, và những ai thọ dụng chúng, đủ để tự làm nguy hại. Ta đã thuyết các Tham Dục vui ít, khổ nhiều, nã nhiều, do vậy nguy hiểm càng nhiều hơn. Mười điều tỷ dụ về các Tham Dục (*Kāma*), đó là:

1. Các Tham Dục được ví như bộ xương (*Atthikankala*), ..
2. Các Tham Dục được ví như miếng thịt (*Mansapesi*), ...
3. Các Tham Dục được ví như bó thuốc cỏ khô (*Tinukkā*), ...
4. Các Tham Dục được ví như hố than hùng (*Angarakāsu*), ...
5. Các Tham Dục được ví như một giấc mộng (*Supinaka*), ...
6. Các Tham Dục được ví như vật dụng cho mượn (*Yācitaka*), ..
7. Các Tham Dục được ví như trái cây (*Rukkhaphala*), ...
8. Các Tham Dục được ví như lò thịt (*Asisūna*), ...
9. Các Tham Dục được ví như gậy nhọn (*Sattisūla*), ...
10. Các Tham Dục được ví như đầu rắn (*Sappasira*), vui ít, khổ nhiều, nã nhiều, và do vậy nguy hiểm càng nhiều hơn.

- Và này kẻ thiếu trí kia, không những người xuyên tạc Ta, vì người đã tự chấp thủ sai lạc. Người tự hủy hoại mình và tạo nên nhiều tổn đức. Như vậy, sẽ đưa đến bất hạnh và đau khổ lâu dài cho người. Và người không có thể khởi lên tia sáng gì (*Usmikata*) trong Pháp Luật này.

- Khi nghe qua những lời dạy của Đức Phật, Tỳ Khuru Arittha đã im lặng, hồ thẹn, thụt vai, cúi đầu, lo âu và câm miệng.

I. Sự khác biệt giữa hai hạng người tầm cầu học Giáo Pháp.

Giáo Pháp gồm có Kinh, Ứng Tụng, Giải Thuyết, Kệ Tụng, Cảm Hứng Ngữ, Như Thị Ngữ, Bốn Sanh, Vị Tăng Hữu Pháp, Phương Quảng.

1. Với kẻ ngu si thiếu trí:

- Sau khi học các Giáo Pháp này, họ quán sát ý nghĩa những Giáo Pháp ấy với Trí Tuệ.

- Vì không dùng Trí Tuệ để quán sát ý nghĩa những Giáo Pháp ấy, nên họ không liễu tri được những Giáo Pháp ấy.

- Họ học các Giáo Pháp *chỉ vì lợi ích muốn chỉ trích người khác, chỉ vì lợi ích muốn khoái khẩu biện luận, và không đạt được mục tiêu mà việc học Giáo Pháp hướng đến.*

- Vì sự chấp thủ sai lạc những Giáo Pháp ấy, nên đưa họ đến bất hạnh, đau khổ lâu dài.

Ví như một người ưa muốn rắn nước, tầm cầu rắn nước, đi khắp chỗ để tìm rắn nước. Người đó thấy một con rắn nước lớn, và người đó bắt rắn nước ấy ở ngay giữa lưng hoặc ở đuôi. Con rắn nước ấy có thể quay lại cắn người đó ở nơi bàn tay, nơi cánh tay hoặc ở một phần nào khác của cơ thể. Người đó, do bởi nhân này, mà bị mạng vong hoặc bị đau khổ gần như chết. Vì sao vậy? Vì nắm bắt con rắn nước một cách sai lạc.

2. Với bậc Thiện Trí Thức:

- Sau khi học các Giáo Pháp này, họ quán sát ý nghĩa những Giáo Pháp ấy với Trí Tuệ.

- Vì dùng Trí Tuệ để quán sát ý nghĩa những Pháp ấy, nên họ liễu tri được những Giáo Pháp ấy một cách rõ ràng.

- Họ học các Giáo Pháp *không vì lợi ích muốn chỉ trích người khác, không vì lợi ích muốn khoái khẩu biện luận, và thành đạt được mục tiêu mà việc học Giáo Pháp hướng đến.*

- Vì khéo nắm giữ những Pháp ấy nên đưa họ đến an vui hạnh phúc lâu dài.

Ví như một người ưa muốn rắn nước, tầm cầu rắn nước, đi khắp chỗ để tìm rắn nước. Người đó thấy một con rắn nước lớn. Người đó có thể khéo đề con rắn nước với cây gậy có nạng. Sau khi khéo đề với cây gậy có nạng, người đó có thể khéo nắm giữ cổ rắn. Cho dù con rắn nước ấy có thể cuốn thân nó xung quanh bàn tay, hay cánh tay hoặc ở một phần nào khác của cơ thể. Người đó, do bởi nhân này, mà không bị mạng vong hoặc không bị đau khổ gần như chết. Vì sao vậy? Vì khéo nắm bắt con rắn nước vậy.

II. Đức Phật thuyết giảng Pháp môn ẩn dụ về chiếc bè (*Kulla*).

Chiếc bè dùng để qua sông và không phải để nắm giữ lấy.

Ví như có một người đang đi trên con đường lớn dài, đến một vùng nước rộng, bờ bên này nguy hiểm và hãi hùng, bờ bên kia an ổn và không kinh hãi, nhưng không có thuyền để vượt qua, hay không có cầu bắc qua từ bờ này đến bờ kia. Người đó tự suy nghĩ “*Ta phải thu góp cỏ, cây, nhánh, lá, cột lại thành chiếc bè, và dựa trên chiếc bè này, tinh tấn dùng tay chân, có thể vượt qua bờ bên kia một cách an toàn*”. Sau một thời gian, người đó tạo được chiếc bè, và nhờ vào chiếc bè này, tinh tấn dùng tay chân vượt qua bờ bên kia một cách an toàn. Người đó lại suy nghĩ “*Chiếc bè này có nhiều lợi ích cho ta, nhờ vào nó mà ta vượt qua bờ này được an toàn. Nay ta hãy đổi chiếc bè này trên đầu, hay vác nó trên vai, và đi đến chỗ nào ta muốn*”.

Quả thật người đó đã không làm đúng với sử dụng của chiếc bè.

Cũng như vậy, Đức Phật thuyết giảng Giáo Pháp như chiếc bè để đưa vượt qua khổ đau, không phải để nắm giữ lấy. ***Chánh Pháp còn phải bỏ đi, hướng nữa là Phi Pháp.***

III. Có sáu loại Kiến Xứ (*Ditthitthànàni*).

1. Với hạng Vô Văn Phàm Phu do bởi:

- ít được nghe, không được thấy các bậc Thánh Nhân,
- không thuần thực Pháp các bậc Thánh Nhân, không tu tập Pháp các bậc Thánh Nhân.
- không được thấy bậc Chân Nhân,
- không thuần thực Pháp các bậc Chân Nhân, không tu tập Pháp các bậc Chân Nhân.

Do vậy, kẻ vô văn phàm phu:

- Do được xem, được nghe, được nghĩ đến (*Muta*), được ý thức, được đạt tới, được tâm cầu, được ý suy tư về Ngũ Uẩn là “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi (*Etam mama, eso’ham – asmi, eso me attà*)”.

- Bất cứ Kiến Xứ nào, đều nói rằng “Đây là thế giới, đây là Tự Ngã (*So loko so attà*), sau khi chết, ta sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển, tôi sẽ trú như thế này cho đến mãi mãi”. Như vậy, được xem như là “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”.

2. Với bậc Đa Văn Thánh đệ tử,

- Xem Ngũ Uẩn là “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”.

- Bất cứ Kiến Xứ nào, đều không cho rằng “Đây là thế giới, đây là Tự Ngã, sau khi chết, ta sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển, tôi sẽ trú như thế này cho đến mãi mãi”. Như vậy là “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”.

Do quán sát như vậy, đối với sự vật chẳng thật có (*Asati*), vị này không có sự lo âu, phiền muộn (*Paritassati*).

III. Đức Phật trả lời những câu hỏi của Chư Tỳ Khuru Tăng.

1. Một vị Tỳ Khuru vấn hỏi:

a. Có thể có cái chi không thực có ở bên ngoài mà có thể gây lo âu phiền muộn? b. Có thể có cái chi không thực có ở bên ngoài mà có thể không gây lo âu phiền muộn?

- Đức Phật trả lời:

a. Có thể có người nghĩ suy như sau “Cái chi chắc chắn đã là của ta, nay chắc chắn không còn là của ta. Cái chi chắc chắn có thể là của ta, thì chắc chắn ta không được cái ấy”. Người này sầu muộn, than vãn, khóc lóc, đăm ngực, đi đến bất tỉnh. Như vậy, có cái không thực có ở bên ngoài, có thể gây lo âu phiền muộn.

b. Với người không có nghĩ suy như trên thì không gây lo âu phiền muộn.

2. Một vị Tỳ Khuru vấn hỏi:

a. Có thể có cái chi không thực có ở bên trong mà có thể gây lo âu phiền muộn? b. Có thể có cái chi không thực có ở bên trong mà có thể không gây lo âu phiền muộn?

- Đức Phật trả lời:

a. Có thể có với người có Tà Kiến như sau “*Đây là thế giới, đây là Tự Ngã, sau khi chết, ta sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển, tôi sẽ trú như thế này cho đến mãi mãi*”. Người này được nghe Đức Phật hay đệ tử của Ngài thuyết giảng để diệt trừ tất cả Kiến Xứ, cố chấp, thiên chấp, thiên kiến, tùy miên, sự tịnh chỉ mọi hành động, sự từ bỏ mọi sanh y, sự diệt trừ khát ái đưa đến Ly Tham, đoạn diệt, Níp Bàn. Người này có thể nghĩ suy như sau “*Chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt, chắc chắn ta sẽ bị hoại diệt, chắc chắn ta sẽ không còn tồn tại (No c’assam no ca me siyā)*”. Người này sầu muộn, than vãn, khóc lóc, đấm ngực, đi đến bất tỉnh. Như vậy, có cái không thực có ở bên trong, có thể gây lo âu phiền muộn.

b. Với người không có nghĩ suy như trên thì không gây lo âu phiền muộn.

3. Như vậy, không nên chấp thủ vào bất luận một vật sở hữu nào mà với kiến y nghĩ rằng vật sở hữu ấy sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không chuyển biến, có thể trú mãi mãi. Cũng như vậy, không nên chấp thủ vào bất luận một Ngã Luận Thủ nào và với kiến y ấy được y chỉ như vậy, mà không khởi lên sự sầu bi khổ ưu não. Vì lẽ, nếu có Ngã thì có Ngã Sở thuộc của ta (*Sati attaniyam me ti assāti*), thì không thể chấp nhận rằng là thường còn, thường hằng, thường trú. Như thế với Kiến Xứ cho rằng “*Đây là thế giới, đây là Tự Ngã, sau khi chết, ta sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển, tôi sẽ trú như thế này cho đến mãi mãi*” quả là hoàn toàn thiếu trí ngu si.

4. Vị Tỳ Khuru cần phải như thật quán với Chánh Trí về Ngũ Thủ Uẩn là vô thường, là khổ, và chịu sự biến hoại, với tuệ tri chân thực là “*Cái này không phải là của ta, cái này không là ta, cái này không phải tự ngã (No h’etam) của ta*”.

- Cũng như vậy cần phải như thật quán với Chánh Trí với bất luận Ngũ Thủ Uẩn nào, quá khứ, vị lai hoặc hiện tại, thô thiển hay vi tế, ty liệt hay thù thắng, xa hoặc gần, với tuệ tri chân thực là “*Cái này không phải là của ta, cái này không là ta, cái này không phải tự ngã của ta*”.

- Nhờ thấy vậy, vị Thánh Đa Văn đệ tử yêm ly đối với Ngũ Thủ Uẩn. Do yêm ly nên Ly Tham. Do Ly Tham nên được giải thoát. Trong sự giải thoát khỏi sanh Trí Tuệ biết được giải thoát. Vị ấy liễu tri “*Sanh đã tận. Phạm Hạnh đã thành. Những việc nên làm đã làm xong. Không còn trở lui lại đây với một đời sống khác*”.

Vị Tỳ Khuru ấy được gọi là vị đã vút bỏ những chướng ngại vật (*Ukkhitta - paligha*), là vị đã lấp đầy các thông hào, là vị đã nhổ lên cột trụ, là vị đã mở tung các lều khóa, là bậc Thánh đã hạ cây cờ xuống, đã đặt gánh nặng xuống, không còn điều chi hệ lụy.

a. Thế nào là vị Tỳ Khuru đã vút bỏ những chướng ngại vật ?

- **Đã đoạn trừ Vô Minh**, cắt tận gốc rễ, làm cho như cây Ta La bị chặt đầu, khiến không thể tái sinh trong tương lai, không có khả năng sanh khởi.

b. Thế nào là vị Tỳ Khuru đã lấp đầy các thông hào ?

- **Đã đoạn trừ sự tái sinh và sự luân chuyển sanh tử**, đã cắt tận gốc rễ, làm cho như cây Ta La bị chặt đầu, khiến không thể tái sinh trong tương lai, không có khả năng sanh khởi.

c. Thế nào là vị Tỳ Khuru đã nhổ lên cột trụ ?

- **Đã đoạn trừ sự khát ái**, đã cắt tận gốc rễ, làm cho như cây Ta La bị chặt đầu, khiến không thể tái sinh trong tương lai, không có khả năng sanh khởi.

d. Thế nào là vị Tỳ Khuru đã mở tung các lều khóa ?

- **Đã đoạn trừ năm Hạ Phần Kiết Sử**, đã cắt tận gốc rễ, làm cho như cây Ta La bị chặt đầu, khiến không thể tái sinh trong tương lai, không có khả năng sanh khởi.

e. Thế nào là vị Tỳ Khuru đã hạ cờ xuống, đã đặt gánh nặng xuống, không còn điều chi hệ lụy ?

- **Đã đoạn trừ Ngã Mạn**, đã cắt tận gốc rễ, làm cho như cây Ta La bị chặt đầu, khiến không thể tái sinh trong tương lai, không có khả năng sanh khởi.

Một khi đã được giải thoát như vậy, thì Chư Thiên ở Cõi Đao Lợi Thiên, Phạm Thiên Giới, Sanh Chủ Giới sẽ không tìm được dấu vết của vị Tỳ Khuru ấy, nếu nghĩ rằng “*Y chi (Nissata) nơi đây, có Thức của Như Lai*”. Cũng như vậy, không một ai có thể tìm thấy được dấu vết của Đức Phật.

IV. Đức Phật khuyên dạy Chư Tỳ Khuru về quan điểm khen chê trong việc thuyết giảng độ sinh.

1. Về sự nhiệt mắng, phỉ báng Đức Phật.

Một số Sa Môn, Bà La Môn xuyên tạc Đức Phật một cách phi chân, hồ đồ, không thực, cho rằng “*Sa Môn Gotama chủ trương chủ nghĩa Hư Vô (Venayika), đề cao đoạn diệt, hủy diệt, sự tiêu diệt các Hữu Tình*”. Nhưng quả thật không phải như vậy, Đức Phật chỉ nói lên sự Khổ và sự Diệt Khổ.

Nếu ở đây, có những người nhiếc mắng, phỉ báng, làm cho Đức Phật tức giận, thì Ngài không có sân hận, không có bất mãn, Tâm không phẫn nộ.

2. Về sự cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường Đức Phật.

Thì tại sự việc ấy, Đức Phật không có sự hoan hỷ, sung sướng, Tâm không thích thú. Đức Phật nghĩ suy ***“Đây là điều xưa kia đã từng biết rõ, ở đây là trách nhiệm Ta phải làm”***.

3. Đức Phật khuyên dạy Chư Tỳ Khuru về quan điểm khen và chê.

- Do vậy, một vị Tỳ Khuru, nếu có những người khác nhiếc mắng, phỉ báng, làm cho phát sanh tức giận, thì vị Tỳ Khuru ấy chớ có sân hận, bất mãn, Tâm chớ có phẫn nộ.

- Do vậy, một vị Tỳ Khuru, nếu có những người khác cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường, thì vị Tỳ Khuru ấy chớ có hoan hỷ, sung sướng, Tâm sanh thích thú. Vị Tỳ Khuru hãy nghĩ suy rằng ***“Đây là điều xưa kia đã từng biết rõ, ở đây là trách nhiệm Ta phải làm”***.

4. Đức Phật khuyên dạy Chư Tỳ Khuru về hạnh phải biết từ bỏ.

- Cái gì không phải của mình, thì vị Tỳ Khuru phải biết từ bỏ đi. Từ bỏ sẽ đem lại hạnh phúc, an lạc lâu dài cho vị Tỳ Khuru ấy.

- *Và cái gì là không phải của vị Tỳ Khuru ?* Đó là Ngũ Thủ Uẩn.

Ví như một người sống trong khu rừng *Jetavana*, có thể thâm lượm cỏ, cây, nhành lá, rồi đem đốt đi hay làm với chúng tùy theo ý muốn, nhưng vị này không thể thâm lượm Đức Phật và Chư Tỳ Khuru Tăng để đem đốt đi hay làm với tùy theo ý muốn của vị ấy được. Vì sao vậy ? Vì nó không phải Tự Ngã, hay không phải Sở Thuộc của Ngã.

5. Quả Phước báu qua việc thuyết giảng của Đức Phật đến Chư Tỳ Khuru.

Như vậy, Pháp đã được Đức Phật khéo thuyết giảng, làm cho tỏ lộ, làm cho khai thông, làm cho khai thị, được loại trừ các vải quần cũ:

a. Đưa đến vị Tỳ Khuru thành bậc Vô Sinh, các Lậu Hoặc đã tận, tu hành thành tựu viên mãn, việc nên làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống, lý tưởng đã thành đạt, Hữu Kiết Sử đã đoạn trừ, được giải thoát nhờ Chánh Trí, vòng luân chuyển (sanh tử) của vị Tỳ Khuru ấy không còn hiện bày.

b. Đưa đến vị Tỳ Khuru đoạn trừ được năm Hạ Phần Kiết Sử, trở thành bậc Hóa Sanh và nhập diệt tại nơi đây, không còn phải trở lui vào đời này nữa (Bậc Bất Lai).

c. Đưa đến vị tỳ Khuru đoạn trừ ba Hạ Phần Kiết Sử, đã làm cho muội lược Tham Sân Si, trở thành bậc Nhất Lai, chỉ trở lại đời một lần nữa để diệt tận khổ đau.

d. Đưa đến vị Tỳ Khuru đoạn trừ ba Hạ Phần Kiết Sử, trở thành bậc Dự Lưu Thất Lai, không còn bị đọa vào Ác Thú, quyết định hướng đến Chánh Giác.

e. Đưa đến vị Tỳ Khuru là vị Tỳ Phá Pháp Hành, Tỳ Tín Hành, thì vị Tỳ Khuru ấy sẽ hướng về Chánh Giác.

f. Với vị Tỳ Khuru nào chỉ có đủ lòng Tín Tâm nơi Đức Phật, chỉ đủ lòng thương mến đối với Đức Phật, thì vị Tỳ Khuru ấy cũng được hưởng về Cõi Thiên Giới.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khuru Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. *Antarāyikā dhammā*: làm cho bị trở ngại, tạo thành sự chướng ngại (*forming an impediment*).
2. *Moghapurisa*: người ngu si (*a stupid*) hoặc là người vô dụng, vô ích, không có giá trị, không có ích chi (*useless person*).
3. *Atthikankala*: bộ xương (*a skeleton*).
4. *Mansapesi*: một miếng thịt (*a slice of flesh*).
5. *Tinukkā*: bó đuốc cỏ khô (*a torch made of grass*).
6. *Angārakāsu*: hố than hừng, cái hầm đầy tro (*a pit full of cinders*).
7. *Supinaka*: một giấc mộng, sự chiêm bao (*a dream*).
8. *Yācitaka*: vật mượn cho mượn, vật mượn của người (*a borrowed thing*).
9. *Rukkhaphala*: trái cây (*the fruit of tree*).
10. *Asisūna*: lò mổ, sát sinh (*slaughterhouse*).
11. *Sattisūla*: gậy nhọn, cán giáo (*the stake of a spear*).
12. *Sappasira*: đầu rắn (*snake's head*).
13. *Kāma*: thỏa thích, tính dục, sự thưởng thức, vật vui thích thể tục (*a pleasure, lust, enjoyment, an object of sensual enjoyment*).

14. *Usmīkata*: tia sáng, sự nóng bỏng, hồng nhiệt, khí đằng (*heated, belonging to heat*).

15. *Muta*: cái được thấy, được nghe. Có ý nghĩa là cái được ngửi, được nếm, được xúc chạm (*sense perceptions through nose, tongue and touch*).

16. *Etam mama, eso'ham – asmi, eso me attà*: cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi; có ý nghĩa đến Tham, Tà Kiến và Ngã Mạn.

17. *So loko so attà*: đây là thế giới, đây là tự ngã. Có ý nghĩa là thế giới như thế nào thì tự ngã như vậy; xem thế giới và ngã là một; hoặc có nghĩa là ta là thế giới và bản ngã là ta.

18. *Kulla*: chiếc bè (*a raft*).

19. *Ditthitthànàni*: kết hợp với từ ngữ, *Ditthi* là tri kiến và *Thàna* là nguyên nhân hoặc nền tảng, như vậy có nghĩa là nguyên nhân và kết quả của tri kiến.

20. *Asati*: đồng nghĩa với *Avijjamàna*: không có hiện tại (*not existing*).

21. *Paritassati*: lo âu phiền muộn, bị kích thích, phiền muộn, buồn rầu, lo lắng, sự khó chịu (*to be excited or worried, worry, excitement*).

22. *No c'assam no ca me siyà*: nếu nó không có, nó không thành của tôi.

23. *No h'etam*: không phải tự ngã, vô ngã, vì ba lý do: vì nó trống không, vì nó không có chủ, không có thầy và vì đối nghịch với ngã.

24. *Ukkhittapaligha*: chướng ngại vật (*having the obstacles removed*).

25. *Nissata*: nâng đỡ, dính vào, dựa vào (*hanging on, dependent on, inhabiting, attached to, supported by, rooted in, bent on*).

26. *Venayika*: người chủ trương chủ nghĩa hư vô (*a nihilist*).

23. KINH GÒ MỎI (*Vammīkasutta*).

(Discourse on the Anthill).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khưu Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khai thuyết đến Chư Tỳ Khưu Tăng do bởi một vị Thiên Tử muốn nhờ Đại Trưởng Lão Kumarakassapa nêu lên những câu hỏi thắc mắc và nhờ Đức Thế Tôn giải đáp.

C. CHÁNH KINH:

I. Những câu hỏi thắc mắc của một vị Thiên Tử.

Lúc bấy giờ, Đại Trưởng Lão Kumarakassapa đang trú ngụ tại khu rừng Andhavana. Khi đêm đã gần tàn, có một vị Thiên Tử đi đến với hào quang rực rỡ chiếu sáng toàn thể khu rừng Andhavana, sau khi đến, bèn đứng một bên và thốt lên những lời như sau “Gò mối này, ban đêm phun khói, ban ngày chiếu sáng. Có một vị Bà La Môn nói như sau “*Này bậc có Trí Tuệ, hãy cầm gươm và đào lên*”. Khi đào lên thấy một then cửa, vị Bà La Môn bảo người có Trí là *hãy lấy then cửa lên, và cầm gươm đào thêm*. Khi thấy một con nhái, “*hãy đem con nhái lên, và cầm gươm đào thêm*”. Khi thấy con đường hai ngã, “*hãy lấy con đường hai ngã lên và cầm gươm đào thêm*”. Khi thấy một đồ lọc sữa, “*hãy lấy đồ lọc sữa lên, và cầm gươm đào thêm*”. Khi thấy một con rùa, “*hãy đem con rùa lên, và cầm gươm đào thêm*”. Khi thấy một con dao phay, “*hãy lấy con dao phay lên, và cầm gươm đào thêm*”. Khi thấy một miếng thịt, “*hãy lấy miếng thịt lên, và cầm gươm đào thêm*”. Khi thấy một con rắn hổ, thì vị Bà La Môn nói với bậc có Trí Tuệ rằng “*Hãy để con rắn hổ được yên, chớ đừng chạm vào con rắn hổ, hãy đánh lẽ con rắn hổ. Hãy đi đến Đức Thế Tôn và nêu lên những câu hỏi này. Đức Thế Tôn trả lời như thế nào thì hãy như vậy thọ trì. Ta không thấy một ai trên Cõi đời này, với Chư Thiên, các Ma Vương, với Phạm Thiên, các chúng Sa Môn và Bà La Môn, Chư Thiên và Nhân Loại có thể hướng tâm để trả lời những câu hỏi này, trừ Như Lai, đệ tử Như Lai, hoặc những ai đã được nghe từ hai vị này*”.

II. Đức Phật trả lời những câu hỏi thắc mắc của vị Thiên Tử.

1. Gò mối đồng nghĩa với cái thân do Tú Đại thành, do Mẹ Cha sanh, nhờ cơm cháo nuôi dưỡng, vô thường, biến hoại, phán toái, đoạn tuyệt, hoại diệt.
2. Ban đêm phun khói có nghĩa là ban đêm suy nghĩ, suy tâm về những công việc ban ngày.
3. Ban ngày chói sáng có nghĩa là ban ngày thực hành, qua Thân Lời và Ý, những gì mà ban đêm đã suy nghĩ, suy tâm.
4. Bà La Môn đồng nghĩa với Như Lai, bậc A La hán, Chánh Đẳng Giác.
5. Bậc có Trí Tuệ là đồng nghĩa với Tỳ Khưu Hữu Học.

6. Cái gương là đồng nghĩa với Trí Tuệ của bậc Thánh.
7. Đào lên là đồng nghĩa với sự tinh tấn, tinh cần.
8. Cái then cửa là đồng nghĩa với Vô Minh. Dem then cửa lên là từ bỏ Vô Minh.
9. Con nhái là đồng nghĩa với Phẫn Nộ, hiềm hận. Dem con nhái lên là đồng nghĩa với sự từ bỏ phẫn nộ hiềm hận.
10. Con đường hai ngã là đồng nghĩa với sự nghi hoặc. Dem con đường hai ngã lên là từ bỏ nghi hoặc.
11. Đồ lọc sữa là đồng nghĩa với Ngũ Triền Cái. Dem cái đồ lọc sữa lên là từ bỏ Ngũ Triền Cái.
12. Con rùa là đồng nghĩa với Ngũ Thủ Uẩn. Dem con rùa lên là từ bỏ Ngũ Thủ Uẩn.
13. Con dao phay là đồng nghĩa với Ngũ Dục Lạc duyên bởi Ngũ Căn, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục hấp dẫn. Dem con dao phay lên là từ bỏ Ngũ Dục Lạc.
14. Miếng thịt là đồng nghĩa với Hỷ Tham. Dem miếng thịt lên là từ bỏ Hỷ Tham.
15. Con rắn hổ là đồng nghĩa với vị Tỳ Khuru đã diệt trừ các Lậu Hoặc. Hãy để con rắn hổ yên, chớ đụng chạm con rắn hổ, hãy đánh lễ con rắn hổ, là có ý nghĩa như vậy.

D. KẾT LUẬN.

Đức thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khuru Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

24. KINH TRẠM XE (*Rathavinītasutta*).

(Discourse on the Relays of Chariots).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn trú ngụ tại Kalandakanivapa, nơi Trúc Lâm (*Veluvana*) thuộc thành Vương Xá (*Rājagaha*) cùng với Hội Chúng Tỳ Khuru đã đến viếng thăm Ngài sau khi mãn hạn an cư mùa mưa (*kiết vũ*).

B. DUYÊN KHỞI:

Do được Chư Tỳ Khưu tán thán Phạm Hạnh thanh cao của Trưởng Lão Punna Mantaniputta trước mặt bậc Đạo Sư, nên Đại Trưởng Lão Sàriputta đã đi đến và mở một cuộc đàm luận giữa Ngài cùng với Trưởng Lão Punna Mantaniputta.

C. CHÁNH KINH:

I. Đức Phật thuyết giảng đời sống Phạm Hạnh thanh cao của vị Tỳ Khưu, xứng đáng được tán thán của những bậc đồng Phạm Hạnh.

1. Tự mình thiếu dục và giảng về hạnh thiếu dục cho Chư Tỳ Khưu.
2. Tự mình tri túc và giảng về hạnh tri túc cho Chư Tỳ Khưu.
3. Tự mình độc cư và giảng về hạnh độc cư cho Chư Tỳ Khưu.
4. Tự mình bất uế nhiễm và giảng về hạnh bất uế nhiễm cho Chư Tỳ Khưu.
5. Tự mình tinh cần, tinh tấn và giảng về hạnh tinh cần, tinh tấn cho Chư Tỳ Khưu.
6. Tự mình thành tựu Giới Hạnh và giảng về sự thành tựu Giới Hạnh cho Chư Tỳ Khưu.
7. Tự mình thành tựu Thiên Định và giảng về sự thành tựu Thiên Định cho Chư Tỳ Khưu.
8. Tự mình thành tựu Trí Tuệ (*Pannā*) và nói về sự thành tựu Trí Tuệ cho Chư Tỳ Khưu.
9. Tự mình thành tựu giải thoát và nói về thành tựu giải thoát cho Chư Tỳ Khưu.
10. Tự mình thành tựu giải thoát tri kiến và nói về thành tựu giải thoát tri kiến cho Chư Tỳ Khưu.

Là vị Giáo Giới, vị Khai Thị, vị Trình Bày, vị Khích Lệ, vị làm cho phấn khởi, vị làm cho các vị đồng Phạm Hạnh hoan hỷ.

- Chư Tỳ Khưu đã đồng tán thán về Phạm Hạnh của Trưởng Lão Punna Mantaniputta qua từng điểm một trước mặt bậc Đạo Sư và được bậc Đạo Sư chấp nhận. Cùng lúc ấy, Đại Trưởng Lão Sàriputta khởi tâm muốn có một cuộc đàm luận với Trưởng Lão Punna Mantaniputta.

II. Đức Phật thuyết pháp đến Trưởng Lão Punna Mantaniputta.

Sau một thời gian trú ngụ đến khi vừa ý tại thành Vương Xá, Đức Phật đã rời khỏi nơi ấy và khởi hành đi đến thành Xá Vệ, đến trú tại Kỳ Viên Tự, trong khu vườn của Ông Cấp Cô Độc. Trưởng Lão Punna Mantaniputta đã đi đến đánh lễ Đức Phật và được Ngài thuyết giảng Pháp Thoại làm cho khích lệ,

làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ và tín thọ lời Đức Thế Tôn giảng dạy. Sau đó, Trưởng Lão Punna đã đánh lễ và từ tạ Đức Phật, đi đến Andhavana để nghỉ trưa. Nhờ vào một vị Tỳ Khưu báo cho biết tin về Trưởng Lão Punna, Đại Trưởng Lão Sàriputta đã đi đến và thiết lập một cuộc đàm luận với nhau.

III. Đại Trưởng Lão Sàriputta đàm luận với Trưởng Lão Punna Mantaniputta qua hình thức vấn đáp.

Đại Trưởng Lão Sàriputta là người vấn hỏi và Trưởng Lão Punna là người trả lời.

1. Vấn: *Có phải sống Phạm Hạnh dưới sự chỉ dạy của Đức Thế Tôn là vì mục đích Thất Thanh Tịnh ? (Giới Thanh Tịnh, Tâm Thanh Tịnh, Kiến Thanh Tịnh (Ditthivissuddhi), Đoạn Nghi Thanh Tịnh, Đạo Phi Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh, Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh, Tri Kiến Thanh Tịnh).*

- Đáp: Không phải vậy, thưa Hiền Giả.

2. Vấn: *Vậy sống Phạm Hạnh dưới sự chỉ dạy của Đức Thế Tôn với mục đích gì ?*

- Đáp: Với mục đích Vô Chấp Thủ viên tịch Níp Bàn, do vậy, sống Phạm Hạnh dưới sự chỉ dạy của Đức Thế Tôn.

3. Vấn: *Có phải Thất Thanh Tịnh là Vô Chấp Thủ viên tịch Níp Bàn ?*

- Đáp: Không phải vậy, thưa Hiền Giả.

4. Vấn: *Có phải cái gì ngoài các Pháp này là Vô Chấp Thủ viên tịch Níp Bàn (Anupàdà parinibbàna) không ?*

- Đáp: Không phải vậy, thưa Hiền Giả.

5. Vấn: *Vậy ý nghĩa của lời nói này cần phải được hiểu như thế nào ?*

- Đáp: Nếu Đức Thế Tôn tuyên bố Giới Thanh Tịnh là Vô Chấp Thủ viên tịch Níp Bàn thì Ngài cũng tuyên bố Vô Chấp Thủ viên tịch Níp Bàn là **đồng đẳng** với Hữu Chấp Thủ viên tịch Níp Bàn.

(Cũng như vậy với Sáu Thanh Tịnh còn lại).

- Nếu Đức Thế Tôn tuyên bố cái gì ngoài các Pháp này là Vô Chấp Thủ viên tịch Níp Bàn thì kẻ vô văn phàm phu có thể viên tịch Níp Bàn, vì lẽ, kẻ phàm phu là ngoài các Pháp này.

- Ví như Vua Peasenadi ở xứ Kosala có công việc khẩn cấp, muốn đi từ thành Sàvatthi để đi đến Saketa, và đã được sự sắp đặt bảy trạm xe với khoảng cách đó. Thế rồi, Vua Pasenadi ở xứ Kosala, từ cửa Nội Thành ra khỏi Sàvatthi, nhờ vào trạm xe thứ nhất đến được trạm xe thứ hai, và như thế tuần tự, nhờ vào trạm xe này để đi đến được trạm xe kế tiếp, và nhờ trạm xe thứ bảy đã đến được tại cửa Nội Thành Saketa.

Các bộ trưởng cận thần cùng với các Hoàng Thân Quốc Thích cùng huyệt thống vấn hỏi như sau “*Tâu Đại Vương, có phải trạm xe này mà Bệ Hạ đi từ Sàvatthi đến được tại cửa Nội Thành Saketa hay không ?*”.

Vua Pasenadi phải trả lời như cách thức vừa kể trên, mới quả thật là trả lời đúng đắn. Cũng như thế,

- Giới Thanh Tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) Tâm Thanh Tịnh (*Citta visuddhi*).

- Tâm Thanh Tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) Kiến Thanh Tịnh.

- Kiến Thanh Tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) Đoạn Nghi Thanh Tịnh.

- Đoạn Nghi Thanh Tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) Đạo Phi Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh.

- Đạo Phi Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh.

- Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) Tri Kiến Thanh Tịnh.

- Tri Kiến Thanh Tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) Vô Chấp Thủ viên tịch Níp Bàn.

- *Sống Phạm Hạnh dưới sự chỉ dạy của Đức Thế Tôn là với mục đích Vô Chấp Thủ viên tịch Níp Bàn.*

6. Vấn: *Thưa Tôn Giả có tên là chi ? Và các vị đồng Phạm Hạnh biết Tôn Giả như thế nào ?*

- Đáp: Thưa Hiền Giả, tôi tên là Punna và các vị đồng Phạm Hạnh biết tôi là Mantaniputta.

7. Thật hy hữu thay, Tôn Giả ! Thật kỳ diệu thay, Tôn Giả ! Những câu hỏi sâu kín đã được trả lời từng điểm một bởi một đệ tử đa văn, đã biết rõ Giáo Lý của bậc Đạo Sư, và vị đệ tử ấy là Tôn Giả Punna Mantaniputta. Thật hạnh phúc thay cho các vị đồng Phạm Hạnh ! Thật chân hạnh phúc thay cho các vị đồng Phạm Hạnh được thăm viếng, được thân cận Tôn Giả Punna

Mantaniputta ! Nếu các vị đồng Phạm Hạnh đội Tôn Giả Punna Mantaniputta trên đầu với một cuộn vải làm khăn để được thăm viếng, để được thân cận, thì thật là hạnh phúc cho các vị ấy, thật là chân hạnh phúc cho các vị ấy ! Thật hạnh phúc cho chúng tôi, thật chân hạnh phúc cho chúng tôi được thăm viếng, được thân cận Tôn Giả Punna Mantaniputta.

8. Khi được nghe nói vậy, Trưởng Lão Punna Mantaniputta đã vấn hỏi Đại Trưởng Lão Sàriputta:

- *Tôn Giả tên là chi và các vị đồng Phạm Hạnh biết Tôn Giả như thế nào ?*
- Hiền Giả, tôi tên là Upatissa và các vị đồng Phạm Hạnh biết tôi là Sàriputta.
- Tôi đang luận bàn với bậc đệ tử được xem là ngang hàng với bậc Đạo Sư mà không được biết là Tôn Giả Sàriputta. Nếu chúng tôi được biết là Tôn Giả Sàriputta thì chúng tôi đã không nói nhiều như vậy. Thật hy hữu thay, Tôn Giả ! Thật kỳ diệu thay, Tôn Giả ! Những câu hỏi sâu kín đã được trả lời từng điểm một bởi một đệ tử đa văn, đã biết rõ Giáo Lý của bậc Đạo Sư, và vị đệ tử ấy là Tôn Giả Sàriputta. Thật hạnh phúc thay cho các vị đồng Phạm Hạnh ! Thật chân hạnh phúc thay cho các vị đồng Phạm Hạnh được thăm viếng, được thân cận Tôn Giả Sàriputta ! Nếu các vị đồng Phạm Hạnh đội Tôn Giả Sàriputta trên đầu với một cuộn vải làm khăn để được thăm viếng, để được thân cận, thì thật là hạnh phúc cho các vị ấy, thật là chân hạnh phúc cho các vị ấy ! Thật hạnh phúc cho chúng tôi, thật chân hạnh phúc cho chúng tôi được thăm viếng, được thân cận Tôn Giả Sàriputta.

D. KẾT LUẬN.

Như vậy, hai vị Đại Trưởng Lão đã cùng nhau thiện thuyết và cùng nhau tùy hỷ trong Pháp Bảo.

Chú Thích:

1. ***Pannā:*** trí tuệ (*wisdom, knowledge, insight, endowed with knowledge or insight, possessed of the highest cognition*), có ý nghĩa là Trí Hiệp Thế và Trí Siêu Thế.
2. ***Ditthivisuddhi:*** kiến thanh tịnh, kết hợp với giới thanh tịnh (*clear vision, right understanding, beauty of right theory*).
3. ***Anupàdā parinibbāna:*** vô chấp thủ viên tịch níp bàn, diệt trừ tuyệt Ngũ Thủ Uân. Theo quan điểm của một số vị cho rằng Chấp Thủ là do một nhân

duyên, thì Vô Chấp Thủ viên tịch Níp Bàn là không do bởi một nhân duyên nào. Nếu vô vi bất tử không khởi lên do một nhân duyên, thì vô vi bất tử được xem là Vô Chấp Thủ Níp Bàn. Đó là mục tiêu tối hậu, tối cao.

4. *Citta visuddhi*: tâm thanh tịnh, đó là mục tiêu tối cao, là tột đỉnh, của giới thanh tịnh.

25. KINH BÃY MÔI (*Nivāpasutta*).

(Discourse on Crops).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đến Chư Tỳ Khuru về Pháp môn bầy môi, để chế ngự và vượt qua khỏi tham đắm ở trong đời, đoạn tuyệt mắt của Ác Ma, và diệt trừ mọi Lậu Hoặc.

C. CHÁNH KINH:

I. Đức Phật thuyết giảng Pháp môn ẩn dụ về người thợ săn bầy môi với bốn đàn nai.

1. Người thợ săn bầy môi với đàn nai thứ nhất.

Người thợ săn bầy môi khi gieo đồ như môi cho đàn nai đã nghĩ rằng “*Ta gieo môi như này cho đàn nai, để đàn này xâm nhập, tham đắm ăn các món ăn. Sau khi xâm nhập, tham đắm ăn các món ăn, chúng trở thành mê loạn; do mê loạn, chúng trở thành phóng dật; do phóng dật chúng trở thành những vật bị làm theo như ý lực của người ta muốn, giữa các đồ như môi này*”.

Thế rồi, đàn nai thứ nhất xâm nhập, tham đắm, ăn các đồ như môi này do người thợ săn đã gieo ra. Chúng trở thành mê loạn, do mê loạn chúng trở thành phóng dật. Do phóng dật, chúng trở thành những vật bị làm theo ý người ta muốn giữa các đồ môi này của người thợ săn bầy môi.

Như vậy, đàn nai thứ nhất đã không thoát khỏi như ý lực của người thợ săn bầy môi.

2. Người thợ săn bẫy mồi với đàn nai thứ hai.

Đàn nai thứ hai suy nghĩ như sau “Đàn nai thứ nhất do bởi tham đắm, nên ăn phải đồ như mồi, trở thành mê loạn, trở thành phóng dật, trở thành những vật bị làm theo ý người ta muốn giữa các đồ mồi của người thợ săn bẫy mồi”.

Rồi đàn nai ấy hoàn toàn từ bỏ các đồ như mồi, từ bỏ các vật dụng đáng sợ hãi, đi sâu vào rừng và an trú. Cuối tháng mùa hạ, cỏ nước khan hiếm, thân hình đàn nai trở nên hết sức gầy yếu, dẫn đến sức lực của chúng bị kiệt quệ, và đàn nai ấy trở lại xâm nhập, tham đắm, ăn các đồ như mồi của người thợ săn bẫy mồi đã gieo ra. Chúng trở thành mê loạn, do mê loạn chúng trở thành phóng dật. Do phóng dật, chúng trở thành những vật bị làm theo ý người ta muốn giữa các đồ mồi này của người thợ săn bẫy mồi.

Như vậy, đàn nai thứ hai đã không thoát khỏi như ý lực của người thợ săn bẫy mồi.

3. Người thợ săn bẫy mồi với đàn nai thứ ba.

Đàn nai thứ ba suy nghĩ như sau “Đàn nai thứ nhất do bởi tham đắm, nên ăn phải đồ như mồi, trở thành mê loạn, trở thành phóng dật, trở thành những vật bị làm theo ý người ta muốn giữa các đồ mồi của người thợ săn bẫy mồi. Đàn nai thứ hai, ban đầu đã hoàn toàn từ bỏ các đồ như mồi, nhưng đến khi cỏ nước khan hiếm, sức lực cạn kiệt, trở lại xâm nhập, tham đắm và ăn các đồ như mồi, rồi chúng trở thành mê loạn, trở thành phóng dật, trở thành những vật bị làm theo ý người ta muốn giữa các đồ mồi của người thợ săn bẫy mồi.

Nhưng đàn nai này làm một chỗ ẩn nấp gần các đồ như mồi của người thợ săn bẫy mồi. Do không xâm nhập, do không tham đắm ăn các món ăn như mồi, nên chúng không mê loạn, không phóng dật, và chúng không trở thành những vật bị làm theo ý người ta muốn giữa các đồ mồi này của người thợ săn bẫy mồi.

Tuy nhiên, người thợ săn và quyền thuộc người thợ săn bẫy mồi suy nghĩ như sau “Đàn nai thứ ba này thật tinh khôn, xảo quyết. Đàn nai thứ ba này thật có thân lực và ma quái. Chúng đã ăn được các mồi như được gieo ra mà chúng ta không được biết đường đi lối về của chúng. Vậy chúng ta hãy bao vây xung quanh các đồ như mồi được gieo này, với những cây cột to lớn và những bẫy sập cùng khắp mọi nơi. Rồi chúng ta có thể thấy được chỗ ẩn nấp của đàn nai thứ ba này, chỗ chúng có thể đi để lấy đồ ăn”.

Như thế, người thợ săn cùng những người quyền thuộc của người thợ săn bẫy mồi thấy được chỗ ẩn nấp của đàn nai thứ ba, chỗ chúng đi để lấy đồ ăn.

Như vậy, đàn nai thứ ba đã không thoát khỏi như ý lực của người thợ săn bẫy mồi.

4. Người thợ săn bẫy mồi với đàn nai thứ tư.

Đàn nai thứ tư suy nghĩ như sau “Đàn nai thứ nhất do bởi tham đắm, nên ăn phải đồ như mồi, trở thành mê loạn, trở thành phóng dật, trở thành những vật bị làm theo ý người ta muốn giữa các đồ mồi của người thợ săn bẫy mồi. Đàn nai thứ hai, ban đầu đã hoàn toàn từ bỏ các đồ như mồi, nhưng đến khi cỏ nước khan hiếm, sức lực cạn kiệt, trở lại xâm nhập, tham đắm và ăn các đồ như mồi, rồi chúng trở thành mê loạn, trở thành phóng dật, trở thành những vật bị làm theo ý người ta muốn giữa các đồ mồi của người thợ săn bẫy mồi. Đàn nai thứ ba đã tạo chỗ ẩn nấp để tiện xâm nhập, và ăn được những đồ như mồi của người thợ săn bẫy mồi. Tuy nhiên, cũng bị người thợ săn cùng thân bằng quyến thuộc đã tạo ra những cột bẫy sập bao quanh khắp mọi nơi của đồ như mồi, và cuối cùng cũng không thoát khỏi như ý lực của người thợ săn bẫy mồi”.

Nhưng đàn nai này làm một chỗ ẩn nấp, tại một nơi mà người thợ săn cùng những quyến thuộc của người thợ săn không thể đến được. Làm chỗ ẩn nấp xong, chúng quyết không xâm nhập, không tham đắm và không ăn các đồ như mồi của người thợ săn bẫy mồi. Do vậy, chúng không trở thành những vật bị làm theo ý người ta muốn giữa các đồ mồi này của người thợ săn bẫy mồi.

Tuy nhiên, người thợ săn và quyến thuộc người thợ săn bẫy mồi suy nghĩ như sau “Đàn nai thứ tư này thật tinh khôn, xảo quyết. Đàn nai thứ tư này thật có thần lực và ma quái. Chúng đã ăn được các mồi như được gieo ra mà chúng ta không được biết đường đi lối về của chúng. Vậy chúng ta hãy bao vây xung quanh các đồ như mồi được gieo này, với những cây cột to lớn và những bẫy sập cùng khắp mọi nơi. Rồi chúng ta có thể thấy được chỗ ẩn nấp của đàn nai thứ tư này, chỗ chúng có thể đi để lấy đồ ăn”.

Tuy nhiên, người thợ săn cùng những người quyến thuộc của người thợ săn bẫy mồi không tìm thấy thấy được chỗ ẩn nấp của đàn nai thứ tư, chỗ chúng đi để lấy đồ ăn.

Người thợ săn và những quyến thuộc lại nghĩ suy như sau “Nếu chúng ta đánh phá đàn nai thứ tư này thì sẽ làm động đến các đàn nai khác. Như vậy, toàn thể đàn nai sẽ từ bỏ các đồ ăn như mồi được gieo ra này. Vậy chúng ta chớ có can thiệp vào đàn nai thứ tư”.

Như vậy, đàn nai thứ tư đã thoát khỏi như ý lực của người thợ săn bẫy mồi.

II. Đức Phật giải thích ý nghĩa Pháp môn ẩn dụ về người thợ săn bẫy mồi với bốn đàn nai.

- Đồ như mồi là đồng nghĩa với Ngũ Dục lạc.
- Người thợ săn bẫy mồi là đồng nghĩa với Ác Ma.
- Những quyến thuộc của người thợ săn bẫy mồi là đồng nghĩa với những quyến thuộc của Ác Ma.
- Các đàn nai là đồng nghĩa với các Sa Môn, Bà La Môn.

1. Ác Ma với hạng Sa Môn, Bà La Môn thứ nhất.

Ác Ma khi gieo ra các vật dụng thế gian. Tại đây, hạng Sa Môn thứ nhất đã xâm nhập, tham đắm, ăn các vật dụng, nên họ trở thành mê loạn, do mê loạn chúng trở thành phóng dật. Do phóng dật, họ trở thành những người bị làm theo ý Ác Ma muốn giữa các đồ mồi này và giữa các vật dụng thế gian.

Như vậy, hạng Sa Môn thứ nhất đã không thoát khỏi như ý lực của Ác Ma, cũng tương tự với tỷ dụ về đàn nai thứ nhất.

2. Ác Ma với hạng Sa Môn, Bà La Môn thứ hai.

Hạng Sa Môn thứ hai suy nghĩ như sau “*Hạng Sa Môn thứ nhất do bởi tham đắm, nên ăn phải đồ như mồi của Ác Ma đã gieo ra và các vật dụng thế gian, trở thành mê loạn, trở thành phóng dật, trở thành những người bị làm theo ý Ác Ma muốn giữa các đồ mồi và giữa các vật dụng thế gian*”.

Rồi hạng Sa Môn ấy hoàn toàn từ bỏ các đồ như mồi, từ bỏ các vật dụng đáng sợ hãi, đi sâu vào rừng và an trú. Họ trở thành những người ăn cỏ lúa, ăn những củ hạt, ăn những cây cỏ, ăn những trái cây rừng để sống

Cuối tháng mùa hạ, cỏ nước khan hiếm, thân hình hạng Sa Môn trở nên hết sức gầy yếu, dẫn đến sức lực của họ bị kiệt quệ, nên Tâm giải thoát bị kiệt quệ, và hạng Sa Môn ấy trở lại xâm nhập, tham đắm, ăn các đồ như mồi của Ác Ma đã gieo ra. Họ trở thành mê loạn, do mê loạn họ trở thành phóng dật. Do phóng dật, họ trở thành những người bị làm theo ý Ác Ma giữa các đồ mồi này và giữa các vật dụng thế gian.

Như vậy, hạng Sa Môn thứ hai đã không thoát khỏi như ý lực của Ác Ma, cũng tương tự với tỷ dụ về đàn nai thứ hai.

3. Ác Ma với hạng Sa Môn, Bà La Môn thứ ba.

Hạng Sa Môn thứ ba suy nghĩ như sau “*Hạng Sa Môn thứ nhất do bởi tham đắm, nên ăn phải đồ như mồi, trở thành mê loạn, trở thành phóng dật, trở*

thành những người bị làm theo ý Ác Ma muốn giữa các đồ môi và giữa các vật dụng thế gian. Hạng Sa Môn thứ hai, ban đầu đã hoàn toàn từ bỏ các đồ như môi, nhưng đến khi cỏ nước khan hiếm, sức lực cạn kiệt, trở lại xâm nhập, tham đắm và ăn các đồ như môi, rồi họ trở thành mê loạn, trở thành phóng dật, trở thành những người bị làm theo ý Ác Ma muốn giữa các đồ môi và giữa các vật dụng thế gian.

Nhưng hạng Sa Môn này làm một chỗ ẩn nấp gần các đồ như môi của Ác Ma đã gieo ra và các vật dụng thế gian. Do không xâm nhập, do không tham đắm ăn các món ăn như môi, nên họ không mê loạn, không phóng dật, và họ không trở thành những người bị làm theo ý Ác Ma muốn giữa các đồ môi này và giữa các vật dụng thế gian.

Thế rồi, họ có những Tà Kiến như sau “Thế gian là thường còn, thế gian là không thường còn. Thế gian là hữu biên, thế gian là vô biên. Mạng sống và thân thể là một, mạng sống và thân thể là khác. Như Lai sau khi chết có tồn tại, Như Lai sau khi chết không tồn tại. Như Lai sau khi chết có tồn tại và không tồn tại, Như Lai sau khi chết không tồn tại và không không tồn tại”.

Như vậy, hạng Sa Môn thứ ba đã không thoát khỏi như ý lực của Ác Ma, cũng tương tự với tỷ dụ về đàn nai thứ ba.

4. Ác Ma với hạng Sa Môn thứ tư.

Hạng Sa Môn thứ tư suy nghĩ như sau “Hạng Sa Môn thứ nhất do bởi tham đắm, nên ăn phải đồ như môi, trở thành mê loạn, trở thành phóng dật, trở thành những người bị làm theo ý Ác Ma muốn giữa các đồ môi và giữa các vật dụng thế gian. Hạng Sa Môn thứ hai, ban đầu đã hoàn toàn từ bỏ các đồ như môi, nhưng đến khi cỏ nước khan hiếm, sức lực cạn kiệt, trở lại xâm nhập, tham đắm và ăn các đồ như môi, rồi họ trở thành mê loạn, trở thành phóng dật, trở thành những người bị làm theo ý Ác Ma muốn giữa các đồ môi và các vật dụng thế gian. Hạng Sa Môn thứ ba đã tạo chỗ ẩn nấp để tiện xâm nhập, và ăn được những đồ như môi của Ác Ma. Thế rồi, họ có những Tà Kiến như sau “Thế gian là thường còn, thế gian là không thường còn. Thế gian là hữu biên, thế gian là vô biên. Mạng sống và thân thể là một, mạng sống và thân thể là khác. Như Lai sau khi chết có tồn tại, Như Lai sau khi chết không tồn tại. Như Lai sau khi chết có tồn tại và không tồn tại, Như Lai sau khi chết không tồn tại và không không tồn tại”.

Nhưng hạng Sa Môn này làm một chỗ ẩn nấp, tại một nơi mà Ác Ma cùng những quyền thuộc của Ác Ma không thể đến được. Làm chỗ ẩn nấp xong, họ

quyết không xâm nhập, không tham đắm và không ăn các đồ như mời của Ác Ma. Do vậy, họ không trở thành những người bị làm theo ý Ác Ma muốn giữa các đồ mời và các vật dụng thế gian.

Như vậy, hạng Sa Môn thứ tư đã thoát khỏi như ý lực của Ác Ma, cũng tương tự với tỷ dụ về đàn nai thứ tư.

5. *Vì sao gọi là Ác Ma và quyền thuộc của Ác Ma không thể đến được ?*

- Ở tại đây, vị Tỳ Khưu với Tâm tinh cần nỗ lực, không lười biếng, an trú Chánh Niệm, bất loạn động, Thân được khinh an và bất động, Tâm được định tĩnh và chuyên nhất, ly Dục, ly Ác Pháp, ly Bất Thiện Pháp. Vị Tỳ Khưu đã tu tập và chứng đắc các tầng Thiền, từ Sơ Thiền đến Tứ Thiền Sắc Giới và vượt lên đến Tứ Thiền Vô Sắc Giới, chứng và trú vào Thiền Diệt. Sau khi thấy mọi Pháp với Trí Tuệ, và các Lậu Hoạch được diệt trừ.

Như vậy, gọi là vị Tỳ Khưu đã làm cho Ác Ma bị mù mắt, đoạn tuyệt mắt Ác Ma, không còn dấu tích, khiến cho Ác Ma không thấy đường đi lối về. Vị Tỳ Khưu đã vượt thoát khỏi mọi tham đắm ở trong đời.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khưu Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

26. KINH THÁNH CẦU (*Ariyapariyesanasutta*).

(Discourse on the Ariyan Quest).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã khai thuyết Pháp Thoại này tại tịnh thất của Bà La Môn Rammaka, gần khu vườn Đông Viên (*Pubbarama*).

B. DUYÊN KHỞI:

Do lời thỉnh cầu của Chư Tỳ Khưu Tăng với Đại Trưởng Lão Ānanda là đã từ lâu chưa được tận mặt nghe Đức Phật thuyết Pháp, và nhận lời thỉnh cầu của Đại Trưởng Lão Ānanda nên Ngài đã thuyết Pháp Thoại này tại nhà Bà La Môn Rammaka.

C. CHÁNH KINH:

Đức Phật cùng với Đại Trưởng Lão Ānanda đã từ khu vườn *Jetavana* của Trưởng Giả Cấp Cô Độc, đi đến Đông Viên (*Pubbarama*) và nghỉ trưa tại ngôi lều của Migaramatu. Vào buổi chiều, sau khi Thiền Tĩnh, Đức Phật cùng với Đại Trưởng Lão Ānanda đi đến Pubbakotthaka để rửa tay, rửa chân. Sau khi rửa tay và rửa chân xong, Đức Phật bước lên đứng trên bờ, đắp một tấm y, để phơi tay chân cho khô.

Thế rồi, Đại Trưởng Lão Ānanda đã thỉnh Đức Phật đi đến nhà Bà La Môn Rammaka. Đức Phật đã im lặng nhận lời. Khi đến tịnh thất của Bà La Môn Rammaka thì lúc bấy giờ có một số đông Tỳ Khuru đang hội họp để thuyết Pháp. Đức Phật đứng chờ ở ngoài cửa cho đến khi thuyết Pháp xong. Khi biết cuộc Thuyết Pháp đã xong, Ngài liền đảnh hắng và gõ vào thanh cửa, và Chư Tỳ Khuru đã mở cửa, thỉnh Đức Phật bước vào trong tịnh thất và ngồi lên chỗ ngồi đã dọn sẵn. Được biết Chư Tỳ Khuru đang luận bàn về Đạo Pháp, Đức Phật đã có lời khen ngợi “*Này chư Tỳ Khuru, lành thay khi Thiện Nam Tử các người, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, cùng nhau hội họp để luận bàn Đạo Pháp. Này chư Tỳ Khuru, khi các người hội họp với nhau, có hai việc cần phải làm: luận bàn Đạo Pháp hoặc giữ sự im lặng của bậc Thánh (Dhammì và kathà ariyo và tunhìbhavo)*”.

I. Có hai loại tầm cầu: Thánh Cầu và Phi Thánh Cầu.

1. Thế nào là Phi Thánh Cầu ?

- Có người tự mình bị sanh lại tầm cầu cái bị sanh,
- Có người tự mình bị già lại tầm cầu cái bị già,
- Có người tự mình bị bệnh lại tầm cầu cái bị bệnh,
- Có người tự mình bị chết lại tầm cầu cái bị chết,
- Có người tự mình bị sầu lại tầm cầu cái bị sầu,
- Có người tự mình bị ô nhiễm lại tầm cầu cái bị ô nhiễm.

a. Thế nào gọi là bị sanh ?

- Vợ con là bị sanh; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là bị sanh; dê cừu là bị sanh; gà heo là bị sanh; vàng bạc là bị sanh. Những Chấp Thủ ấy bị sanh, và người lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị sanh lại tầm cầu cái bị sanh.

b. Tương tự như vậy, với cái gọi là bị già, bị bệnh, bị chết, bị sầu khổ, bị ô nhiễm. Như vậy, gọi là Phi Thánh Cầu.

2. Thế nào là Thánh Cầu ?

a. Có người tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sanh, tầm cầu cái vô sanh, vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách, Níp Bàn.

b. Tương tự như vậy, *tự mình bị già, tự mình bị bệnh, tự mình bị chết, tự mình bị sầu, tự mình bị ô nhiễm*. Như vậy, gọi là Thánh Cầu.

II. Đức Phật tự kể việc tu tập Khổ Hạnh trong lúc tầm Đạo.

Trước khi chứng đắc Quả vị Chánh Đẳng Giác, khi Ngài hãy còn là Bò Tát, Đức Phật đã có những suy nghĩ về việc *Phi Thánh Cầu* và *Thánh Cầu*.

Sau một thời gian, khi Ngài hãy còn trẻ, niên thiếu, tóc đen nhánh, đầy đủ khí huyết của tuổi thanh xuân, trong thời vàng son cuộc đời, mặc dù Mẹ Cha không bằng lòng, nước mắt đầy mặt, than khóc. Ngài đã cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Ngài xuất gia như vậy, một người đi tìm cái gì chí thiện, tầm cầu vô thượng tối thắng an tịnh đạo lộ.

1. Tu tập Phạm Hạnh với Đạo Sĩ Alara Kalama.

Trước tiên, Ngài đã đến tu học với Đạo Sĩ Alara Kalama, với lời tuyên bố của Đạo Sĩ Alara Kalama là “*Pháp này không phải chỉ vì lòng tin “Sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt, Ta mới an trú”*” và Ngài đã suy nghĩ “*Chắc chắn Alara Kalama biết Pháp này, thấy Pháp này rồi mới an trú*”. Không bao lâu, Ngài đã thông suốt Pháp ấy một cách mau chóng, với Ngũ Quyền (*Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ*) mà Alara Kalama đã tiên tu, thì Ngài cũng có đầy đủ Ngũ Quyền, và cuối cùng, Ngài biết được Alara Kalama chỉ chứng đạt mức độ Vô Sở Hữu Xứ, cũng như Ngài đã chứng đạt được.

Thế rồi, Alara Kalama đã đặt Ngài ở vị trí ngang hàng, tôn trọng Ngài với sự tôn trọng tối thượng, và mời Ngài cùng chăm sóc hội chúng đệ tử của Đạo Sĩ Alara Kalama.

Tuy nhiên, Ngài đã suy nghĩ “*Pháp này không hướng đến yếm ly, không hướng đến ly Tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thượng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Níp Bàn, mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Vô Sở Hữu Xứ*”. Như vậy, Ngài đã không tôn kính Pháp này, và từ bỏ Pháp ấy và bỏ ra đi.

2. Tu tập Phạm Hạnh với Đạo Sĩ Uddaka Ramaputta.

Ngài là người đi tìm cái gì chí thiện, tầm cầu vô thượng tối thắng an tịnh đạo lộ. Cũng tương tự với Đạo Sĩ Alara Kalama, Ngài đi đến tu học với Đạo Sĩ Uddaka Ramaputta. Không bao lâu sau, Uddaka Ramaputta đã đặt Ngài ở vị

trí ngang hàng, tôn trọng Ngài với sự tôn trọng tối thượng, và mời Ngài cùng chăm sóc hội chúng đệ tử của Đạo Sĩ Uddaka Ramaputta.

Tuy nhiên, Ngài đã suy nghĩ “*Pháp này không hướng đến yếm ly, không hướng đến ly Tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thượng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Níp Bàn, mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Phi Tướng Phi Tướng Xứ*”. Như vậy, Ngài đã không tôn kính Pháp này, và từ bỏ Pháp ấy và bỏ ra đi.

3. Thành đạt Đạo Quả Chánh Đẳng Giác và thoát lời Chánh Trí.

Ngài đã đi đến một địa điểm khả ái, một khu rừng thoải mái, có con sông trong sáng (*Neranjara*) chảy gần bên, với một chỗ lội qua dễ dàng thích hợp, và xung quanh có làng mạc bao bọc dễ dàng đi khát thực. Thật là một chỗ vừa đủ cho một Thiện Nam Tử tha thiết tinh cần có thể tinh tấn được.

Tại nơi đây, Ngài đã tiến tu và quán sát về cả hai mặt Tâm Cầu, Phi Thánh Cầu và Thánh Cầu. Ngài đã chứng đạt được cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Níp Bàn. Như thế, Trí và Kiến khởi lên nơi Ngài. Sự giải thoát của Ngài không bị dao động. Ngài liễu tri được “*Đây là đời sống cuối cùng của Ta và không còn sự tái sanh nữa*”.

Ngài khởi lên sự suy nghĩ như sau “*Pháp này do Ta chứng được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ có người trí mới thấu hiểu. Còn chúng sanh này thì ưa thích ái dục, ham thích ái dục, thì quả thật khó mà thấy được nguyên lý “Tùy Duyên Liên Quan Tương Sinh” (Idapaccayatà Patīccasamuppāda). Sự kiện này thật khó thấy, tức là sự tịnh chỉ tất cả Hành, sự trừ bỏ tất cả Sanh Y, Ái diệt, ly Tham, đoạn diệt, Níp Bàn. Quả thật khó để thuyết Pháp này đến cho chúng sanh được liễu tri*”.

Sau đó, Ngài đã thoát lên những câu kệ bất khả tư nghì, từ trước chưa từng được nghe, như sau:

*Sao Ta nói Chánh Pháp, được chứng ngộ khó khăn ?
 Những ai còn Tham Sân, khó chứng ngộ Pháp này.
 Đi ngược dòng, thâm diệu, khó thấy, thật tế nhị,
 Kẻ ái nhiễm vô minh, không thấy được Pháp này.*

Với những suy tư như vậy, Ngài đã hướng Tâm về trạng thái vô vi thụ động, không muốn thuyết Pháp độ sinh.

4. Đại Phạm Thiên Sahampati thỉnh cầu Đức Phật thuyết Pháp.

a. Lúc bấy giờ, Đại Phạm Thiên Sahampati biết được tâm tư của Đức Phật, liền suy nghĩ “*Than ôi, thế gian sẽ tiêu diệt, thế gian sẽ bị hoại vong, nếu Tâm của Như Lai, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác hướng về vô vi thụ động, không muốn thuyết Pháp*”.

b. Đại Phạm Thiên Sahampati đã biến mất từ Thế Giới Phạm Thiên, và hiện ra trước mặt Đức Phật, đắp thượng y một bên vai, chấp tay hướng vái đến Ngài và tác bạch “*Bạch Đức Thế Tôn, hãy thuyết Pháp ! Bạch Thiện Thệ, hãy thuyết Pháp! Có những chúng sanh ít bụi nhiễm trần sẽ bị nguy hại nếu không được nghe Chánh Pháp. (Nếu được nghe), những vị này có thể thấu hiểu Chánh Pháp*”. Sau đó, Đại Phạm Thiên Sahampati thốt lên bài kệ:

*Xưa tại Magadha, hiện ra Pháp bất tịnh,
Pháp do Tâm ứ nhiễm, do suy tư tác thành.
Hãy mở tung, mở rộng, cánh cửa Bất Tử này.
Hãy để họ nghe Pháp, bậc Thanh Tịnh chứng ngộ.
Như đứng trên tảng đá, trên đỉnh núi tột cùng,
Có người đứng nhìn xuống, đăm chúng sanh quay quần.
Cũng vậy, ôi Thiện Thệ, bậc Biến Nhãn cùng khắp.
Leo lên ngôi lâu đài, xây dựng bằng Chánh Pháp,
Bậc Thoát Ly sâu muện, nhìn xuống nhóm chúng sanh,
Bị sầu khổ áp bức, bị sanh già chi phối.
Đứng lên vị Anh Hùng, bậc Chiến Thắng chiến trường.
Vị trưởng đoàn lữ khách, bậc Thoát Ly nợ nần.
Hãy đi khắp thế gian, bậc Thế Tôn Chánh Giác !
Hãy thuyết Pháp vì diêu, người nghe sẽ thấu hiểu !*

c. Sau khi biết được lời Đại Phạm Thiên thỉnh cầu, vì lòng bi mẫn đối với chúng sanh, với Phật Nhãn, Ngài đã nhìn quanh khắp thế gian. Đức Phật nhận thấy những thể loại chúng sanh:

- ít nhiễm bụi trần và nhiễm nhiều bụi trần,
- lợi căn và độn căn,
- thiện tánh hiền lương và ác tánh xấu xa,
- dễ dạy bảo và khó dạy bảo,
- ít thấy sự nguy hiểm phải tái sanh thế gian khác và sự nguy hiểm tạo tác những hành động lỗi lầm.

Ví như có ba thể loại hoa sen mọc trong hồ:

- một loại được sanh ra ở dưới nước, lớn lên dưới nước, không vượt lên khỏi mặt nước, được dưỡng nuôi ở dưới nước.
- một loại sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, vươn lên tới mặt nước.
- một loại sanh sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, vươn lên khỏi mặt nước, không bị nước đắm ướt.

Và rồi, Đức Phật thốt lên bài kệ sau đây với Đại Phạm Thiên Sahampati:

*Cửa Bất Tử rộng mở, cho những ai chịu nghe.
Hãy từ bỏ Tín Tâm, không chính xác của mình.
Tự nghĩ đến phiên toái, Ta đã không muốn giảng.
Tối thượng Pháp vi diệu, giữa chúng sanh loài Ngươi.
(Ôi Phạm Thiên).*

Đại Phạm Thiên Sahampati tự nghĩ “*Ta đã tạo cơ hội cho Đức Thế Tôn thuyết Pháp*”, liền đánh lễ Đức Phật, thân phía hướng hữu của Ngài và biến mất tại chỗ.

III. Đức Phật thuyết Pháp độ sinh.

1. Hai vị Đạo Sĩ Alara Kalama và Uddaka Ramaputta.

a. Đạo Sĩ Alara Kalama.

Trước tiên, Đức Phật tự suy nghĩ “*Ta sẽ thuyết Pháp cho ai đầu tiên, ai sẽ mau hiểu Chánh Pháp này? Nay có Alara Kalama là bậc trí thức, đa văn, sáng suốt, đã từ lâu sống ít nhiễm bụi trần. Ta hãy thuyết Pháp đầu tiên cho Alara Kalama, vị này sẽ mau hiểu Chánh Pháp*”.

Rồi Chư Thiên đến nói với Đức Phật là “*Alara Kalama đã mệnh chung bảy ngày rồi*”. Và Đức Phật lại suy nghĩ “*Thật một thiệt hại lớn (Mahajāniya) cho Alara Kalama, nếu được nghe Chánh Pháp này thì sẽ mau thấu hiểu*”.

b. Đạo Sĩ Uddaka Ramaputta.

Tương tự như trên, thì Đạo Sĩ Uddaka Ramaputta đã mệnh chung vào ngày hôm qua.

2. Năm anh em nhóm Đạo Sĩ Anna Kodanna.

a. Đức Phật suy nghĩ đến nhóm năm anh em này “*Nhóm năm vị Tỳ Khưu này đã hầu hạ Ta khi Ta còn nỗ lực tinh cần. Nhóm này thật giúp ích nhiều*”.

vậy. Ta hãy thuyết Pháp đầu tiên cho nhóm năm vị này”. Rồi với Thiên Nhân thanh tịnh siêu nhân, Ngài thấy nhóm này đang ở tại Baranasi, vườn Lộc Uyển của Isipatana. Sau khi ở tại Uruvela lâu cho đến mãn ý, Đức Phật lên đường đi đến Baranasi. Trên đường, có một Du Sĩ ngoại đạo tà mạng (*Ājīvika*) tên là Upaka đã nhìn thấy Đức Phật đang đi trên đường giữa Gaya và cây Bồ Đề. Du Sĩ Upaka liền nói với Ngài “*Các Căn của Hiền Giả thật sáng suốt. Sắc da của Hiền Giả thật thanh tịnh, thật thanh khiết. Nay Hiền Giả, vì mục đích gì, mà Hiền Giả xuất gia ? Ai là bậc Đạo Sư của Hiền Giả ? Hiền Giả thọ trì Pháp của ai ?*”.

Đức Phật nói lên một bài kệ như sau:

*Ta, bậc Thắng tất cả, Ta, bậc Nhất Thiết Trí.
Hết thầy Pháp, không nhiễm, hết thầy Pháp, xả ly.
Ta sống chân giải thoát, đoạn tận mọi khát ái.
Như vậy, Ta tự giác, còn phải y chỉ ai ?
Ta không có Đạo Sư, bậc như Ta không có.
Giữa thế giới Nhân Thiên, không có ai bằng Ta.
Bậc Ứng Cúng trên đời, bậc Đạo Sư vô thượng.
Tự mình Chánh Đẳng Giác, Ta an tịnh, thanh thoát.
Để chuyển bánh xe Pháp, Ta đến thành Kàsi,
Giống lên trống Bất Tử, trong thế gian mù lòa.*

Du Sĩ Upaka nói rằng “*Này Hiền Giả đã tự xưng. Hiền Giả xứng đáng là bậc Chiến Thắng Vô Tận*”.

Đức Phật trả lời “*Như Ta, bậc Thắng Giả, những ai chứng Lộ tận, Ác Pháp, Ta nhiếp phục, do vậy, Ta vô địch*”.

(Này Upaka)

Sau khi được nghe nói vậy, Upaka nói với Đức Phật “*Này Hiền Giả, mong rằng sự việc là vậy*”. Và nói xong, Upaka lắc đầu rồi đi theo một ngã khác.

b. Khi Đức Phật đi đến thành Baranasi, nơi Isipatana, trong vườn Lộc Uyển và nơi hội họp của năm vị Tỳ Khưu này, thì năm anh em đã thỏa thuận là “*không có danh lễ, không có đứng dậy, không có lấy y bát*”. Tuy nhiên, khi Đức Phật đi đến gần thì cả năm anh em không giữ đúng điều đã thỏa thuận với nhau, người đứng dậy đón tiếp, người cầm lấy y bát, người sắp đặt chỗ ngồi

và người đem nước để rửa chân, nhưng tất cả đều gọi Đức Phật với danh từ là *Hiền Giả (Avùso)*.

Đức Phật nói với nhóm năm anh em:

- Chớ có gọi Ta bằng danh từ Hiền Giả. Nay các Tỳ Khuru, Như Lai là bậc A La hán, Chánh Đẳng Giác. Hãy lắng tai, Ta thuyết giảng Pháp Bất Tử đã chứng được. Sống đúng theo lời khuyên giáo, sau khi tự tri, tự chứng, tự thành đạt ngay trong hiện tại, mục tiêu vô thượng của Phạm Hạnh mà các Thiện Nam Tử xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, không bao lâu các người sẽ được an trú.

Năm anh em trả lời với Đức Phật:

- Hiền Giả Gotama, với nếp sống này, với đạo tu này, với khổ hạnh này, Hiền Giả đã không chứng được Pháp siêu nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh, thì nay làm sao Hiền Giả, với nếp sống sung túc, với sự từ bỏ tinh cần, với sự trở lui đời sống vật chất đầy đủ, lại có thể chứng được Pháp siêu nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh ?

- Như Lai không sống sung túc, không từ bỏ tinh cần, không trở lui đời sống vật chất đầy đủ. Như Lai là bậc A La hán, Chánh Đẳng Giác. Hãy lắng tai, Ta thuyết giảng Pháp Bất Tử đã chứng được. Sống đúng theo lời khuyên giáo, sau khi tự tri, tự chứng, tự thành đạt ngay trong hiện tại, mục tiêu vô thượng của Phạm Hạnh mà các Thiện Nam Tử xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, không bao lâu các người sẽ được an trú.

Sau ba lần vấn hỏi và cuối cùng năm anh em chấp nhận và cùng chia sẻ lo cho Đức Phật. Ba vị đi khát thực để hai vị ở lại nghe Pháp của Đức Phật giảng. Hai vị đi khát thực thì ba vị ở lại nghe Pháp của Đức Phật. Vật thực của hai vị khát thực mang về đủ nuôi cho cả sáu người. Tất cả năm vị Tỳ Khuru thâm nhập Giáo Pháp của Đức Phật thuyết giảng về hai con đường phân biệt Phi Thánh Cầu và Thánh Cầu.

3. *Đức Phật thuyết giảng con đường diệt tận Lậu Hoặc.*

Ngũ Dục Lạc: khi Ngũ Trần tiếp xúc với Ngũ Thức, khởi lên khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn.

Vị Sa Môn hoặc Bà La Môn nào bị trôi buộc, bị tham đắm, bị mê hoặc bởi Ngũ Dục Lạc này, không thấy sự nguy hại của chúng, không biết rõ sự xuất ly của chúng, mà thọ dụng chúng, những vị ấy cần được hiểu là “*Các người đã rơi vào bất hạnh, đã rơi vào tai họa, đã bị Ác Ma sử dụng như ý muốn*”.

Ví như một con nai sống trong rừng bị sập bẫy và nằm xuống, con nai cần phải được hiểu là “*Nó đã rơi vào bất hạnh, đã rơi vào tai họa, đã bị thợ săn sử dụng như ý muốn. Khi người thợ săn đến, con nai không thể bỏ đi như ý muốn.*”

Ví như một con nai sống trong rừng, đi qua đi lại trong rừng, an tâm nó đi, an tâm nó đứng, an tâm nó ngồi, an tâm nó nằm. Vì sao vậy ? Vì nó vượt khỏi tầm tay của người thợ săn.

Cũng như vậy, vị Tỳ Khuru với Tâm tinh cần nỗ lực, không lười biếng, an trú Chánh Niệm, bất loạn động, Thân được khinh an và bất động, Tâm được định tĩnh và chuyên nhất, ly Dục, ly Ác Pháp, ly Bất Thiện Pháp. Vị Tỳ Khuru đã tu tập và chứng đắc các tầng Thiền, từ Sơ Thiền đến Tứ Thiền Sắc Giới. Lại nữa, vị Tỳ Khuru vượt lên mọi Sắc Tướng, diệt trừ mọi Chướng Ngại Tướng, không tác ý đối với Dị Tướng, tu tập vượt lên đến Tứ Thiền Vô Sắc Giới, chứng và trú vào Thiền Diệt. Sau khi thấy mọi Pháp với Trí Tuệ, và các lậu hoặc được diệt trừ.

Như vậy, gọi là vị Tỳ Khuru đã làm cho Ác Ma bị mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác Ma. Vị Tỳ Khuru đã vượt mọi khổ mọi triền phược ở đời. An tâm vị ấy đi, an tâm vị ấy đứng, an tâm vị ấy ngồi, an tâm vị ấy nằm.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khuru Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. *Dhammī và kathā ariyo và tunhībhavo*: luận bàn Đạo Pháp hoặc giữ sự im lặng của bậc Thánh (có ý nghĩa ở tầng Nhị Thiền Sắc Giới).
2. *Tunhībhava*: sự làm thinh, sự nín lặng (*silence*).
3. *Neranjarā*: con sông Ni Liên Thiền (*name of a river flowing through Magadha, the modern Nilajan*).
4. *Ājīvika*: một hạng tu sĩ ngoài Phật Giáo, ngoại đạo (*a kind of non – Buddhist ascetics*).
5. *Idapaccayatā*: có căn bản do nơi (*having its foundation on this*), có liên quan với nhau (*causally connected*).
6. *Paticcasamuppāda*: liên quan tương sinh, cái này liên hệ đến cái kia (*causal genesis, dependent origination*).

7. *Mahājāniya*: sự mất mát lớn, sự thiệt hại lớn (*loss, deprivation*).

8. *Āvuso*: cách xưng hô (*vocative*), này Pháp Hữu (*friend*), Pháp Đệ (*brother*). (một hình thức lễ phép trong cách xưng hô ở giữa Chư Tăng – a *form of polite address among monks*)

27. KINH TIỂU TƯỢNG TÍCH DỤ

(*Cūlahatthipadopamasutta – Ví Dụ Dấu Chân Voi*).

(*Lesser Discourse on the Simile of the Elephant's Footprint*).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khưu Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đến Bà La Môn Janussoni với duyên khởi của lời tán thán của Du Sĩ Pilotika về Đức Phật qua Pháp môn ẩn dụ dấu chân voi không được đầy đủ một cách rộng rãi, và Đức Phật đã giải thích thật sự đầy đủ viên mãn.

C. CHÁNH KINH:

I. Lời tán thán của Du Sĩ Pilotika Vacchàyana đến Đức Phật.

1. *Cuộc đối thoại giữa Bà La Môn Janussoni với Du Sĩ Pilotika qua hình thức vấn đáp.*

Bà La Môn Janussoni vấn hỏi:

- Tôn Giả Vacchayana nghĩ như thế nào ? Sa Môn Gotama có sự sáng suốt trí tuệ hay không ? Tôn Giả có xem Sa Môn Gotama là bậc có Trí Tuệ hay không ?

- Thưa Tôn Giả, tôi là ai mà có thể biết Sa Môn Gotama có sự sáng suốt trí tuệ. Chỉ có người như Sa Môn Gotama mới có thể biết Sa Môn Gotama có sự sáng suốt trí tuệ.

Bà La Môn Janussoni nói:

- Tôn Giả Vacchayana thật sự tán thán Sa Môn Gotama với lời tán thán tối thượng.

- Thừa Tôn Giả, tôi là ai mà có thể tán thán Sa Môn Gotama, bậc tối thượng được tán thán trong các bậc được tán thán, bậc tối thượng giữa Chư Thiên và Nhân Loại.

2. Pháp môn ấn dụ dấu chân voi nói lên lời tán thán của Pilotika đến Đức Phật.

Bà La Môn Janussoni vẫn hỏi:

- Nhưng Tôn Giả Vacchayana thấy được lý do gì ở Sa Môn Gotama mà Tôn Giả có lòng tin tưởng như vậy ?

- Ví như một người săn voi thiện xảo vào một khu rừng có voi ở, và thấy một dấu chân voi lớn, dài bề dài và rộng bề ngang. Người đó đi kết luận rằng “Con voi này là con voi lớn”. Cũng như vậy, tôi đã thấy được bốn dấu chân của Sa Môn Gotama và đi đến kết luận “Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác (*Sammāsambuddho Bhagavā*). Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng (*Svākkhato Bhagavatā dhammo*) và Tăng Chúng khéo hành trì (*Supatipanno Sangho ti*).

Và thế nào là bốn ?

a. Có một số vị *Sát Đế Ly* bác học, thông minh, nghị luận biện tài, biện bác như chia chẻ sợi tóc. Những vị này đi chỗ này chỗ kia, như muốn đả phá các Tà Kiến với Trí Tuệ của họ. Những vị này muốn đi đến chất vấn để vấn nạn Sa Môn Gotama. Tuy nhiên khi họ đi đến chỗ của Sa Môn Gotama trú ngụ và được nghe Sa Môn thuyết Pháp Thoại làm khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ các vị này. Họ không còn muốn hỏi Sa Môn Gotama với những câu hỏi mà họ đã định trước, huống nữa là chất vấn. Trái lại, họ trở thành đệ tử của Sa Môn Gotama. Như vậy, đây là *dấu chân thứ nhất* của Sa Môn Gotama, và tôi đi đến kết luận “Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác. Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng và Tăng Chúng khéo hành trì”.

b. Cũng tương tự như vậy, có một số *Bà La Môn* bác học, thông minh, ... đây là *dấu chân thứ hai* của Sa Môn Gotama, và tôi đi đến kết luận “Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác. Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng và Tăng Chúng khéo hành trì”.

c. Cũng tương tự như vậy, có một số vị *Gia Chủ* bác học, thông minh, ... đây là *dấu chân thứ ba* của Sa Môn Gotama, và tôi đi đến kết luận “Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác. Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng và Tăng Chúng khéo hành trì”.

d. Cũng tương tự như vậy, có một số *Sa Môn* bác học, thông minh, ... Trái lại, họ xin pháp Sa Môn Gotama được xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Sau khi được Sa Môn Gotama cho xuất gia, một số các vị ấy sống một mình, không phóng dật, nỗ lực, tinh cần, không bao lâu tự tri, tự chứng, tự đạt và an trú, ngay trong hiện tại, mục đích tối thượng của Phạm Hạnh mà những Thiện Nam Tử chân chánh xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình hướng đến. Họ nói như sau “*Thật sự chúng ta gần hoại vong. Thật sự chúng ta gần hoại diệt. Xưa kia chúng ta không phải là Sa Môn lại tự xem là Sa Môn, không phải là Bà La Môn lại tự xem là Bà La Môn, không phải là bậc A La Hán lại tự xem là bậc A La Hán. Nay chúng ta mới thật là Sa Môn. Nay chúng ta mới thật là Bà La Môn. Nay chúng ta mới thật là A La Hán*”. Đây là *dấu chân thứ tư* của Sa Môn Gotama, và tôi đi đến kết luận “*Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác. Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng và Tăng Chúng khéo hành trì*”.

Sau khi được nghe như vậy, Bà La Môn Janussoni đã đáp thượng y lên một bên vai, chấp tay hướng về Đức Phật vái lạy, và thốt ra ba lần câu kệ cảm hứng như sau “*Đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác*”.

Sau đó, Bà La Môn Janussoni đã đi đến Đức Phật, đem tất cả câu chuyện của Du Sĩ Pilotika thuật lại với Đức Thế Tôn. Tuy nhiên, Đức Phật nói rằng với lời tán thán ẩn dụ dấu chân voi như vậy chưa được đầy đủ một cách rộng rãi, và Đức Phật đã khéo thuyết giảng một cách thật sự đầy đủ về Pháp môn ẩn dụ dấu chân voi.

II. Đức Phật thuyết giảng Pháp môn ẩn dụ dấu chân voi.

Ví như một người săn voi vào một khu rừng có voi ở. Người đó thấy một dấu chân voi lớn trong rừng voi, dài bề dài và rộng bề ngang. Nếu người đó là một thợ săn voi thiện xảo, thì người đó không đi kết luận “*Con voi này chắc chắn to lớn*”. Vì sao vậy?

1. Trong khu rừng voi ở, có những loại voi cái lùn thấp, có dấu chân lớn, có thể dấu chân này thuộc về loại voi này.

2. Trong khu rừng voi ở, những vật cao đều bị cọ xát, có những loại voi cái có ngà, có dấu chân lớn, có thể dấu chân này thuộc về loại voi này.

3. Trong khu rừng voi ở, những vật cao bị cọ xát và những vật cao bị ngà voi cắt chém, có những loại voi cái có ngà, có dấu chân lớn, có thể dấu chân này thuộc về loại voi này.

4. Trong khu rừng voi ở, những vật cao bị cọ xát, những vật cao bị ngà voi cắt chém, và những vật cao bị gãy các cành. Và người đó thấy một con voi đực dưới gốc cây, hay ở ngoài trời, đang đi, đang đứng, đang ngồi hay đang nằm, người đó đi đến kết luận “*Con voi này thật là con voi đực lớn*”.

Cũng như vậy, Đức Phật với chín Hồng Danh, với Thắng Trí, Ngài tự thân chứng ngộ thế gian này cùng với Tam Giới. Khi đã chứng ngộ, Đức Phật khái thuyết điều Ngài đã chứng ngộ. Đức Phật thuyết Pháp Sơ Thiện, Trung Thiện, Hậu Thiện, văn nghĩa cụ túc. Đức Phật giảng dạy Phạm Hạnh hoàn toàn đầy đủ, thanh tịnh. Người gia chủ hay con vị gia chủ, hoặc một người sanh ở bất luận giai cấp nào, mà sau khi nghe được Giáo Pháp này, khởi sanh lòng tín ngưỡng đến Đức Phật và có sự suy nghĩ “*Đời sống gia đình đây là triển phược, con đường đây những bụi trần. Đời sống xuất gia phóng khoáng như hư không. Thật rất khó cho một người sống ở gia đình có thể sống theo Phạm Hạnh hoàn toàn đầy đủ, hoàn toàn thanh tịnh, trắng bạch như vỏ ốc. Vậy ta nên cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình*”. Một thời gian sau, người ấy từ bỏ tài sản nhỏ hay lớn, từ bỏ thân bằng quyến thuộc ít hay nhiều, cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, và xuất gia, từ bỏ gia đình và sống không gia đình.

1. Vị này thành tựu *Thánh Giới Uẩn*, thành tựu *Thánh Hộ Trì các Căn*, và thành tựu *Thánh chú niệm tinh giác*, diệt trừ *Ngũ Triền Cái*. Với Tâm tinh cần nỗ lực, không lười biếng, an trú Chánh Niệm, bất loạn động, Thân được khinh an và bất động, Tâm được định tĩnh và chuyên nhất, ly Dục, ly Ác Pháp, ly Bất Thiện Pháp. Vị này đã tu tập và chứng đắc các tầng Thiên, từ Sơ Thiên đến Tứ Thiên Sắc Giới.

Như vậy gọi là *dấu chân của Như Lai, dấu cọ xát của Như Lai, dấu cắt chém của Như Lai*, nhưng vị Thánh đệ tử không đi đến kết luận “*Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác. Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng và Tăng Chúng khéo hành trì*”.

2. Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không uế nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, vị này hướng dẫn Tâm đến *Túc Mạng Minh*. Vị này nhớ đến các đời sống quá khứ, từ một đời cho đến nhiều đời, nhiều kiếp trái đất (*Thành, Trụ, Hoại, Diệt*). Như vậy, vị này nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với những nét đại cương và các chi tiết.

Như vậy gọi là *dấu chân của Như Lai, dấu cọ xát của Như Lai, dấu cắt chém của Như Lai*, nhưng vị Thánh đệ tử không đi đến kết luận “*Đức Thế*

Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác. Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng và Tăng Chúng khéo hành trì”.

3. Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không uế nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, vị này hướng dẫn Tâm đến *Sanh Tử Trí*. Vị này với Thiên Nhân thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh. Vị ấy biết rõ rằng, chúng sanh với người cao sang kẻ hạ liệt, người xinh đẹp kẻ xấu xa, người may mắn kẻ bất hạnh, đều do Hạnh Nghiệp của họ. Những chúng sanh làm những Ác Hạnh về Thân, Lời và Ý, phi báng các bậc Thánh, theo Tà Kiến, tạo các Nghiệp theo Tà Kiến, thì sau khi thân hoại mạng chung phải bị đọa vào Khổ Ác Thú. Những chúng sanh làm những Thiện Hạnh về Thân, Lời và Ý, không phi báng các bậc Thánh, theo Chánh Kiến, tạo các Nghiệp theo Chánh Kiến, thì sau khi thân hoại mạng chung phải bị đọa vào Thiện Thú.

Như vậy gọi là *dấu chân của Như Lai, dấu cọ xát của Như Lai, dấu cắt chém của Như Lai*, nhưng vị Thánh đệ tử không đi đến kết luận “Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác. Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng và Tăng Chúng khéo hành trì”.

4. Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không uế nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, vị này hướng dẫn Tâm đến *Lậu Tận Trí*. Vị này tuệ tri về Lý Tứ Đế và tuệ tri sự trừ diệt Lậu Hoặc qua Lý Tứ Đế.

Như vậy gọi là *dấu chân của Như Lai, dấu cọ xát của Như Lai, dấu cắt chém của Như Lai*, nhưng vị Thánh đệ tử không đi đến kết luận “Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác. Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng và Tăng Chúng khéo hành trì”.

Nhờ vào sự tuệ tri như vậy, vị này thoát khỏi Tứ Lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên sự hiểu biết “Ta đã giải thoát”. Vị ấy tuệ tri “*Sanh đã tận. Phạm Hạnh đã thành. Việc nên làm đã làm xong. Không còn trở lại trạng thái này nữa*”.

Như vậy gọi là *dấu chân của Như Lai, dấu cọ xát của Như Lai, dấu cắt chém của Như Lai*. Tới mức độ này thì vị Thánh đệ tử đi đến kết luận “Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác. Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng và Tăng Chúng khéo hành trì”.

Này Bà La Môn Janussoni, tới mức độ này, là Pháp môn ẩn dụ dấu chân voi thật sự được đầy đủ một cách rộng rãi.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Bà La Môn Janussoni nói lên lời cảm kích tán thán Đức Phật “*Chúng sanh trong tương lai được Tôn Giả Gotama thương tưởng, vì Tôn Giả là bậc Vô Sinh, Chánh Đẳng Giác. Thật vi diệu thay, Tôn Giả Gotama ! Thật vi diệu thay, Tôn Giả Gotama !*”. Như người dựng đứng lại những gì bị quăng xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người lạc đường, đem đèn sáng vào trong bóng tối để cho những người có mắt được nhìn thấy. Cũng như vậy, Chánh Pháp đã Tôn Giả Gotam dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích. Con xin quy y Tôn Giả Gotama, quy y Pháp Bảo, và quy y Chư Tỳ Khưu Tăng. Mong rằng Tôn Giả Gotama nhận con làm đệ tử, từ nay trở đi cho đến mệnh chung, con trọn đời quy ngưỡng”.

28. KINH ĐẠI TƯỢNG TÍCH DỤ (*Mahāhatthipadopamasutta*).

(Greater Discourse on the Simile of the Elephant’s Footprint).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã trú ngụ tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatthi*). Lúc bấy giờ, Đại Trưởng Lão Sàriputta đã thuyết một Pháp Thoại đến Chư Tỳ Khưu Tăng.

B. DUYÊN KHỞI:

Đại Trưởng Lão Sàriputta giảng giải Pháp môn ẩn dụ dấu chân voi đến Chư Tỳ Khưu Tăng để được thắng tri về Tứ Thánh Đế.

C. CHÁNH KINH:

Ví như tất cả dấu chân của mọi loại động vật đều thấm nhiếp trong dấu chân voi, vì dấu chân này được xem là lớn nhất trong tất cả dấu chân về phương diện to lớn. Cũng như vậy, này Chư Tỳ Khưu, tất cả Thiệ Pháp đều tập trung trong Tứ Thánh Đế.

I. Thế nào là Khô Thánh Đế ?

Sanh là khổ, Già là khổ, Bệnh là khổ, Chết là khổ, Sáu Bi Khổ Ưu Não là khổ, Cầu Bất Đắc là khổ, tóm lại Ngũ Thủ Uẩn là khổ.

1. Thế nào là Ngũ Thủ Uẩn ?

Đó là Sắc Thủ Uẩn, Thọ Thủ Uẩn, Tưởng Thủ Uẩn, Hành Thủ Uẩn và Thức Thủ Uẩn.

2. Thế nào là Sắc Thủ Uẩn ?

Đó là Tứ Đại Hiện và Sắc Y Sinh (sắc khởi lên từ Tứ Đại Hiện).

3. Thế nào là Tứ Đại ?

Đó là Địa Giới, Thủy Giới, Hỏa Giới và Phong Giới.

II. Thế nào là Địa Giới ?

Gồm có Nội Địa Giới và Ngoại Địa Giới.

1. Thế nào là Nội Địa Giới ?

a. Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thô phù, kiên cứng, bị chấp thủ, như là hai mươi thể trực. Như vậy, gọi là Nội Địa Giới.

Những cái chi thuộc Nội Địa Giới và những cái chi thuộc Ngoại Địa Giới đều thuộc về Địa Giới.

Vị Tỳ Khuru cần phải như thật quán sát Địa Giới với Chánh Trí tuệ tri như sau “*Cái này không phải của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải tự ngã của ta*”. Sau khi như thật quán sát Địa Giới với Chánh Trí như vậy, vị này khởi sanh yếm ly đối với Địa Giới, Tâm từ bỏ Địa Giới. Bây giờ đến thời gian khi Thủy Giới bị dao động và như thế Ngoại Địa Giới bị biến mất. Ngay khi Ngoại Địa Giới là Đại Hiện như vậy, thì lại được hiển lộ ra sự vô thường, tánh hủy hoại, tánh đoạn diệt, tánh biến dịch. Như thế, còn nói chi đến thân thể yếu thọ do Khát Ái chấp thủ này. Tại đây, không có chi để có thể nói là Tôi, là của Tôi hoặc Tôi là.

b. Nếu có những người khác mắng nhiếc, chỉ trích, chọc tức, nhiều não thì vị Tỳ Khuru tuệ tri như sau “*Khổ thọ khởi lên nơi ta, Thọ này thuộc tại xúc chạm. Thọ này do nhân duyên, không phải không do nhân duyên. Do nhân duyên chi ? Do nhân duyên Xúc*”.

Vị Tỳ Khuru thấy Xúc là vô thường, thấy Thọ là vô thường, thấy Tưởng là vô thường, thấy Hành là vô thường, thấy Thức là vô thường. Tâm của vị Tỳ Khuru hoan hỷ, duyệt ý, tịnh chỉ, quyết định, tùy thuộc đối tượng Giới.

c. Nếu những người khác xử sự với vị Tỳ Khưu không có hoàn hảo, không có tốt đẹp, không có khả ái, hoặc dùng tay, hoặc dùng đá, hoặc dùng gậy, hoặc dùng grom xúc chạm, thì vị này tuệ tri như sau “*Sự thể của thân này là như vậy, nên tay có thể xúc chạm, hoặc đá, hoặc gậy, hoặc grom có thể xúc chạm. Đức Thế Tôn đã dạy Pháp môn ví dụ cái cửa* “Nếu có kẻ trộm cướp hạ liệt lấy cái cửa hai lưỡi cắt từng phần tay và chân. Tại đây, nếu vị nào sanh ý phần nộ, người ấy không làm đúng lời Ta dạy”. Vị ấy nỗ lực tinh cần, tinh tấn, không giải đãi. Niệm được an trú, không có loạn niệm, thân thể được khinh an, không dao động, Tâm được định tĩnh nhất tâm. Vì thế mặc cho tay có xúc chạm thân này, gậy hoặc grom có xúc chạm thân này thì lời dạy của Đức Phật cần phải được thực hành”.

Tuy nhiên trong Niệm về Ân Đức Tam Bảo, nhưng Xả tương ưng với Thiện không được an trú, thì vị ấy bị dao động mạnh “*Thật bất hạnh cho ta, thật không may, thật rủi ro, thật không tốt đẹp cho ta*”. Ví như một người dâu bị dao động mạnh khi thấy người Cha Chồng.

Ngược trở lại, nếu Niệm về Ân Đức Tam Bảo và Xả tương ưng với Thiện được an trú thì vị Tỳ Khưu này được hoan hỷ và đến mức độ này, vị Tỳ Khưu đã làm thật nhiều.

III. Thế nào là Thủy Giới ?

Gồm có Nội Thủy Giới và Ngoại Thủy Giới.

1. Thế nào là Nội Thủy Giới ?

a. Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ, như là mười hai thể trược. Như vậy, gọi là Nội Thủy Giới.

Những cái chi thuộc Nội Thủy Giới và những cái chi thuộc Ngoại Thủy Giới đều thuộc về Thủy Giới.

b. và c. Vị Tỳ Khưu cần phải như thật quán sát Thủy Giới với Chánh Trí tuệ tri như tương tự với Địa Giới vừa kể trên,

Khi Ngoại Thủy Giới dao động, nước cuốn trôi làng, cuốn trôi thị trấn, cuốn trôi thành phố, cuốn trôi xứ, cuốn trôi quốc độ. Hoặc là nước biển hạ thấp xuống từ một trăm do tuần cho đến bảy trăm do tuần. Hoặc là nước biển dâng cao từ một cây Ta La đến bảy cây Ta La. Hoặc là nước biển dâng cao từ một đầu người cho đến bảy đầu người. Hoặc là nước biển dâng cao đến nửa thân người, chỉ đến hông, chỉ đến đầu gối, chỉ đến gót chân, hoặc không thể thấm ướt ngón chân thì cũng hiển lộ ra sự vô thường, tánh hủy hoại, tánh đoạn diệt, tánh biến dịch. Quán sát tương tự với Địa Giới vừa kể trên. .. đến khi Xả

tương ứng với Thiên được an trú thì đến mức độ này, vị Tỳ Khuru đã làm thật nhiều rồi.

IV. Thế nào là Hỏa Giới ?

Gồm có Nội Hỏa Giới và Ngoại Hỏa Giới.

1. Thế nào là Nội Hỏa Giới ?

a. Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc lửa, thuộc chất nóng, bị chấp thủ, như là bốn thể loại lửa ở nội thân. Như vậy, gọi là Nội Hỏa Giới.

Những cái chi thuộc Nội Hỏa Giới và những cái chi thuộc Ngoại Hỏa Giới đều thuộc về Hỏa Giới.

b. và c. Vị Tỳ Khuru cần phải như thật quán sát Hỏa Giới với Chánh Trí tuệ tri như tương tự với Thủy Giới vừa kể trên.

Khi Ngoại Hỏa Giới dao động, lửa thiêu cháy làng, cháy thị trấn, cháy thành phố, cháy quốc độ. Lửa cháy cho đến cuối hàng cây cối, cho đến cuối hàng đường lớn, cuối hàng chân núi, cuối hàng thủy biên, hoặc cho đến cuối hàng khu đất khả ái, rồi lửa bị tắt vì không nhiên liệu. Đến khi sự việc xảy ra là loài người đi kiếm lửa phải dùng lông gà và dây gân, thì cũng hiển lộ ra sự vô thường, tánh hủy hoại, tánh đoạn diệt, tánh biến dịch. Quán sát tương tự với Thủy Giới vừa kể trên. .. đến khi Xả tương ứng với Thiên được an trú thì đến mức độ này, vị Tỳ Khuru đã làm thật nhiều rồi.

V. Thế nào là Phong Giới ?

Gồm có Nội Phong Giới và Ngoại Phong Giới.

1. Thế nào là Nội Phong Giới ?

a. Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc động tánh, bị chấp thủ, như là sáu thể loại gió ở nội thân. Như vậy, gọi là Nội Phong Giới.

Những cái chi thuộc Nội Phong Giới và những cái chi thuộc Ngoại Phong Giới đều thuộc về Phong Giới.

b. và c. Vị Tỳ Khuru cần phải như thật quán sát Phong Giới với Chánh Trí tuệ tri như tương tự với Hỏa Giới vừa kể trên,

Khi Ngoại Phong Giới dao động, gió thổi bay làng, thổi bay thị trấn, thổi bay thành phố, thổi bay quốc độ. Đến khi sự việc xảy ra là khi trong tháng mùa Hạ, loài người đi kiếm gió phải nhờ lá cây Ta La, nhờ cây quạt, và người ta không mong tìm được cỏ tại chỗ có rạch nước chảy, thì cũng hiển lộ ra sự vô thường, tánh hủy hoại, tánh đoạn diệt, tánh biến dịch. Quán sát tương tự

với Hòa Giới vừa kể trên. .. đến khi Xả tương ưng với Thiện được an trú thì đến mức độ này, vị Tỳ Khuru đã làm thật nhiều rồi.

VI. Quán sát lý duyên khởi về Ngũ Thủ Uẩn.

1. Quán sát về Nhãn - Sắc Thủ Uẩn.

Ví như một khoảng trống được bao bọc bởi cây gậy, bởi dây leo, bởi cỏ, bởi bùn, được biết là một nhà ở. Cũng như vậy, một khoảng trống được bao bọc bởi xương, bởi dây gân, bởi thịt, bởi da, được biết là một **Sắc Pháp**.

- Nếu Nội Nhãn không bị hư hại, nhưng Ngoại Sắc không vào trong tầm mắt hoặc có vào trong tầm mắt, mà không có sự quy tụ xúc chạm thích hợp, thì Thức ở phần thích hợp không có hiện khởi.

- Chỉ khi nào, Nội Nhãn không bị hư hại, Ngoại Sắc vào trong tầm mắt, có sự quy tụ xúc chạm thích hợp, thì Thức ở phần thích hợp được hiện khởi.

- Bất cứ Sắc Pháp nào được hiện khởi như vậy, đều quy tụ trong **Sắc Thủ Uẩn**. Bất cứ Cảm Thọ nào được hiện khởi như vậy, đều quy tụ trong **Thọ Thủ Uẩn**. Bất cứ Tưởng nào được hiện khởi như vậy, đều quy tụ trong **Tưởng Thủ Uẩn**. Bất cứ Hành nào được hiện khởi như vậy, đều quy tụ trong **Thức Thủ Uẩn**.

- Vị Tỳ Khuru tuệ tri rằng “*Như vậy là có sự quy tụ, sự tập hợp, sự hòa hợp của Ngũ Thủ Uẩn. Đức Thế Tôn đã chỉ dạy rằng “Ai thấy được lý Duyên Khởi, người ấy thấy được Pháp. Ai thấy được Pháp, người ấy thấy được lý Duyên Khởi”.* Những Pháp này, do duyên khởi lên chính là Ngũ Thủ Uẩn. Sự tham dục, sự chấp thủ, sự nhiễm đắm, sự dính mắc trong Ngũ Thủ Uẩn này, tức là **Khổ Tập**. Sự nhiếp phục Tham Dục, sự từ bỏ Tham Dục, tức là **Khổ Diệt**”. Cho đến mức độ này, vị Tỳ Khuru đã làm thật nhiều rồi.

2. Tương tự như trên, với việc quán sát về bốn Thủ Uẩn còn lại.

- Vị Tỳ Khuru tuệ tri rằng “*Như vậy là có sự quy tụ, sự tập hợp, sự hòa hợp của Ngũ Thủ Uẩn. Đức Thế Tôn đã chỉ dạy rằng “Ai thấy được lý Duyên Khởi, người ấy thấy được Pháp. Ai thấy được Pháp, người ấy thấy được lý Duyên Khởi”.* Những Pháp này, do duyên khởi lên chính là Ngũ Thủ Uẩn. Sự tham dục, sự chấp thủ, sự nhiễm đắm, sự dính mắc trong Ngũ Thủ Uẩn này, tức là **Khổ Tập**. Sự nhiếp phục Tham Dục, sự từ bỏ Tham Dục, tức là **Khổ Diệt**”. Cho đến mức độ này, vị Tỳ Khuru đã làm thật nhiều rồi.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khuru Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đại Trưởng Lão Sàriputta.

29. KINH ĐẠI LỖI CÂY (*Mahàsàropamasutta*).

(Greater Discourse on the Simile of the Pith).

A. XUẤT XỨ:

Đức Phật trú ngụ tại núi Linh Thứu (*Gijjhakuta*) thuộc thành Vương Xá (*Rajagaha*) cùng với Chư Tỳ Khuru Tăng.

B. DUYÊN KHỞI:

Do việc Devadatta từ bỏ Hội Chúng Tăng, và ra đi với năm trăm vị Tân Tỳ Khuru không bao lâu, Đức Phật đã khái thuyết Pháp Thoại này với Pháp môn ẩn dụ lỗi cây, để chỉ dạy Chư Tỳ Khuru Tăng thành đạt đến mục tiêu cuối cùng của Phạm Hạnh là Tâm giải thoát vĩnh viễn.

C. CHÁNH KINH:

I. Pháp môn ẩn dụ lỗi cây thứ nhất.

Ví như một người muốn được lõi cây, tầm cầu lõi cây. Trong khi đi tìm lõi cây, đứng trước một cây thẳng đứng to lớn, người ấy lại bỏ qua lõi cây, bỏ qua giác cây, bỏ qua vỏ trong và vỏ ngoài, chỉ chặt cành lá và lấy chúng mang đi, mà tưởng đó là lõi cây. Một người có mắt thấy vậy liền nói rằng “*Thật sự người này không biết lõi cây, không biết giác cây, không biết vỏ trong và vỏ ngoài, không biết cành lá. Người này không đạt mục đích mà lõi cây có thể thành tựu*”.

Cũng như vậy, một Thiện Nam Tử, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình “*Ta bị chìm đắm trong Sanh, Già, Bệnh, Chết, Sầu Khổ Bi Ưu Não, bị chi phối bởi đau khổ. Rất có thể toàn bộ Khổ Uẩn này có thể chấm dứt*”. Vị ấy xuất gia như vậy, được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng và vị ấy hoan hỷ tự mãn. **Do lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này, vị ấy khen mình chê người** “*Ta được lợi dưỡng như vậy, được danh vọng như vậy. Còn các Tỳ Khuru khác ít được biết đến, ít có uy quyền*”. Vị ấy trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ.

Vị Tỳ Khuru này được gọi là vị đã **nắm lấy cành lá** của Phạm Hạnh, vì do vậy, vị ấy đã dừng lại ở đây.

II. Pháp môn ẩn dụ lõi cây thứ hai.

Tương tự như ví dụ thứ nhất, tuy nhiên tại đây, vị này chỉ lấy vỏ ngoài và mang chúng đi, tưởng đó là lõi cây.

Cũng như vậy, một Thiện Nam Tử, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình *“Ta bị chìm đắm trong Sanh, Già, Bệnh, Chết, Sầu Khổ Bi Ưu Nã, bị chi phối bởi đau khổ. Rất có thể toàn bộ Khổ Uẩn này có thể chấm dứt”*. Vị ấy xuất gia như vậy, được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng và vị ấy hoan hỷ tự mãn. Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này, mà vị ấy khen mình chê người. Vị ấy không trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Giới Đức. *Do thành tựu Giới Đức này, vị ấy khen mình chê người “Ta là người trì Giới, theo Thiện Pháp. Các Tỳ Khuru khác phá Giới, theo Ác Pháp”*. Vị ấy trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ.

Vị Tỳ Khuru này được gọi là vị đã *nắm lấy vỏ ngoài* của Phạm Hạnh, vì do vậy, vị ấy đã dừng lại ở đây.

III. Pháp môn ẩn dụ lõi cây thứ ba.

Tương tự như ví dụ thứ hai, tuy nhiên tại đây, vị này chỉ lấy vỏ trong và mang chúng đi, tưởng đó là lõi cây.

Cũng như vậy, một Thiện Nam Tử, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình *“Ta bị chìm đắm trong Sanh, Già, Bệnh, Chết, Sầu Khổ Bi Ưu Nã, bị chi phối bởi đau khổ. Rất có thể toàn bộ Khổ Uẩn này có thể chấm dứt”*. Vị ấy xuất gia như vậy, được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng và vị ấy hoan hỷ tự mãn. Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này, mà vị ấy khen mình chê người. Vị ấy không trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Giới Đức. Do thành tựu Giới Đức này, vị ấy không khen mình chê người. Vị ấy không trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Thiên Định. *Do thành tựu Thiên Định này, vị ấy khen mình chê người “Ta có Thiên Định nhất tâm. Các Tỳ Khuru khác không có Thiên Định, Tâm bị phân tán”*. Vị ấy trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ.

Vị Tỳ Khuru này được gọi là vị đã *nắm lấy vỏ trong* của Phạm Hạnh, vì do vậy, vị ấy đã dừng lại ở đây.

IV. Pháp môn ẩn dụ lõi cây thứ tư.

Tương tự như ví dụ thứ ba, tuy nhiên tại đây, vị này chỉ lấy giác cây và mang chúng đi, tưởng đó là lõi cây.

Cũng như vậy, một Thiện Nam Tử, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình “*Ta bị chìm đắm trong Sanh, Già, Bệnh, Chết, Sầu Khổ Bi Ưu Nã, bị chi phối bởi đau khổ. Rất có thể toàn bộ Khổ Uẩn này có thể chấm dứt*”. Vị ấy xuất gia như vậy, được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng và vị ấy hoan hỷ tự mãn. Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này, mà vị ấy khen mình chê người. Vị ấy không trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Giới Đức. Do thành tựu Giới Đức này, vị ấy không khen mình chê người. Vị ấy không trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Thiên Định. Vị ấy không vì thành tựu Thiên Định này mà trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Tri Kiến. ***Do bởi Tri Kiến này, vị ấy khen mình chê người*** “*Ta sống, thấy và biết. Các Tỳ Khưu khác sống, không thấy và không biết*”. Vị ấy trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ.

Vị Tỳ Khưu này được gọi là vị đã ***nắm giữ giác cây*** của Phạm Hạnh, vì do vậy, vị ấy đã dừng lại ở đây.

IV. Pháp môn ẩn dụ lõi cây thứ năm.

Tương tự như ví dụ thứ tư, tuy nhiên tại đây, vị này chặt lấy lõi cây, mang chúng đi, và tự biết đó là lõi cây.

Cũng như vậy, một Thiện Nam Tử, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình “*Ta bị chìm đắm trong Sanh, Già, Bệnh, Chết, Sầu Khổ Bi Ưu Nã, bị chi phối bởi đau khổ. Rất có thể toàn bộ Khổ Uẩn này có thể chấm dứt*”. Vị ấy xuất gia như vậy, được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng và vị ấy hoan hỷ tự mãn. Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này, mà vị ấy khen mình chê người. Vị ấy không trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Giới Đức. Do thành tựu Giới Đức này, vị ấy không khen mình chê người. Vị ấy không trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Thiên Định. Vị ấy không vì thành tựu Thiên Định này mà trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Tri Kiến. Do không vì thành tựu Tri Kiến này, mà vị ấy không khen mình chê người. Vị ấy không trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu được sự giải thoát vĩnh viễn (*Asamayavimokkha*).

Vị Tỳ Khuru này được gọi là vị đã *nắm giữ lõi cây* của Phạm Hạnh.

D. KẾT LUẬN:

Như vậy, tu tập Phạm Hạnh không vì lợi ích, lợi dưỡng, danh vọng, cũng không vì lợi ích thành tựu Giới Đức, cũng không vì lợi ích thành tựu Thiền Định, cũng không vì lợi ích Tri Kiến. Chính với Tâm giải thoát vĩnh viễn đó là mục tiêu của Phạm Hạnh này, là lõi cây, là mục tiêu cuối cùng của Phạm Hạnh. Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khuru Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

Asamayavimokkha: phi thời giải thoát, sự giải thoát vĩnh viễn, sự thoát khỏi phiền não vĩnh viễn (*perpetual liberation, perpetual deliverance*).

30. KINH TIỂU LỖI CÂY (*Cūlasàropamasutta*).

(Lesser Discourse on the Simile of the Pith).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đến Bà La Môn Pingalakoccha với Pháp môn ẩn dụ lõi cây, nhằm để giải thích những lời tuyên bố sai trật của Lục Sư Ngoại Đạo, về sự thành đạt đến mục tiêu cuối cùng của Phạm Hạnh là Tâm giải thoát vĩnh viễn.

C. CHÁNH KINH:

Bà La Môn Pingalakoccha đi đến và tác bạch với Đức Phật về những lời tuyên bố của nhóm Lục Sư Ngoại Đạo rằng “*Những vị này tự xưng là Nhất Thiết Trí hoặc tất cả không phải là Nhất Thiết Trí, hoặc một số là Nhất Thiết Trí và một số không phải Nhất Thiết Trí*”.

Đức Phật đã giải thích những lời tuyên bố sai trật của nhóm Lục Sư này qua Pháp môn ẩn dụ lõi cây.

I. Pháp môn ẩn dụ lõi cây thứ nhất.

Ví như một người muốn được lõi cây, tằm câu lõi cây. Trong khi đi tìm lõi cây, đứng trước một cây thẳng đứng to lớn, người ấy lại bỏ qua lõi cây, bỏ qua giác cây, bỏ qua vỏ trong và vỏ ngoài, chỉ chặt cành lá và lấy chúng mang đi, mà tưởng đó là lõi cây. Một người có mắt thấy vậy liền nói rằng “*Thật sự người này không biết lõi cây, không biết giác cây, không biết vỏ trong và vỏ ngoài, không biết cành lá. Người này không đạt mục đích mà lõi cây có thể thành tựu*”.

Cũng như vậy, một Thiện Nam Tử, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình “*Ta bị chìm đắm trong Sanh, Già, Bệnh, Chết, Sầu Khổ Bi Ưu Não, bị chi phối bởi đau khổ. Rất có thể toàn bộ Khổ Uẩn này có thể chấm dứt*”. Vị ấy xuất gia như vậy, được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng và vị ấy hoan hỷ tự mãn. ***Do lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này, vị ấy khen mình chê người*** “*Ta được lợi dưỡng như vậy, được danh vọng như vậy. Còn các Tỳ Khuru khác ít được biết đến, ít có uy quyền*”. Vị ấy trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ.

Vị Tỳ Khuru này được gọi là vị đã ***nắm lấy cành lá*** Phạm Hạnh, vì do vậy, vị ấy đã dừng lại ở đây.

II. Pháp môn ẩn dụ lõi cây thứ hai.

Tương tự như ví dụ thứ nhất, tuy nhiên tại đây, vị này chỉ lấy vỏ ngoài và mang chúng đi, tưởng đó là lõi cây.

Cũng như vậy, một Thiện Nam Tử, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình “*Ta bị chìm đắm trong Sanh, Già, Bệnh, Chết, Sầu Khổ Bi Ưu Não, bị chi phối bởi đau khổ. Rất có thể toàn bộ Khổ Uẩn này có thể chấm dứt*”. Vị ấy xuất gia như vậy, được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng và vị ấy hoan hỷ tự mãn. Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này, mà vị ấy khen mình chê người. Vị ấy phát khởi lòng ao ước và tinh cần nỗ lực để chúng được các Pháp cao thượng hơn, thù thắng hơn nữa.

Vị ấy không trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Giới Đức. ***Do thành tựu Giới Đức này, vị ấy khen mình chê người*** “*Ta là người trì Giới, theo Thiện Pháp. Các Tỳ Khuru khác phá*

Giới, theo Ác Pháp". Vị ấy trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ.

Vị Tỳ Khuru này được gọi là vị đã *nắm lấy vỏ ngoài* của Phạm Hạnh, vì do vậy, vị ấy đã dừng lại ở đây.

III. Pháp môn ẩn dụ lỗi cây thứ ba.

Tương tự như ví dụ thứ hai, tuy nhiên tại đây, vị này chỉ lấy vỏ trong và mang chúng đi, tưởng đó là lõi cây.

Cũng như vậy, một Thiện Nam Tử, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình *"Ta bị chìm đắm trong Sanh, Già, Bệnh, Chết, Sầu Khổ Bi Ưu Nã, bị chi phối bởi đau khổ. Rất có thể toàn bộ Khổ Uẩn này có thể chấm dứt"*. Vị ấy xuất gia như vậy, được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng và vị ấy hoan hỷ tự mãn. Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này, mà vị ấy khen mình chê người. Vị ấy không trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Giới Đức. Do thành tựu Giới Đức này, vị ấy không khen mình chê người. Vị ấy phát khởi lòng ao ước và tinh cần nỗ lực để chúng được các Pháp cao thượng hơn, thù thắng hơn nữa. Vị ấy không trở thành biếng nhác, và thụ động.

Vị ấy không trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Thiên Định. *Do thành tựu Thiên Định này, vị ấy khen mình chê người "Ta có Thiên Định nhất tâm. Các Tỳ Khuru khác không có Thiên Định, Tâm bị phân tán"*. Vị ấy trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ.

Vị Tỳ Khuru này được gọi là vị đã *nắm lấy vỏ trong* của Phạm Hạnh, vì do vậy, vị ấy đã dừng lại ở đây.

IV. Pháp môn ẩn dụ lỗi cây thứ tư.

Tương tự như ví dụ thứ ba, tuy nhiên tại đây, vị này chỉ lấy giác cây và mang chúng đi, tưởng đó là lõi cây.

Cũng như vậy, một Thiện Nam Tử, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình *"Ta bị chìm đắm trong Sanh, Già, Bệnh, Chết, Sầu Khổ Bi Ưu Nã, bị chi phối bởi đau khổ. Rất có thể toàn bộ Khổ Uẩn này có thể chấm dứt"*. Vị ấy xuất gia như vậy, được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng và vị ấy hoan hỷ tự mãn. Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này, mà vị ấy khen mình chê người. Vị ấy không trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Giới Đức. Do thành tựu Giới Đức

này, vị ấy không khen mình chê người. Vị ấy phát khởi lòng ao ước và tinh cần nỗ lực để chứng được các Pháp cao thượng hơn, thù thắng hơn nữa. Vị ấy phát khởi lòng ao ước và tinh cần nỗ lực để chứng được các Pháp cao thượng hơn, thù thắng hơn nữa. Vị ấy không trở thành biếng nhác, và thụ động.

Vị ấy không trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Thiên Định. Vị ấy không vì thành tựu Thiên Định này mà trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Tri Kiến. *Do bởi Tri Kiến này, vị ấy khen mình chê người “Ta sống, thấy và biết. Các Tỳ Khuru khác sống, không thấy và không biết”*. Vị ấy trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ.

Vị Tỳ Khuru này được gọi là vị đã *nắm giữ giác cây* của Phạm Hạnh, vì do vậy, vị ấy đã dừng lại ở đây.

IV. Pháp môn ẩn dụ lõi cây thứ năm.

Tương tự như ví dụ thứ tư, tuy nhiên tại đây, vị này chặt lấy lõi cây, mang chúng đi, và tự biết đó là lõi cây.

Cũng như vậy, một Thiện Nam Tử, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình *“Ta bị chìm đắm trong Sanh, Già, Bệnh, Chết, Sầu Khổ Bi Ưu Nã, bị chi phối bởi đau khổ. Rất có thể toàn bộ Khổ Uẩn này có thể chấm dứt”*. Vị ấy xuất gia như vậy, được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng và vị ấy hoan hỷ tự mãn. Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này, mà vị ấy khen mình chê người. Vị ấy không trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Giới Đức. Do thành tựu Giới Đức này, vị ấy không khen mình chê người. Vị ấy phát khởi lòng ao ước và tinh cần nỗ lực để chứng được các Pháp cao thượng hơn, thù thắng hơn nữa. Vị ấy không trở thành biếng nhác, và thụ động.

Vị ấy không trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Thiên Định. Vị ấy không vì thành tựu Thiên Định này mà trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Tri Kiến. Do không vì thành tựu Tri Kiến này, mà vị ấy không khen mình chê người. Vị ấy phát khởi lòng ao ước và tinh cần nỗ lực để chứng được các Pháp cao thượng hơn, thù thắng hơn nữa.

Và những Pháp chi cao thượng hơn, thù thắng hơn Tri Kiến ?

Vị Tỳ Khuru với Tâm tinh cần nỗ lực, không lười biếng, an trú Chánh Niệm, bất loạn động, Thân được khinh an và bất động, Tâm được định tĩnh và

chuyên nhất, ly Dục, ly Ác Pháp, ly Bất Thiện Pháp. Vị Tỳ Khuru đã tu tập và chứng đắc các tầng Thiền, từ Sơ Thiền đến Tứ Thiền Sắc Giới và vượt lên đến Tứ Thiền Vô Sắc Giới, chứng và trú vào Thiền Diệt. Sau khi thấy mọi Pháp với Trí Tuệ, và các Lộ Hoặc được diệt trừ.

Vị ấy không trở nên mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu được sự giải thoát vĩnh viễn (*Asamayavimokkha*).

Như vậy, Pháp này là cao thượng hơn, thù thắng hơn Tri Kiến.

Vị Tỳ Khuru này được gọi là vị đã *nắm giữ lõi cây* của Phạm Hạnh.

Như vậy, tu tập Phạm Hạnh không vì lợi ích, lợi dưỡng, danh vọng, cũng không vì lợi ích thành tựu Giới Đức, cũng không vì lợi ích thành tựu Thiền Định, cũng không vì lợi ích Tri Kiến. Chính với Tâm giải thoát vĩnh viễn đó là mục tiêu của Phạm Hạnh này, là lõi cây, là mục tiêu cuối cùng của Phạm Hạnh.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Bà La Môn Pingalakoccha nói lên lời cảm kích tán thán Đức Phật “*Chúng sanh trong tương lai được Tôn Giả Gotama thương tưởng, vì Tôn Giả là bậc Vô Sinh, Chánh Đẳng Giác. Thật vi diệu thay, Tôn Giả Gotama ! Thật vi diệu thay, Tôn Giả Gotama !*”. Như người dựng đứng lại những gì bị quăng xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người lạc đường, đem đèn sáng vào trong bóng tối để cho những người có mắt được nhìn thấy. Cũng như vậy, Chánh Pháp đã Tôn Giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích. Con xin quy y Tôn Giả Gotama, quy y Pháp Bảo, và quy y Chúng Tỳ Khuru Tăng. Mong rằng Tôn Giả Gotama nhận con làm đệ tử, từ nay trở đi cho đến mệnh chung, con trọn đời quy ngưỡng”.

KẾT THÚC BÀI 30:

KINH TIỂU LỐI CÂY (*Cùlasàropamasutta*).

(Lesser Discourse on the Simile of the Pith).

KẾT THÚC PHẨM III: PHẨM THỨ BA

(*TATIYAVAGGA*)

(THE THIRD DIVISION)

IV. PHẨM ĐẠI SONG ĐÔI (MAHĀYAMAKAVAGGA) (THE GREATER DIVISION OF THE PAIRS)

31. KINH TIỂU NGƯỜI GIÁC LÂM (*Cūlagosingasutta*). (Lesser Discourse in Gosinga).

A. XUẤT XỨ:

Đức Phật đã từ Nadika thuộc Gijjakavasatha, thành Vajjī, và đi đến khu rừng Gosinka.

B. DUYÊN KHỞI:

Đức Phật bàn luận với ba vị Đại Trưởng Lão, Đại Trưởng Lão Anuruddha, Đại Trưởng Lão Nandiya và Đại Trưởng Lão Kimbila, về con đường tu tập Pháp môn Lục Hòa, và thành đạt Tam Vô Lậu Học – Giới, Định và Tuệ.

C. CHÁNH KINH:

Khi Đức Phật đi đến khu vườn trong rừng Gosinka có nhiều cây Ta La, thì người giữ vườn liền bạch với Ngài rằng “*Bạch Sa Môn, chớ có vào khu vườn này. Có ba vị Thiện Nam Tử đang trú tại đây, rất ái luyến tự ngã (Attakāmarūpā). Chớ có phiền nhiễu các vị ấy*”.

Đại Trưởng Lão Anuruddha nghe người giữ vườn nói chuyện với Đức Phật như thế, liền nói với người giữ vườn “*Chớ có ngăn chặn Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn là bậc Đạo Sư của chúng tôi đã đến*”.

Đại Trưởng Lão Anuruddha cũng gọi hai vị Đại Trưởng Lão kia được hay biết về việc Đức Phật đi đến viếng thăm. Cả ba cùng ra tiếp đón Đức Phật, một người cầm y bát, một người sửa soạn chỗ ngồi, một người đặt sẵn nước rửa chân. Đức Phật ngồi trên chỗ đã soạn sẵn, sau khi ngồi, Ngài rửa chân. Và rồi cả ba vị Đại Trưởng Lão đánh lễ Đức Phật và ngồi xuống một bên.

I. Đức Phật vấn hỏi ba vị Đại Trưởng Lão về Pháp môn Lục Hòa và Giới Vô Lậu Học.

1. *Các người có được an lành hay không ? Có được sống an vui hay không ? Đi khát thực có khỏi mệt nhọc hay không ?*

- Kính bạch Đức Thế Tôn, chúng con được an lành, chúng con sống được an vui và chúng con đi khát thực khỏi có mệt nhọc.

2. Các người có sống hòa hợp và hoan hỷ với nhau, không có kinh cãi với nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm hay không?

- Kính bạch Đức Thế Tôn, chúng con thật sự sống hòa hợp và hoan hỷ với nhau, không có kinh cãi với nhau, như nước với sữa, và sống với nhau với cặp mắt thiện cảm.

3. Như thế nào là các người sống hòa hợp và hoan hỷ với nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm ?

- Kính bạch Đức Thế Tôn, chúng con cùng suy nghĩ với nhau như sau “Thật lợi ích thay cho ta, thật khéo lợi ích cho ta, khi ta được sống với các vị đồng Phạm Hạnh như vậy. Do vậy, đối với các vị Phạm Hạnh này, con khởi lên từ Thân Nghiệp, Ngữ Nghiệp và Ý Nghiệp trước mặt và sau lưng, với suy nghĩ như sau “*Từ bỏ Tâm của ta để sống đồng thuận theo Tâm của những vị Trưởng Lão này*”. Chúng con tuy khác về thể xác nhưng giống như đồng một tâm. Như vậy, chúng con sống hòa hợp và hoan hỷ với nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm.

4. Các người sống có nhiệt tâm, tinh cần và không phóng dật hay không ?

- Kính bạch Đức Thế Tôn, thật sự chúng con sống có nhiệt tâm, tinh cần và không phóng dật.

5. Như thế nào là các người sống có nhiệt tâm, tinh cần và không phóng dật ?

- Ai đi khát thực về trước, thì người ấy sắp đặt các chỗ ngồi, soạn sẵn nước uống, nước rửa chân, soạn sẵn một bát không để bỏ đồ ăn dư thừa.

- Ai đi khát thực về sau, thì người ấy, còn đồ ăn dư thừa nếu muốn thì ăn. Nếu không muốn thì bỏ vào chỗ không có cỏ xanh hay đổ vào vũng nước không có loài côn trùng. Người ấy xếp dọn lại chỗ ngồi, cất đi nước uống, nước rửa chân, cất đi cái bát để bỏ đồ ăn dư và quét sạch nhà ăn.

- Ai thấy ghè nước uống, ghè nước rửa chân, hay ghè nước trong nhà vệ sinh hết nước, trống không thì người ấy sẽ lo liệu nước cho đầy đủ.

- Nếu làm không nổi với sức bàn tay của mình thì người ấy dùng tay ra hiệu gọi người thứ hai đến phụ giúp.

- Chúng con không vì vậy gây ra tiếng động. Và đến ngày Thứ Năm, suốt cả đêm, chúng con ngồi đàm luận về Đạo Pháp.

Như vậy, chúng con sống nhiệt tâm, tinh cần và không phóng dật.

II. Đức Phật vấn hỏi ba vị Đại Trưởng Lão về Định Vô lậu Học.

Khi các người sống nhiệt tâm, tinh cần và không phóng dật, thế thì các người có chứng được Pháp Thượng Nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh, sống thoải mái và an lạc hay không ?

- Kính bạch Đức Thế Tôn, chúng con có chứng được Pháp Thượng Nhân với thời gian dài lâu theo ý mong muốn của chúng con, ly Dục, ly Bất Thiện Pháp, luôn chánh niệm tinh giác, chứng đắc từ Sơ Thiên cho đến Tứ Thiên Sắc Giới. Và vượt lên mọi sắc tướng, diệt trừ mọi chướng ngại tướng, không tác ý đối với dục tướng, chúng con chứng đắc được Tứ Thiên Vô Sắc Giới.

Như vậy, nhờ chúng con sống nhiệt tâm, tinh cần, không phóng dật, do đó, chúng con chứng được Pháp Thượng Nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh, và chúng con sống thoải mái và an lạc.

III. Đức Phật vấn hỏi ba vị Đại Trưởng Lão về Tuệ Vô lậu Học.

Các người có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia và chứng được một Pháp Thượng Nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh, sống thoải mái và an lạc hay không ?

- Kính bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua tầng Thiền Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ, chúng được và an trú Thiền Diệt. Sau khi đã thấy nhờ Trí Tuệ, các Lậu Hoặc của chúng con được đoạn trừ. Chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia, chúng con chứng được Pháp Thượng Nhân này, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái an lạc. Chúng con thấy một lạc trú nào khác cao thượng hơn, thù thắng hơn sự lạc trú này.

Khi Đức Phật đã khai thị, khích lệ, làm cho hoan hỷ, làm cho phấn khởi với ba vị Đại Trưởng Lão, và từ chỗ ngồi, Đức Phật đứng dậy ra về.

Sau đó, hai vị Đại Trưởng Lão Nandiya và Kimbila đã nói với Đại Trưởng Lão Anuruddha:

- Chúng tôi không bao giờ nói với nhau là “*Đã chứng được và an trú vào Quả này, an trú vào Quả này, và nhờ vậy, này Tôn Giả Anuruddha, trước mặt Đức Thế Tôn, đã nêu rõ các Quả đã chứng được, cho đến sự đoạn trừ các Lậu Hoặc*”.

Đại Trưởng Lão Anuruddha trả lời:

- Quả thật là các Tôn Giả không có nói với tôi về Quả vị mà các Tôn Giả đã chứng được và an trú vào Quả này, tuy nhiên với Tâm của tôi, tôi biết được Tâm của các Tôn Giả. Và Chư Thiên có nói với tôi về vấn đề này. Và chính phương tiện này, các câu mà Đức Thế Tôn hỏi đã được trả lời.

IV. Đức Phật thuyết giảng với Dạ Xoa Parajana.

Thế rồi, Dạ Xoa Parajana đi đến chỗ Đức Phật trú ngụ, sau khi đánh lễ và đứng một bên, tác bạch cùng Đức Phật:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajji ! Thật khéo lợi ích thay cho dân chúng Vajji ! Vì Đức Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác ở đây, và cả ba Thiện Nam Tử, là ba vị Đại Trưởng Lão cũng vậy.

Sau khi nghe tiếng của Dạ Xoa Parajana thì các Địa Thần làm cho âm thanh câu tán thán này được vang lên các tầng Thiên Dục Giới, xuyên suốt đến Phạm Thiên Giới đều được nghe.

Đức Phật thuyết giảng với Dạ Xoa Parajana:

- Sự việc là như vậy, này Digha, sự việc là như vậy.

- Nếu gia đình nào có ba Thiện Nam Tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, mà nghĩ đến ba Thiện Nam Tử này với Tâm niệm hoan hỷ, thì gia đình ấy sẽ được an lạc và hạnh phúc lâu dài.

- Nếu bà con quyến thuộc của gia đình có ba Thiện Nam Tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, mà nghĩ đến ba Thiện Nam Tử này với Tâm niệm hoan hỷ, thì bà con quyến thuộc của gia đình ấy sẽ được an lạc và hạnh phúc lâu dài.

- Nếu làng nào, nếu xã ấp nào, nếu thành phố nào, nếu quốc độ nào, nếu dòng Sát Đế Ly, nếu dòng Bà La Môn, nếu dòng Vessa, hoặc nếu dòng Sudda, và nếu tất cả Thiên Dục Giới, với Ác Ma, với Phạm Thiên, với tất cả Chúng Sa Môn, Bà La Môn, Chư Thiên và Nhân Loại, mà nghĩ tưởng đến ba vị Đại Trưởng Lão này với Tâm niệm hoan hỷ thì tất cả thế giới ấy sẽ được an lạc và hạnh phúc lâu dài.

- Này Digha, hãy xem ba Thiện Nam Tử này sống như thế nào ? Vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc Chư Thiên và Nhân Loại.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Dạ Xoa Digha Parajana hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

Attakàmarupà: ái luyện tự ngã, tự thương ta (*love of self, a lover of soul, one who cares for his own soul*).

32. KINH ĐẠI NGŨ GIÁC LÂM (*Mahàgosingasutta*).

(Greater Discourse in Gosinga).

A. XUẤT XÚ:

Đức Phật trú ngụ tại khu vườn trong rừng Gosinga có nhiều cây Ta La cùng với một số đông Trưởng Lão đệ tử tài danh như Đại Trưởng Lão Sàriputta, Đại Trưởng Lão Mahàmoggallana, Đại Trưởng Lão Mahàkassapa, Đại Trưởng Lão Anuruddha, Đại Trưởng Lão Revata, Đại Trưởng Lão Ànanda cùng với một số Trưởng Lão tài danh khác.

B. DUYÊN KHỞI:

Với Tâm luôn tâm cầu được nghe Giáo Pháp, Đại Trưởng Lão Mahàmoggallana đã mời Đại Trưởng Lão Mahàkassapa và Đại Trưởng Lão Anuruddha cùng nhau đi đến nghe Giáo Pháp ở nơi Đại Trưởng Lão Sàriputta. Cùng lúc đó, Đại Trưởng Lão Ànanda cũng mời Đại Trưởng Lão Revata cùng nhau đi đến nơi đó, để tất cả cùng nhau nghe Giáo Pháp, với hình thức đàm luận vấn đáp. Và cuối cùng là lời thuyết giảng của Đức Phật đến tất cả các vị Đại Trưởng Lão này.

C. CHÁNH KINH:

I. Đại Trưởng Lão Sàriputta vấn hỏi Đại Trưởng Lão Ànanda (1).

“Này Hiền Giả Ànanda, khả ái thay khu rừng Gosinga ! Đêm rằm sáng trăng, cây Ta La trở hoa cùng khắp, hương trời như được tỏa rộng khắp nơi. Này Hiền Giả Ànanda, hạng Tỳ Khuru nào có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga ?

- Này Hiền Giả Sàriputta, vị Tỳ Khuru nghe nhiều, gìn giữ điều đã nghe, tích tụ điều đã nghe. Những Pháp Sơ Thiện, Trung Thiện, Hậu Thiện, văn nghĩa cụ túc, nói lên Phạm Hạnh hoàn toàn thanh tịnh. Những Pháp ấy được vị này nghe nhiều và gìn giữ kỹ, được lập lại lớn tiếng, được Ý tư duy, được tri kiến khéo quán sát. Vị này thuyết Pháp cho bốn Hội Chúng với văn cú viên dung,

lưu loát, với mục đích đoạn trừ mọi Tùy Miên. Nay Hiền Giả Sàriputta, hạng Tỳ Khuru này có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga.

II. Đại Trưởng Lão Sàriputta vấn hỏi Đại Trưởng Lão Revata (2).

“Nay Hiền Giả Revata, Tôn Giả Ananda đã trả lời theo sự giải thích của mình. Tại đây, chúng tôi hỏi Tôn Giả Revata, khả ái thay khu rừng Gosinga ! Đêm rằm sáng trăng, cây Ta La trở hoa cùng khắp, hương trời như được tỏa rộng khắp nơi. Nay Hiền Giả Revata, hạng Tỳ Khuru nào có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga ?

- Nay Hiền Giả Sàriputta, vị Tỳ Khuru ưa thích đời sống tịnh cư, vui thú đời sống tịnh cư, nội tâm tụ Pháp, tịnh chỉ, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu quán hạnh, luôn luôn lui tới các chỗ không tịch. Nay Hiền Giả Sàriputta, hạng Tỳ Khuru này có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga.

III. Đại Trưởng Lão Sàriputta vấn hỏi Đại Trưởng Lão Anuruddha (3).

“Nay Hiền Giả Anuruddha, Tôn Giả Revata đã trả lời theo sự giải thích của mình. Tại đây, chúng tôi hỏi Tôn Giả Anuruddha, khả ái thay khu rừng Gosinga ! Đêm rằm sáng trăng, cây Ta La trở hoa cùng khắp, hương trời như được tỏa rộng khắp nơi. Nay Hiền Giả Anuruddha, hạng Tỳ Khuru nào có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga ?

- Nay Hiền Giả Sàriputta, vị Tỳ Khuru với Thiên Nhân thanh tịnh siêu nhiên, quán sát ngàn thế giới. Nay Hiền Giả Sàriputta, ví như một người có mắt lên trên đỉnh một ngôi lầu tốt đẹp, quán sát một ngàn đường vòng xung quanh. Cũng như vậy, nay Hiền Giả Sàriputta, vị này với Thiên Nhân thanh tịnh siêu nhiên, quán sát ngàn thế giới. Nay Hiền Giả Sàriputta, hạng Tỳ Khuru này có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga.

IV. Đại Trưởng Lão Sàriputta vấn hỏi Đại Trưởng Lão MahàKassapa.

“Nay Hiền Giả MahàKassapa (4), Tôn Giả Anuruddha đã trả lời theo sự giải thích của mình. Tại đây, chúng tôi hỏi Tôn Giả MahàKassapa, khả ái thay khu rừng Gosinga ! Đêm rằm sáng trăng, cây Ta La trở hoa cùng khắp, hương trời như được tỏa rộng khắp nơi. Nay Hiền Giả MahàKassapa, hạng Tỳ Khuru nào có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga ?

- Nay Hiền Giả Sàriputta, vị Tỳ Khuru tự mình sống ở núi rừng và tán thán đời sống ở rừng núi, tự mình sống khát thực, và tán thán đời sống khát thực, tự mình phần tảo y và tán thán hạnh mặc phần tảo y, tự mình sống với Tam Y

và tán thán hạnh Tam Y, tự mình sống thiếu dục tri túc và tán thán hạnh thiếu dục tri túc, tự mình sống độc cư và tán thán hạnh sống độc cư, tự mình sống không nhiễm thế tục và tán thán hạnh không nhiễm thế tục, tự mình tinh cần tinh tấn và tán thán hạnh tinh cần tinh tấn, tự mình thành tựu Giới Hạnh và tán thán sự thành tựu Giới Hạnh, tự mình thành tựu Thiền Định và tán thán sự thành tựu Thiền Định, tự mình thành tựu Trí Tuệ và tán thán sự thành tựu Trí Tuệ, tự mình thành tựu giải thoát và tán thán sự thành tựu giải thoát, tự mình thành tựu giải thoát tri kiến và tán thán sự thành tựu giải thoát tri kiến. Nay Hiền Giả Sàriputta, hạng Tỳ Khuru này có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga.

V. Đại Trưởng Lão Sàriputta vấn hỏi Đại Trưởng Lão MahàMoggallana (5).

“Này Hiền Giả MahàMoggallana, Tôn Giả MahàKassapa đã trả lời theo sự giải thích của mình. Tại đây, chúng tôi hỏi Tôn Giả MahàMoggallana, khả ái thay khu rừng Gosinga ! Đêm rằm sáng trăng, cây Ta La trở hoa cùng khắp, hương trời như được tỏa rộng khắp nơi. Này Hiền Giả MahàMoggallana, hạng Tỳ Khuru nào có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga ?

- Này Hiền Giả Sàriputta, hai Tỳ Khuru đàm luận về Vô Tỷ Pháp (*Abhidhamma*). Hai vị này vấn hỏi nhau câu hỏi và khi được hỏi, các vị trả lời thông suốt và không dừng lại, như thế cuộc đàm luận về Pháp được tiếp tục. Này Hiền Giả Sàriputta, hạng Tỳ Khuru này có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga.

VI. Đại Trưởng Lão MahàMoggallana vấn hỏi Đại Trưởng Lão Sàriputta (6).

“Này Hiền Giả Sàriputta, chúng tôi đã trả lời theo sự giải thích của chúng tôi. Tại đây, chúng tôi hỏi Tôn Giả Sàriputta, khả ái thay khu rừng Gosinga ! Đêm rằm sáng trăng, cây Ta La trở hoa cùng khắp, hương trời như được tỏa rộng khắp nơi. Này Hiền Giả Sàriputta, hạng Tỳ Khuru nào có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga ?

- Này Hiền Giả Moggallana, vị Tỳ Khuru điều phục được Tâm và an trú Quả vị đã chứng đắc bất luận thời gian theo sở thích (sáng, trưa, chiều). Cũng ví như một vị Vua hay vị đại thần của Vua có một tủ áo đựng đầy những áo có nhiều màu sắc khác nhau. Và Vua muốn mặc bất luận áo nào theo sở thích và

thời gian. Nay Hiền Giả Moggallana, hạng Tỳ Khuru này có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga.

VII. Đại Trưởng Lão Sàriputta vấn hỏi Đức Phật .

Thế rồi, Đại Trưởng Lão Sàriputta nói với các Đại Trưởng Lão:

- Nay Chư Hiền Giả, chúng ta đã trả lời theo sự giải thích của chúng ta. Chúng ta hãy đi đến chỗ Đức Thế Tôn trú ngụ và thuật lại vấn đề này cho Đức Thế Tôn rõ, và Đức Thế Tôn trả lời chúng ta như thế nào, thì chúng ta sẽ như vậy thọ trì.

Như thế, các vị Đại Trưởng Lão đi đến nơi Đức Phật trú ngụ, đánh lễ và ngồi xuống một bên. Đại Trưởng Lão Sàriputta tác bạch với Đức Phật về câu chuyện vấn hỏi và sự trả lời của từng vị Đại Trưởng Lão. Đức Phật tuân tợ trả lời theo từng vị Đại Trưởng Lão:

- Nếu trả lời cho được chân chánh thì Ānanda phải trả lời như vậy, vì lẽ Ānanda là bậc Đa Văn, gìn giữ điều đã nghe, tích tụ điều đã nghe.

- Nếu trả lời cho được chân chánh thì Revata phải trả lời như vậy, vì lẽ Revata ưa thích đời sống tịnh cư, vui thích đời sống tịnh cư, nội tâm tu tập tịnh chỉ, không gián đoạn Thiền Định, thành tựu quán hạnh, luôn luôn lui tới các chỗ không tịch.

- Nếu trả lời cho được chân chánh thì Anuruddha phải trả lời như vậy, vì chính Anuruddha với Thiên Nhãn thanh tịnh siêu nhiên quán sát ngàn thế giới.

- Nếu trả lời cho được chân chánh thì Kassapa phải trả lời như vậy, vì Kassapa tự mình sống ở rừng núi và tán thán đời sống ở rừng núi, ... tự mình thành tựu giải thoát tri kiến và tán thán sự thành tựu giải thoát tri kiến.

- Nếu trả lời cho được chân chánh thì Moggallana phải trả lời như vậy, vì Moggallana là bậc thuyết về Chánh Pháp.

- Nếu trả lời cho được chân chánh thì Sàriputta phải trả lời như vậy, vì Sàriputta điều phục được Tâm và an trú Quả vị đã chứng đắc bất luận thời gian theo sở thích (sáng, trưa, chiều).

- Tất cả đều lần lượt khéo trả lời. Và nay các người hãy nghe Ta nói hạng Tỳ Khuru nào có thể làm sáng chói khu rừng Gosinga ? Tại đây, vị Tỳ Khuru sau khi độ thực, ngồi kiết già, lưng thẳng, đặt niệm trước mặt, và nghĩ rằng *“Ta sẽ không bỏ chỗ ngồi kiết già này cho đến khi Tâm của ta được khéo giải thoát các lậu Hoặc, không có chấp thủ”*.

Như vậy, hạng Tỳ Khuru này có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, các vị Đại Trưởng Lão hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. Đại Trưởng Lão Ānanda được xem là bậc Đa Văn đệ nhất.
2. Đại Trưởng Lão Revata được xem là bậc Thiên Định đệ nhất.
3. Đại Trưởng Lão Anuruddha được xem là bậc Thiên Nhân đệ nhất.
4. Đại Trưởng Lão Kassapa được xem là bậc hạnh Đầu Đà đệ nhất.
5. Đại Trưởng Lão Moggallana được xem là bậc Thần Thông đệ nhất. Tại đây, Ngài giải thích là vị thấu hiểu Vô Tỷ Pháp (*Abhidhamma*), là sau khi đã liễu tri những điếm tế nhị vi tế, là sau khi tăng trưởng việc quán hạnh của mình có thể đạt đến Quả vị Siêu Thế. Còn vị không học Vô Tỷ Pháp (*Abhidhamma*) lẫn lộn giữa Giáo Lý của mình (*Sattavāda*) và Giáo Lý của người (*Paravāda*).
6. Đại Trưởng Lão Sāriputta được xem là bậc Trí Tuệ đệ nhất.

33. KINH ĐẠI MỤC NGƯU GIẢ (*Mahāgopālakasutta*).

(Greater Discourse on the Cowherd).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khưu Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvasthī*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đến Chư Tỳ Khưu về Pháp môn người chăn bò, để việc tu tập có thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành mãn trong Pháp Luật này.

C. CHÁNH KINH:

Đức Phật thuyết giảng Pháp môn người chăn bò.

Người chăn bò, nếu không đầy đủ mười một đức tánh sau đây, thì không thể chăn giữ đàn bò, không thể khiến cho đàn bò được hưng thịnh.

Thế nào là mười một Pháp môn chăn bò ?

1. Không biết rõ màu sắc,
2. Không khéo phân biệt các tướng,
3. Không từ bỏ trứng con bọ chết,
4. Không băng bó vết thương,
5. Không có xông khói,
6. Không biết chỗ nước có thể lội qua,
7. Không biết chỗ có nước uống,
8. Không biết con đường,
9. Không khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ,
10. Là người vắt sữa của bò cho đến khô kiệt,
11. Là người không chú ý, không săn sóc đặc biệt những con bò đực già và đầu đàn.

Cũng như vậy, vị Tỳ Khuru không có đầy đủ mười một Pháp môn tương tự, thì không có thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành tựu viên mãn trong Pháp Luật.

1. Thế nào là vị Tỳ Khuru không biết rõ các Sắc ?

- Đối với các Sắc Pháp, vị Tỳ Khuru không như thật biết tất cả loại Sắc thuộc về Tứ Đại Hiện và Sắc Y Sinh do Tứ Đại Hiện tạo thành.

Như vậy, là vị Tỳ Khuru không biết rõ các Sắc.

2. Thế nào là vị Tỳ Khuru không khéo phân biệt các Tướng ?

- Vị Tỳ Khuru không như thật biết kế ngu và Nghiệp Tướng của người đó, kế trí và Nghiệp Tướng của người đó.

Như vậy, là vị Tỳ Khuru không khéo phân biệt các Tướng.

3. Thế nào là vị Tỳ Khuru không trừ bỏ trứng con bọ chết ?

- Vị Tỳ Khuru thọ dụng Tham Dục Tầm Cầu khởi lên, không từ bỏ, không tránh né, không chấm dứt, không làm cho diệt sự tồn tại.

Cũng như vậy với thọ dụng Sân Hận Tầm Cầu, thọ dụng Oán Đối Tầm Cầu, thọ dụng các Ác Pháp, Bất Thiện Pháp khởi lên, không từ bỏ, không tránh né, không chấm dứt, không làm cho diệt sự tồn tại.

Như vậy, là vị Tỳ Khuru không trừ bỏ trứng con bọ chết.

4. Thế nào là vị Tỳ Khuru không băng bó vết thương ?

- Vị Tỳ Khuru không biết tự chế ngự những nguyên nhân làm cho Lục Căn tiếp xúc với Lục Trần, vị này lại nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng,

không thực hành sự hộ trì Lục Căn, khiến Tham ái, Ưu Bi, các Ác - Bất Thiện Pháp khởi lên.

Như vậy, là vị Tỳ Khuru không băng bó vết thương.

5. Thế nào là vị Tỳ Khuru không xông khói ?

- Vị Tỳ Khuru không có thuyết giảng rộng rãi cho các người khác được biết Chánh Pháp mình được nghe, Chánh Pháp mình được thọ trì.

Như vậy, là vị Tỳ Khuru không xông khói.

6. Thế nào là vị Tỳ Khuru không biết chỗ nước có thể lội qua ?

- Vị Tỳ Khuru, thỉnh thoảng có thể đến gặp những vị Tỳ Khuru đa văn được trao cho truyền thống giáo điển, những bậc hộ trì Pháp, hộ trì Luật, hộ trì Matikà (các bản tóm tắt), nhưng lại không vấn hỏi, không trả lời các vị ấy “Thưa Tôn Giả, điểm này là thế nào ? nghĩa này là chi ?”. Những vị Trưởng Lão ấy không làm cho hiển lộ những điều chưa được hiển lộ, không làm cho rõ ràng những điều chưa được rõ ràng, và đối với những nghi vấn về Chánh Pháp, các vị ấy không đoạn trừ nghi hoặc.

Như vậy, là vị Tỳ Khuru không biết chỗ nước có thể lội qua.

7. Thế nào là vị Tỳ Khuru không biết rõ chỗ có nước uống ?

- Với Pháp và Luật đã được Đức Phật khái thuyết giảng dạy, vị Tỳ Khuru lại không chứng đạt Nghĩa tín thọ, Pháp tín thọ, không chứng đạt sự hân hoan liên hệ đến Pháp.

Như vậy, là vị Tỳ Khuru không biết rõ chỗ có nước uống.

8. Thế nào là vị Tỳ Khuru không biết về con đường ?

- Vị Tỳ Khuru không như thật biết về con đường Thánh Đạo tám ngành.

Như vậy, là vị Tỳ Khuru không biết về con đường.

9. Thế nào là vị Tỳ Khuru không khéo léo với các chỗ đàn bò có thể đến ăn cỏ ?

- Vị Tỳ Khuru không như thật biết về Tứ Niệm Xứ.

Như vậy, là vị Tỳ Khuru không khéo léo với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ.

10. Thế nào vị Tỳ Khuru là người vắt sữa của bò cho đến khô kiệt ?

- Khi các vị đàn na tín thí tại gia, vì lòng tin cúng dường Tứ Vật Dụng, vị Tỳ Khưu không biết nhận lãnh cho được vừa đủ, với hạnh tri túc.
Nhu vậy, vị Tỳ Khưu là người vắt sữa của bò cho đến khô kiệt.

11. Thế nào vị Tỳ Khưu là người không chủ ý, không săn sóc đặc biệt những con bò đực già và đầu đàn ?

- Đối với những bậc Đại Trưởng Lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc Tôn Túc trong Tăng Giới, bậc lãnh đạo trong Tăng Giới, vị Tỳ Khưu lại không có Thân Nghiệp, Ngữ Nghiệp và Ý Nghiệp đầy lòng Từ Ái đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng.

Nhu vậy, vị Tỳ Khưu đối với những bậc Đại Trưởng Lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc Tôn Túc trong Tăng Giới, bậc lãnh đạo trong Tăng Giới, không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng đặc biệt.

D. KẾT LUẬN.

Nhu vậy, vị Tỳ Khưu không có đầy đủ mười một Pháp môn này thì không có thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành tựu viên mãn trong Pháp Luật này.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khưu Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

34. KINH TIỂU MỤC NGƯU GIẢ (*Cūlagopālakasutta*).

(Lesser Discourse on the Cowherd).

A. XUẤT XỨ:

Đức Phật trú ngụ ở giữa các bộ lạc người Vajji, tại Ukkacela, trên bờ sông Hằng.

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đến Chư Tỳ Khưu về Pháp môn dẫn dụ người chăn bò, để giảng dạy Chư Tỳ Khưu cần phải khéo biết về Pháp môn đối với đời hiện tại và đời vị lai, cần phải khéo biết đối với Ma Giới và Phi Ma Giới, cần phải khéo biết đối với Tử Thần Giới và Phi Tử Thần Giới, để được an vui hạnh phúc lâu dài.

C. CHÁNH KINH:

I. Đức Phật thuyết giảng Pháp môn ẩn dụ về người chăn bò vô trí.

Tại Magadha, vào cuối tháng mùa mưa, trong mùa gặt hái, có người chăn bò vô trí, không biết quán sát bờ bên này và bờ bên kia của sông Hằng, đã xua đuổi đàn bò qua bờ kia tại Suvideha, là chỗ không có thể lội qua được. Những con bò xô nhau tụ lại giữa dòng sông Hằng và gặp tai nạn tại nơi đây. Vì sao vậy? Vì người chăn bò vô trí, không biết quán sát hai bên bờ sông, trước khi xua đuổi đàn bò qua bờ kia, và dẫn đến tại chỗ không thể lội qua được.

Cũng như vậy, có những Sa Môn, Bà La Môn không được khéo biết về Pháp môn đối với đời hiện tại và đời vị lai, không được khéo biết đối với Ma Giới (*Màradheyya*) và Phi Ma Giới (*Amàradheyya*), không được khéo biết đối với Tử Thần Giới (*Maccudheyya*) và Phi Tử Thần Giới (*Amaccudheyya*), và những ai nghĩ rằng cần phải nghe, cần phải tin vào những vị này, thì họ sẽ gặp bất hạnh đau khổ lâu dài.

II. Đức Phật thuyết giảng Pháp môn ẩn dụ về người chăn bò có trí.

Tại Magadha, vào cuối tháng mùa mưa, trong mùa gặt hái, có người chăn bò có trí, sau khi quán sát bờ bên này và bờ bên kia của sông Hằng, đã xua đuổi đàn bò qua bờ kia tại Suvideha, là chỗ có thể lội qua được. Người đó xua đuổi đầu tiên với:

1. Những con bò đực già, những con đầu đàn. Những con bò này, sau khi lội cắt ngang qua dòng sông Hằng, qua bờ bên kia một cách an toàn.
2. Người đó lại đưa qua những con bò đực lớn mạnh, và đã có huấn luyện. Những con bò này, sau khi lội cắt ngang qua dòng sông Hằng, qua bờ bên kia một cách an toàn.
3. Người đó lại đưa qua những con bò con, có cả đực và cái, và to lớn. Những con bò này, sau khi lội cắt ngang qua dòng sông Hằng, qua bờ bên kia một cách an toàn.
4. Người đó lại đưa qua những con bò con, hãy còn nhỏ và còn đang bú. Những con bò này, sau khi lội cắt ngang qua dòng sông Hằng, qua bờ bên kia một cách an toàn.
5. Người đó lại đưa những con bò con còn nhỏ, vừa mới sanh, những con bò này nhờ chạy theo con bò mẹ, vừa chạy vừa kêu. Những con bò này, sau khi lội cắt ngang qua dòng sông Hằng, cũng qua được bờ bên kia một cách an toàn. Vì sao vậy? Vì người chăn bò có trí, biết quán sát hai bên bờ sông, trước khi xua đuổi đàn bò qua bờ kia, và dẫn đến tại chỗ có thể lội qua được.

Cũng như vậy, có những Sa Môn, Bà La Môn được khéo biết về Pháp môn đối với đời hiện tại và đời vị lai, được khéo biết đối với Ma Giới và Phi Ma Giới, được khéo biết đối với Tử Thần Giới và Phi Tử Thần Giới, và những ai nghĩ rằng cần phải nghe, cần phải tin vào những vị này, thì họ sẽ được an vui hạnh phúc lâu dài.

III. Đức Phật giải thích ý nghĩa từng Pháp môn ẩn dụ người chăn bò.

1. Pháp môn ẩn dụ về những con bò đực già và đầu đàn.

Ví như những con bò đực già, đầu đàn, đã lội cắt ngang qua dòng sông Hằng và qua được bờ bên kia một cách an toàn.

Cũng như vậy, Chư Tỳ Khuru là những bậc A La Hán, đã đoạn trừ các Lưu Hoặc, tu hành thành tựu viên mãn, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã thành đạt được mục tiêu, các Hữu Kiết Sử đã hoàn toàn bị đoạn diệt, đã được giải thoát nhờ vào Chánh Trí.

Những vị này, sau khi lội cắt ngang qua dòng sông của Ma Vương, đã qua bờ bên kia một cách an toàn.

2. Pháp môn ẩn dụ về những con bò đực lớn mạnh và có huấn luyện.

Ví như những con bò đực lớn mạnh và có huấn luyện, đã lội cắt ngang qua dòng sông Hằng và qua được bờ bên kia một cách an toàn.

Cũng như vậy, Chư Tỳ Khuru, sau khi đã đoạn trừ năm Hạ Phần Kiết Sử, được Hóa Sanh (*chứng đắc Quả Bất Lai*), ở tại nơi đây viên tịch Níp Bàn, không còn phải trở lại thế giới này nữa.

Những vị này, sau khi lội cắt ngang qua dòng sông của Ma Vương, đã qua bờ bên kia một cách an toàn.

3. Pháp môn ẩn dụ về những con bò con, có cả đực và cái, và to lớn.

Ví như những con bò con, có cả đực và cái, và to lớn, đã lội cắt ngang qua dòng sông Hằng và qua được bờ bên kia một cách an toàn.

Cũng như vậy, Chư Tỳ Khuru, sau khi đã diệt trừ ba Hạ Phần Kiết Sử, làm giảm thiểu Tham Sân, chứng đắc Quả Nhất Lai, sau khi trở lại đời này một lần nữa, sẽ diệt tận khổ đau.

Những vị này, sau khi lội cắt ngang qua dòng sông của Ma Vương, đã qua bờ bên kia một cách an toàn.

4. Pháp môn ẩn dụ về những con bò con, hãy còn nhỏ và còn đang bú.

Ví như những con bò con, hãy còn nhỏ và còn đang bú, đã lội cắt ngang qua dòng sông Hằng và qua đước bờ bên kia một cách an toàn.

Cũng như vậy, Chư Tỳ Khuru, sau khi đã diệt trừ ba Hạ Phần Kiết Sử, chúng đắc Quả Dự Lưu - Thất Lai, nhất định không còn đọa vào Ác Đạo, đạt đến Chánh Giác.

Những vị này, sau khi lội cắt ngang qua dòng sông của Ma Vương, đã qua bờ bên kia một cách an toàn.

5. Pháp môn ẩn dụ về những con bò con còn nhỏ, vừa mới sanh, những con bò này nhờ chạy theo con bò mẹ, vừa chạy vừa kêu.

Ví như những con bò con còn nhỏ, vừa mới sanh, những con bò này nhờ chạy theo con bò mẹ, vừa chạy vừa kêu, đã lội cắt ngang qua dòng sông Hằng và qua đước bờ bên kia một cách an toàn.

Cũng như vậy, Chư Tỳ Khuru tùy Pháp Hành, tùy Tín Hành, những vị này, sau khi lội cắt ngang qua dòng sông của Ma Vương, sẽ qua bờ bên kia một cách an toàn.

IV. Đức Phật xác minh vị trí của Ngài.

Này Chư Tỳ Khuru, nay Ta đước khéo biết về Pháp môn đối với đời hiện tại và đời vị lai, đước khéo biết đối với Ma Giới và Phi Ma Giới, đước khéo biết đối với Tử Thần Giới và Phi Tử Thần Giới, và những ai nghĩ rằng cần phải nghe, cần phải tin vào nơi Ta, thì họ sẽ đước an vui hạnh phúc lâu dài.

D. KẾT LUẬN:

Sau khi Đấng Thiện Thệ khái thuyết như vậy, bậc Đạo Sư lại nói thêm bài kệ như sau: Này Chư Tỳ Khuru,

*Đời này và đời sau, bậc Trí khéo trình bày,
Cảnh Ma Giới đước đước, cảnh Tử Thần không đước.
Bậc Chánh Giác, Trí Giả, biết rõ mọi thế gian.
Cửa Bất Tử rộng mở, đước an ổn Níp Bàn.
Dòng Ma bị chặt ngang, nát tan và hư hoại.
Hãy sống sung mãn hỷ, đước an ổn Níp Bàn.*

Chú thích:

1. *Màradheyya*: Ma Giới, cảnh giới của Ma Vương (*the realm of Māra, the kingdom of Māra*). Tại đây, có ý nghĩa là Tam Giới, gồm Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới.

2. *Amàradheyya*: Phi Ma Giới, vượt khỏi cảnh giới của Ma Vương. Tại đây, có ý nghĩa là Tứ Sắc Giới Định, Tứ Vô Sắc Giới Định, và nhập định Thiền Diệt.

3. *Maccudheyya*: Tử Thần Giới, phạm vi của sự chết (*the sphere of Death, the realm of Māra*). Tại đây có ý nghĩa là dòng sông Ái Dục (*Tanhà*).

4. *Amaccudheyya*: Phi Tử Thần Giới, vượt ngoài vòng Sanh Tử Luân Hồi, đạt đến Níp Bàn.

5. *Tanhà*: Ái Dục, ước ao, thèm khát, tính dục, quyến luyến (*craving, thirst, lust, attachment*).

35. KINH TIỂU SACCACA (*Cūlasaccakasutta*).

(Lesser Discourse to Saccaka).

A. XUẤT XỨ:

Đức Phật trú ngụ tại giảng đường Trùng Các, trong rừng Đại Lâm, ở tại Vesali.

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết do bởi Niganthaputta Saccaka muốn được luận thắng với Đức Phật, qua lời tuyên bố của Saccaka như sau “*Ta không thấy một Sa Môn hay Bà La Môn nào, là vị Hội Chủ, là vị Giáo Trưởng, là vị Sư Trưởng Giáo Hội, cho dù tự cho là bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, mà khi đối thoại với ta, không ai là không run sợ, không hoảng sợ, không khiếp sợ, và không ai là không toát mồ hôi nách. Dầu ta có đối thoại với một cột trụ vô tình, cột trụ ấy cũng run sợ, cũng hoảng sợ, cũng khiếp sợ, huống nữa là một người thường*”. Niganthaputta Saccaka có tánh ưa luận chiến, biện luận thiện xảo, và được số đông tôn kính.

C. CHÁNH KINH:

I. Niganthaputta Saccaka vấn hỏi Đại Trưởng Lão Assaji.

- “*Này Tôn Giả Assaji, Sa Môn Gotama huấn luyện đệ tử như thế nào ? Và có những Pháp môn nào mà phần lớn Sa Môn Gotama giảng dạy được dành cho đệ tử ?*”.

- *Này Aggivessana, như thế này, Đức Thế Tôn huấn luyện đệ tử, với những Pháp môn như thế này, phần lớn Sa Môn Gotama giảng dạy được dành cho đệ tử “Này Chư Tỳ Khuru, Ngũ Uẩn là Vô Thường. Này Chư Tỳ Khuru, Ngũ Uẩn là Vô Ngã. Tất cả Hành là Vô Thường. Tất cả Pháp là Vô Ngã”. Như vậy, này Aggivessana, Đức Thế Tôn huấn luyện các đệ tử. Như vậy là những Pháp môn mà phần lớn Đức Thế Tôn giảng dạy được dành cho đệ tử.*

- “*Này Tôn Giả Saccaka, thật sự chúng tôi đã thất vọng (Dussutam) khi nghe Sa Môn Gotama thuyết giảng như vậy. Rất có thể chúng tôi sẽ gặp Tôn Giả Gotama một thời nào đó và tại một chỗ nào đó. Rất có thể sẽ có một cuộc thảo luận. Rất có thể chúng tôi sẽ đoạn trừ Ác Tà Kiến ấy*”.

II. Đức Phật thuyết giảng Niganthaputta Saccaka.

1. Niganthaputta Saccaka tuyên bố với hội chúng năm trăm vị Licchavi.

- *Hãy đến đây, các Tôn Giả Licchavi. Hôm nay, sẽ có cuộc đàm luận giữa Sa Môn Gotama với ta, như với Tỳ Khuru Assaji, một vị đệ tử tài danh của Ông ta đã làm.*

Ví như một lực sĩ tay nắm chặt lông một con cừu có lông dài, có thể kéo tới, giật lui, vắn quanh; cũng vậy, ta sẽ dùng lời nói, kéo tới, giật lui, vắn quanh Sa Môn Gotama.

Ví như một lực sĩ nấu rượu, sau khi nhận chìm một thùng rượu lớn xuống hồ nước sâu, nắm một góc thùng có thể kéo tới, giật lui, vắn quanh; cũng vậy, ta dùng lời nói, kéo tới, giật lui, vắn quanh Sa Môn Gotama.

Cũng ví như một lực sĩ nghiền rượu, sóng phóng đặng, sau khi nắm góc một cái sàng, lắc qua lắc lại, lắc xoay quanh; cũng vậy, ta sẽ dùng lời nói, lắc qua lắc lại, lắc xoay quanh Sa Môn Gotama.

Và cũng ví như con voi lớn sáu mươi tuổi, sau khi lặn xuống một hồ nước sâu, lại chơi trò phun nước; cũng vậy, ta nghĩ ta sẽ chơi trò phun nước với Sa Môn Gotama.

2. Đức Phật thuyết giảng Niganthaputta Saccaka với hình thức vấn đáp.

Thế rồi, Niganthaputta Saccaka cùng với hội chúng Licchavi đi sâu vào rừng Đại Lâm, và đến tại nơi Đức Phật đang trú ngụ. Sau khi đến, Niganthaputta Saccaka nói lên những chúc tụng với Đức Thế Tôn, hỏi thăm xã giao rồi ngồi

xuống một bên. Một số Licchavi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Một số Licchavi nói lên những chúc tụng với Đức Thế Tôn, hỏi thăm xã giao rồi ngồi xuống một bên. Một số Licchavi chấp tay vái Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Một số Licchavi xưng tên họ của mình rồi ngồi xuống một bên. Một số Licchavi im lặng ngồi xuống một bên.

a. Niganthaputta Saccaka vấn hỏi Đức Phật:

- “*Tôn Giả Gotama huấn luyện đệ tử như thế nào ? Những Pháp môn nào mà phần lớn Sa Môn Gotama giảng dạy được dành cho đệ tử ?*”.

- *Này Aggivessana, như thế này, Ta huấn luyện đệ tử, với những Pháp môn như thế này, phần lớn Ta giảng dạy được dành cho đệ tử “Này Chư Tỳ Khuru, Ngũ Uẩn là Vô Thường. Này Chư Tỳ Khuru, Ngũ Uẩn là Vô Ngã. Tất cả Hành là Vô Thường. Tất cả Pháp là Vô Ngã”. Như vậy, này Aggivessana, Ta huấn luyện các đệ tử. Như vậy là những Pháp môn mà phần lớn Ta giảng dạy được dành cho đệ tử.*

- *“Tôi có một ví dụ. Ví như các hạt giống, các cây cỏ nảy được lớn lên, được trưởng thành, được hưng thịnh là vì tất cả chúng đều y cứ vào đất, nương tựa vào đất. Nhờ vậy, các hạt giống, các cây cỏ nảy được lớn lên, được trưởng thành, được hưng thịnh. Ví như các công nghiệp nặng nhọc này được tạo tác, đều y cứ vào đất, nương tựa vào đất. Nhờ vậy, các công nghiệp nặng nhọc này được tạo tác. Cũng như vậy, như người này mà tự ngã là Sắc, nhờ nương tựa vào Sắc, làm Thiện Sự hay Ác Sự; cũng vậy với Thọ, với Tưởng, với Hành,.. như người này với tự ngã là Thức, nhờ nương tựa vào Thức, làm Thiện Sự hay Ác Sự.*

- *Như vậy có phải người nói “Ngũ Uẩn là tự ngã của ta ?”.*

- *Tôn Giả Gotama, như vậy tôi nói “Ngũ Uẩn là tự ngã của ta” và như hội chúng này cũng vậy.*

b. Đức Phật vấn hỏi Niganthaputta Saccaka:

- *Này Aggivessana, người nghĩ như thế nào ? Một vị Vua Sát Đế Ly đã làm lễ quán đảnh, như Vua Pasenadi nước Kosala, Vua Ajatasattu con bà Vedehi nước Magadha, Vua này có quyền hành trong đất nước của mình, muốn giết những ai đáng bị giết, muốn tước đoạt những ai đáng bị tước đoạt, muốn tấn xuất những ai đáng bị tấn xuất, hay không ?*

- *Tôn Giả Gotama, một vị Vua Sát Đế Ly đã làm lễ quán đảnh, như Vua Pasenadi nước Kosala, Vua Ajatasattu con bà Vedehi nước Magadha, Vua*

này có quyền hành trong đất nước của mình, muốn giết những ai đáng bị giết, muốn tước đoạt những ai đáng bị tước đoạt, muốn tẩn xuất những ai đáng bị tẩn xuất. Cho đến các Giáo đoàn, các đoàn thể, như các Vajji, các Malla, vẫn có quyền hành trong đất nước của mình, muốn giết những ai đáng bị giết, muốn tước đoạt những ai đáng bị tước đoạt, muốn tẩn xuất những ai đáng bị tẩn xuất. Còn nói chỉ đến một vị Vua Sát Đế Ly đã làm lễ quán đảnh, như Vua Pasenadi nước Kosala, Vua Ajatasattu con bà Vedehi nước Magadha. Nay Tôn Giả Gotama, vị ấy có quyền hành và xứng đáng có quyền hành ấy.

- Nay Aggivessana, người nghĩ như thế nào ? Như người nói “*Sắc là tự ngã của ta*” thì người có quyền hành gì đối với Sắc ấy và có nói được rằng “*Sắc của tôi như thế này, Sắc của tôi không phải như thế này*” hay không ?

Khi nghe nói vậy, Niganthaputta Saccaka giữ im lặng. Lần thứ hai, Đức Phật vẫn hỏi lần nữa. Niganthaputta Saccaka vẫn giữ im lặng. Lần thứ ba, Đức Phật vẫn hỏi lần nữa:

- Nay Aggivessana, nay người phải trả lời. Nay không phải lúc người giữ im lặng nữa. Nay Aggivessana, ai được Như Lai hỏi đến lần thứ ba với một câu hỏi hợp lý mà không trả lời, thì đầu của người ấy sẽ bị bẻ ra làm bảy mảnh tại chỗ.

Lúc bấy giờ, Thần Dạ Xoa Vajirapani (Kim Cang Thủ) đang cầm một chùy sắt to lớn, cháy đỏ, sáng chói, đứng trên hư không trên đầu Niganthaputta Saccaka với ý định “*Nếu Đức Thế Tôn hỏi đến câu hỏi thứ ba với một câu hỏi hợp lý mà Niganthaputta Saccaka không trả lời, thì ta sẽ đánh bẻ đầu nó ra làm bảy mảnh*”. Sự việc này, chỉ có Đức Phật và Niganthaputta Saccaka mới thấy được Thần Dạ Xoa Vajirapani, khiến cho ông ta sợ hãi, hoảng hốt, lông tóc dựng ngược, chỉ tìm thấy sự che chở, chỉ tìm thấy sự an ổn, và chỉ tìm thấy sự nương tựa nơi Đức Thế Tôn.

- *Tôn Giả Gotama hãy hỏi tôi, tôi sẽ trả lời.*

- Nay Aggivessana, người nghĩ như thế nào ? Như người nói “*Sắc là tự ngã của ta*” thì người có quyền hành gì đối với Sắc ấy và có nói được rằng “*Sắc của tôi như thế này, Sắc của tôi không phải như thế này*” không ?

- ***Thưa không, Tôn Giả Gotama.***

- Hãy suy nghiệm kỹ, nay Aggivessana, sau khi suy nghiệm kỹ, nay Aggivessana, người hãy trả lời. Lời nói sau của người không phù hợp với lời nói trước, và lời nói trước của người không phù hợp với lời nói sau. Nay Aggivessana, người nghĩ thế nào ? Như người nói rằng “*Thọ là tự ngã của*

ta”. Ông có quyền hành gì đối với Thọ ấy và có nói được rằng “*Thọ của tôi như thế này, Thọ của tôi không phải như thế này*” không ?

- **Thưa không, Tôn Giả Gotama.**

- Cũng tương tự như thế, với Tướng, với Hành, với Thức ... Như người nói rằng “*Thức là tự ngã của ta*”. Ông có quyền hành gì đối với Thức ấy và có nói được rằng “*Thức của tôi như thế này, Thức của tôi không phải như thế này*” không ?

- **Thưa không, Tôn Giả Gotama.**

- Hãy suy nghiệm kỹ, này Aggivessana, sau khi suy nghiệm kỹ, này Aggivessana, người hãy trả lời. Lời nói sau của người không phù hợp với lời nói trước, và lời nói trước của người không phù hợp với lời nói sau. Này Aggivessana, người nghĩ thế nào “*Sắc là Thường hoặc Vô Thường*”.

- **Vô Thường, Tôn Giả Gotama.**

- Cái gì Vô Thường thì cái ấy là Khổ hay Lạc ?

- **Là Khổ, Tôn Giả Gotama.**

- Cái gì Vô Thường, Khổ, biến hoại, có hợp lý hay chẳng khi Chánh Quán cái ấy là “*Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi ?*”.

- **Thưa không, Tôn Giả Gotama.**

- Cũng tương tự như thế, với Tướng, với Hành, với Thức ... Này Aggivessana, người nghĩ thế nào “*Thức là Thường hoặc Vô Thường*”.

- **Vô Thường, Tôn Giả Gotama.**

- Cái gì Vô Thường thì cái ấy là Khổ hay Lạc ?

- **Là Khổ, Tôn Giả Gotama.**

- Cái gì Vô Thường, Khổ, biến hoại, có hợp lý hay chẳng khi Chánh Quán cái ấy là “*Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi ?*”.

- **Thưa không, Tôn Giả Gotama.**

- Này Aggivessana, người nghĩ thế nào ? Ai ái luyến khổ, chấp trước khổ, tham đắm khổ, quán khổ và nói “*Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi*”. Người ấy có thể liễu tri cái khổ của tự mình hay có thể sống trừ diệt khổ hay không ?

- **Làm sao có thể được, Tôn Giả Gotama ! Không thể như vậy, Tôn Giả Gotama.**

- Này Aggivessana, ví như một người muốn được lõi cây, tầm cầu lõi cây, đi chỗ này chỗ kia tìm kiếm lõi cây. Người ấy cầm một cái búa sắc bén, đi vào rừng. Người ấy có thể thấy ở đây thân một cây chuối lớn (*Kadalikkhandham*), đứng thẳng, còn trẻ, không có khúc đốt. Người ấy có

thể chặt gốc cây ấy. Sau khi chặt gốc cây, người ấy chặt ngọn cây. Sau khi chặt ngọn cây, người ấy có thể lột ra các lá cuộn tròn. Nhưng khi lột ra các lá cuộn tròn, người ấy không tìm được giác cây, còn nói gì đến lõi cây. Cũng như vậy, này Aggivessana, khi được Ta hỏi, Ta cật vấn, Ta chất vấn về những lời của người, thì người đã tự tỏ ra trống rỗng, trống không, thất bại (*Aparaddhà*). Nhưng này Aggivessana, những lời nói mà người đã tuyên bố cho hội chúng ở Vesali “*Ta không thấy một Sa Môn hay Bà La Môn nào, là vị Hội Chủ, là vị Giáo Trưởng, là vị Sư Trưởng Giáo Hội, cho dù tự cho là bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, mà khi đối thoại với ta, không ai là không run sợ, không hoảng sợ, không khiếp sợ, và không ai là không toát mồ hôi nách. Dầu ta có đối thoại với một cột trụ vô tình, cột trụ ấy cũng run sợ, cũng hoảng sợ, cũng khiếp sợ, huống nữa là một người thường*”. Nhưng chính từ nơi trán của người, này Aggivessana, những giọt mồ hôi đang chảy xuống, sau khi thấm qua thượng y, đang rơi xuống đất. Còn Ta, này Aggivessana, nay không có mồ hôi nào trên thân Ta.

Rồi Đức Thế Tôn để hé lộ kim thân cho Hội Chúng ấy thấy. Khi nghe nói vậy, Niganthaputta Saccaka im lặng, hõ then, thụt vai, cúi đầu, ngồi bàng hoàng, không nói một lời.

c. Sự ví dụ của người dân Licchavì với Niganthaputta Saccaka.

Thế rồi, Dummukha, một người con của Licchavì, biết Niganthaputta Saccaka im lặng, hõ then, thụt vai, cúi đầu, ngồi bàng hoàng, không nói một lời, liền bạch với Đức Phật:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, con có một ví dụ. Ví như một hồ không xa làng hay thị trấn bao nhiêu, ở đáy có con cua. Rồi có một số đông con trai hay con gái đi ra khỏi làng hay thị trấn ấy, đến tại hồ sen kia, sau khi đến, lặn xuống hồ nước ấy bắt con cua lên và đặt nó trên đất khô. Khi con cua này thò ra cái càng nào, thì các đứa con trai hay con gái ấy, với cái gậy hay miếng sành, chặt bẻ gãy và đập nát cái càng ấy. Như vậy, con cua ấy bị chặt, bị bẻ gãy, bị đập nát tất cả càng, không thể lội xuống hồ sen ấy, như trước được. Cũng như vậy, bạch Đức Thế Tôn, những khúc thuyết, gian kế, tranh luận của Niganthaputta Saccaka đã bị Đức Thế Tôn chặt đứt, bẻ gãy, đập tan. Và nay, Niganthaputta Saccaka không thể đến gặp Đức Thế Tôn, chớ đừng nói là có ý định đàm luận (*Vàdadhippàya*).

3. Đức Phật thuyết giảng Niganthaputta Saccaka về con đường diệt tận mọi Lậu Hoặc, thành đạt Chánh Trí giải thoát.

Khi nghe nói vậy, Niganthaputta Saccaka nói với Licchavi Dummukha:

- Ông hãy ngừng nói, Dummukha ! Ông hãy ngừng nói, Dummukha ! Chúng tôi không có đàm luận với Ông. Chúng tôi đang đàm luận với Tôn Giả Gotama. Tôn Giả Gotama, hãy để yên những lời nói của chúng tôi và lời nói của các Sa Môn, Bà La Môn khác. Tôi nghĩ cuộc đàm luận vô bổ này, thật đáng hối tiếc (*Vilāpam vilapitam*) ! Cho đến mức độ nào, một đệ tử Thịnh Văn của Tôn Giả Gotama trở thành tuân phụng giáo điển, chấp nhận giảng huấn, nghi ngờ được đoạn trừ, do dự được diệt tận, thành tựu vô úy, sống trong Giáo Hội Bốn Sư, khỏi phải nương tựa một ai ?

- Nay Aggivessana, đệ tử Thịnh Văn của Ta, đối với mọi Sắc Pháp, quá khứ, vị lai, hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, thấy như thật với Chánh Trí là “*Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi*”. Đối với mọi cảm thọ, ... mọi cảm tưởng, ... mọi hành, ... mọi thức, quá khứ, vị lai, hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, thấy như thật với Chánh Trí là “*Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi*”. Cho đến mức độ như vậy, một đệ tử Thịnh Văn của Tôn Giả Gotama trở thành tuân phụng giáo điển, chấp nhận giảng huấn (*Ovādapatikāra*), nghi ngờ được đoạn trừ, do dự được diệt tận, thành tựu vô úy, sống trong Giáo Hội Bốn Sư, khỏi phải nương tựa một ai.

- Cho đến mức độ nào, này Tôn Giả Gotama, Tỳ Khuru là bậc A La Hán, các Lậu Hoặc đã tận, tu hành thành tựu viên mãn, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, các mục tiêu thành đạt, Hữu Kiết Sử đã đoạn trừ, được Chánh Trí giải thoát ?

- Nay Aggivessana, đệ tử Thịnh Văn của Ta, đối với mọi Sắc Pháp, quá khứ, vị lai, hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, thấy như thật với Chánh Trí là “*Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi*”. Đối với mọi cảm thọ, ... mọi cảm tưởng, ... mọi hành, ... mọi thức, quá khứ, vị lai, hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, thấy như thật với Chánh Trí là “*Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi*”, chúng được vô chấp thủ giải thoát. Cho đến mức độ này, này Aggivessana, Tỳ Khuru là bậc A La Hán, các Lậu Hoặc đã tận, tu hành thành tựu viên mãn, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, các mục tiêu

thành đạt, Hữu Kiết Sử đã đoạn trừ, được Chánh Trí giải thoát. Với Tâm giải thoát như vậy, này Aggivessana, Tỳ Khuru thành tựu ba Pháp vô thượng (*Anuttariyāni*): Kiến vô thượng, Đạo vô thượng, Giải Thoát vô thượng. Được giải thoát như vậy, này Aggivessana, vị ấy chỉ kính lễ, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường Như Lai “Đức Thế Tôn đã giác ngộ, đã điều phục, đã tịch tĩnh, đã vượt qua, đã chứng Níp Bàn, và Ngài thuyết Pháp để giác ngộ, để điều phục, để tịch tĩnh, để vượt qua, để chứng Níp Bàn”,

4. Lời tác bạch sám hối của Niganthaputta Saccaka với Đức Phật và cúng dường trai soạn đến Ngài.

Khi nghe như vậy, Niganthaputta Saccaka tác bạch với Đức Phật:

- Tôn Giả Gotama, chúng tôi thật là lỗ mãng, thật là khinh suất. Chúng tôi đã dám nghĩ dùng lời nói để luận chiến với Tôn Giả Gotama ! Này Tôn Giả Gotama, rất có thể còn có sự an toàn cho một người chiến đấu với con voi điên, nhưng không thể có sự an toàn cho một người chiến đấu chống lại Tôn Giả Gotama ! Này Tôn Giả Gotama, rất có thể còn có sự an toàn cho một người chiến đấu chống đám lửa hùng, nhưng không thể có sự an toàn cho một người chiến đấu chống lại Tôn Giả Gotama ! Này Tôn Giả Gotama, rất có thể còn có sự an toàn cho một người chiến đấu với con rắn độc dữ tợn, nhưng không thể có sự an toàn cho một người chiến đấu chống lại Tôn Giả Gotama ! Tôn Giả Gotama, chúng tôi thật là lỗ mãng, thật là khinh suất. Chúng tôi đã dám nghĩ dùng lời nói để luận chiến với Tôn Giả Gotama ! Mong Tôn Giả Gotama nhận lời, ngày mai dùng bữa ăn của tôi cùng với Chúng Tỳ Khuru !

Đức Phật im lặng nhận lời.

D. KẾT LUẬN:

Sáng ngày hôm sau, Đức Phật cùng Chư Tỳ Khuru đến khu vườn của Niganthaputta Saccaka thọ dụng cúng dường Trai Soạn, do chính tay Niganthaputta Saccaka phục vụ đến Đức Phật cùng Chư Tỳ Khuru Tăng.

Sau khi Đức Phật thọ thực xong, Niganthaputta Saccaka dùng một ghế thấp khác và ngồi xuống một bên tác bạch:

- Này Tôn Giả Gotama, trong cuộc bố thí này, nếu có công đức và nền tảng công đức (*Punnamahi*), mong rằng những vị bố thí sẽ được hưởng hạnh phúc.

- Này Aggivessana, sẽ có công đức cho những người bố thí, đối với người đáng được cúng dường như người, cho dù người không phải là không có

Tham, không phải là không có Sân, không phải là không có Si; sẽ có công đức cho người, này Aggivessana, đối với người đáng được cúng dường như Ta, và Ta là người không có Tham (*Vitārāgam*), không có Sân (*Vitādosam*), không có Si (*Vitāmoham*).

Chú thích:

1. *Dussutam*: thất vọng, sân hận, khó chịu đựng được.
 2. *Kadalikkhandham*: cây chuối (*the plantain tree*), tượng trưng cho sự không có thực chất, vì cây này không có lõi cây.
 3. *Aparaddhā*: thất bại, đánh hỏng (*failed*).
 4. *Vādādhippāya*: một người đối thoại, chất vấn.
 5. *Vilāpam vilāpitam*: nói vô ích, than van, rên rỉ (*wailing, idle talk*).
 6. *Ovādapatikāra*: giảng huấn, giáo giới, ban huấn từ, nhắc nhở cho, quở trách (*to give advice, to admonish*).
 7. *Anuttariyāni*: vô thượng, cao quý, không chi sánh bằng (*incomparable, unsurpassed, superiority, excellency*).
 8. *Punnamahi*: nền tảng công đức.
 9. *Vitārāgam*: không có Tham, diệt Tham (*passionless, free from human passion, an Arahat*).
 10. *Vitādosam*: không có Sân, diệt Sân (*without anger*).
 11. *Vitāmoham*: không có Si, diệt Si (*without bewilderment*). Tại đây, chỉ cho thấy, các vị Licchavi bố thí đến Saccaka, không phải cho Đức Phật, còn Saccaka thì cúng dường đến Đức Phật.
-

36. KINH ĐẠI SACCACA (*Mahāsaccakasutta*).

(Greater Discourse to Saccaka).

A. XUẤT XỨ:

Đức Phật trú ngụ tại giảng đường Trùng Các, trong rừng Đại Lâm, ở tại thành Vesali.

B. DUYÊN KHỞI:

Nhận lời thỉnh cầu của Đại Trưởng Lão Ānanda “tốt lành thay nếu Đức Thế Tôn vì lòng từ mẫn (*Sādhu*) ngồi lại một lát”, Pháp Thoại này được Đức Phật khai thuyết do bởi Niganthaputta Saccaka đưa ra những luận kiến với Đức

Phật, qua lời tuyên bố của Saccaka như sau “*Có một số Sa Môn, Bà La Môn sống chuyên lo tu tập về Thân (Kāyabhāvanā), không tu tập về Tâm, và ngược lại, có một số Sa Môn, Bà La Môn sống chuyên lo tu tập về Tâm (Cittabhāvanā), không tu tập về Thân, nên phải cảm thọ khổ về Tâm và Thân*”. Niganthaputta Saccaka có tánh ưa luận chiến, biện luận thiện xảo, và được số đông tôn kính, lại ưa chỉ trích Phật, Pháp và Tăng.

C. CHÁNH KINH:

I. Niganthaputta Saccaka nêu lên những luận kiến với Đức Phật.

1. “*Có một số Sa Môn, Bà La Môn sống chuyên lo tu tập về Thân và không tu tập về Tâm*”.

- Do vậy, những vị này cảm thọ khổ về Thân. Do cảm thọ khổ về Thân, chân sẽ bị tê liệt, quả tim có thể tức bễ, máu nóng có thể trào ra từ miệng, có thể bị điên cuồng loạn tâm. Sự tình này xảy ra đối với người mà Tâm tùy thuộc Thân, khi Tâm chịu sự điều khiển của Thân. Vì sao vậy ? Vì Tâm không được tu tập.

2. “*Có một số Sa Môn, Bà La Môn sống chuyên lo tu tập về Tâm và không tu tập về Thân*”.

- Do vậy, những vị này cảm thọ khổ về Tâm. Do cảm thọ khổ về Tâm, chân sẽ bị tê liệt, quả tim có thể tức bễ, máu nóng có thể trào ra từ miệng, có thể bị điên cuồng loạn tâm (*Cittakkhepa*). Sự tình này xảy ra đối với người mà Thân tùy thuộc Tâm, khi Thân chịu sự điều khiển của Tâm. Vì sao vậy ? Vì Thân không được tu tập.

- Nay Tôn Giả Gotama, rồi tôi suy nghĩ “*Thật sự, Thịnh Văn đệ tử của Tôn Giả Gotama sống chuyên lo tu tập về Tâm, không tu tập về Thân*”.

II. Đức Phật vấn hỏi Niganthaputta Saccaka.

1. Đức Phật vấn hỏi Aggivessana qua việc tu tập về Thân như thế nào của những du sĩ ngoại đạo.

- Với ba vị du sĩ ngoại đạo tu tập Khổ Hạnh, là *Nanda Vaccha*, *Kisa Sankicca* và *Makkhàli Gosàla*, sống lửa thề, sống phóng túng không theo lễ nghi, liếm tay cho sạch, ..., sống theo hạnh tiết chế ăn uống cho đến nửa tháng mới ăn một lần. Như vậy, họ có thể tự nuôi sống với mức độ như vậy được chăng ?

- Không phải vậy, này Tôn Giả Gotama. Thỉnh thoảng, họ ném và ăn những món ăn thù thắng loại cứng, loại mềm. Họ uống những thức uống thù thắng. Nhờ vào các món ăn ấy, đã gây dựng Thân lực, làm cho Thân to lớn, làm cho Thân béo mập.

- Này Aggivessana, như vậy những gì ban đầu chúng từ bỏ, về sau chúng lại thọ dụng. Như vậy, có tụ có tán (có được, có mất) cho Thân này.

2. Đức Phật vấn hỏi Aggivessana qua việc tu tập về Tâm như thế nào của những du sĩ ngoại đạo.

- Người nghe tu tập về Tâm như thế nào ?

Khi Đức Phật vấn hỏi Niganthaputta Saccaka như thế, và ông ta không có thể trả lời được.

- Này Aggivessana, Thân tu tập mà người vừa nói đầu tiên ấy, không phải là Thân tu tập đúng Pháp trong giới luật của bậc Thánh. Này Aggivessana, người còn không hiểu Thân tu tập, làm sao người có thể hiểu Tâm tu tập. Và này Aggivessana, như thế nào là Thân và Tâm không tu tập, như thế nào là Thân và Tâm tu tập. Hãy lắng nghe và suy nghiệm cho kỹ.

3. Đức Phật giải thích Niganthaputta Saccaka về những luận kiến vừa nêu trên.

a. Thế nào là Thân không tu tập và Tâm không tu tập ?

- Với kẻ vô văn phạm phu khởi lên Lạc thọ. Vị này được cảm giác Lạc thọ, liền tham đắm Lạc thọ và rơi vào sự tham đắm Lạc thọ. Nếu Lạc thọ bị diệt mất, do Lạc thọ đoạn diệt, khởi lên Khổ thọ. Do cảm giác Khổ thọ, nên sầu muộn, than van, than khóc, đập ngực, đưa đến bất tỉnh. *Lạc thọ ấy khởi lên cho vị này, chi phối Tâm và an trú, do Thân không tu tập. Khổ thọ ấy khởi lên, chi phối Tâm và an trú, do Tâm không tu tập.*

- Bất luận người nào có cả hai phương diện, là Lạc thọ khởi lên, chi phối Tâm và an trú, do Thân không tu tập. Khổ thọ khởi lên, chi phối Tâm và an trú, do Tâm không tu tập. Như vậy, vị này là người *có Thân không tu tập và Tâm không tu tập.*

b. Thế nào là Thân tu tập và có Tâm tu tập ?

- Với Thánh đệ tử đa văn khởi lên Lạc thọ. Vị này được cảm giác Lạc thọ, nhưng không tham đắm Lạc thọ, không rơi vào sự tham đắm Lạc thọ. Nếu Lạc thọ bị diệt mất, do Lạc thọ đoạn diệt, khởi lên Khổ thọ. Vị này có cảm

giác Khô thọ, nhưng không sâu muộn, không than van, không than khóc, không đập ngực, không đưa đến bất tỉnh. *Lạc thọ ấy khởi lên cho vị này, không chi phối Tâm và không an trú, do Thân có tu tập. Khô thọ ấy khởi lên cho vị này, không chi phối Tâm và không an trú, do Tâm có tu tập.*

- Bất luận người nào có cả hai phương diện, là Lạc thọ khởi lên, không chi phối Tâm và không an trú, do Thân có tu tập. Khô thọ khởi lên, không chi phối Tâm và không an trú, do Tâm có tu tập. Như vậy, vị này là người có *Thân tu tập và có Tâm tu tập.*

- Niganthaputta Saccaka tác bạch với Đức Phật “*Như vậy, tôi có lòng tin tưởng đối với Tôn Giả Gotama ! Tôn Giả Gotama là vị có Thân tu tập và có Tâm tu tập*”.

- Đây Aggivessana, cho dù lời nói của người có vẻ trịch thượng và khiêu khích, nhưng Ta sẽ trả lời cho người.

III. Đức Phật tự kể việc tu tập Phạm Hạnh trong lúc tầm Đạo.

Trước khi chứng đắc Quả vị Chánh Đẳng Giác, khi Ngài hãy còn là Bồ Tát, Đức Phật đã có những suy nghĩ về việc *Phi Thánh Cầu* và *Thánh Cầu*.

Sau một thời gian, khi Ngài hãy còn trẻ, niên thiếu, tóc đen nhánh, đầy đủ khí huyết của tuổi thanh xuân, trong thời vàng son cuộc đời, mặc dù Mẹ Cha không bằng lòng, nước mắt đầy mặt, than khóc. Ngài đã cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Ngài xuất gia như vậy, một người đi tìm cái gì chí thiện, tầm cầu vô thượng tối thắng an tịnh đạo lộ.

1. Tu tập Phạm Hạnh với Đạo Sĩ Alara Kalama.

Trước tiên, Ngài đã đến tu học với Đạo Sĩ Alara Kalama, với lời tuyên bố của Đạo Sĩ Alara Kalama là “*Pháp này không phải chỉ vì lòng tin “Sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt, Ta mới an trú”*” và Ngài đã suy nghĩ “*Chắc chắn Alara Kalama biết Pháp này, thấy Pháp này rồi mới an trú*”. Không bao lâu, Ngài đã thông suốt Pháp ấy một cách mau chóng, với Ngũ Quyền (*Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ*) mà Alara Kalama đã tiến tu, thì Ngài cũng có đầy đủ Ngũ Quyền, và cuối cùng, Ngài biết được Alara Kalama chỉ chứng đạt mức độ Vô Sở Hữu Xứ, cũng như Ngài đã chứng đạt được.

Thế rồi, Alara Kalama đã đặt Ngài ở vị trí ngang hàng, tôn trọng Ngài với sự tôn trọng tối thượng, và mời Ngài cùng chăm sóc hội chúng đệ tử của Đạo Sĩ Alara Kalama.

Tuy nhiên, Ngài đã suy nghĩ “*Pháp này không hướng đến yểm ly, không hướng đến ly Tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thượng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Níp Bàn, mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Vô Sở Hữu Xứ*”. Như vậy, Ngài đã không tôn kính Pháp này, và từ bỏ Pháp ấy và bỏ ra đi.

2. Tu tập Phạm Hạnh với Đạo Sĩ Uddaka Ramaputta.

Ngài là người đi tìm cái gì chí thiện, tầm cầu vô thượng tối thắng an tịnh đạo lộ. Cũng tương tự với Đạo Sĩ Alara Kalama, Ngài đi đến tu học với Đạo Sĩ Uddaka Ramaputta. Không bao lâu sau, Uddaka Ramaputta đã đặt Ngài ở vị trí ngang hàng, tôn trọng Ngài với sự tôn trọng tối thượng, và mời Ngài cùng chăm sóc hội chúng đệ tử của Đạo Sĩ Uddaka Ramaputta.

Tuy nhiên, Ngài đã suy nghĩ “*Pháp này không hướng đến yểm ly, không hướng đến ly Tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thượng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Níp Bàn, mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ*”. Như vậy, Ngài đã không tôn kính Pháp này, và từ bỏ Pháp ấy và bỏ ra đi.

3. Ba Pháp môn ẩn dụ khởi lên nơi nội tâm của Bồ Tát trước khi tu tập Khổ Hạnh.

Ngài đã đi đến một địa điểm khả ái, một khu rừng thoải mái, có con sông trong sáng chảy gần bên, với một chỗ lội qua dễ dàng thích hợp, và xung quanh có làng mạc bao bọc dễ dàng đi khát thực. Thật là một chỗ vừa đủ cho một Thiện Nam Tử tha thiết tinh cần có thể tinh tấn được.

Tại nơi đấy, Ngài đã tiến tu và quán sát về cả hai mặt Tầm Cầu, Phi Thánh Cầu và Thánh Cầu. Thế rồi, Ngài ngồi xuống tại nơi ấy và nghĩ rằng “*Nơi đây quả thật xứng đáng để nỗ lực tinh cần*”. Tự nơi nội tâm của Ngài đã khởi lên ba ví dụ vi diệu, chưa từng được nghe, như sau:

a. Ví như có một khúc cây đẫm ướt, đầy nhựa sống và đặt trong nước. Có một người đến, cầm dụng cụ làm lửa với ý nghĩ “*Ta sẽ nhen lửa và hơi nóng sẽ hiện bày*”. Vị này không thể lấy dụng cụ tạo ra lửa, để có thể nhen lửa, khiến cho hơi nóng hiện bày ra được với cây còn đẫm ướt, đầy nhựa sống và đặt trong nước, chỉ làm cho người này bị mệt nhọc và bực bội mà thôi.

Cũng như vậy, có những vị Sa Môn hay Bà La Môn **sống không xả ly** các dục vọng về Thân, những gì đối với chúng thuộc các dục vọng như Tham

Dục, Ái Dục, Cuồng Dục, Khát Dục, Nhiệt Dục, và về *nội tâm chưa được* khéo đoạn trừ, chưa được khéo làm cho nhẹ bớt.

- Nếu những vị này, bất ngờ cảm thọ những cảm giác nhói đau, khổ đau, kịch liệt, khốc liệt, thì họ không có thể chứng được tri kiến, Vô Thượng Chánh Đẳng Giác.

- Nếu những vị này, **không** bất ngờ cảm thọ những cảm giác nhói đau, khổ đau, kịch liệt, khốc liệt, thì họ **cũng không** có thể chứng được tri kiến, Vô Thượng Chánh Đẳng Giác.

Đây là *ví dụ thứ nhất* vi diệu, từ trước chưa từng được nghe, đã được khởi lên ở nội tâm của Ngài.

b. Ví như có một khúc cây đẫm ướt, đầy nhựa sống và được vớt khỏi nước, được đặt trên đất khô. Có một người đến, cầm dụng cụ làm lửa với ý nghĩ “*Ta sẽ nhen lửa và hơi nóng sẽ hiện bày*”. Vị này không thể lấy dụng cụ tạo ra lửa, để có thể nhen lửa, khiến cho hơi nóng hiện bày ra được với cây còn đẫm ướt, đầy nhựa sống và được vớt khỏi nước, được đặt trên đất khô, mà chỉ làm cho người này bị mệt nhọc và bực bội mà thôi.

Cũng như vậy, có những vị Sa Môn hay Bà La Môn *sống xả ly* các dục vọng về Thân, những gì đối với chúng thuộc các dục vọng như Tham Dục, Ái Dục, Cuồng Dục, Khát Dục, Nhiệt Dục, **nhưng về nội tâm chưa được** khéo đoạn trừ, chưa được khéo làm cho nhẹ bớt.

- Nếu những vị này, bất ngờ cảm thọ những cảm giác nhói đau, khổ đau, kịch liệt, khốc liệt, thì họ không có thể chứng được tri kiến, Vô Thượng Chánh Đẳng Giác.

- Nếu những vị này, **không** bất ngờ cảm thọ những cảm giác nhói đau, khổ đau, kịch liệt, khốc liệt, thì họ **cũng không** có thể chứng được tri kiến, Vô Thượng Chánh Đẳng Giác.

Đây là *ví dụ thứ hai* vi diệu, từ trước chưa từng được nghe, đã được khởi lên ở nội tâm của Ngài.

c. Ví như có một khúc cây khô, không còn nhựa sống và đã được vớt khỏi nước, được đặt trên đất khô. Có một người đến, cầm dụng cụ làm lửa với ý nghĩ “*Ta sẽ nhen lửa và hơi nóng sẽ hiện bày*”. Vị này có thể lấy dụng cụ tạo ra lửa, để có thể nhen lửa, khiến cho hơi nóng hiện bày ra được với khúc cây khô, không còn nhựa sống và đã được vớt khỏi nước, được đặt trên đất khô. Cũng như vậy, có những vị Sa Môn hay Bà La Môn *sống xả ly* các dục vọng về Thân, những gì đối với chúng thuộc các dục vọng như Tham Dục, Ái Dục,

Cuồng Dục, Khát Dục, Nhiệt Dục, và *nội tâm được* khéo đoạn trừ, được khéo làm cho nhẹ bớt.

- Nếu những vị này, thì bất ngờ cảm thọ những cảm giác nhói đau, khổ đau, kịch liệt, khốc liệt, thì họ có thể chứng được tri kiến, Vô Thượng Chánh Đẳng Giác.

- Nếu những vị này, *không* bất ngờ cảm thọ những cảm giác nhói đau, khổ đau, kịch liệt, khốc liệt, thì họ *cũng* có thể chứng được tri kiến, Vô Thượng Chánh Đẳng Giác.

Đây là *ví dụ thứ ba* vi diệu, từ trước chưa từng được nghe, đã được khởi lên ở nội tâm của Ngài.

4. Bỏ Tát đã tự nỗ lực tu tập Khổ Hạnh chôn rừng già.

a. *Với phương pháp nghiên rặng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, lấy Tâm chế ngự Tâm, nhiếp phục Tâm, đánh bại Tâm.*

Ví như một người lực sĩ nắm lấy đầu của một người ốm yếu, hoặc nắm lấy vai, có thể chế ngự, nhiếp phục và đánh bại người này.

- Cho dù với Tâm chí quyết tinh cần, tinh tấn, tận lực, cho dù Niệm được an trú và không dao động, nhưng Thân vẫn bị kích động (*Padhànābhittunnassa*) không được khinh an, vì Ngài vẫn bị chi phối bởi sự tinh tấn, do tinh tấn chống lại Khổ thọ ấy. Tuy nhiên, Khổ thọ ấy khởi lên nơi Ngài, được tồn tại nhưng *không chi phối Tâm của Ngài*.

b. *Với phương pháp tu tập Thiền Chỉ Sổ Tức (Appānaka Jhāna), nín thở vô thở ra, ngang qua miệng và ngang qua mũi, thì có một tiếng gió động kinh khùng thổi lên, ngang qua lỗ tai của Ngài.*

Ví như một âm thanh kinh khùng phát ra từ ống thổi bẻ đang thổi lên của người thợ rèn.

- Cho dù với Tâm chí quyết tinh cần, ..Tuy nhiên, Khổ thọ ấy khởi lên nơi Ngài, được tồn tại nhưng *không chi phối Tâm của Ngài*.

c. *Với phương pháp tu tập Thiền Chỉ Sổ Tức, nín thở vô thở ra, ngang qua miệng, ngang qua mũi, và ngang qua tai, thì có một ngọn gió kinh khùng thổi lên, đau nhói trong đầu của Ngài.*

Ví như một người lực sĩ chém đầu một người khác, với một thanh kiếm sắc bén.

- Cho dù với Tâm chí quyết tinh cần, ..Tuy nhiên, Khổ thọ ấy khởi lên nơi Ngài, được tồn tại nhưng *không chi phối Tâm của Ngài*.

d. Với phương pháp tu tập Thiền Chỉ Sổ Tức, nín thở vô thở ra, ngang qua miệng, ngang qua mũi, và ngang qua tai, thì Ngài có cảm giác đau đầu một cách kinh khủng.

Ví như một người lực sĩ lấy một dây nịt bằng da cứng quấn tròn quanh đầu, rồi xiết mạnh.

- Cho dù với Tâm chí quyết tinh cần, ..Tuy nhiên, Khổ thọ ấy khởi lên nơi Ngài, được tồn tại nhưng *không chi phối Tâm của Ngài.*

e. Với phương pháp tu tập Thiền Chỉ Sổ Tức, nín thở vô thở ra, ngang qua miệng, ngang qua mũi, và ngang qua tai, thì có một ngọn gió kinh khủng cắt ngang qua bụng của Ngài.

Ví như một người đồ tể thiện xảo hoặc đệ tử người đồ tể cắt ngang qua bụng với một con dao cắt thịt bò sắc bén.

- Cho dù với Tâm chí quyết tinh cần, ..Tuy nhiên, Khổ thọ ấy khởi lên nơi Ngài, được tồn tại nhưng *không chi phối Tâm của Ngài.*

f. Với phương pháp tu tập Thiền Chỉ Sổ Tức, nín thở vô thở ra, ngang qua miệng, ngang qua mũi, và ngang qua tai, thì có một sức nóng kinh khủng khởi lên trong Thân của Ngài.

Ví như hai người lực sĩ, sau khi nắm cánh tay một người yếu hơn, nường người ấy, đốt người ấy trên một hồ than hồng.

- Cho dù với Tâm chí quyết tinh cần, tinh tấn, tận lực, cho dù Niệm được an trú và không dao động, nhưng Thân vẫn bị kích động, không được khinh an, vì Ngài vẫn bị chi phối bởi sự tinh tấn, do tinh tấn chống lại Khổ thọ ấy. Tuy nhiên, Khổ thọ ấy khởi lên nơi Ngài, được tồn tại nhưng *không chi phối Tâm của Ngài.*

- Thế rồi, một số Chư Thiên thấy vậy, nói rằng “*Sa Môn Gotama đã chết rồi*”, một số Chư Thiên khác lại nói rằng “*Sa Môn Gotama chưa chết, nhưng Sa Môn Gotama sắp sửa chết*”, một số Chư Thiên khác lại nói rằng “*Sa Môn Gotama chưa chết, cũng không phải sắp chết. Sa Môn Gotama là bậc A La Hán, đời sống của một vị A La Hán là như vậy!*”.

g. Với phương pháp hoàn toàn tuyệt thực.

Chư Thiên đi đến và nói với Ngài như sau “*Này Thiện Hữu, Hiền Giả chó có hoàn toàn tuyệt thực. Nếu Thiện Hữu, Hiền Giả hoàn toàn tuyệt thực, thì chúng tôi sẽ đổ các món ăn Chư Thiên ngang qua các lỗ chân lông của Hiền Giả, và nhờ vậy Hiền Giả vẫn sống*”. Và Ngài suy nghĩ rằng “*Nếu Ta hoàn toàn tuyệt thực và Chư Thiên này đổ các thức ăn của Chư Thiên ngang qua*

các lỗ chân lông cho Ta, và nhờ vậy Ta vẫn sống, thì như vậy Ta tự dối Ta”. Như thế, Ngài đã bác bỏ ý định của Chư Thiên và nói “*Như vậy là đủ*”.

Sau đó, Ngài bắt đầu giảm thiểu tối đa sự ăn uống, ăn ít từng giọt một, vì Ngài ăn quá ít, tay chân trở thành những cọng cỏ, hay những đốt cây leo khô héo. Vì Ngài ăn quá ít, bàn tròn trở thành như móng chân con lạc đà. Vì Ngài ăn quá ít, các xương sống phô bày như một chuỗi banh. Vì Ngài ăn quá ít, các xương sườn gầy mòn như rui cột nhà sàn hư nát. Vì Ngài ăn quá ít, nên con người của Ngài long lanh nằm sâu thẳm trong lỗ con mắt, ví như ánh nước long lanh nằm sâu thẳm trong một giếng nước thâm sâu. Vì Ngài ăn quá ít, da đầu trở thành nhăn nheo khô cằn như trái bí trắng và đáng bị cắt trước khi chín, bị cơn gió nóng làm cho nhăn nheo khô cằn.

- Khi Ngài sờ da bụng chính là nắm lấy xương sống của Ngài, và ngược lại. Khi Ngài đi tiểu tiện thì ngã quy úp mặt xuống đất vì Ngài ăn quá ít. Khi Ngài muốn thoa dịu thân thể, lấy tay xoa bóp chân tay thì các lông tóc hư mục rụng khỏi thân của Ngài vì ăn quá ít.

- Có người thấy vậy, nói như sau “*Sa Môn Gotama có da đen*”. Có một số người nói rằng “*Sa Môn Gotama da không đen, mà có da màu xám*”. Có một số người nói rằng “*Sa Môn Gotama da không đen, da không xám, mà có da màu vàng sẫm*”. Cho đến mức độ này, da của Ngài thanh tịnh trong sáng đã bị hư hoại vì Ngài ăn quá ít.

IV. BỒ TÁT THÀNH ĐẠT QUẢ VỊ VÔ THƯỢNG CHÁNH ĐẲNG GIÁC.

1. Nhớ lại việc chứng đắc tầng Sơ Thiên.

- Ngài nhớ lại, khi còn tuổi thiếu niên và đi theo Phụ Thân của Ngài làm lễ cây cây (*Vappamangala*), thì Ngài ngồi dưới bóng mát của cây Jambu, thực hành việc ly Dục, ly Bất Thiện Pháp, và chứng đắc tầng Sơ Thiên, một trạng thái Hỷ Lạc do ly Dục sanh, có Tâm có Tứ. Khi an trú như vậy, Ngài tự nghĩ “*Đây là đạo lộ đưa đến sự giác ngộ, và không có điều lo sợ về Lạc thọ này, một Lạc thọ ly Dục, ly Bất Thiện Pháp*”.

2. Trở lại việc thọ thực và tiến tu Phạm Hạnh.

a. Với sự suy nghĩ khởi lên trong nội tâm của Ngài “*Nay thật không dễ gì chứng đắc Lạc thọ ấy, với thân thể ốm yếu kinh khủng như thế này. Ta hãy ăn thô thực và ăn cơm chua*”. Lúc bấy giờ, năm vị Tỳ Khưu đang hầu hạ với Ngài, khởi lên sự chán ghét, bỏ đi với lời nói rằng “*Sa Môn Gotama nay sống đầy đủ vật chất, từ bỏ tinh tấn, trở lại đời sống sung túc*”.

b. Và rồi, với Tâm tinh cần nỗ lực, không lười biếng, an trú Chánh Niệm, bất loạn động, Thân được khinh an và bất động, Tâm được định tĩnh và chuyên nhất, Ngài đã tu tập và chứng đắc các tầng Thiền, từ Sơ Thiền đến Tứ Thiền.

3. Thành đạt Quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Giác.

a. Dẫn dắt Tâm tiến tu hướng đến chứng đắc Minh thứ nhất trong canh đầu tiên của đêm trước khi thành đạt Quả Chánh Đẳng Giác, là *Túc Mạng Trí*, và Ngài liễu tri Vô Minh diệt, Minh sanh, bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ngài sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

b. Dẫn dắt Tâm tiến tu hướng đến chứng đắc Minh thứ hai trong canh giữa của đêm trước khi thành đạt Quả Chánh Đẳng Giác, là *Sanh Tử Trí*, và Ngài liễu tri Vô Minh diệt, Minh sanh, bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ngài sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

c. Dẫn dắt Tâm tiến tu hướng đến chứng đắc Minh thứ ba trong canh cuối cùng của đêm trước khi thành đạt Quả Chánh Đẳng Giác, là *Lậu Tận Trí*, và Ngài thắng tri được sự trừ diệt Lậu Hoặc qua Tứ Đế, thắng tri được sự giải thoát “*Sanh đã tận. Phạm Hạnh đã thành. Việc nên làm đã làm xong. Không còn trở lại trạng thái này nữa*”.

Và như thế, Ngài liễu tri Vô Minh diệt, Minh sanh, bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ngài sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

V. Đức Phật giải thích Niganthaputta Saccaka về việc thuyết giảng.

1. Với mục đích giảng dạy.

- Đây Aggivessana, Ta biết rằng khi Ta thuyết Pháp cho hội chúng gồm hàng trăm người, mỗi người nghĩ như thế này về Ta “*Đặc biệt cho ta, Sa Môn Gotama thuyết Pháp*”. Không nên hiểu như thế, khi Như Lai thuyết Pháp cho hội chúng, *chỉ vì mục đích giảng dạy*.

Sau khi chấm dứt một buổi thuyết giảng như vậy, Ta an trú nội tâm, làm cho tịnh chỉ, làm cho nhất tâm, làm cho định tĩnh trên định tướng (*Samādhinimitta*), và như vậy, Ta sống an trú, trường cửu.

2. Niganthaputta Saccaka vấn hỏi Đức Phật.

a. Như vậy, Tôn Giả Gotama thật đáng tin cậy, vì Ngài là bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác. Nhưng không biết Tôn Giả Gotama có cho phép ngủ ban ngày (*Diva supitā*) hay không?

- Nay Aggivessana, *Ta có cho phép*, vào cuối tháng hạ, sau khi khát thực về, sau khi xếp y Sanghati thành bốn, chánh niệm tỉnh giác, Ta nằm xuống ngủ, nằm phía tay mặt.

b. Như vậy, có một Sa Môn, Bà La Môn gọi là an trú nơi si ám ?

- Nay Aggivessana, như vậy không phải là si ám hay không si ám. Như thế nào là si ám và như thế nào là không si ám ?

- Với một ai, các lậu Hoặc chưa được đoạn trừ, những lậu Hoặc liên hệ đến Phiền Não, sanh khởi hậu hữu, đáng sợ hãi, đưa đến quả Khổ dị thực, hướng đến Sanh, Già, Chết trong ngày vị lai, vị này, Ta gọi là còn si ám.

- Ngược lại thì, với một ai, các lậu Hoặc đã được đoạn trừ, ... vị này, Ta gọi là không còn si ám. Những lậu Hoặc Phiền Não đã bị cắt tận gốc, được làm như cây TàLa bị chặt đầu, khiến cho không thể tái sanh, không thể sanh lại trong ngày vị lai.

3. *Niganthaputta Saccaka tán thán Đức Phật.*

- Thật kỳ diệu thay, Tôn Giả Gotama ! Thật hy hữu thay, Tôn Giả Gotama ! Cho dù Tôn Giả bị chống đối *một cách mỉa mai (Àsajja)*, cho dù bị công kích với những lời lẽ buộc tội trong cuộc đối thoại, màu da của Tôn Giả vẫn sáng suốt, sắc mặt Tôn Giả vẫn hoan hỷ, như một vị A La Hán, Chánh Đẳng Giác. Không giống như, với nhóm Lục Sư ngoại đạo, khi biện luận với tôi, các vị này khi bị tôi dùng lời nói chất vấn, liền tránh né với một vấn đề khác, trả lời ra ngoài vấn đề, và tỏ lộ sự phẫn nộ, sân hận, tức tối. Và này Tôn Giả Gotama chúng tôi bây giờ phải đi, chúng tôi có nhiều công việc phải làm.

- Nay Aggivessana, người hãy làm những gì người nghĩ là hợp thời.

D. KẾT LUẬN:

Thế rồi, Niganthaputta Saccaka hoan hỷ tín thọ lời Đức Phật giảng dạy, từ chỗ ngồi, đứng dậy và từ biệt.

Chú thích:

1. *Sàdhu*: tốt lành thay, đức hạnh, có lợi ích, hay, giỏi, đầy đủ (*good, virtuous, profitable, well, thoroughly*).

2. *Kàyabhàvanà*: huấn luyện, tu tập về Thân, Thân tu tập (*meditation or training with regard to action*).

3. *Cittabhàvanà*: tu tập về Tâm, Tâm tu tập (*cultivation of the heart*).

4. *Cittakkhepa*: Tâm bấn loạn, Tâm cuồng loạn (*derangement of the mind*).

5. *Padhànàbhitunnassa*: bị khích động. Từ ngữ này được kết hợp với hai từ ngữ *Padhàna* + *Abhitunnassa*, *Padhàna* nỗ lực, cần miến, tinh tấn (*exertion, effort, striving*); *Abhitunna* chôn lấp, tràn ngập, áp đảo một ai (*overwhelmed*).

6. *Appànaka Jhàna*: Thiên Định Chỉ Tịnh (*breathless, that is (1) holding one's breath in a form of ecstatic meditation, (2) not holding anything breathing, that is inanimate, lifeless, not containing life*).

7. *Vappamangala*: lễ hạ điền, lễ hạ cây (*ploughing festival*).

8. *Diva supità*: ngủ ban ngày. Từ ngữ này được kết hợp với hai từ ngữ *Diva* ngày, ban ngày (*a day*), *Supità (Supati)* ngủ hay giấc mơ (*sleep or dream*).

9. *Àsajja*: mĩa mai, thóa mạ hay đụng chạm vào, đang lại gần (*having approached, insulted or knocked against*).

10. *Samàdhinimitta*: Định Tướng, một thể loại của Thiên Rỗng Không (về Níp Bàn). (*Three kinds of Samàdhi are distinguished, Sunnata – Rỗng Không, Vô Ngã Níp Bàn (empty), Appanihita – Vô Nguyện, Khổ Đau Níp Bàn (aimless), and Animitta – Vô Tướng, Vô Thường Níp Bàn (signless)*).

37. KINH TIỂU ĐOẠN TẬN ÁI DỤC (*Cùlatanhàsankhàyasutta*).

(Lesser Discourse on the Destruction of Craving).

A. XUẤT XỨ:

Đức Phật trú ngụ tại Đông Viên Lộc Mẫu giảng đường (*Migàramātu*), ở tại thành Xá Vệ (*Vesàli*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết với Đại Trưởng Lão Mahà - Moggallàna qua việc Thiên Chủ Sakka đã đến vấn hỏi với Đức Phật về Pháp môn đoạn tận Ái Dục.

C. CHÁNH KINH:

I. Thiên Chủ Sakka vấn hỏi Đức Phật về Pháp môn đoạn tận Ái Dục.

“Kính bạch Đức Thế Tôn, nói một cách tóm tắt, như thế nào là một vị Tỳ Khưu đã được giải thoát trong việc đoạn tận Ái Dục, một người đã thành tựu cứu cánh an ổn (*Accantanittho*), vượt thoát khỏi mọi khổ ách (*Accantayogakkhemi*), đạt cứu cánh Phạm Hạnh (*Accantabrahmacàri*), đạt

được cứu cánh viên mãn (*Accantapariyosàno*), bậc tối thắng giữa Chư Thiên và Nhân Loại”.

- Tại đây, này Thiên Chủ, vị Tỳ Khuru được nghe như sau “*Thật không xứng đáng nếu có thiên vị (Abhinivesayàti) đối với tất cả Pháp*”. Nếu vị Tỳ Khuru được nghe như thế, vị này biết rõ tất cả Pháp. Sau khi biết rõ tất cả Pháp, vị này biết một cách rất ráo tất cả Pháp. Do biết một cách rất ráo tất cả Pháp, nếu có một cảm thọ nào, Lạc, Khổ hoặc Bất Khổ Bất Lạc, vị này sống quán tánh vô thường (*Aniccànupassì*), sống quán tánh ly Tham (*Viràgànupassì*), sống quán tánh đoạn diệt (*Nirodhànupassì*), sống quán tánh xả ly (*Patinissaggànupassì*) trong các cảm thọ ấy. Do vậy, vị Tỳ Khuru không chấp trước một vật gì ở đời. Do không chấp trước nên không phiền não. Do không phiền não, vị Tỳ Khuru chứng đạt Níp Bàn. Vị Tỳ Khuru tuệ tri “*Sanh đã tận. Phạm Hạnh đã thành. Việc nên làm đã làm xong. Không còn trở lại trạng thái này nữa*”.

Này Thiên Chủ, nói một cách tóm tắt, như thế nào là một vị Tỳ Khuru đã được giải thoát trong việc đoạn tận Ái Dục, một người đã thành tựu cứu cánh an ổn, vượt thoát khỏi mọi khổ ách, đạt cứu cánh Phạm Hạnh, đạt được cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa Chư Thiên và Nhân Loại.

Thế rồi, Thiên Chủ Sakka, sau khi hoan hỷ tín thọ lời Đức Thế Tôn thuyết giảng, đánh lễ thân bên hữu, hướng về Ngài rồi biến mất tại chỗ.

II. Đại Trưởng Lão MahàMoggallàna vấn hỏi Thiên Chủ Sakka về Pháp môn đoạn tận Ái Dục.

1. Thiên Chủ Sakka chuyển sang vấn đề khác.

Lúc bấy giờ, Đại Trưởng Lão MahàMoggallàna ngồi cách Đức Phật không xa, khởi lên suy nghĩ “*Không hiểu vị Dạ Xoa (Yakkha) này, sau khi hoan hỷ thọ lời Đức Thế Tôn dạy, có tín thọ hay không?*”. Như thế, Đại Trưởng Lão MahàMoggallàna thị hiện thần thông, rời khỏi Đông Viên Lộc Mẫu giảng đường và thị hiện ở giữa Chư Thiên Tam Thập Tam Thiên, và ngay khi đó, Thiên Chủ Sakka đang vui chơi tại vườn Nhất Bạch Liên với năm trăm nhạc khí Thiên Chúng. Được thấy Đại Trưởng Lão MahàMoggallàna từ xa đi đến, Thiên Chủ Sakka thốt lên lời chào hỏi, thỉnh mời Ngài ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Đại Trưởng Lão MahàMoggallàna vấn hỏi muốn được nghe lại lời thuyết giảng của Đức Phật. Thiên Chủ Sakka trả lời “*Chúng tôi có nhiều việc phải làm, việc làm cho chúng tôi, và việc làm cho Chúng Thiên ở Tam Thập*

Tam Thiên. Lời thuyết giảng ấy được khéo nghe, khéo nắm giữ, khéo suy tư, khéo thâm lự nên không thể mau quên được”.

Và Thiên Chủ Sakka chuyển sang vấn đề khác, kể lại trận chiến thắng của Chư Thiên và Chúng A Tu La thua bại, Chư Thiên mừng lễ chiến thắng và đã xây một lầu đài kiên cố có tên là Tội Thắng Điện (*Vejayanta*) do bởi công lao xây dựng của Tôn Giả Kosiya. Sau đó ngỏ lời thỉnh mời Đại Trưởng Lão MahāMoggallāna viếng thăm.

2. Đại Trưởng Lão MahāMoggallāna độ Thiên Chủ Sakka.

Nhận lời viếng thăm khắp cả tòa lầu đài, được hướng dẫn bởi Thiên Chủ Sakka và Thiên Vương Vessavana, Đại Trưởng Lão MahāMoggallāna khởi lên suy nghĩ “*Vị Dạ Xoa này sống phóng dật một cách quá đáng. Ta hãy làm cho vị này hoảng sợ*”. Đại Trưởng Lão MahāMoggallāna thị hiện thần thông lực, dùng ngón chân cái làm cho lầu đài Vejayanta rung động, chuyển động, chấn động mạnh. Thiên Chủ Sakka với lông tóc dựng ngược hoảng sợ, liền thốt lên “*Thật kỳ diệu thay, thật hy hữu thay đại thần thông lực, đại oai lực của Tôn Giả Sa Môn ! Với ngón chân cái, vị này làm cho Thiên Cung này rung động, chuyển động, chấn động mạnh*”.

Đại Trưởng Lão MahāMoggallāna nhắc lại câu vấn hỏi muốn được nghe lời thuyết giảng của Đức Phật. Và Thiên Chủ Sakka đã thuật lại:

- “*Tại đây, này Thiên Chủ, vị Tỳ Khuru được nghe như sau “Thật không xứng đáng nếu có thiên vị đối với tất cả Pháp”. Nếu vị Tỳ Khuru được nghe như thế, vị này biết rõ tất cả Pháp. Sau khi biết rõ tất cả Pháp, vị này biết một cách rõ ràng tất cả Pháp. Do biết một cách rõ ràng tất cả Pháp, nếu có một cảm thọ nào, Lạc, Khổ hoặc Bất Khổ Bất Lạc, vị này sống quán tánh vô thường, sống quán tánh ly Tham, sống quán tánh đoạn diệt, sống quán tánh xả ly trong các cảm thọ ấy. Do vậy, vị Tỳ Khuru không chấp trước một vật gì ở đời. Do không chấp trước nên không phiền não. Do không phiền não, vị Tỳ Khuru chứng đạt Níp Bàn. Vị Tỳ Khuru tuệ tri “Sanh đã tận. Phạm Hạnh đã thành. Việc nên làm đã làm xong. Không còn trở lại trạng thái này nữa”.*

Này Thiên Chủ, nói một cách tóm tắt, như thế nào là một vị Tỳ Khuru đã được giải thoát trong việc đoạn tận Ái Dục, một người đã thành tựu cứu cánh, an ổn, vượt thoát khỏi mọi khổ ách, đạt cứu cánh Phạm Hạnh, đạt được cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa Chư Thiên và Nhân Loại”. Như vậy, này Thiệ Hữu Moggallāna, Đức Thế Tôn nói một cách tóm tắt cho tôi về Pháp môn giải thoát trong việc đoạn tận Ái Dục.

3. *Đại Trưởng Lão MahàMoggallàna thuật lại câu chuyện với Đức Phật.*

Thiên Chủ Sakka vừa dứt lời, thì Đại Trưởng Lão MahàMoggallàna thị hiện thần thông lực, rời khỏi nơi Tam Thập Tam Thiên và thị hiện tại Đông Viên Lộc Mẫu giảng đường, đi đến nơi Đức Phật và tác bạch kể lại câu chuyện giữa Đại Trưởng Lão với Thiên Chủ Sakka.

Đức Phật xác nhận việc đã thuyết giảng cho Thiên Chủ Sakka về Pháp môn đoạn tận Ái Dục và được giải thoát Níp Bàn, với lời nói “*Như vậy, này Moggallàna, Ta biết Ta vừa nói một cách tóm tắt về Pháp môn giải thoát trong việc đoạn tận Ái Dục cho Thiên Chủ Sakka*”.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Đại Trưởng Lão MahàMoggallàna hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. *Accantanittho*: thành tựu cứu cánh an ổn (*conclusion, perfection, one who attained perfection, to come an end, to reach perfection*).
2. *Accantayogakkhemì*: vượt thoát khỏi mọi khổ ách (*peace from bondage, perfect peace or uttermost safety*).
3. *Accantabrahmacàri*: đạt cứu cánh Phạm Hạnh (*leading a holy or pure life, chaste, pious*).
4. *Accantapariyosàno*: đạt được cứu cánh viên mãn (*end, finish, conclusion, termination. Arahatsip is sometimes called Pariyosàna as the last stage of existence, or the final consummation of a life of holiness*).
5. *Abhinivesayàti*: thiên vị, nghiêng về, xu hướng theo, chấp ý (*inclination, tendency*).
6. *Aniccànupassì*: quán tánh vô thường. Từ ngữ này được kết hợp bởi hai từ ngữ *Anicca*: không bền vững (*not stable*) + *Anupassì* (đồng nghĩa với *Anupassaka*): người quán sát (*observer, looking at*), người nhìn xem (*one who contemplates, contemplating*).
7. *Viràgànupassì*: quán tánh ly Tham. Từ ngữ này được kết hợp bởi hai từ ngữ *Viràga*: ly Tham Dục, bất động trần tâm, không có tính dục, không có sự ham muốn (*dispassionateness, absence of desire*), + *Anupassì* (đồng nghĩa với *Anupassaka*): người quán sát (*observer, looking at*), người nhìn xem (*one who contemplates, contemplating*).

8. *Nirodhànupassī*: quán tánh đoạn diệt. Từ ngữ này được kết hợp bởi hai từ ngữ *Nirodha*: đoạn diệt, sự diệt tắt, sự hủy diệt (*cessation, annihilation*) + *Anupassī* (đồng nghĩa với *Anupassaka*): người quán sát (*observer, looking at*), người nhìn xem (*one who contemplates, contemplating*).

9. *Patinissaggànupassī*: quán tánh xả ly. Từ ngữ này được kết hợp bởi hai từ ngữ *Patinissaggā*: xả ly, từ bỏ, lìa bỏ, bỏ cuộc, nhường, tha thứ (*giving up, rejection, forsaking*) + *Anupassī* (đồng nghĩa với *Anupassaka*): người quán sát (*observer, looking at*), người nhìn xem (*one who contemplates, contemplating*).

10. *Yakkha*: dạ xoa, phi nhân loại (*not a human being*). Tại đây, có nghĩa là một Thiên Tử (*there are sometimes called Devatā*).

11. *Vejayanta*: Tội Thắng Điện, tên một lâu đài của Thiên Chủ Đế Thích (*name of Indra's palace*).

38. KINH ĐẠI ĐOẠN TẬN ÁI DỤC (*Mahātanhāsankhāyasutta*).

(Greater Discourse on the Destruction of Craving).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatthi*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đến Chư Tỳ Khuru do bởi Tỳ Khuru Sàti, con người đánh cá (*Kevattaputta*), đã khởi lên Ác Tà Kiến như sau “Theo như ta hiểu Pháp của Đức Thế Tôn thuyết giảng, thì Thức này dòng ruồi (*Sandhāvati*), luân chuyển (*Samsarati*) nhưng không đổi khác (*Anannan'ti*)”. Chư Tỳ Khuru muốn Tỳ Khuru Sàti nên từ bỏ Ác Tà Kiến ấy, liền chất vấn, thảo luận “Chớ có nói như vậy, chớ xuyên tạc Đức Thế Tôn và xuyên tạc Đức Thế Tôn là không tốt”. Tuy nhiên Chư Tỳ Khuru không thể làm cho Tỳ Khuru Sàti từ bỏ được Ác Tà Kiến, đã đi đến và tác bạch lên Đức Phật.

C. CHÁNH KINH:

Đức Phật cho gọi Tỳ Khuru Sàti đến và vấn hỏi để xác minh câu chuyện này. Và khi Tỳ Khuru Sàti trả lời câu chuyện này là xác thực thì Đức Phật có lời giáo huấn đến Tỳ Khuru Sàti:

- Đây kẻ thiếu trí (*Moghapurisa*) kia, sao ngươi lại hiểu Giáo Pháp mà Ta đã thuyết giảng như vậy ? Ta đã dùng nhiều Pháp môn để thuyết giảng rằng *Thức do duyên khởi, và không có duyên khởi thì Thức không hiện khởi*.

- Và đây kẻ thiếu trí kia, không những ngươi xuyên tạc Ta, vì ngươi đã tự chấp thủ sai lạc. Ngươi tự hủy hoại mình và tạo nên nhiều tổn đức. Như vậy, sẽ đưa đến bất hạnh và đau khổ lâu dài cho ngươi. Và ngươi không có thể khởi lên tia sáng gì (*Usmikata*) trong Pháp Luật này.

- Khi nghe qua những lời dạy của Đức Phật, Tỳ Khuru Sàti đã im lặng, hổ thẹn, thụt vai, cúi đầu, lo âu và câm miệng.

I. Tên gọi của Thức tùy thuộc theo duyên sinh duyên hệ.

1. Do duyên Thức sanh và mang tên:

- Do duyên bởi Lục Căn và Lục Trần mà Lục Thức sanh khởi, và mang tên gọi theo bởi duyên, như Nhãn Thức do duyên bởi Nhãn Căn với Sắc Trần.

Ví như, do duyên nào lửa sanh và lửa ấy có tên tùy theo duyên ấy, duyên củi lửa sanh thì lửa ấy gọi là lửa củi. Duyên vỏ gỗ bào, lửa ấy gọi là lửa vỏ gỗ bào. Duyên cỏ lửa sanh, lửa ấy gọi là lửa cỏ. Duyên phân bò lửa sanh, lửa ấy gọi là lửa phân bò. Duyên trâu lửa sanh, lửa ấy gọi là lửa trâu. Duyên đồng rác lửa sanh, lửa ấy gọi là lửa đồng rác.

2. Sanh vật tác thành theo duyên sinh duyên diệt.

- Sinh vật được tác thành do bởi vật thực. Sự đoạn diệt vật thực thì sinh vật cũng bị đoạn diệt.

- Do do dự nên nghi lự khởi sanh về “sinh vật này có thể có mặt và không có mặt, do bởi sự tác thành của vật thực hoặc sự đoạn diệt của vật thực”.

- Với Chánh Trí thì sự nghi ngờ được đoạn diệt. Nhờ Chánh Trí, cần phải khéo thấy “sự tác thành của vật thực (đối với vấn đề này) mà sinh vật có mặt”. Nhờ Chánh Trí, cần phải khéo thấy “sự đoạn diệt của vật thực (đối với vấn đề này) mà sinh vật đoạn diệt”.

- Sau khi học các Giáo Pháp này, vị Tỳ Khuru không quán sát ý nghĩa những Giáo Pháp ấy với Trí Tuệ. Vì không dùng Trí Tuệ để quán sát ý nghĩa những Giáo Pháp ấy, nên vị Tỳ Khuru không liễu tri được những Giáo Pháp ấy. Vị Tỳ Khuru học các Giáo Pháp chỉ vì lợi ích muốn chỉ trích người khác,

chỉ vì lợi ích muốn thoát khỏi biện luận, và không đạt được mục tiêu mà việc học Giáo Pháp hướng đến. Vì sự chấp thủ sai lạc những Giáo Pháp ấy, nên đưa vị Tỳ Khuru đến bất hạnh, đau khổ lâu dài.

- Tuy nhiên, đối với Tri Kiến này, được thanh tịnh như vậy, được làm cho trong sáng như vậy, nếu vị Tỳ Khuru chấp trước vào, lấy làm hãnh diện, truy cầu, xem là của mình thì cần phải hiểu Pháp môn *ấn dụ chiếc bè*, Đức Phật thuyết giảng *Giáo Pháp như chiếc bè để đưa vượt qua khổ đau, không phải để nắm giữ lấy. Chánh Pháp còn phải bỏ đi, hướng nữa là Phi Pháp.*

II. Đức Phật thuyết giảng Liên Quan Tương Sinh.

1. Tứ Thực theo Liên Quan Tương Sinh (Paticcasamuppanna).

Có bốn loại vật thực (*Tứ Thực*) giúp cho an trú các loài hữu tình đã sanh và phò trợ các loài hữu tình sẽ sanh. Thế nào là bốn? Đoàn Thực với thô hoặc tế, Xúc Thực, Tư Niệm Thực và Thức Thực. Và Tứ Thực này, lấy cái chi làm nhân duyên, lấy cái chi làm tập khởi, lấy cái chi làm sanh chủng, lấy cái chi làm nguyên nhân?

- Do Ái làm nhân duyên, làm tập khởi, làm sanh chủng, làm nguyên nhân.

- Do Thọ làm nhân duyên, ... làm nguyên nhân cho Ái.

- Do Xúc làm nhân duyên, ... làm nguyên nhân cho Thọ.

- Do Lục Xứ làm nhân duyên, ... làm nguyên nhân cho Xúc.

- Do Danh Sắc làm nhân duyên, ... làm nguyên nhân cho Lục Xứ.

- Do Thức làm nhân duyên, ... làm nguyên nhân cho Danh Sắc.

- Do Hành làm nhân duyên, ... làm nguyên nhân cho Thức.

- Do Vô Minh làm nhân duyên, ... làm nguyên nhân cho Hành.

- Như vậy, Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh Sắc, Danh Sắc duyên Lục Xứ, Lục Xứ duyên Xúc, Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sanh, Sanh duyên Lão Tử, sáu bi khổ ưu não được hiện hữu. *Cái này có nên cái kia có. Cái này sanh nên cái kia sanh. Như vậy là sự Tập Khởi của toàn bộ Khổ Uẩn này.*

- Như vậy, Vô Minh diệt nên Hành diệt, Hành diệt nên Thức diệt, Thức diệt nên Danh Sắc diệt, Danh Sắc diệt nên Lục Xứ diệt, Lục Xứ diệt nên Xúc diệt, Xúc diệt nên Thọ diệt, Thọ diệt nên Ái diệt, Ái diệt nên Thủ diệt, Thủ diệt nên Hữu diệt, Hữu diệt nên Sanh diệt, Sanh diệt nên Lão Tử, sáu bi khổ ưu não diệt. *Cái này không có nên cái kia không có. Cái này diệt nên cái kia diệt. Như vậy là sự Đoạn Diệt của toàn bộ Khổ Uẩn này.*

2. Quán sát bản ngã theo ba Thời để đoạn tận Ái Dục.

a. Tự thấy, tự ý thức về bản ngã theo ba Thời: quá khứ, hiện tại và vị lai.

Không còn chạy theo, không còn suy nghĩ theo:

- Ta (đã có, hiện có, sẽ có) mặt hay không ? Ta (đã có, hiện có, sẽ có) mặt như thế nào ? Ta (đã có, hiện có, sẽ có) mặt với hình dáng ra sao ?
- Trước kia ta là gì và ta có mặt như thế nào trong quá khứ ?
- Trước kia ta là gì và ta có mặt như thế nào trong thời vị lai ?
- Hữu tình này từ đâu đến ? Và rồi nó sẽ đi đâu ?

3. Giá trị việc thuyết giảng của Đức Phật.

Đức Phật là bậc Đạo Sư đã thuyết giảng chỉ dạy về Pháp môn đoạn tận Ái Dục, và không có một Sa Môn nào khác có thể nói và chỉ dạy như vậy. Do vậy, Chư Tỳ Khuru chính tự mình được liễu tri, được tự thấy, được tự ý thức do Đức Phật đã giới thiệu Chánh Pháp. Pháp này tự chứng ngay hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người Trí tự thân giác ngộ liễu tri. Pháp đã được nói do chính bởi duyên này mà nói.

4. Ba yếu tố và ba điều kiện hình thành một chúng sinh.

a. Cha Mẹ giao hợp và người Mẹ không có trong thời kỳ có thể thụ thai, cùng với chủng tử (*Gandhabba*) không hiện hữu, như vậy, bào thai không thể thành hình.

b. Cha Mẹ giao hợp và người Mẹ trong thời kỳ có thể thụ thai, nhưng chủng tử không hiện hữu, như vậy, bào thai không thể thành hình.

c. Cha Mẹ giao hợp và người Mẹ trong thời kỳ có thể thụ thai, và có chủng tử hiện hữu, có ba sự kết hợp như vậy, bào thai mới thành hình.

- Sau chín hoặc mười tháng cưu mang, với sự lo âu đối với gánh nặng ấy, hài nhi được sanh ra đời và được nuôi dưỡng bằng sữa của người Mẹ được tạo ra từ máu của chính mình. Sau khi lớn lên, đứa trẻ nô đùa vui chơi, các Căn được thuần thục và thụ hưởng Ngũ Dục Lạc, khả hỷ, khả ái, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục.

- Lục Căn tiếp xúc với Lục Trần, tham ái với những Trần khả ái, ghét bỏ những Trần thô thiển, vị này sống với Tâm nhỏ mọn (*Parittacetaso*), không chú niệm an trú trên thân. Vị này không như thật biết về Tâm giải thoát, Tuệ giải thoát, khiến cho các Ác Bất Thiện Pháp không được trừ diệt một cách hoàn toàn. Đối diện với thân sơ (thuận nghịch), vị này tùy hỷ với mọi cảm thọ khởi lên, Lạc, Khổ hoặc Bất Khổ Bất Lạc Thọ. Vị này hoan nghênh, tham

trước vào các cảm thọ ấy, nên hoan hỷ khởi sanh. Có Tâm hoan hỷ đối với những cảm thọ ấy, tức là chấp thủ. Do duyên Thủ, Hữu sanh. Do duyên Hữu, Sanh khởi sinh. Do duyên Sanh, Lão Tử Sầu Bi Khổ Ưu Não, khởi sinh.

Như vậy sự tập khởi của toàn bộ Khổ Uẩn này.

III. Đức Phật thuyết giảng Pháp môn đoạn tận Ái Dục theo Lý Liên Quan Tương Sinh.

Ở tại đây, Đức Phật với chín Hồng Danh, với Thắng Trí, Ngài tự thân chứng ngộ thế gian này cùng với Tam Giới. Khi đã chứng ngộ, Đức Phật khái thuyết điều Ngài đã chứng ngộ. Đức Phật thuyết Pháp Sơ Thiện, Trung Thiện, Hậu Thiện, văn nghĩa cụ túc. Đức Phật giảng dạy Phạm Hạnh hoàn toàn đầy đủ, thanh tịnh. Người gia chủ hay con vị gia chủ, hoặc một người sanh ở bất luận giai cấp nào, mà sau khi nghe được Giáo Pháp này, khởi sanh lòng tín ngưỡng đến Đức Phật và có sự suy nghĩ “*Đời sống gia đình đây là triền phược, con đường đầy những bụi trần. Đời sống xuất gia phóng khoáng như hư không. Thật rất khó cho một người sống ở gia đình có thể sống theo Phạm Hạnh hoàn toàn đầy đủ, hoàn toàn thanh tịnh, trắng bạch như vỏ ốc. Vậy ta nên cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình*”. Một thời gian sau, người ấy từ bỏ tài sản nhỏ hay lớn, từ bỏ thân bằng quyến thuộc ít hay nhiều, cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, và xuất gia, từ bỏ gia đình và sống không gia đình.

1. *Nỗ lực chuyên cần tu tập và thành tựu những Thánh Pháp.*

Vị này thành tựu *Thánh Giới Uẩn*, thành tựu *Thánh Hộ Trì các Căn*, và thành tựu *Thánh chú niệm tinh giác*, diệt trừ *Ngũ Triền Cái*. Với Tâm tinh cần nỗ lực, không lười biếng, an trú Chánh Niệm, bất loạn động, Thân được khinh an và bất động, Tâm được định tĩnh và chuyên nhất, ly Dục, ly Ác Pháp, ly Bất Thiện Pháp. Vị này đã tu tập và chứng đắc các tầng Thiên, từ Sơ Thiên đến Tứ Thiên Sắc Giới.

2. *Diệt trừ mọi cảm thọ, đoạn diệt Pháp Liên Quan Tương Sinh.*

Lục Căn tiếp xúc với Lục Trần, vị Tỳ Khưu không tham ái với những Trần khả ái, và không ghét bỏ những Trần thô thiển. Vị này sống với Tâm vô lượng (*Appamānacetaso*), và chú niệm an trú trên thân. Vị này như thật biết về Tâm giải thoát (*Cetovimutti*), Tuệ giải thoát (*Pannāvimutti*), khiến cho các Ác Bất Thiện Pháp của vị này được trừ diệt một cách hoàn toàn. Đối diện với thân sơ (thuận nghịch) (*Anurodhavirodha*), vị này không tùy hỷ với mọi cảm

thọ khởi lên, Lạc, Khổ hoặc Bất Khổ Bất Lạc Thọ. Vị này không hoan nghênh, không tham trước vào các cảm thọ ấy, nên hoan hỷ được trừ diệt. Do hoan hỷ đối với những cảm thọ của vị ấy bị trừ diệt nên chấp thủ bị trừ diệt. Do Thủ diệt nên Hữu diệt. Do Hữu diệt nên Sanh diệt. Do Sanh diệt nên Lão Tử Sầu Bi Khổ Ưu Não, diệt.

Như vậy sự đoạn diệt của toàn bộ Khổ Uẩn này.

3. Đức Phật khuyên bảo Chư Tỳ Khuru thọ trì Pháp môn đoạn tận Ái Dục

Này Chư Tỳ Khuru, hãy nên thọ trì Pháp môn đoạn tận Ái Dục và được giải thoát Níp Bàn, mà được Ta nói đến một cách tóm tắt, và nên ghi nhớ là Tỳ Khuru Sàti, con người đánh cá, đã bị bắt trong cái lưới lớn của Ái Dục (*Mahàtanhàjāla*), trong sự rối loạn của Ái Dục (*Tanhāsanghātapatimukka*).

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khuru Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. *Kevattaputta*: con người đánh cá, con người chài lưới (*a fisherman's son*).
2. *Sandhāvati*: dong ruồi, chạy ngang qua, di dân (*to run through, to transmigrate*).
3. *Samsarati*: luân chuyển, chuyển sinh, tái sinh, chuyển đổi liên tục từ chỗ này sang chỗ khác (*to move about continuously, to transmigrate*).
4. *Anannan'ti*: không thay đổi, một mình (*without another, alone*).
5. *Moghapurisa*: người ngu si (*a stupid or dense fellow*) hoặc là người vô dụng, vô ích, không có giá trị, không có ích chi (*useless person*).
6. *Usmīkata*: tia sáng, sự nóng bỏng, hồng nhiệt, khí đằng (*heated, belonging to heat*).
7. *Patīccasamuppanna*: liên quan tương sinh, nhân quả liên quan (*evolved by reason of the law of causation*).
8. *Gandhabba*: chủng tử, chúng sanh sẵn sàng đi tục sinh, hữu tình sắp sửa thọ sinh (*a being ready to take a new existence*).
9. *Parittacetaso*: tâm nhỏ mọn, chút ít, hy thiếu (*small, insignificant, little, trifling*).
10. *Appamānacetaso*: tâm vô lượng, vô giới hạn (*boundless, unlimited*).
11. *Cetovimutti*: tâm giải thoát (*emancipation of heart*).

12. *Pannāvimutti*: tuệ giải thoát (*emancipation through insight*).

13. *Anurodhavirodha*: thuận nghịch. Từ ngữ này được kết hợp bởi hai từ ngữ *Anurodha*: sự bằng lòng, sự ưng thuận (*compliance*) + *Virodha*: sự chống đối, sự đối lập, sự bế tắc, sự trở ngại (*opposition, contradiction, obstruction*).

14. *Mahātanhājāla*: cái lưới lớn của Ái Dục (*the big net thirst, the big snare of worldly thirst*).

15. *Tanhāsanghātapatimukka*: sự rời loạn của Ái Dục, sự cột trói lại của Ái Dục (*clothed in, fastened on, tied to*).

39. KINH ĐẠI MÃ ÁP (*Mahāassapurasutta – Xóm Ngựa*). (Greater Discourse at Assapura).

A. XUẤT XỨ:

Đức Phật trú ngụ ở giữa dân chúng Anga, tại làng Assapura cùng với Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng.

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đến Chư Tỳ Khuru về Pháp môn tác thành Sa Môn Hạnh, để giảng dạy Chư Tỳ Khuru cần phải tu tập Pháp môn này để có được kết quả tốt, có thành tích, có được lợi ích lớn và thọ nhận Tứ Vật Dụng một cách thích hợp với kết quả và lợi ích lớn.

C. CHÁNH KINH:

I. Đức Phật thuyết giảng Pháp môn tác thành Sa Môn Hạnh.

Thế nào là các Pháp tác thành Sa Môn Hạnh (Samanakaranā), và các Pháp tác thành Bà La Môn Hạnh (Brahmanakaranā) ?

Để đạt được mục đích Sa Môn Hạnh và không từ bỏ mục đích này, khi công việc đang còn phải làm hơn nữa:

1. Cần phải tu tập và thành tựu *Tàm Quý (Hirottappa)*,
2. Cần phải tu tập và thành tựu *Thân Hành (Kāyasamācāra) phải thanh tịnh (Parisuddha)*, minh chánh, cởi mở, không có tỳ vết che dấu, không khen mình và chê người.

3. Cần phải tu tập và thành tựu **Khẩu Hành (Vācīsamācāra) phải thanh tịnh**, minh chánh, cởi mở, không có tỳ vết che dấu, không khen mình và chê người.

4. Cần phải tu tập và thành tựu **Ý Hành (Manosamācāra) phải thanh tịnh**, minh chánh, cởi mở, không có tỳ vết che dấu, không khen mình và chê người.

5. Cần phải tu tập và thành tựu **Sinh Hoạt (Ājīva) phải thanh tịnh**, minh chánh, cởi mở, không có tỳ vết che dấu, không khen mình và chê người.

6. Cần phải tu tập **Hộ Trì Các Căn (Guttadvāra)**. Khi Căn tiếp xúc với Trần, không nắm giữ tướng chung tướng riêng. Phải tự chế ngự những nguyên nhân khiến cho các Ác Bất Thiện Pháp khởi lên.

7. Cần phải biết tu tập **Tiết Độ Âm Thực (Mattannuna)** với Chánh Tư Duy, quán tưởng khi thọ thực. Để diệt trừ những cảm thọ cũ và không cho khởi lên những cảm thọ mới, và sẽ không có lỗi lầm, sống được an ổn.

8. Cần phải tu tập **Sáng Suốt Thức Tỉnh (Jāgariya)**. Ban ngày và ban đêm, với canh một, khi Thiền Hành hay Thiền Tọa, phải tẩy sạch tâm tư khỏi các Pháp chướng ngại. Ban đêm, với canh giữa, phải nằm nghỉ với dáng nằm con sư tử bên hông tay phải (**Sihaseyyā**), một chân đặt trên chân kia, chánh niệm tỉnh giác, tâm nghĩ đến việc thức dậy lại. Ban đêm, với canh cuối, khi Thiền Hành hay Thiền Tọa, phải tẩy sạch tâm tư khỏi các Pháp chướng ngại.

9. Cần phải tu tập **Chánh Niệm Tỉnh Giác (Satisampajanna)**. Luôn chánh niệm tỉnh giác trong bốn oai nghi, khi co tay duỗi tay, khi nhìn thẳng nhìn quanh, khi mang y ôm bình bát, khi ăn uống nhai nuốt, khi tiểu tiện đại tiện.

10. Cần phải tu tập **Diệt Trừ Ngũ Triền Cái**. Tu tập nơi thanh vắng, tịch tịch, như khu rừng, gốc cây, khe núi, hang đá, bãi tha ma, lùm cây, ngoài trời hoặc đóng rom. Sau khi đi khát thực và thọ thực xong, ngồi kiết già, lưng thẳng, và an trú chánh niệm trước mặt và tu tập diệt trừ Ngũ Triền cái.

- Ví như một người mắc nợ (**Inattha**), đi làm các công việc. Những nghề này được phát đạt, vị này không những trả được nợ cũ, và còn có dư tiền để nuôi dưỡng vợ con.

- Ví như một người bị bệnh (**Ābādhika**), đau đớn, trầm trọng, ăn uống không tiêu, thể lực suy yếu. Sau một thời gian chữa bệnh, vị này được khỏi bệnh, ăn uống tiêu thông, thể lực được khôi phục.

- Ví như một người bị nhốt trong ngục tù (**Bandhanāgarika**). Sau một thời gian được mãn hạn tù tội, ra khỏi ngục tù, an lạc kiện toàn, tài sản không bị giảm tổn.

- Ví như một người nô lệ (*Dàsa*), không được từ chủ, lệ thuộc người khác, không được tự do đi lại. Sau một thời gian được thoát khỏi cảnh nô lệ, được từ chủ, không còn lệ thuộc người khác, được tự do đi lại.

- Ví như một người giàu có (*Sadhana*), nhiều tài sản, đang đi qua bãi sa mạc. Sau một thời gian đã đi khỏi bãi sa mạc ấy, đến đầu làng, an ổn, không có nguy hiểm, tài sản không bị tổn giảm.

Vị Tỳ Khuru nên biết *quán Ngũ Triền Cái chưa xả ly ví như món nợ, như bệnh hoạn, như ngục tù, như cảnh nô lệ, như con đường qua sa mạc.*

Và vị Tỳ Khuru nên biết *quán Ngũ Triền Cái đã được diệt trừ ví như không món nợ, như không bệnh hoạn, như khỏi ngục tù, như được tự do, như đến đất lành an ổn.*

II. Tu tập và chứng đắc các tầng Thiền.

1. Tu tập và chứng đắc Sơ Thiền.

Sau khi đã đoạn trừ Ngũ Triền Cái, với những Triền Cái đã làm ô nhiễm tâm tư, làm suy yếu Trí Tuệ, vị Tỳ Khuru ly Dục, ly Ác Pháp, chứng và trú Sơ Thiền, với trạng thái Hỷ Lạc do ly Dục sanh, với Tâm và Tứ. Toàn thân của vị này thấm nhuần, sung mãn, tràn đầy với Hỷ Lạc do ly Dục sanh.

Ví như một người hầu tắm lão luyện hay đệ tử người hầu tắm biết rắc bột tắm trong thau bằng đồng, liền bột ấy với nước, cục bột tắm ấy được thấm nhuần nước ướt, trộn với nước, thấm ướt cả trong lẫn ngoài với nước, nhưng không chảy thành giọt.

2. Tu tập và chứng đắc Nhị Thiền.

Vị Tỳ Khuru diệt Tâm và Tứ, chứng và trú Nhị Thiền, một trạng thái Hỷ Lạc do Định sanh, nội tĩnh nhất tâm. Toàn thân của vị này thấm nhuần, sung mãn, tràn đầy với Hỷ Lạc do Định sanh.

Ví như một hồ nước, nước từ trong dâng lên, và Tứ Phương không có lỗ nước chảy ra, và thỉnh thoảng trời mưa lớn. Suối nước mát từ hồ nước ấy phun ra, thấm nhuần, tắm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy hồ nước ấy, với nước mát lạnh, khắp mọi nơi của hồ nước.

3. Tu tập và chứng đắc Tam Thiền.

Vị Tỳ Khuru ly Hỷ trú Xả, chánh niệm tinh giác, thân cảm Lạc Thọ mà bậc Thánh gọi là Xả Niệm Lạc Trú, chứng và trú Tam Thiền. Toàn thân của vị này thấm nhuần, sung mãn, tràn đầy với Lạc thọ ly Hỷ.

Ví như một hồ sen với những hoa sen đủ màu sắc. Những hoa sen ấy mọc trong nước, lớn lên trong nước, không vượt khỏi nước, nuôi sống dưới nước, từ đầu ngọn cho đến gốc rễ đều thấm nhuần, tắm ướt, đầy tràn thấu suốt bởi nước mát lạnh ấy.

4. Tu tập và chứng đắc Tứ Thiên.

Vị Tỳ Khưu xả Lạc xả Khổ, diệt Hỷ Ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Tứ Thiên, không Khổ không Lạc, xả niệm thanh tịnh. Toàn thân của vị này thấm nhuần, thuần tịnh trong sáng, khắp cả châu thân.

Ví như một người ngồi, dùng tấm vải trắng trùm đầu, không một chỗ nào trên toàn thân không được vải trắng ấy che phủ.

III. Tu tập diệt tận mọi lậu Hoặc, thành đạt Chánh Trí giải thoát.

1. Tu tập và chứng đắc Túc Mạng Minh.

Với Tâm định tĩnh, thuần tịnh, không uế nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, điềm tĩnh, dẫn dắt Tâm tiến tu hướng đến chứng đắc *Túc Mạng Minh*.

2. Tu tập và chứng đắc Thiên Nhân Minh.

Với Tâm định tĩnh, thuần tịnh, không uế nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, điềm tĩnh, dẫn dắt Tâm tiến tu hướng đến chứng đắc *Thiên Nhân* thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống và sự chết của chúng sanh.

3. Tu tập và chứng đắc Lậu Tận Trí.

Với Tâm định tĩnh, thuần tịnh, không uế nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, điềm tĩnh, dẫn dắt Tâm tiến tu hướng đến chứng đắc *Lậu Tận Trí*. Vị Tỳ Khưu thắng tri được sự trừ diệt Lậu Hoặc qua Tứ Đế, thắng tri được sự giải thoát “*Sanh đã tận. Phạm Hạnh đã thành. Việc nên làm đã làm xong. Không còn trở lại trạng thái này nữa*”.

Ví như tại dãy núi lớn có một hồ nước, thuần tịnh trong sáng, không uế nhiễm. Một người có mắt đứng trên bờ sẽ thấy con hến, con sò, những hòn đá, hòn sạn, những đàn cá bơi qua lại, hay đứng một chỗ.

IV. Đức Phật giải thích phân biệt về Sa Môn và Bà La Môn.

Như vậy, được gọi là Sa Môn, là Bà La Môn, là vị đã tắm sạch sẽ, là vị đã biết và hiểu rõ, là bậc có Học, là bậc Thánh, là bậc A La Hán.

1. Thế nào vị Tỳ Khuru là Sa Môn ?

Vị này đã làm cho dừng lại các Ác Bất Thiện Pháp, những Pháp này ứ nhiễm đưa đến tái sanh, đáng sợ hãi, đem lại quả Khổ Đau, đưa đến Sanh Già Chết trong thời vị lai.

2. Thế nào vị Tỳ Khuru là Bà La Môn ?

Vị này đã tận xuất ra ngoài các Ác Bất Thiện Pháp, những Pháp này ứ nhiễm đưa đến tái sanh, đáng sợ hãi, đem lại quả Khổ Đau, đưa đến Sanh Già Chết trong thời vị lai.

3. Thế nào vị Tỳ Khuru đã tắm sạch sẽ (Nahàtaka) ?

Vị này đã tắm gội sạch sẽ các Ác Bất Thiện Pháp, những Pháp này ứ nhiễm đưa đến tái sanh, đáng sợ hãi, đem lại quả Khổ Đau, đưa đến Sanh Già Chết trong thời vị lai.

4. Thế nào vị Tỳ Khuru đã biết và hiểu rõ (Vedagù) ?

Vị này đã biết và hiểu rõ các Ác Bất Thiện Pháp, những Pháp này ứ nhiễm đưa đến tái sanh, đáng sợ hãi, đem lại quả Khổ Đau, đưa đến Sanh Già Chết trong thời vị lai.

5. Thế nào vị Tỳ Khuru có học (Sottiya) ?

Vị này đã tiêu diệt các Ác Bất Thiện Pháp, những Pháp này ứ nhiễm đưa đến tái sanh, đáng sợ hãi, đem lại quả Khổ Đau, đưa đến Sanh Già Chết trong thời vị lai.

6. Thế nào vị Tỳ Khuru được gọi là bậc Thánh (Ariya) ?

Vị này đã làm cho xa lìa các Ác Bất Thiện Pháp, những Pháp này ứ nhiễm đưa đến tái sanh, đáng sợ hãi, đem lại quả Khổ Đau, đưa đến Sanh Già Chết trong thời vị lai.

7. Thế nào vị Tỳ Khuru được gọi là bậc A La Hán (Araham) ?

Vị này đã làm cho xa lìa các Ác Bất Thiện Pháp, những Pháp này ứ nhiễm đưa đến tái sanh, đáng sợ hãi, đem lại quả Khổ Đau, đưa đến Sanh Già Chết trong thời vị lai.

D. KẾT LUẬN.

Đút thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khưu Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. **Samanakaranà:** Sa Môn Hạnh. Từ ngữ này được kết hợp bởi hai từ ngữ (**Samana + Karanà**), với **Samana:** bậc sa môn, bậc yên lặng, là một vị du sĩ (*wanderer*), vị ẩn sĩ (*recluse*) và vị tu sĩ (*religious*) + **Karanà:** làm, tạo tác, sản xuất, chế tác (*doing, making, production*).

2. **Brahmanakaranà:** Bà La Môn Hạnh. Từ ngữ này được kết hợp bởi hai từ ngữ (**Brahmana + Karanà**), với **Brahmana:** bà la môn (*a man of the Brahman caste*) + **Karanà:** làm, tạo tác, sản xuất, chế tác (*doing, making, production*).

3. **Hrottappa:** tầm quý, hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi (*shame and fear for sin*).

4. **Kàyasamàcàra:** Thân Hành, hạnh kiểm tốt (*good conduct, good conduct as regards one's action*).

5. **Parisuddha:** thanh tịnh, sự sạch sẽ, trong sạch, hoàn toàn tốt đẹp (*to become clean, to be purified, clean, pure, perfect*).

6. **Vàcìsamàcàra:** Khẩu Hành (*good conduct in speech*).

7. **Manosamàcàra:** Ý Hành (*conduct, observance, habit of thought or mind*).

8. **Àjiva:** sinh hoạt, sự nuôi sống, mạng sống, sự sinh sống, mưu sinh (*livelihood, living, subsistence*).

9. **Guttadvàrà:** hộ trì các Căn, thu thúc Lục Căn (*with well – guarded senses*).

10. **Mattannuna:** tiết độ ẩm thực, có điều độ, tri túc, có chừng mực (*knowing the measure or limit*).

11. **Jàgariya:** sáng suốt, thức tỉnh, cẩn chính (*vigil, waking, keeping awake, watchfulness, vigilance, especially in the sense of being cautious of the dangers that are likely to befall one who strives after perfection*).

12. **Satisampajanna:** chánh niệm tinh giác, có sự ghi nhớ và biết mình (*memory and wisdom, mindfulness and self – possession*).

13. **Inattha:** người mắc nợ (*one who is in debt, debtor*).

14. **Àbàdhika:** người bị bệnh, bệnh nhân, đau khổ vì bệnh (*a sick person, affected with illness*).

15. **Bandhanàgàrika:** tội nhân, tù nhân, người giữ ngục (*a prisoner, a prison – keeper, a head – jailer*).
16. **Dàsa:** nô lệ, người tôi mọi (*a slave*).
17. **Sadhana:** giàu có, nhiều của cải (*rich, wealthy*).
18. **Nahàtaka:** sự tắm, tắm rửa (*bathing, bath*).
19. **Vedagù:** người đã đạt đến mức hiểu biết cao thâm (*one who attained the highest knowledge, the knower, the possessor of revelation*).
20. **Sottiya:** người có học, người học thức, học giả (*well versed in sacred learning, a learned man*).
21. **Ariya:** cao thượng, quý phái, đặc biệt, bậc Thánh nhân (*noble, distinguished, of high birth, a noble man, one who has attained higher knowledge*).
22. **Araham:** bậc A La Hán, bậc Vô Sinh, ứng cúng (*one who has attained the Summum Bonum of religious aspiration (Nibbàna)*). [The Summum Bonum: sự Chí Thiện].
23. **Sihaseyyà:** cách nằm của con sư tử (là nghiêng qua phía mặt) (*lying on the right side, like a lion*). Có bốn cách nằm, đó là:
- a. **Petasyyo:** cách nằm như Ngạ Quỷ (*nằm ngửa ra vì đói khát nên rất ốm*).
- b. **Kamabhogiseyyo:** cách nằm nghiêng qua bên tay trái của người mê thích Ngũ Dục Lạc.
- c. **Sihaseyyo:** cách nằm của con sư tử, là nằm nghiêng qua bên tay mặt.
- d. **Tathàgataseyyo:** cách nằm của Đức Như Lai, cũng nằm nghiêng qua bên tay mặt, nhưng an trú trong Tâm Thiền Định.

40. KINH TIỂU MÃ ẤP (*Cùlaassapurasutta – Xóm Ngạ*).
(Lesser Discourse at Assapura).

A. XUẤT XỨ:

Đức Phật trú ngụ ở giữa dân chúng Anga, tại làng Assapura cùng với Hội Chúng Tỳ Khưu Tăng.

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đến Chư Tỳ Khưu về Pháp môn tác thành Sa Môn Hạnh, để giảng dạy Chư Tỳ Khưu cần phải tu tập Pháp môn

này để có được kết quả tốt, có thành tích, có được lợi ích lớn và thọ nhận Tứ Vật Dụng một cách thích hợp với kết quả và lợi ích lớn.

C. CHÁNH KINH:

I. Thế nào là vị Tỳ Khuru không thực hành các Pháp môn xứng đáng bậc Sa Môn ?

Có mười hai Pháp không xứng đáng bậc Sa Môn, đó là:

1. Có Tâm Tham Dục và lòng Tham Dục không được đoạn diệt,
2. Có Tâm Sân Hận và lòng Sân Hận không được đoạn diệt,
3. Có Tâm Phẫn Nộ và lòng Phẫn Nộ không được đoạn diệt.
4. Có Tâm Thù Hận và lòng Thù Hận không được đoạn diệt,
5. Có Tâm Giả Dối và lòng Giả Dối không được đoạn diệt,
6. Có Tâm Nảo Hại và lòng Nảo Hại không được đoạn diệt.
7. Có Tâm Tật Đồ và lòng Tật Đồ không được đoạn diệt,
8. Có Tâm Xan Lân và lòng Xan Lân không được đoạn diệt,
9. Có Tâm Man Trá và lòng Man Trá không được đoạn diệt.
10. Có Tâm Xảo Trá và lòng Xảo Trá không được đoạn diệt,
11. Có Tâm Ái Dục và lòng Ái Dục không được đoạn diệt,
12. Có Tâm Tà Kiến và lòng Tà Kiến không được đoạn diệt.

Nếu vị Tỳ Khuru không thực hành các Pháp môn xứng đáng bậc Sa Môn, thì không thể đoạn diệt những uế nhiễm cho Sa Môn, những tỳ vết cho Sa Môn, những lỗi lầm cho Sa Môn, sự đọa sanh vào đọa xứ, sự thọ lãnh các Ác Thú.

Ví như một loại vũ khí nguy hiểm tên Mataya có hai lưỡi rất sắc bén có thể được bao lại và bỏ vào trong một cái bao. Cũng như vậy, với sự xuất gia của một vị Tỳ Khuru.

II. Thế nào là những Pháp môn không tùy thuộc vào Sa Môn Hạnh ?

Có mười Pháp môn không tùy thuộc vào Sa Môn Hạnh, đó là:

1. Không vì mang đại y (*Sanghàti*) mà nói rằng là Sa Môn Hạnh.
2. Không vì sống lỏa thể mà nói rằng là Sa Môn Hạnh.
3. Không vì sống thoa bụi và đất mà nói rằng là Sa Môn Hạnh.
4. Không vì sống theo lễ nghi tắm rửa mà nói rằng là Sa Môn Hạnh.
5. Không vì sống dưới gốc cây mà nói rằng là Sa Môn Hạnh.
6. Không vì sống ngoài trời mà nói rằng là Sa Môn Hạnh.
7. Không vì sống theo hạnh đứng thẳng mà nói rằng là Sa Môn Hạnh.
8. Không vì sống ăn uống có định kỳ mà nói rằng là Sa Môn Hạnh.

9. Không vì sống theo chú thuật mà nói rằng là Sa Môn Hạnh.

10. Không vì sống bện tóc mà nói rằng là Sa Môn Hạnh.

III. Thế nào là những Pháp môn tùy thuộc và không xứng đáng của Sa Môn Hạnh.

1. Không chỉ nhờ vào hạnh mang đại y mà mười hai Pháp môn không xứng đáng của Sa Môn Hạnh được đoạn diệt.

2. Không chỉ nhờ vào hạnh sống lỏa thể mà mười hai Pháp môn không xứng đáng của Sa Môn Hạnh được đoạn diệt.

3. Không chỉ nhờ vào hạnh sống thoa bụi và đất mà mười hai Pháp môn không xứng đáng của Sa Môn Hạnh được đoạn diệt.

4. Không chỉ nhờ vào hạnh sống theo lễ nghi tắm rửa mà mười hai Pháp môn không xứng đáng của Sa Môn Hạnh được đoạn diệt.

5. Không chỉ nhờ vào hạnh sống dưới gốc cây mà mười hai Pháp môn không xứng đáng của Sa Môn Hạnh được đoạn diệt.

6. Không chỉ nhờ vào hạnh sống ngoài trời mà mười hai Pháp môn không xứng đáng của Sa Môn Hạnh được đoạn diệt.

7. Không chỉ nhờ vào hạnh sống theo hạnh đứng thẳng mà mười hai Pháp môn không xứng đáng của Sa Môn Hạnh được đoạn diệt.

8. Không chỉ nhờ vào hạnh sống ăn uống có định kỳ mà mười hai Pháp môn không xứng đáng của Sa Môn Hạnh được đoạn diệt.

9. Không chỉ nhờ vào hạnh sống theo chú thuật mà mười hai Pháp môn không xứng đáng của Sa Môn Hạnh được đoạn diệt.

10. Không chỉ nhờ vào hạnh sống bện tóc mà mười hai Pháp môn không xứng đáng của Sa Môn Hạnh được đoạn diệt.

Vì lẽ, một người chỉ nhờ vào hạnh mang đại y mà thành bậc Sa Môn, thì thân bằng quyến thuộc của vị này, cũng có thể sẽ nói với một trẻ sơ sanh mang đại y vào cũng thành bậc Sa Môn, cho dù lòng Tham Dục và Tâm Tham Dục vẫn chưa đoạn diệt.

IV. Thế nào là vị Tỳ Khuru thực hành các Pháp môn xứng đáng là bậc Sa Môn ?

Có mười hai Pháp xứng đáng bậc Sa Môn, đó là:

1. Có Tâm Tham Dục và lòng Tham Dục đã được đoạn diệt,

2. Có Tâm Sân Hận và lòng Sân Hận đã được đoạn diệt,

3. Có Tâm Phẫn Nộ và lòng Phẫn Nộ đã được đoạn diệt.

4. Có Tâm Thù Hận và lòng Thù Hận đã được đoạn diệt,
5. Có Tâm Giả Dối và lòng Giả Dối đã được đoạn diệt,
6. Có Tâm Nảo Hại và lòng Nảo Hại đã được đoạn diệt.
7. Có Tâm Tật Đồ và lòng Tật Đồ đã được đoạn diệt,
8. Có Tâm Xan Lân và lòng Xan Lân đã được đoạn diệt,
9. Có Tâm Man Trá và lòng Man Trá đã được đoạn diệt.
10. Có Tâm Xảo Trá và lòng Xảo Trá đã được đoạn diệt,
11. Có Tâm Ái Dục và lòng Ái Dục đã được đoạn diệt,
12. Có Tâm Tà Kiến và lòng Tà Kiến đã được đoạn diệt.

Nếu vị Tỳ Khưu thực hành các Pháp môn xứng đáng bậc Sa Môn, thì có thể đoạn diệt được những uế nhiễm của Sa Môn, những tỳ vết của Sa Môn, những lỗi lầm của Sa Môn, sự đọa sanh vào đọa xứ, sự thọ lãnh các Ác Thú.

Vị này thấy tự ngã được gột sạch tất cả những Ác Bất Thiện Pháp này, vị này thấy tự ngã được giải thoát. Do vậy, Tâm được hân hoan. Do vậy, Hỷ khởi sanh. Do vậy, Thân được khinh an. Do vậy, Lạc thọ khởi sanh. Do vậy, Tâm được định tĩnh. Do vậy, vị này với Tâm câu hữu với Tứ Phạm Trú biến mãn khắp cùng mọi phương hướng, quảng đại, vô biên, không hận, không sân.

Ví như một hồ sen có nước trong, có nước ngọt và trong sáng, có bờ hồ khéo sắp đặt, xinh đẹp. Nếu có một người từ bất luận phương hướng nào đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ đắng họng, khát nước. Và vì này đi đến hồ sen, giải trừ khát nước và sự nóng bức.

Cũng như vậy, một người xuất thân bất luận một trong bốn giai cấp (Sát Đế Ly, Bà La Môn, Phệ Xá và Thủ Đà La), xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Vị này đi đến Pháp Luật do Đức Phật thuyết dạy và sau khi tu tập Tứ Phạm Trú (Từ, Bi, Hỷ, Xả), nội tâm được định tĩnh, thì vị này được gọi là đã thực hành các Pháp môn xứng đáng bậc Sa Môn.

Nhờ đoạn trừ các lậu Hoặc, vị này ngay trong hiện tại, tự mình chứng tri, chứng ngộ và thành đạt Vô Lậu Tâm giải thoát, Tuệ giải thoát. Vị này thành tựu vị Sa Môn do nhờ vào đoạn diệt các lậu Hoặc.

D. KẾT LUẬN.

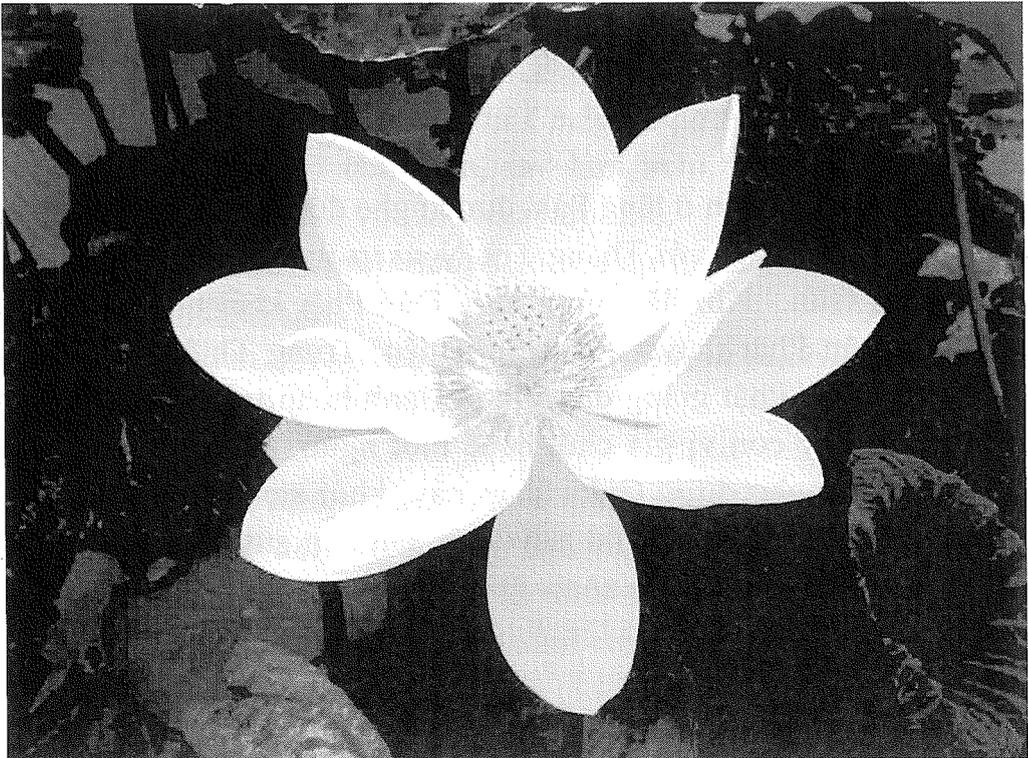
Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khưu Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. *Sanghāti*: y Tăng Già Lê, đại y, dày từ hai tới sáu lớp vải, của vị Tỳ Khưu (*the upper robe of Buddhist monk, one of the three robes of a Buddhist monk*).

**KẾT THÚC BÀI 40:
KINH TIỂU MÃ ẤP**
(*Cūlaassapurasutta – Xóm Ngựa*).
(Lesser Discourse at Assapura).

KẾT THÚC PHẨM IV: PHẨM ĐẠI SONG ĐÔI
(*MAHĀYAMAKAVAGGA*)
(THE GREATER DIVISION OF THE PAIRS)



V. PHẨM TIỂU SONG ĐỐI (CŪLAYAMAKAVAGGA) (THE LESSER DIVISION OF THE PAIRS)

41. KINH TÁT LA THÔN BÀ LA MÔN (*Sāleyyakasutta*). (Discourse to the People of Sàlà).

A. XUẤT XỨ:

Đức Phật đang du hành trong nước Kosala cùng với Hội Chúng Tỳ Khưu Tăng, và đi đến một làng Bà La Môn của dân chúng Kosala có tên là Sàlà.

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đến các gia chủ Bà La Môn trong làng Sàlà, bởi do các gia chủ này đến vấn hỏi Đức Phật với lời nói rằng “*Do nhân gì, do duyên gì, ở đây, một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung phải sanh vào Cõi dữ, Ác Thú, đọa xứ Địa Ngục ? Do nhân gì, do duyên gì, ở đây, một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung được sanh vào Thiện Thú, Thiên Giới ?*”.

C. CHÁNH KINH:

Các gia chủ Bà La Môn ở làng Sàlà được nghe đến chín Hồng Danh của Đức Phật, và được biết rằng, với Thắng Trí, Ngài tự thân chứng ngộ thế gian này cùng với Tam Giới. Khi đã chứng ngộ, Đức Phật khái thuyết điều Ngài đã chứng ngộ. Đức Phật thuyết Pháp Sơ Thiện, Trung Thiện, Hậu Thiện, văn nghĩa cụ túc. Đức Phật giảng dạy Phạm Hạnh hoàn toàn đầy đủ, thanh tịnh. Người gia chủ hay con vị gia chủ, hoặc một người sanh ở bất luận giai cấp nào, mà sau khi nghe được Giáo Pháp này, khởi sanh lòng tín ngưỡng đến Đức Phật, và do đó, các gia chủ này khởi sanh sự suy nghĩ “*Lành thay nếu được yết kiến một vị A La Hán như vậy*”.

Thế rồi, các gia chủ Bà La Môn ở làng Sàlà đồng rủ nhau đi đến chỗ Đức Phật trú ngụ. Sau khi đến, một số đánh lễ, một số nói lên lời chào hỏi, một số chấp tay vái lạy, một số im lặng, rồi ngồi xuống một bên. Sau đó, các gia chủ Bà La Môn ở Sàlà tác bạch với Đức Phật “*Do nhân gì, do duyên gì, ở đây, một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung phải sanh vào Cõi dữ, Ác Thú, đọa xứ Địa Ngục ? Do nhân gì, do duyên gì, ở đây, một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung được sanh vào Thiện Thú, Thiên Giới ?*”.

I. Do nhân gì, do duyên gì mà một số loại hữu tình, sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào Ác Thú, đọa xứ Địa Ngục ? được sanh vào Thiện Thú, Thiên Giới ? (một cách vắn tắt và giải thích một cách rộng rãi).

1. Giải thích một cách vắn tắt:

- Do nhân Phi Pháp Hành, Phi Chánh Đạo Hành, phải sanh vào Ác Thú, đọa xứ Địa Ngục.
- Do nhân Pháp Hành (*Dhammacariya*), Chánh Đạo Hành (*Samacariya*), được sanh vào Thiện Thú, vào Thiên Giới.

2. Giải thích một cách rộng rãi:

- Do ba loại Thân, bốn loại Ngũ, và ba loại Ý Phi Pháp Hành, Phi Chánh Đạo, phải sanh vào Ác Thú, đọa xứ Địa Ngục.
- Do ba loại Thân, bốn loại Ngũ, và ba loại Ý Pháp Hành, Chánh Đạo Hành, được sanh vào Thiện Thú, vào Thiên Giới.

II. Thế nào là ba loại Thân, bốn loại Ngũ, và ba loại Ý Phi Pháp Hành, Phi Chánh Đạo Hành, phải sanh vào Ác Thú, đọa xứ Địa Ngục ?

1. Ba loại Thân Phi Pháp Hành, Phi Chánh Đạo Hành:

- a. Sát sanh (*Pàṇātipātī*) tàn nhẫn, tay lấm máu, Tâm chuyên sát hại đã thương, Tâm không từ bi đối với các loài hữu tình.
- b. Lấy của không cho (*Adinnādāyī*), ở bất cứ tại nơi đâu, lấy trộm tài vật của người.
- c. Sống theo tà hạnh đối với các Dục Lạc (*Kāmesu micchācārī*) với những nữ nhân có sự bảo hộ và che chở của người.

2. Bốn loại Ngũ Phi Pháp Hành, Phi Chánh Đạo Hành:

- a. Vọng Ngũ (*Musāvādi*), có ý vọng ngữ, hoặc vì nguyên nhân tự kỷ, hoặc vì nguyên nhân tha nhân, hoặc vì nguyên nhân do bởi một vài quyền lợi.
- b. Lưỡng Thiệt (*Pisunāvāca*), nghe điều chi ở chỗ này, ở chỗ kia, đem đi nói với những người này để sanh chia rẽ ở những người kia. Ly gián những người hòa hợp, hoặc xúi dục những kẻ ly gián, ưa vui thích thú phá hoại, nói những lời đưa đến phá hoại.
- c. Thô Ác Ngữ (*Pharusāvāca*), nói lời thô ác, tàn ác, khiến người nghe bị đau khổ, khiến người tức giận, liên hệ đến phần nộ, không đưa đến Thiên Định.

d. Hồ Ngôn Loạn Ngữ (*Samphappalāpi*), nói những ý ngữ, nói phi thời (*Akàlavàdi*), nói những lời phi chân (*Abhùtavàdi*), nói những lời không lợi ích (*Anatthavàdi*), nói những lời phi pháp (*Adhammavàdi*), nói những lời phi luật (*Avinayavàdi*), nói những lời không đáng gìn giữ. Vì nói lời phi thời, nên lời nói không có thuận lý, không có mạch lạc hệ thống, không có lợi ích.

3. Ba loại Ý Phi Pháp Hành, Phi Chánh Đạo Hành:

- a. Ý Tham Ái, ý nghĩ tham lam vào tài vật của người khác, mong trở thành của mình.
- b. Ý Sân Hận, ý nghĩ điều ác hại đến người khác, mong loài hữu tình bị giết, hay bị tàn sát, hoặc bị tiêu diệt, bị tàn hại, hoặc không còn tồn tại.
- c. Ý Tà Kiến, có ý tưởng điên đảo, như không có bố thí, không có tế lễ, không có cúng dường, không có kết quả, những hành vi Thiện hoặc Ác không có quả dị thực, không có đời này, không có đời sau, v.v.

III. Thế nào là ba loại Thân, bốn loại Ngữ, và ba loại Ý Pháp Hành, Chánh Đạo Hành, được sanh vào Thiện Thú, vào Thiên Giới ?

1. Ba loại Thân Pháp Hành, Chánh Đạo Hành:

- a. Từ bỏ và tránh xa việc sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết Tàm Quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sanh và các loài hữu tình.
- b. Từ bỏ và tránh xa lấy của không cho hoặc lấy trộm tài vật của người, ở bất cứ nơi đâu.
- c. Từ bỏ sống theo tà hạnh đối với các Dục Lạc với những nữ nhân có sự bảo hộ và che chở của người.

2. Bốn loại Ngữ Pháp Hành, Chánh Đạo Hành:

- a. Từ bỏ và tránh xa Vọng Ngữ, không trở thành cố ý vọng ngữ, hoặc vì nguyên nhân tự kỷ, hoặc vì nguyên nhân tha nhân, hoặc vì nguyên nhân do bởi một vài quyền lợi.
- b. Từ bỏ và tránh xa Lưỡng Thiệt, nghe điều chi ở chỗ này, ở chỗ kia, không đem đi nói với những người này để sanh chia rẽ ở những người kia. Sống hòa hợp với những kẻ ly gián, tăng trưởng những người hòa hợp, ưa vui thích thú hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp .
- c. Từ bỏ và tránh xa Thô Ác Ngữ, nói những lời nhu hòa, êm tai dễ thương, thông cảm đến tâm người nghe, tao nhã và vui vẻ đẹp lòng người nghe.

d. Từ bỏ và tránh xa Hồ Ngôn Loạn Ngữ, không nói những ý ngữ, nói đúng thời, nói những lời chân thật, có ý nghĩa, nói những lời về Chánh Pháp (*Dhammavāḍī*), nói những lời về Luật, nói những lời đáng được gìn giữ. Vì nói hợp thời, nên lời nói thuận lý, có mạch lạc hệ thống, có lợi ích.

3. Ba loại Ý Pháp Hành, Chánh Đạo Hành:

a. Ý không có Tham Ái, không có ý nghĩ tham lam vào tài vật của người khác để mong trở thành của mình.

b. Ý không có Sân Hận, không có ý nghĩ điều ác hại đến người khác, mong loài hữu tình sống không thù hận, không oán thù, không nhiễu loạn, được an lạc, lo nghĩ tự thân.

c. Ý Chánh Kiến, không có ý tưởng điên đảo, như có bố thí, có tế lễ, có cúng dường, có kết quả, những hành vi Thiện hoặc Ác có quả dị thực, có đời này, có đời sau, v.v.

IV. Quả Phước báu qua việc thành tựu mọi ước nguyện.

Nếu một người đã có Pháp Hành và Chánh Đạo Hành thì sẽ thành tựu mọi ước nguyện qua việc được tục sinh trở lại thành:

- a. Đại hào gia vương tộc Sát Đế Ly,
- b. Đại hào gia Bà La Môn,
- c. Đại hào gia Gia Chủ,
- d. Sanh Thân hữu với Lục Thiên Dục Giới,
- e. Sanh Thân hữu với Phạm Thiên Sắc Giới và Vô Sắc Giới.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, các gia chủ Bà La Môn ở Sàlà tác bạch với Đức Phật “*Thật vi diệu thay, Tôn Giả Gotama ! Thật vi diệu thay, Tôn Giả Gotama !*”. Như người dựng đứng lại những gì bị quăng xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người lạc đường, đem đèn sáng vào trong bóng tối để cho những người có mắt được nhìn thấy. Cũng như vậy, Chánh Pháp đã được Đức Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích. Và nay chúng con xin quy y Tôn Giả Gotama, quy y Pháp Bảo, và quy y Chúng Tỳ Khuru Tăng. Mong rằng Tôn Giả Gotama nhận chúng con làm đệ tử, từ nay trở đi cho đến mệnh chung, chúng con trọn đời quy ngưỡng”.

Chú thích:

1. **Dhammacariya:** Pháp Hành, tuân theo, hành theo Giáo Pháp (*observance of righteousness, walking in righteousness, righteousliving, observance of the Dhamma, religious life, piety*).

2. **Samacariya:** Chánh Đạo Hành, sống trong tinh thần an tịnh (*living in spiritual calm, living tranquilly, quietism*).

3. **Pàṇàtipàṭi:** sát sanh, sát mạng (*one who takes the life of a living being, destroying life, killing*).

4. **Adinnàdayi:** lấy của không cho, trộm đạo (*seizing or grasping that which is not given to one, stealing, he who takes what is not given, a thief, thieving*).

5. **Kāmesu micchàcàri:** tà hạnh theo Dục Lạc, tà dâm (*one who behaves wrongly, acting or living wrongly in the matter of the desires, a fornicator, a adulterer*).

6. **Musàvādi:** vọng ngữ, nói dối, nói láo (*falsehood, lie, lying, to speak falsely, to tell a lie*).

7. **Pisunāvaca:** lưỡng thiệt, lời nói độc ác, vu cáo, ly gián, nói xấu sau lưng, tưng dưng (*xúi giục*), thốc toa (*xúi đóc*), thiếu bát (*khiêu chọc*) (*malicious speech, slander, calumnious, backbiting*).

8. **Pharusāvaca:** thô ác ngữ, ác ngữ, lời nói chưởi rửa, bắt vãn nhã, cộc cằn, thô lỗ (*rough, harsh, unkind, rough speech*).

9. **Samphappalāpi:** hồ ngôn loạn ngữ, nói nhảm nhí, nói vô ích, ngữ vô loạn thứ, hò loạn thuyết thoại, nói tầm sàm, nói bậy bạ (*frivolity, useless talk, talking nonsense, frivolous talk, talking frivolously*).

10. **Akālavādi:** nói phi thời (*unseasonableness, at the wrong time, prematurely*).

11. **Abhūtavādi:** nói phi chân thật (*a liar, speaking falsehood*).

12. **Anatthavādi:** nói vô ích, nói không có ý nghĩa (*disadvantage, evil, misfortune, hurtfulness, mischievous*).

13. **Adhammavādi:** nói lời phi Pháp, tà thuyết (*false doctrine, wrong, injustice, irreligion, impiety*).

14. **Dhammavādi:** nói lời Chánh Pháp, Chánh Thuyết (*speaking properly, speaking the truth or according to the Doctrine*).

15. **Avinayavādi:** nói lời Phi Luật (*a follower of a false Vinaya, wrong or false Vinaya, misconduct, sin*).

42. KINH BỆ LAN NHÃ THÔN BÀ LA MÔN (*Veranjakasutta*).

(Discourse to the People of Veranjà).

A. XUẤT XÚ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Savatthi*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đến các gia chủ Bà La Môn ở Veranjà, bởi do các gia chủ này đến vấn hỏi Đức Phật với lời nói rằng “*Do nhân gì, do duyên gì, ở đây, một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung phải sanh vào Cõi dữ, Ác Thú, đọa xứ Địa Ngục ? Do nhân gì, do duyên gì, ở đây, một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung được sanh vào Thiện Thú, Thiên Giới ?*”.

C. CHÁNH KINH:

Các gia chủ Bà La Môn ở Veranjà được nghe đến chín Hồng Danh của Đức Phật, và được biết rằng, với Thắng Trí, Ngài tự thân chúng ngộ thế gian này cùng với Tam Giới. Khi đã chứng ngộ, Đức Phật khái thuyết điều Ngài đã chứng ngộ. Đức Phật thuyết Pháp Sơ Thiện, Trung Thiện, Hậu Thiện, văn nghĩa cụ túc. Đức Phật giảng dạy Phạm Hạnh hoàn toàn đầy đủ, thanh tịnh. Người gia chủ hay con vị gia chủ, hoặc một người sanh ở bất luận giai cấp nào, mà sau khi nghe được Giáo Pháp này, khởi sanh lòng tín ngưỡng đến Đức Phật, và do đó, các gia chủ này khởi sanh sự suy nghĩ “*Lành thay nếu được yết kiến một vị A La Hán như vậy*”.

Thế rồi, các gia chủ Bà La Môn ở Veranjà đồng rủ nhau đi đến chỗ Đức Phật trú ngụ. Sau khi đến, một số đánh lễ, một số nói lên lời chào hỏi, một số chấp tay vái lạy, một số im lặng, rồi ngồi xuống một bên. Sau đó, các gia chủ Bà La Môn ở Veranjà tác bạch với Đức Phật “*Do nhân gì, do duyên gì, ở đây, một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung phải sanh vào Cõi dữ, Ác Thú, đọa xứ Địa Ngục ? Do nhân gì, do duyên gì, ở đây, một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung được sanh vào Thiện Thú, Thiên Giới ?*”.

I. Do nhân gì, do duyên gì mà một số loại hữu tình, sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào Ác Thú, đọa xứ Địa Ngục ? được sanh vào Thiên Thú, Thiên Giới ? (một cách vắn tắt và giải thích một cách rộng rãi).

1. Giải thích một cách vắn tắt:

- Do nhân Phi Pháp Hành, Phi Chánh Đạo Hành, phải sanh vào Ác Thú, đọa xứ Địa Ngục.

- Do nhân Pháp Hành, Chánh Đạo Hành, được sanh vào Thiên Thú, vào Thiên Giới.

2. Giải thích một cách rộng rãi:

- Do ba loại Thân, bốn loại Ngũ, và ba loại Ý Phi Pháp Hành, Phi Chánh Đạo, phải sanh vào Ác Thú, đọa xứ Địa Ngục.

- Do ba loại Thân, bốn loại Ngũ, và ba loại Ý Pháp Hành, Chánh Đạo Hành, được sanh vào Thiên Thú, vào Thiên Giới.

II. Thế nào là ba loại Thân, bốn loại Ngũ, và ba loại Ý Phi Pháp Hành, Phi Chánh Đạo Hành, phải sanh vào Ác Thú, đọa xứ Địa Ngục ?

1. Ba loại Thân Phi Pháp Hành, Phi Chánh Đạo Hành:

a. Sát sanh tàn nhẫn, tay lấm máu, Tâm chuyên sát hại đả thương, Tâm không từ bi đối với các loài hữu tình.

b. Lấy của không cho, ở bất cứ tại nơi đâu, lấy trộm tài vật của người.

c. Sống theo tà hạnh đối với các Dục Lạc với những nữ nhân có sự bảo hộ và che chở của người.

2. Bốn loại Ngũ Phi Pháp Hành, Phi Chánh Đạo Hành:

a. Vọng Ngũ, cố ý vọng ngữ, hoặc vì nguyên nhân tự kỷ, hoặc vì nguyên nhân tha nhân, hoặc vì nguyên nhân do bởi một vài quyền lợi.

b. Lưỡng Thiệt, nghe điều chi ở chỗ này, ở chỗ kia, đem đi nói với những người này để sanh chia rẽ ở những người kia. Ly gián những người hòa hợp, hoặc xúi dục những kẻ ly gián, ưa vui thích thú phá hoại, nói những lời đưa đến phá hoại.

c. Thô Ác Ngữ, nói lời thô ác, tàn ác, khiến người nghe bị đau khổ, khiến người tức giận, liên hệ đến phẫn nộ, không đưa đến Thiên Định.

d. Hồ Ngôn Loạn Ngữ, nói những ý ngữ, nói phi thời, nói những lời phi chân, nói những lời không lợi ích, nói những lời phi pháp, nói những lời phi

luật, nói những lời không đáng gìn giữ. Vì nói lời phi thời, nên lời nói không có thuận lý, không có mạch lạc hệ thống, không có lợi ích.

3. Ba loại Ý Phi Pháp Hành, Phi Chánh Đạo Hành:

- a. Ý Tham Ái, ý nghĩ tham lam vào tài vật của người khác, mong trở thành của mình.
- b. Ý Sân Hận, ý nghĩ điều ác hại đến người khác, mong loài hữu tình bị giết, hay bị tàn sát, hoặc bị tiêu diệt, bị tàn hại, hoặc không còn tồn tại.
- c. Ý Tà Kiến, có ý tưởng điên đảo, như không có bố thí, không có tế lễ, không có cúng dường, không có kết quả, những hành vi Thiện hoặc Ác không có quả dị thực, không có đời này, không có đời sau, v.v.

III. Thế nào là ba loại Thân, bốn loại Ngữ, và ba loại Ý Pháp Hành, Chánh Đạo Hành, được sanh vào Thiện Thú, vào Thiên Giới ?

1. Ba loại Thân Pháp Hành, Chánh Đạo Hành:

- a. Từ bỏ và tránh xa việc sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết Tàm Quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sanh và các loài hữu tình.
- b. Từ bỏ và tránh xa lấy của không cho hoặc lấy trộm tài vật của người, ở bất cứ tại nơi đâu.
- c. Từ bỏ sống theo tà hạnh đối với các Dục Lạc với những nữ nhân có sự bảo hộ và che chở của người.

2. Bốn loại Ngữ Pháp Hành, Chánh Đạo Hành:

- a. Từ bỏ và tránh xa Vọng Ngữ, không trở thành cố ý vọng ngữ, hoặc vì nguyên nhân tự kỷ, hoặc vì nguyên nhân tha nhân, hoặc vì nguyên nhân do bởi một vài quyền lợi.
- b. Từ bỏ và tránh xa Lưỡng Thiệt, nghe điều chi ở chỗ này, ở chỗ kia, không đem đi nói với những người này để sanh chia rẽ ở những người kia. Sống hòa hợp với những kẻ ly gián, tăng trưởng những người hòa hợp, ưa vui thích thú hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp .
- c. Từ bỏ và tránh xa Thô Ác Ngữ, nói những lời nhu hòa, êm tai dễ thương, thông cảm đến tâm người nghe, tao nhã và vui vẻ đẹp lòng người nghe.
- d. Từ bỏ và tránh xa Hồ Ngôn Loạn Ngữ, không nói những ý ngữ, nói đúng thời, nói những lời chân thật, có ý nghĩa, nói những lời về Chánh Pháp, nói những lời về Luật, nói những lời đáng được gìn giữ. Vì nói hợp thời, nên lời nói thuận lý, có mạch lạc hệ thống, có lợi ích.

3. Ba loại Ý Pháp Hành, Chánh Đạo Hành:

- a. Ý không có Tham Ái, không có ý nghĩ tham lam vào tài vật của người khác để mong trở thành của mình.
- b. Ý không có Sân Hận, không có ý nghĩ điều ác hại đến người khác, mong loài hữu tình sống không thù hận, không oán thù, không nhiễu loạn, được an lạc, lo nghĩ tự thân.
- c. Ý Chánh Kiến, không có ý tưởng điên đảo, như có bố thí, có tế lễ, có cúng dường, có kết quả, những hành vi Thiện hoặc Ác có quả dị thực, có đời này, có đời sau, v.v.

IV. Quả Phước báu qua việc thành tựu mọi ước nguyện.

Nếu một người đã có Pháp Hành và Chánh Đạo Hành thì sẽ thành tựu mọi ước nguyện qua việc được tục sinh trở lại thành:

- a. Đại hào gia vương tộc Sát Đế Ly,
- b. Đại hào gia Bà La Môn,
- c. Đại hào gia Gia Chủ,
- d. Sanh Thân hữu với Lục Thiên Dục Giới,
- e. Sanh Thân hữu với Phạm Thiên Sắc Giới và Vô Sắc Giới.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, các gia chủ Bà La Môn ở Veranjā tác bạch với Đức Phật “*Thật vi diệu thay, Tôn Giả Gotama ! Thật vi diệu thay, Tôn Giả Gotama !*”. Như người dựng đứng lại những gì bị quăng xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người lạc đường, đem đèn sáng vào trong bóng tối để cho những người có mắt được nhìn thấy. Cũng như vậy, Chánh Pháp đã được Đức Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích. Và nay chúng con xin quy y Tôn Giả Gotama, quy y Pháp Bảo, và quy y Chúng Tỳ Khưu Tăng. Mong rằng Tôn Giả Gotama nhận chúng con làm đệ tử, từ nay trở đi cho đến mệnh chung, chúng con trọn đời quy ngưỡng”.

43. KINH ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG (*Mahavedallasutta*).

(Greater Discourse of the Miscellany).

A. XUẤT XÚ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

B. DUYÊN KHỞI:

Đại Trưởng Lão Mahàkotthita đi đến vấn hỏi Đại Trưởng Lão Sàriputta về những Pháp môn trọng yếu.

C. CHÁNH KINH:

1. Thế nào được gọi là Liệt Tuệ (*Duppannà*) ?

- Vì không hiểu biết (*Nappajānāti*), bất liễu tri về Lý Tứ Đế, nên được gọi là Liệt Tuệ.

2. Thế nào được gọi là Trí Tuệ ?

- Vì có sự hiểu biết, liễu tri về Lý Tứ Đế, nên được gọi là Trí Tuệ.

3. Thế nào được gọi là Thức (*Vinnāna*) ?

- Vì có sự hiểu biết (*Vijānāti*), liễu tri, thông suốt, có kiến thức. Thức gồm có: Thức Lạc, Thức Khổ, Thức Bất Khổ Bất Lạc, nên được gọi là Thức.

4. *Những Pháp Trí Tuệ và Thức này được kết hợp hay không được kết hợp ? Sau khi phân tích những Pháp Trí Tuệ và Thức này được nhiều lần, thì có sự sai khác giữa những Pháp Trí Tuệ và Thức này hay không ?*

- Trí Tuệ như vậy, Thức như vậy; *do đặc tính hiểu biết, liễu tri những Pháp được biết và biết được*, do vậy những Pháp này được kết hợp, không phải không kết hợp, và sau khi phân tích nhiều lần, thì không có thể nêu lên sự sai khác giữa những Pháp Trí Tuệ và Thức này.

5. *Thế nào là sự sai khác ở những Pháp được kết hợp (*Samsatthà*) giữa Trí Tuệ và Thức ?*

- Giữa những Pháp được kết hợp, thì Trí Tuệ cần phải được tu tập (*Bhavetabbā*) và Thức cần phải được nhận thức (*Parinneyya*).

6. Thế nào được gọi là Cảm Thọ (*Vedanā*) ?

- Cảm thọ, cảm giác thụ hưởng (*Vedeti*), nên được gọi là cảm thọ. Và cảm thọ gồm có: Thọ Lạc, Thọ Khổ và Thọ Bất Khổ Bất Lạc.

7. Thế nào được gọi là Tướng (Sannà) ?

- Tướng, tướng nhớ lại (*Sanjānāti*), nên được gọi là Tướng. Và Tướng đến những màu sắc xanh, vàng, trắng, đỏ, v.v.

8. Những Pháp Cảm Thọ và Tướng này được kết hợp hay không được kết hợp ? Sau khi phân tích những Pháp Cảm Thọ và Tướng này được nhiều lần, có sự sai khác giữa những Pháp Cảm Thọ và Tướng này hay không ?

- Cảm Thọ như vậy, Tướng như vậy; điều gì Tướng được là Cảm Thọ được, do vậy những Pháp này được kết hợp, không phải không kết hợp, và sau khi phân tích nhiều lần, thì không có thể nêu lên sự sai khác giữa những Pháp Cảm Thọ và Tướng này.

9. Ý Thức thanh tịnh, không liên hệ đến Ngũ Căn thì có thể biết được điều chi ?

- Ý Thức thanh tịnh và không liên hệ đến Ngũ Căn thì có thể biết được Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ.

10. Nhờ vào cái chi mà biết được Pháp có thể biết được ?

- Nhờ Tuệ Nhãn (*Pannācakkhunā*) nên biết được Pháp có thể biết được.

11. Trí Tuệ có ý nghĩa như thế nào ?

- Trí Tuệ có ý nghĩa là Thắng Trí (*Abhinnatthā*), có ý nghĩa là nhận thức (*Parinnatthā*), có ý nghĩa là từ bỏ (*Pahanattha*).

12. Có bao nhiêu duyên khiến cho Chánh Kiến sanh khởi ?

- Có hai duyên khiến cho Chánh Kiến (*Sammāditthi*) sanh khởi: âm thanh (*Ghosa*) của người khác và Tác Ý Khôn Khéo (*Yoniso manasikāra*).

13. Chánh Kiến phải được hỗ trợ bao nhiêu chi phần để có được Tâm Quả giải thoát (*Cetovimutti*phala), Công Đức Tâm Quả giải thoát (*Cetovimutti*phala^{nisamsā}), Tuệ Quả giải thoát (*Pannāvimutti*) và Công Đức Tuệ Quả giải thoát (*Pannāvimutti*phala^{nisamsā}) ?

- Có năm Chi Phần hỗ trợ Chánh Kiến để có được Tâm Quả giải thoát, Công Đức Tâm Quả giải thoát, Tuệ Quả giải thoát, và Công Đức Tuệ Quả giải thoát. Đó là: Giới Hỗ Trợ (*Sīlānuggahitā*), Văn Hỗ Trợ (*Sutānuggahitā*),

Biện Hồ Trợ (*Sākacchānuggahitā*), Chỉ Tịnh Hồ Trợ (*Samathānuggahitā*), Minh Sát Hồ Trợ (*Vipassānānuggahitā*).

14. Có bao nhiêu loại Hữu ?

- Hữu có ba, đó là Dục Hữu, Sắc Hữu và Vô Sắc Hữu.

15. Thế nào là xảy ra việc tục sinh trong vị lai ?

- Do Vô Minh ngăn che, bị Tham Ái trói buộc, các loài Hữu Tình thích thú chỗ này chỗ kia, như vậy xảy ra việc tục sinh trong vị lai.

16. Thế nào việc tục sinh trong vị lai không xảy ra ?

- Vô Minh được xả ly, Tham Ái được đoạn diệt, như vậy không xảy ra việc tục sinh trong vị lai.

17. Thế nào là Sơ Thiên ?

- Vị Tỳ Khưu ly Dục, ly Bất Thiện Pháp, chứng và trú Sơ Thiên, một trạng thái Hỷ Lạc do ly Dục sanh, có Tâm có Tứ.

18. Sơ Thiên có bao nhiêu chi phần ?

- Vị Tỳ Khưu thành tựu Sơ Thiên với năm chi phần: Tâm, Tứ, Hỷ, Lạc, và Nhất Thống.

19. Sơ Thiên từ bỏ bao nhiêu chi phần và thành tựu bao nhiêu chi phần ?

- Vị Tỳ Khưu muốn được chứng và trú Sơ Thiên, thì phải:
a. từ bỏ năm chi phần (Triền Cái) đó là: Tham Dục, Sân Hận, Hôn Thù, Trạo Hối và Hoài Nghi.

b. thành tựu năm chi phần, đó là: Tâm, Tứ, Hỷ, Lạc và Nhất Thống.

20. Với Ngũ Căn có cảnh giới khác biệt (*Nānāvisaya*), có hành cảnh giới sai biệt (*Nānāgocarāna*), không có lẫn lộn giữa cảnh giới và hành giới, không có thọ lãnh cảnh giới và hành cảnh giới lẫn nhau, vậy cái chi làm sở y cho chúng, cái chi thọ lãnh cảnh giới, hành giới của chúng ?

- Ngũ Căn có cảnh giới khác biệt, có hành cảnh giới sai biệt, không có lẫn lộn giữa cảnh giới và hành cảnh giới, không có thọ lãnh cảnh giới và hành cảnh giới lẫn nhau, và Ý làm sở y (*Patisarana*) cho chúng, Ý thọ lãnh cảnh giới, hành cảnh giới (*Gocaravisaya*) của chúng.

21. *Do duyên chi mà Ngũ Căn được an trú ?*

- Do duyên tuổi thọ (*Āyu*) mà Ngũ Căn an trú.

22. *Do duyên gì mà tuổi thọ được an trú ?*

- Do hơi nóng mà tuổi thọ an trú.

23. *Do duyên gì mà hơi nóng (*Usmà*) an trú ?*

- Do duyên tuổi thọ mà hơi nóng an trú.

24. *Từ lời nói của Đại Trưởng Lão Sàriputta nói ra là tuổi thọ do duyên hơi nóng an trú. Cũng từ lời nói của Đại Trưởng Lão Sàriputta nói ra là hơi nóng do duyên tuổi thọ an trú. Như thế nào, cần phải hiểu ý nghĩa của lời nói này ?*

- Tôi sẽ cho một ví dụ. Nhờ ví dụ này, với người có Trí Tuệ sẽ hiểu ý nghĩa lời nói này. Ví như khi đèn dầu được thắp sáng, do duyên tim đèn mà ánh sáng được hiện bày. Và do duyên ánh sáng mà tim đèn được thấy.

Cũng như vậy, tuổi thọ do duyên hơi nóng an trú, và hơi nóng do duyên tuổi thọ an trú.

25. *Những Pháp Thọ Hành (*Āyusankhàrà*) là những Pháp được cảm thọ (*Vedaniyà*), hoặc những Pháp Thọ Hành này khác với những Pháp được cảm thọ ?*

- Những Pháp Thọ Hành này không phải là những Pháp được cảm thọ. Nếu những Pháp Thọ Hành này là những Pháp được cảm thọ thì không thể nêu rõ sự xuất khởi của vị Tỳ Khuru đã thành tựu Thiên Diệt. Vì rằng những Pháp Thọ Hành sai khác với những Pháp được cảm thọ, nên có thể nêu rõ sự xuất khởi của vị Tỳ Khuru đã thành tựu Thiên Diệt (*Sannavedayitanirodha*).

26. *Đối với Thân này, khi nào có bao nhiêu Pháp được từ bỏ, thì Thân này được nằm xuống, quăng vứt bỏ đi, như một khúc gỗ vô tri ?*

- Hội đủ ba Pháp được từ bỏ, đó là *tuổi thọ, hơi nóng và thức*, thì Thân này được nằm xuống, quăng vứt bỏ đi, như một khúc gỗ vô tri.

27. *Thế nào là sự sai khác giữa xác thân mạng chung với vị Tỳ Khuru thành tựu Thiên Diệt ?*

- Xác thân mạng chung thì Thân Hành, Ngũ Hành và Tâm Hành được chấm dứt, được dừng lại. Tuổi thọ được diệt tận, hơi nóng được tiêu diệt, các Căn bị hoại diệt.

- Vị Tỳ Khuru thành tựu Thiên Diệt thì Thân Hành, Ngũ Hành và Ý hành được chấm dứt, nhưng tuổi thọ và hơi nóng không bị tiêu diệt, cùng các Căn được sáng suốt.

28. Có bao nhiêu duyên để chứng đắc Tâm giải thoát bất khổ bất lạc ?

- Có bốn duyên để chứng đắc Tâm giải thoát bất khổ bất lạc, đó là: xả Lạc, xả Khổ, diệt Hỷ Ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Tứ Thiên bất Khổ bất Lạc, xả Niệm thanh tịnh.

29. Có bao nhiêu duyên chứng đắc Tâm giải thoát vô tướng ?

- Có hai duyên chứng đắc Tâm giải thoát vô tướng, đó là không có tác ý nhất thiết tướng và tác ý vô tướng giới.

30. Có bao nhiêu duyên an trú Tâm giải thoát vô tướng ?

- Có ba duyên an trú Tâm giải thoát vô tướng, đó là không có tác ý nhất thiết tướng, tác ý vô tướng giới và có sự sửa soạn trước.

31. Có bao nhiêu duyên xuất khỏi Tâm giải thoát vô tướng ?

- Có hai duyên xuất khỏi Tâm giải thoát vô tướng, đó là tác ý nhất thiết tướng và không tác ý vô tướng giới.

32. Tâm giải thoát vô lượng, Tâm giải thoát vô sở hữu, Tâm giải thoát rộng không và tâm giải thoát vô tướng, có những ý nghĩa sai biệt và danh sai biệt hoặc là có ý nghĩa đồng nhất và danh sai biệt ?

- Có một Pháp môn làm cho những Pháp kể trên có ý nghĩa sai biệt và danh sai biệt. Đó là:

a. Vị Tỳ Khuru an trú vào Tứ Phạm Trú (Từ Bi Hỷ Xả) biến mãn khắp mọi phương, như vậy gọi là *Tâm giải thoát vô lượng (Appamāna)*.

b. Vị Tỳ Khuru vượt lên tầng Thiên Thức Vô Biên Xứ, chứng và trú Thiên Vô Sở Hữu Xứ, như vậy gọi là *Tâm giải thoát vô sở hữu*.

c. Vị Tỳ Khuru đi đến khu rừng, ngồi dưới gốc cây, tiến tu thâm sát về “đây là rộng không, không có tự ngã hoặc không có ngã sở thuộc”, như vậy gọi là *Tâm giải thoát rộng không*.

d. Vị Tỳ Khuru không có tác ý với nhất thiết tướng, chúng và trú Tâm định vô tướng, như vậy gọi là *Tâm giải thoát vô tướng*.

- Có một Pháp môn làm cho những Pháp kể trên *có ý nghĩa đồng nhất nhưng danh lại sai biệt*. Đó là:

a. Tham Sân Si là *nguyên nhân của sự hạn lượng (Pamāna)*. Đối với vị Tỳ Khuru đã đoạn trừ các lậu Hoặc, thì Tham Sân Si này đã được chặt tận gốc, đã làm như thân cây Tala, khiến chúng không thể tái sinh trong vị lai. Khi nào các *Tâm giải thoát là vô lượng* thì Tâm giải thoát bất động, được gọi là tối thượng đối với các tâm giải thoát và Tâm giải thoát bất động không có Tham, không có Sân, không có Si.

b. Tham Sân Si là *những vật chướng ngại (Kincana)*. Đối với vị Tỳ Khuru đã đoạn trừ các lậu Hoặc, thì Tham Sân Si này đã được chặt tận gốc, đã làm như thân cây Tala, khiến chúng không thể tái sinh trong vị lai. Khi nào các *Tâm giải thoát là vô sở hữu* thì Tâm giải thoát bất động, được gọi là tối thượng đối với các tâm giải thoát và Tâm giải thoát bất động không có Tham, không có Sân, không có Si.

c. Tham Sân Si là *những nhân tạo ra tướng (Nimitta)*. Đối với vị Tỳ Khuru đã đoạn trừ các lậu Hoặc, thì Tham Sân Si này đã được chặt tận gốc, đã làm như thân cây Tala, khiến chúng không thể tái sinh trong vị lai. Khi nào các *Tâm giải thoát là vô tướng* thì Tâm giải thoát bất động, được gọi là tối thượng đối với các tâm giải thoát và Tâm giải thoát bất động không có Tham, không có Sân, không có Si.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Đại Trưởng Lão MahàKotthita hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đại Trưởng Lão Sàriputta.

Chú thích:

1. *Duppanā*: liệt tuệ, đại dột, ngu xuẩn (*foolish*).
2. *Nappajānāti*: không hiểu biết, bất liễu tri.
3. *Vinnāna*: Thức, tinh linh hoạt (*animation*), tâm thức (*consciousness, though, mind, knowledge*).
4. *Vijānāti*: liễu tri, hiểu biết, thông suốt, hiểu rõ (*to know, to understand, to perceive, to recognize, to discern, to ascertain*).

5. **Samsatthà:** kết hợp, tương tập, nối nhau, hội hợp lại (*mixed with, joined, associating with*).
6. **Bhavetabbà:** tu tập, trau dồi tiến hóa.
7. **Parinneyya:** nhận thức, việc cần phải hiểu biết rõ rệt (*what should be known accurately*), cho rằng không có sự khác. Thức cộng thêm với Trí Tuệ cần phải được tu tập. Và Trí Tuệ cộng thêm với Thức cần phải được ý thức.
8. **Vedanà:** cảm thọ, cảm giác, cảm xúc, tri giác, thụ hưởng (*feeling, sensation, perception*).
9. **Vedeti:** cảm giác thụ hưởng (*to feel, to experience a sensation or feeling*).
10. **Sannà:** Tưởng, nhớ lại, tư tưởng, dấu hiệu, sự nhận ra (*sense, perception, discernment, recognition, assimilation of sensations, being the third Khandha*).
11. **Sanjānāti:** tưởng nhớ lại, nhận ra (*to recognize, perceive, know, to think*).
12. **Pannācakkhunà:** tuệ nhãn (*the eye of wisdom*). Trí Tuệ trở thành Chánh Kiến. Có hai loại Trí Tuệ, một thuộc về Định, một thuộc về Chánh Kiến.
13. **Abhinnatthà:** Thắng Trí (*higher or supernormal knowledge, supernormal power of apperception and knowledge to be acquired by long training in life and thought*).
14. **Parinnatthà:** nhận thức, biết chắc, xác định (*exact knowledge, ascertainment*).
15. **Pahanattha:** từ bỏ, loại bỏ (*giving up, leaving, abandoning, rejection*).
16. **Sammāditthi:** Chánh Kiến (*right belief*).
17. **Ghosa:** âm thanh, sự phát biểu ra (*sound, shout, utterance*).
18. **Yoniso Manasikāra – Như Lý Tác Ý:** chân chánh tư niệm, tư niệm đến phương tiện, đến Đạo Lý, tác ý khôn khéo (*fixing one's attention with a purpose or thoroughly", proper attention, having thorough method in one's thought*).
19. **Cetovimuttiphala:** Tâm Quả giải thoát (*emancipation of heart, which follows out of the destruction of the intoxications of the heart*).
20. **Cetovimuttiphalaṇisamsā:** công đức Tâm Quả giải thoát. (**Ānisamsā:** công đức, quả phước báu, sự đem lại kết quả tốt (*profit, merit, good result, advantage, blessing in or from*)).
21. **Pannāvimutti:** Tuệ Quả giải thoát (*emancipation through insight or knowledge (always paired with Cetovimutti)*).

22. *Pannàvimuttiphalaṇisamsā*: công đức Tuệ Quả giải thoát.
23. *Silānuggahita*: Giới hỗ trợ. Từ ngữ này được kết hợp bởi hai từ ngữ *Silā*: Giới (*nature, habit, moral practice, code of morality*) + *Anuggahita*: trợ giúp, hỗ trợ, động lòng trắc ẩn, lòng thương xót (*commiserated, helped*).
24. *Sutānuggahita*: Văn hỗ trợ. Từ ngữ này được kết hợp bởi hai từ ngữ *Suta* + *Anuggahita*. Từ ngữ *Suta*: sự học hỏi, điều đã được nghe (*heard, learning, that which is heard*).
25. *Sākacchānuggahita*: Biện hỗ trợ. Từ ngữ này được kết hợp bởi hai từ ngữ *Sākacchā* + *Anuggahita*. Từ ngữ *Sākacchā*: sự đàm thoại, sự bàn luận (*conversation, discussion*).
26. *Samathānuggahita*: Chi Tịnh hỗ trợ. Từ ngữ này được kết hợp bởi hai từ ngữ *Samatha* + *Anuggahita*. Từ ngữ *Samatha*: an tịnh, thanh vắng, tịnh tâm (*calm, quietude of heart*).
27. *Vipassānānuggahita*: Minh Sát hỗ trợ. Từ ngữ này được kết hợp bởi hai từ ngữ *Vipassana* + *Anuggahita*. Từ ngữ *Vipassana*: Minh Sát (*insight*).
28. *Nānāvisaya*: cảnh giới khác biệt. Từ ngữ này được kết hợp bởi hai từ ngữ *Nānā* + *Visaya*. Từ ngữ *Nānā*: khác nhau, khác biệt (*different, differently*). Từ ngữ *Visaya*: chỗ nơi, khu vực, phạm vi, vui thích Ngũ Trần, tình trạng (*locality, region, sphere, object, scope, sensual pleasure*).
29. *Nānāgocarāna*: hành cảnh giới sai biệt. Từ ngữ này được kết hợp bởi hai từ ngữ *Nānā* + *Gocarāna*. Từ ngữ *Gocarāna*: Trần Cảnh nên đi, thuận tiện, thông hành đạo, ngu hành đạo (*an object of sense, suitable place*).
30. *Āyu*: tuổi thọ (*age*).
31. *Usmā*: hơi nóng, sự nóng bỏng, khí đặng, hồng nhiệt (*heat*).
32. *Sannāvedayitanirodha*: Diệt Thọ Tướng Định, Thiên Diệt (*cessation of consciousness and sensation*).
33. *Appamāna*: vô hạn lượng, vô lượng, vô số (*without a measure, unlimited, immeasurable, incomparable*). Có ý nghĩa là Tứ Vô Lượng Tâm, Tứ Đạo, Tứ Quả và thêm Níp Bàn.
34. *Pamāna*: có hạn lượng, chừng mực, có số lượng, kích tắc (*measure, size, amount*).
35. *Kincana*: chướng ngại, quyến luyến theo thế sự, vật nhỏ mọn, chuyện vặt (*a trifle, wordly attachment*). Có ý nghĩa khi Tham Ái khởi lên, nó ảnh hưởng một điều chi đến người, nó chi phối, đè nén, ngăn ngại người.
36. *Nimitta*: điềm tướng, trẫm triệu, hiện tượng, ấn chứng (*sign, omen, portent, cause*).

Tâm giải thoát vô tướng có nghĩa là Chánh Kiến, Tứ Vô Sắc Định, Tứ Đạo, Tứ Quả. Chánh Kiến là vô tướng, vì nó trừ Tướng Thường, Lạc và Ngã. Tứ Đạo và Tứ Quả là vô tướng vì không có những phiền não tạo ra các Tướng. Tướng chỉ cho những Pháp Hữu Vi. Vô Tướng chỉ cho sự diệt tất mọi Pháp Hữu Vi, là Níp Bàn.

37. *MahàKotthita*: Ngài là bậc thù thắng đệ nhất về Tứ Vô Ngại Giải (Phân Giải Kiến Thức).

38. *Sàriputta*: Ngài là bậc thù thắng đệ nhất về Trí Tuệ uyên bác.

44. KINH TIỂU PHƯƠNG QUẢNG (*Cùlavedallasutta*).

(Lesser Discourse of the Miscellany).

A. XUẤT XÚ:

Đức Phật trú ngụ nơi Kalandaka Nivāpa, tại Trúc Lâm (*Veluvana*) thành Vương Xá (*Rājagaha*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khai thuyết để xác minh với Nam Cư Sĩ Visàkha về những câu trả lời của Tỳ Khuru Ni Dhammadinnà phù hợp đúng theo Giáo Pháp.

C. CHÁNH KINH:

Nam Cư Sĩ Visàkha đã đi đến nơi trú ngụ của Tỳ Khuru Ni Dhammadinnà để nêu lên những câu vấn hỏi về Giáo Pháp của Đức Phật.

I. Nam cư sĩ Visàkha vấn hỏi Tỳ Khuru Ni Dhammadinnà.

1. *Thưa Ni Cô, Đức Thế Tôn đã gọi Tỳ Thân (Sakkàya) là như thế nào ?*

- Đức Thế Tôn đã gọi Ngũ Thủ Uẩn là Tỳ Thân.

2. *Thế nào gọi là Khởi Tập Tỳ Thân (Sakkàyasamudaya) ?*

- Chính Ái Dục là Khởi Tập Tỳ Thân. Khát Ái đưa đến tái sanh, cấu hữu với Hỷ và Tham, hoan hỷ chỗ này và chỗ kia, tức là Dục Ái, Hữu Ái và Phi Hữu Ái.

3. *Thế nào gọi là Diệt Tận Tỳ Thân (Sakkàyanirodha) ?*

- Sự đoạn diệt không còn Tham đắm, không còn dư sót của Ái Dục, sự xả ly, sự vất bỏ, sự giải thoát, sự vô chấp, như thế này được gọi là Diệt Tận Tụ Thân.

4. Thế nào gọi là Đạo Diệt Tụ Thân (Sakkāyanirodhagāminī) ?

- Con đường Thánh Tám ngành, được gọi là Đạo Diệt Tụ Thân.

5. Thủ chính là Ngũ Thủ Uẩn hoặc là sai khác với Ngũ Thủ Uẩn ?

- Thủ này, chính là Ngũ Thủ Uẩn và không sai khác với Ngũ Thủ Uẩn. Một khi có Tham Dục (*Chandarāga*) tức là có Thủ đối với Ngũ Thủ Uẩn.

6. Thế nào gọi là Thân Kiến (Sakkāyaditthi) ?

- Với kẻ vô văn phạm phu, vì bất liễu tri về bậc Thánh, về Pháp của bậc Thánh, không tu tập Pháp của bậc Thánh, nên đã tị xem:

- a. Ngũ Uẩn là Tụ Ngã,
- b. hay xem Tụ Ngã là có Ngũ Uẩn,
- c. hay xem Ngũ Uẩn là trong Tụ Ngã,
- d. hay xem Tụ Ngã là trong Ngũ Uẩn, như vậy được gọi là Thân Kiến.

7. Thế nào là không phải Thân Kiến ?

- Với vị Đa Văn Thánh đệ tử liễu tri các bậc Thánh, về Pháp của bậc Thánh, tu tập Pháp của bậc Thánh, nên đã không xem:

- a. Ngũ Uẩn là Tụ Ngã,
- b. không xem Tụ Ngã là có Ngũ Uẩn,
- c. không xem Ngũ Uẩn là trong Tụ Ngã,
- d. và không xem Tụ Ngã là trong Ngũ Uẩn, như vậy được gọi là không có Thân Kiến.

8. Thế nào là Thánh Đạo Tám Ngành ?

- Đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định.

9. Thánh Đạo Tám Ngành là Hữu Vi (Sankhata) hay Vô Vi (Asankhata)?

- Thánh Đạo Tám Ngành là Hữu Vi.

10. Ba Uẩn được Thánh Đạo Tám Ngành thâm nhiếp hay Thánh Đạo Tám Ngành được ba Uẩn thâm nhiếp ?

- Thánh Đạo Tám Ngành bị ba Uẩn thâm nhiếp.
- a. Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng được thâm nhiếp trong Giới Uẩn.
- b. Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định được thâm nhiếp trong Định Uẩn.
- c. Chánh Kiến, Chánh Tư Duy được thâm nhiếp trong Tuệ Uẩn.

11. Thế nào gọi là Định (Sàmàdhi), là Định Tướng (Samàdhinimitta, là Định Tư Cụ (Samàdhiparikkhàrà), là Định Tu Tập (Samàdhibhàvanà) ?

- Nhút Tâm là Định. Tứ Niệm Xứ là Định Tướng. Tứ Chánh Căn là Định Tư Cụ. Sự luyện tập, sự tu tập, sự tái tu tập của những Pháp này, gọi là Định Tu Tập.

12. Có bao nhiêu Hành ?

- Có ba loại Hành, đó là : Thân Hành, Ngữ Hành và Tâm Hành.

13. Thế nào là Thân Hành, Ngữ Hành và Tâm Hành ?

- Thở vô và thở ra là Thân Hành. Tầm và Tứ là Ngữ Hành. Tướng và Thọ là Tâm Hành.

14. Vì sao gọi Thở Vô Thở Ra là Thân Hành ? Vì sao gọi Tầm và Tứ là Ngữ Hành ? Vì sao gọi Tướng và Thọ là Tâm Hành ?

- Thở vô Thở ra, thuộc về Thân, những Pháp này lệ thuộc với Thân, nên Thở vô Thở ra gọi là Thân Hành.
- Trước khi nói, phải có Tầm và Tứ, rồi sau mới phát ra lời nói, do đó Tầm và Tứ thuộc về Ngữ Hành.
- Tướng và Thọ là Tâm Sở, các Pháp này lệ thuộc với Tâm, nên Tướng và Thọ thuộc về Tâm Hành.

15. Thế nào là chứng đắc Diệt Thọ Tướng Định ?

- Vị Tỳ Khưu chứng đắc Diệt Thọ Tướng Định, là vị Tỳ Khưu không nghĩ rằng “Tôi sẽ chứng, Tôi đang chứng, Tôi đã chứng đắc Diệt Thọ Tướng Định”. Vì lẽ, Tâm của vị Tỳ Khưu này đã được tu tập trước đó là như vậy, nên đưa đến trạng thái như vậy.

16. Khi chúng đắc Diệt Thọ Tướng Định thì những Pháp nào diệt trước, Thân Hành, hay Ngũ Hành hoặc Tâm Hành ?

- Vị Tỳ Khuru chúng đắc Diệt Thọ Tướng Định thì Ngũ Hành diệt trước, kế đến là Thân Hành và cuối cùng là Tâm Hành.

17. Làm thế nào xuất khỏi Diệt Thọ Tướng Định ?

- Vị Tỳ Khuru xuất khỏi Diệt Thọ Tướng Định, là vị Tỳ Khuru không nghĩ rằng “Tôi sẽ chứng, Tôi đang chứng, Tôi đã chứng đắc Diệt Thọ Tướng Định”. Vì lẽ, Tâm của vị Tỳ Khuru này đã được tu tập trước đó là như vậy, nên đưa đến trạng thái như vậy.

18. Khi xuất khỏi Diệt Thọ Tướng Định thì những Pháp nào khởi lên trước, Thân Hành, hay Ngũ Hành hoặc Tâm Hành ?

- Vị Tỳ Khuru xuất khỏi Diệt Thọ Tướng Định thì Tâm Hành khởi lên trước nhất, kế đến là Thân Hành và sau cùng là Ngũ Hành.

19. Khi xuất khỏi Diệt Thọ Tướng Định thì vị Tỳ Khuru có những cảm xúc nào ?

- Vị Tỳ Khuru xuất khỏi Diệt Thọ Tướng Định thì cảm giác ba loại xúc, đó là: Rỗng Không Xúc, Vô Tướng Xúc và Vô Nguyện Xúc.

20. Khi xuất khỏi Diệt Thọ Tướng Định thì vị Tỳ Khuru có Tâm thiên hướng về chi, có khuynh hướng về chi ?

- Vị Tỳ Khuru xuất khỏi Diệt Thọ Tướng Định thì Tâm có thiên hướng về độc cư (*Viveka*), khuynh hướng về độc cư.

21. Có bao nhiêu Thọ ?

- Có ba loại Thọ, đó là Lạc Thọ, Khổ Thọ và Bất Khổ Bất Lạc Thọ.

22. Thế nào là Khổ Thọ, thế nào là Lạc Thọ và thế nào là Bất Lạc Bất Khổ Thọ ?

a. Điều chi được cảm thọ bởi Thân hay Tâm, một cách khoái lạc, khoái cảm, như vậy gọi là Lạc Thọ.

b. Điều chi được cảm thọ bởi Thân hay Tâm, một cách đau khổ, không khoái cảm, như vậy gọi là Khổ Thọ.

c. Điều chi được cảm thọ bởi Thân hay Tâm, một cách không khoái lạc, cũng không đau khổ, như vậy gọi là Bất Khổ Bất Lạc Thọ.

23. Đối với Lạc Thọ thì điều chi là an lạc và đau khổ, đối với Khổ Thọ thì điều chi là đau khổ và an lạc, đối với Bất Khổ Bất Lạc Thọ thì điều chi là không đau khổ cũng không an lạc ?

a. Đối với Lạc Thọ thì điều chi an trú là an lạc, và điều chi biến hoại là đau khổ.

b. Đối với Khổ Thọ thì điều chi an trú là đau khổ, và điều chi biến hoại là an lạc.

c. Đối với Bất Khổ Bất Lạc Thọ thì có Trí Tuệ là an lạc, và Vô Trí là đau khổ.

24. Trong Lạc Thọ thì Pháp Tùy Miên nào tồn tại, trong Khổ Thọ thì Pháp Tùy Miên nào tồn tại, trong Bất Khổ Bất Lạc Thọ thì Pháp Tùy Miên nào tồn tại ?

a. Trong Lạc Thọ thì Pháp Tham Tùy Miên tồn tại.

b. Trong Khổ Thọ thì Pháp Sân Tùy Miên tồn tại.

c. Trong Bất Khổ Bất Lạc Thọ thì Pháp Vô Minh Tùy Miên tồn tại.

25. Có phải Pháp Tham Tùy Miên tồn tại trong tất cả Lạc Thọ, có phải Pháp Sân Tùy Miên tồn tại trong tất cả Khổ Thọ, có phải Pháp Vô Minh Tùy Miên tồn tại trong tất cả Bất Khổ Bất lạc Thọ ?

- Không phải như thế.

26. Điều chi phải từ bỏ trong Lạc Thọ, điều chi phải từ bỏ trong Khổ Thọ, điều chi phải từ bỏ trong Bất Khổ Bất Lạc Thọ ?

a. Pháp Tham Tùy Miên phải từ bỏ trong Lạc Thọ.

b. Pháp Sân Tùy Miên phải từ bỏ trong Khổ Thọ.

c. Pháp Vô Minh Tùy Miên phải từ bỏ trong Bất Khổ Bất Lạc Thọ.

27. Có phải từ bỏ Pháp Tham Tùy Miên trong tất cả Lạc Thọ, có phải từ bỏ Pháp Sân Tùy Miên trong tất cả Khổ Thọ, có phải từ bỏ Pháp Vô Minh Tùy Miên trong tất cả Bất Khổ Bất lạc Thọ ?

- Không phải như thế.

- Vị Tỳ Khưu ly Dục, ly Bất Thiện Pháp, chứng và trú Sơ Thiên, một trạng thái Hỷ Lạc do ly Dục sanh, có Tâm có Tứ. Do vậy Tham đã được từ bỏ, không còn Tham Tùy Miên tồn tại ở đây.

- Vị Tỳ Khưu suy tư như sau “*Chắc chắn ta sẽ chứng và an trú trong trú xứ mà các bậc Thánh đang an trú*”. Vì muốn phát nguyện hướng đến các cảnh giải thoát vô thượng, do ước nguyện này, khởi lên ưu tư. Do vậy, Sân được từ bỏ, không còn Sân Tùy Miên tồn tại ở đây.

- Vị Tỳ Khưu xả Lạc xả Khổ, diệt Hỷ Ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú tầng Tứ Thiên, Bất Khổ Bất Lạc, Xả Niệm thanh tịnh. Do vậy, Vô Minh đã được từ bỏ, không còn Vô Minh Tùy Miên tồn tại ở đây.

28. Lạc Thọ lấy Pháp chi làm tương đương ? Khổ Thọ lấy Pháp chi làm tương đương ? Bất Khổ Bất Lạc Thọ lấy Pháp chi làm tương đương ?

- Lạc Thọ lấy Khổ Thọ làm tương đương.
- Khổ Thọ lấy Lạc Thọ làm tương đương.
- Bất Khổ Bất Lạc Thọ lấy Vô Minh làm tương đương.

29. Vô Minh lấy Pháp chi làm tương đương (Patibhāga) ?

- Vô Minh lấy Minh làm tương đương.

30. Minh lấy Pháp chi làm tương đương ?

- Minh lấy giải thoát làm tương đương.

31. Giải thoát lấy Pháp chi làm tương đương ?

- Giải thoát lấy Níp Bàn làm tương đương.

32. Níp Bàn lấy Pháp chi làm tương đương ?

- Nầy Hiền Giả Visàkha, câu hỏi đi quá xa rồi, vượt ra ngoài giới hạn câu trả lời. Hiền Giả Visàkha, Phạm Hạnh là để thể nhập vào Níp Bàn. Hiền Giả Visàkha, nếu người muốn thì hãy đi đến nơi Đức Thế Tôn trú ngụ, hãy vấn hỏi ý nghĩa này, và hãy nên thọ trì những điều mà Đức Thế Tôn chỉ dạy.

II. Đức Phật xác minh những câu trả lời của Tỳ Khưu Ni Dhammadinnà.

Thế rồi, nam cư sĩ Visàkha hoan hỷ tín thọ lời của Tỳ Khưu Ni Dhammadinnà, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ thân hướng bên phải của Tỳ Khưu Ni rồi từ biệt đi đến Đức Thế Tôn. Sau khi đến, đánh lễ Đức Thế Tôn

và ngồi xuống một bên, rồi tác bạch lại câu chuyện đàm đạo với Tỳ Khuru Ni Dhammadinnà. Khi nghe xong, Đức Phật nói như sau “*Này Visàkha, Tỳ Khuru Ni Dhammadinnà là bậc Hiền Triết ! Tỳ Khuru Ni Dhammadinnà là bậc Đại Trí Tuệ. Này Visàkha, nếu ngươi vẫn hỏi Ta ý nghĩa ấy, Ta cũng sẽ trả lời như Tỳ Khuru Ni Dhammadinnà đã trả lời. Đối với ý nghĩa này, ngươi hãy như vậy thọ trì.*

D. KẾT LUẬN:

Dứt thời Pháp Thoại, nam cư sĩ Visàkha hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. **Visàkha:** nam cư sĩ này trước kia là người chồng của Tỳ Khuru Ni Dhammadinnà. Và Thánh Tỳ Khuru Ni Dhammadinnà là vị Thuyết Pháp đệ nhất trong hàng Tỳ Khuru Ni.
2. **Sakkàya:** hữu thân, tự thân, chấp vào bản thân này (*the existing body, own body or person, individuality*).
3. **Sakkayasamudaya:** khởi tập tự thân (*the rise of individuality*).
4. **Sakkayanirodha:** diệt tận tự thân (*the destruction of the existing body or of individuality*).
5. **Sakkayanirodhagàmini:** đạo diệt tự thân (*the step leading to (the destruction of the existing body or of individuality)*).
6. **Chandaràga:** Tham Dục (*exciting desire*).
7. **Sakkàyaditthi:** Hữu Thân Kiến, chấp vào bản thân này (*heresy of individuality, theory of soul, speculation as to the eternity or otherwise of one's own individuality, is one of the three Samyojanas (Kiết Sứ), release from which is obtained by entrance into the First Path – Sotàpatti, is identical with Attavàda (Ngã Kiến) – which see*).
8. **Sankhata:** Hữu Vi, điều kiện, sửa lại, phát sanh, sản xuất do nguyên nhân (*conditioned, repaired, produced by a cause*).
9. **Asankhata:** Vô Vi, không nguyên nhân để cung cấp, không tạo tác (*unconditioned, unprepared*).
10. **Samàdhi:** Định, tham thiên, định tâm (*agreement, peace, reconciliation, tranquility, self – concentration, calm*).
11. **Samàdhinimitta:** Định Tướng, một thể loại của Thiên Rõng Không (về Níp Bàn). (*Three kinds of Samàdhi are distinguished, Sunnata – Rõng Không,*

Vô Ngã Níp Bàn (*empty*), *Appanīhita* – Vô Nguyện, Khổ Đau Níp Bàn (*aimless*), and *Animitta* – Vô Tướng, Vô Thường Níp Bàn (*signless*).

12. *Samādhīparikkhārā*: Định Tư Cụ (*requisite to the attainment of Samādhi: either Four Sammappadhānas (Tứ Chánh Căn), also enumerates seven requisites to the attainment of Samādhi (Satta samādhīparikkhārā: Sammāsankappa (Chánh Tư Duy), Sammāvācā (Chánh Ngữ), Sammākammanta (Chánh Nghiệp), Sammājīva (Chánh Mạng), Sammāvāyāma (Chánh Tinh Tấn), Sammasati (Chánh Niệm)*)

13. *Samādhībhāvanā*: Định Tu Tập, sự tu tập cho phát triển Thiền Định (*cultivation of concentration, cultivation, attainment of Samādhi*).

14. *Viveka*: độc cư, sự vắng vẻ, sự tách riêng ra (*detachment, loneliness, separation, seclusion, singleness of heart, discrimination of thought. The three sorts of Viveka are Kāya seclusion of the body (solitude), Citta detachment of the mind (from human passion), and Nibbāna. In solitude, is taken by the comment in the sense of Nibbāna*).

Vì không đưa đến Khổ Đau. Vì hiểu được Khổ thuộc về Tham Sân Si. Trong Thiền, vị này nhận thức được Níp Bàn không có Tham Sân Si, không có dấu vết của chúng và không đưa đến chúng.

15. *Patibhāga*: tương đương, ngang hàng, so sánh với, bằng nhau, giống in nhau, sự in hệt (*equal, similar, likeness, resemblance*).

45. KINH TIỂU PHÁP PHỤNG HÀNH (*Cūladhammasamādhānasutta*). (Lesser Discourse on the (Ways of) undertaking Dhamma).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khai thuyết đến Chư Tỳ Khuru về bốn loại Phụng Hành Giáo Pháp (*Dhammasamādhāna*), để giảng dạy Chư Tỳ Khuru cần phải khéo biết để tu tập đem lại quả Phước báu.

C. CHÁNH KINH:

I. Đức Phật thuyết giảng về bốn loại Phụng Hành Giáo Pháp.

“Này Chư Tỳ Khuru, có bốn loại Phụng Hành Giáo Pháp. Thế nào là bốn ?

1. *Phụng Hành hiện tại an lạc, quả báo vị lai khổ đau.*
2. *Phụng Hành hiện tại khổ đau, quả báo vị lai cũng khổ đau.*
3. *Phụng Hành hiện tại khổ đau, quả báo vị lai an lạc.*
4. *Phụng Hành hiện tại an lạc, quả báo vị lai cũng an lạc.*

II. Thế nào là Phụng Hành hiện tại an lạc, quả báo vị lai khổ đau.

Có một số Sa Môn, Bà La Môn thuyết giảng với sở kiến rằng *“Không có lỗi trong các Dục Lạc”*. Những vị này đắm mình trong các Dục Lạc, hoan lạc với các cô gái lang thang có tóc quấn trên đầu, không một chút sợ hãi với Dục Lạc. Sau đó, khi thân hoại mạng chung, các vị này phải sanh vào Ác Thú, Đọa xứ, Địa Ngục, *bởi do các Dục Lạc này làm nhân, do các Dục Lạc này làm duyên, phải chịu cảm thọ những cảm giác đau khổ, thống khổ, khốc liệt.*

Ví như một hạt giống cây leo rơi ở dưới gốc một cây Sàla, đã làm cho các vị Thần ở trên cây Sàla lo sợ, run sợ và hoảng sợ. Tuy nhiên, bạn bè thân hữu và bà con huyết thống của các vị Thần trên cây Sàla, đã hội họp lại và an ủi rằng *“Không có sợ hãi, vì lẽ con khổng tước có thể nuốt, con nai có thể ăn, lửa rừng có thể đốt, người làm rừng có thể nhặt đi, các loài mối có thể ăn, hay hạt giống có thể không nảy mầm”*. Và rồi, được mưa lớn đúng mùa, hạt giống ấy được lớn lên, và một cây leo trẻ mọc lên và bám dính cây Sàla ấy, bao trùm và làm thành một tàn che trên cây ấy, và ở dưới khởi lên cả một lùm cây rậm rạp. Thế rồi, các cành lớn của cây Sàla ấy có thể bị bóp nghẹt, do bởi nguyên nhân hạt giống cây leo, cây Sàla phải bị cảm thọ những cảm giác đau khổ, thống khổ, khốc liệt.

Như vậy, gọi là Phụng Hành hiện tại an lạc, quả báo vị lai khổ đau.

III. Thế nào là Phụng Hành hiện tại khổ đau, quả báo vị lai cũng khổ đau.

Có một số Tỳ Khuru tu tập với hạnh Khổ Hạnh, sống theo hạnh hành hạ xác thân, dưới nhiều hình thức. Các vị này, sau khi thân hoại mạng chung, phải bị đọa xứ vào Ác Thú, Địa Ngục.

Như vậy, gọi là Phụng Hành hiện tại khổ đau, quả báo vị lai cũng khổ đau.

IV. Thế nào là Phụng Hành hiện tại khổ đau, quả báo vị lai an lạc.

Có một số Tỳ Khuru do tự tánh sanh ra *đã quá nặng về:*

- Tham Ái, luôn luôn cảm thọ những cảm giác khổ ưu do bởi Tham Ái sanh,
 - Sân Hận, luôn luôn cảm thọ những cảm giác khổ ưu do bởi Sân Hận sanh,
 - Si Mê, luôn luôn cảm thọ những cảm giác khổ ưu do bởi Si Mê sanh,
 Với Khổ và Ưu, với gương mặt đầy nước mắt và khóc than, các vị này sống theo Phạm Hạnh, hoàn toàn đầy đủ trong sạch. Các vị này, sau khi thân hoại mạng chung được sanh Thiện Thú, Thiên Giới, trong Cõi đời này.

Như vậy, gọi là Phụng hành hiện tại khổ đau, quả báo vị lai an lạc.

V. Thế nào là Phụng Hành hiện tại an lạc, quả báo vị lai cũng an lạc.

Có một số Tỳ Khưu do tự tánh sanh ra *không quá nặng về*:

- Tham Ái, không cảm thọ về những cảm giác khổ ưu do bởi Tham Ái sanh,
- Sân Hận, không cảm thọ về những cảm giác khổ ưu do bởi Sân Hận sanh,
- Si Mê, không cảm thọ về những cảm giác khổ ưu do bởi Si Mê sanh,

Các vị này ly Dục, ly Bất Thiện Pháp, tu tập chứng và trú *tầng Sơ Thiên*, một trạng thái Hỷ Lạc do ly Dục sanh, với Tầm và Tứ. Diệt Tầm và Tứ, chứng và trú *tầng Nhị Thiên*, một trạng thái Hỷ Lạc do Định sanh, Vô Tầm Vô Tứ, nội tĩnh như tâm. Ly Hỷ trú Xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm Lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là Xả Niệm Lạc Trú, chứng và trú *tầng Tam Thiên*. Xả Lạc và Xả Khổ, diệt Hỷ Ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú *tầng Tứ Thiên*, Bất Khổ Bất lạc, Xả Niệm thanh tịnh. Các vị này, sau khi thân hoại mạng chung được sanh Thiện Thú, Thiên Giới, trong Cõi đời này.

Như vậy, gọi là Phụng hành hiện tại an lạc, quả báo vị lai cũng an lạc.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khưu Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Tôn.

Chú thích:

1. *Dhammasamàdàna*: Phụng Hành Giáo Pháp, thọ trì, thu thập Giáo Pháp (*acquisition of the Dhamma, which is fourfold as discussed*).

46. KINH ĐẠI PHÁP PHỤNG HÀNH (*Mahādhammasamàdānasutta*).

(Greater Discourse on the (Ways of) undertaking Dhamma).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đến Chư Tỳ Khuru về bốn loại Phụng Hành Giáo Pháp, để giảng dạy Chư Tỳ Khuru cần phải khéo biết do bởi nguyên nhân nào mà không thành tựu ước nguyện và quả báo trở sanh trong thời vị lai.

C. CHÁNH KINH:

I. Đức Phật vấn hỏi Chư Tỳ Khuru vì sao những ước nguyện không được thành tựu.

- Nay Chư Tỳ Khuru, phần lớn các loài Hữu Tình có ước nguyện rằng “Mong rằng các Pháp bất khả ái, bất khả ý được tiêu diệt. Mong rằng các Pháp khả ái, khả lạc, khả ý được tăng trưởng”. Cho dù các loài hữu tình có ước nguyện như vậy, nhưng các Pháp bất khả ái, bất khả ý vẫn tăng trưởng và các Pháp khả ái, khả lạc, khả ý bị tiêu diệt. Là do bởi nguyên nhân chi ?

- Kính bạch Đức Thế Tôn, đối với chúng con, các Pháp dựa vào Đức Thế Tôn làm căn bản, hướng vào Đức Thế Tôn làm lãnh đạo, nương tựa vào Đức Thế Tôn làm y cứ. Kính bạch Đức Thế Tôn, tốt lành thay, nếu Đức Thế Tôn thuyết giảng ý nghĩa này. Sau khi được nghe Đức Thế Tôn, Chư Tỳ Khuru sẽ hành trì.

II. Đức Phật thuyết giảng về nguyên nhân không thành tựu và thành tựu ước nguyện.

1. Với kẻ vô văn phạm phu, vì bất liễu tri về bậc Thánh, không thuần thực các bậc Thánh, không tu tập Pháp của bậc Thánh, không hiểu rõ các bậc Chân Nhân, không thuần thực các bậc Chân Nhân, không tu tập Pháp các bậc Chân Nhân, nên:

- Không biết rõ các Pháp nên phục vụ, và không nên phục vụ.
- Không biết rõ các Pháp nên thân cận, và không nên thân cận.

Thế rồi, vị này đã:

- Phục vụ các Pháp không nên phục vụ, và không phục vụ các Pháp nên phục vụ.

- Thân cận các Pháp không nên thân cận, và không thân cận các Pháp nên thân cận.

Do vậy, các Pháp bất khả ái, bất khả ý vẫn tăng trưởng và các Pháp khả ái, khả lạc, khả ý bị tiêu diệt. Là do bởi nguyên nhân chi ? Là vì vì này *không có Trí* đối với các Pháp này.

2. Với vị Đa Văn Thánh đệ tử, vì liễu tri về bậc Thánh, thuần thực các bậc Thánh, tu tập Pháp của bậc Thánh, hiểu rõ các bậc Chân Nhân, thuần thực các bậc Chân Nhân, tu tập Pháp các bậc Chân Nhân, nên:

- Biết rõ các Pháp nên phục vụ, và không nên phục vụ.
- Biết rõ các Pháp nên thân cận, và không nên thân cận.

Thế rồi, vị này đã:

- Phục vụ các Pháp nên phục vụ, và không phục vụ các Pháp không nên phục vụ.
- Thân cận các Pháp nên thân cận, và không thân cận các Pháp không nên thân cận.

Do vậy, các Pháp bất khả ái, bất khả ý bị tiêu diệt và các Pháp khả ái, khả lạc, khả ý được tăng trưởng. Là do bởi nguyên nhân chi ? Là vì vì này *có Trí* đối với các Pháp này.

III. Đức Phật thuyết giảng về bốn loại Phụng Hành Giáo Pháp.

“Này Chư Tỳ Khuru, có bốn loại Phụng Hành Giáo Pháp. Thế nào là bốn ?

1. Phụng Hành hiện tại an lạc, quả báo vị lai khổ đau.
2. Phụng Hành hiện tại khổ đau, quả báo vị lai cũng khổ đau.
3. Phụng Hành hiện tại khổ đau, quả báo vị lai an lạc.
4. Phụng Hành hiện tại an lạc, quả báo vị lai cũng an lạc.

Và có hai thể loại về Pháp Phụng Hành:

- 1/ đưa đến không thành tựu và thành tựu những ước nguyện.
- 2/ đưa đến tục sinh về Cõi Ác Thú và Cõi Thiện Thú.

IV. Pháp Phụng Hành đưa đến không thành tựu và thành tựu ước nguyện.

1. Với Pháp Phụng Hành hiện tại khổ đau, quả báo vị lai cũng khổ đau.

- Do vô trí, do si mê, nên không tuệ tri như chân về Pháp này, nên phục vụ Pháp này và không tránh né Pháp này. Do vậy, các Pháp bất khả ái, bất khả ý vẫn tăng trưởng và các Pháp khả ái, khả lạc, khả ý bị tiêu diệt.

- Do có trí, do Tâm sáng suốt, nên tuệ tri như chân về Pháp này, nên không phục vụ Pháp này và tránh né Pháp này. Do vậy, các Pháp bất khả ái, bất khả ý bị tiêu diệt và các Pháp khả ái, khả lạc, khả ý được tăng trưởng.

2. Với Pháp Phụng Hành hiện tại an lạc, quả báo vị lai khổ đau.

- Do vô trí, do si mê, nên không tuệ tri như chân về Pháp này, nên phục vụ Pháp này và không tránh né Pháp này. Do vậy, các Pháp bất khả ái, bất khả ý vẫn tăng trưởng và các Pháp khả ái, khả lạc, khả ý bị tiêu diệt.

- Do có trí, do Tâm sáng suốt, nên tuệ tri như chân về Pháp này, nên không phục vụ Pháp này và tránh né Pháp này. Do vậy, các Pháp bất khả ái, bất khả ý bị tiêu diệt và các Pháp khả ái, khả lạc, khả ý được tăng trưởng.

3. Với Pháp Phụng Hành hiện tại khổ đau, quả báo vị lai an lạc.

- Do vô trí, do si mê, nên không tuệ tri như chân về Pháp này, nên không phục vụ Pháp này và tránh né Pháp này. Do vậy, các Pháp bất khả ái, bất khả ý vẫn tăng trưởng và các Pháp khả ái, khả lạc, khả ý bị tiêu diệt.

- Do có trí, do Tâm sáng suốt, nên tuệ tri như chân về Pháp này, nên phục vụ Pháp này và không tránh né Pháp này. Do vậy, các Pháp bất khả ái, bất khả ý bị tiêu diệt và các Pháp khả ái, khả lạc, khả ý được tăng trưởng.

4. Với Pháp Phụng Hành hiện tại an lạc, quả báo vị lai cũng an lạc.

- Do vô trí, do si mê, nên không tuệ tri như chân về Pháp này, nên phục vụ Pháp này và không tránh né Pháp này. Do vậy, các Pháp bất khả ái, bất khả ý vẫn tăng trưởng và các Pháp khả ái, khả lạc, khả ý bị tiêu diệt.

- Do có trí, do Tâm sáng suốt, nên tuệ tri như chân về Pháp này, nên phục vụ Pháp này và không tránh né Pháp này. Do vậy, các Pháp bất khả ái, bất khả ý bị tiêu diệt và các Pháp khả ái, khả lạc, khả ý được tăng trưởng.

V. Pháp Phụng Hành đưa đến tục sinh về Cõi Ác Thú và Cõi Thiện Thú.

1. Với Pháp Phụng Hành hiện tại khổ đau, quả báo vị lai cũng khổ đau.

- Với Khổ, với Ưu, một người thực hiện Tam Thân Ác Hạnh, Tứ Ngũ Ác Hạnh và Tam Ý Ác Hạnh. Do bởi duyên tạo tác Thập Ác Hạnh nên phải cảm thọ Khổ Ưu. Sau khi thân hoại mạng chung, vị này phải bị đọa xứ vào Cõi Ác Thú.

Ví như trái bí đắng có tâm thuốc độc. Có một người ưa thích sống, không muốn chết. Tuy nhiên, có một người nói với vị này *“Này bạn, trái bí đắng này có tâm thuốc độc, nếu bạn muốn, hãy ăn đi. Trong khi ăn, bạn không được thích thú về Sắc, về Khí và về Vị. Sau khi ăn, bạn có thể đi đến chết hay bị đau khổ gần như chết”*. Vị này có thể ăn không có suy nghĩ, không có từ bỏ. Trong khi ăn, vị này không được thích thú về Sắc, về Khí, về Vị. Sau khi ăn, vị này bị chết, hay đau khổ gần như chết.

Cũng như vậy, với Pháp Phụng Hành này, nên gọi là Pháp Phụng Hành hiện tại khổ đau, và quả báo vị lai cũng khổ đau.

2. Với Pháp Phụng Hành hiện tại an lạc, quả báo vị lai khổ đau.

- Với Hỷ, với Lạc, một người thực hiện Tam Thân Ác Hạnh, Tứ Ngũ Ác Hạnh và Tam Ý Ác Hạnh. Do bởi duyên tạo tác Thập Ác Hạnh nên cảm thọ Hỷ Lạc. Sau khi thân hoại mạng chung, vị này phải bị đọa xứ vào Cõi Ác Thú.

Ví như một bình đồng đựng nước có tâm thuốc độc, có Sắc, có Khí và có Vị. Có một người ưa thích sống, không muốn chết. Tuy nhiên, có một người nói với vị này *“Này bạn, bình đồng đựng này nước có tâm thuốc độc, có Sắc, có Khí và có Vị, nếu bạn muốn, hãy uống đi. Trong khi uống, bạn sẽ được thích thú về Sắc, về Khí và về Vị. Sau khi uống, bạn có thể đi đến chết hay bị đau khổ gần như chết”*. Vị này có thể uống không có suy nghĩ, không có từ bỏ. Trong khi uống, vị này có được thích thú về Sắc, về Khí, về Vị. Sau khi uống, vị này bị chết, hay đau khổ gần như chết.

Cũng như vậy, với Pháp Phụng Hành này, nên gọi là Pháp Phụng Hành hiện tại an lạc, và quả báo vị lai khổ đau.

3. Với Pháp Phụng Hành hiện tại khổ đau, quả báo vị lai an lạc.

- Với Khổ, với Ưu, một người từ bỏ thực hiện Tam Thân Ác Hạnh, từ bỏ Tứ Ngũ Ác Hạnh và từ bỏ Tam Ý Ác Hạnh. Do bởi duyên từ bỏ tạo tác Thập Ác Hạnh nên phải cảm thọ Khổ Ưu. Sau khi thân hoại mạng chung, vị này sanh vào Cõi Thiện Thú, Thiên Giới, cõi đời này.

Ví như nước đá quý được trộn với nhiều loại thuốc. Có một người bị bệnh hoàng đàn, và có một người nói với vị này *“Này bạn, nước đá quý này được trộn với nhiều loại thuốc, nếu bạn muốn, hãy uống đi. Trong khi ăn, bạn không được thích thú về Sắc, về Khí và về Vị. Nhưng sau khi uống, bạn sẽ được an lạc”*. Vị này có thể uống, sau khi suy nghĩ, không có từ bỏ. Trong

khi uống, vị này không được thích thú về Sắc, về Khí, về Vị. Sau khi uống, vị này được an lạc.

Cũng như vậy, với Pháp Phụng Hành này, nên gọi là Pháp Phụng Hành hiện tại khổ đau, và quả báo vị lai an lạc.

4. Với Pháp Phụng Hành hiện tại an lạc, quả báo vị lai cũng an lạc.

- Với Hỷ, với Lạc, một người từ bỏ thực hiện Tam Thân Ác Hạnh, từ bỏ Tứ Ngữ Ác Hạnh và từ bỏ Tam Ý Ác Hạnh. Do bởi duyên từ bỏ tạo tác Thập Ác Hạnh nên cảm thọ Hỷ Lạc. Sau khi thân hoại mạng chung, vị này phải sanh vào Cõi Thiện Thú, Thiên Giới, cõi đời này.

Ví như lạc, mật, thực tô và đường trộn lẫn với nhau. Có một người bị bệnh kiết lỵ, và có một người nói với vị này “*Này bạn, đây là lạc, mật, thực tô và đường trộn lẫn với nhau, nếu bạn muốn, hãy uống đi. Trong khi uống, bạn sẽ được thích thú về Sắc, về Khí và về Vị. Sau khi uống, bạn sẽ được an lạc*”. Vị này có thể uống, sau khi suy nghĩ, không có từ bỏ. Trong khi uống, vị này được thích thú về Sắc, về Khí, về Vị. Sau khi uống, vị này được an lạc.

Cũng như vậy, với Pháp Phụng Hành này, nên gọi là Pháp Phụng Hành hiện tại an lạc, và quả báo vị lai cũng an lạc.

- Ví như trong Tháng cuối của mùa mưa, vào mùa Thu, mùa gặt hái, khi bầu trời quang đấng, không có mây và mặt trời mọc lên giữa bầu trời, phá sạch hắc ám khắp cả hư không, và chói sáng, hực sáng và rực sáng.

Cũng như vậy, này Chư Tỳ Khưu, Pháp Phụng Hành hiện tại an lạc, quả báo vị lai cũng an lạc này, sau khi phá sạch các dị thuyết của các Sa Môn, Bà La Môn tầm thường, chói sáng, hực sáng và rực sáng.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khưu Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

47. KINH THẨM SÁT (*Vimamsakasutta*).

(Discourse on Inquiring).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Savatthi*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khái thuyết đến Chư Tỳ Khuru về Pháp môn Thẩm Sát, để giảng dạy Chư Tỳ Khuru cần phải khéo biết phân biệt về ba loại tìm hiểu tâm tánh của người và nhất là tìm hiểu về bậc Đạo Sư.

C. CHÁNH KINH:

I. Đức Phật thuyết giảng vắn tắt Chư Tỳ Khuru về việc thẩm sát (*Vimamsaka*) tâm tánh của người khác (*Cetopariyāya*).

- Nay Chư Tỳ Khuru, muốn biết rõ tâm tánh của người khác, thì vị Tỳ Khuru thẩm sát cần phải tìm hiểu về Như Lai, để ý thức được rằng Ngài có Chánh Đẳng Giác hay không ?

- Kính bạch Đức Thế Tôn, đối với chúng con, các Pháp dựa vào Đức Thế Tôn làm căn bản, hướng vào Đức Thế Tôn làm lãnh đạo, nương tựa vào Đức Thế Tôn làm y cứ. Kính bạch Đức Thế Tôn, tốt lành thay, nếu Đức Thế Tôn thuyết giảng ý nghĩa này. Sau khi được nghe Đức Thế Tôn, Chư Tỳ Khuru sẽ hành trì.

II. Đức Phật thuyết giảng rộng rãi về việc tìm hiểu Ngài và về một vị Tỳ Khuru khác.

Có hai loại Pháp cần phải biết để tìm hiểu (*Samānesanā*) về Đức Phật, đó là “*Do mắt thấy, tai nghe để nhận thức*” (*Cakkhusotavinneyya*) để được nghĩ suy rằng:

A. Ba điều tìm hiểu về Đức Phật:

1. Những Pháp ô nhiễm (*Sankilittā*) có hiện khởi hay không hiện khởi ở nơi Ngài ? Và sau khi tìm hiểu thì vị Tỳ Khuru được biết là *không có hiện khởi ở nơi Ngài*.

2. Những Tạp Pháp (*Vitimissā*) (khi nhiễm khi tịnh) có hiện khởi hay không hiện khởi ở nơi Ngài ? Và sau khi tìm hiểu thì vị Tỳ Khuru được biết là *không có hiện khởi ở nơi Ngài*.

3. Những Pháp hoàn toàn thanh tịnh (*Vodàtà*) có hiện khởi hay không hiện khởi ở nơi Ngài ? Và sau khi tìm hiểu thì vị Tỳ Khuru được biết là *có hiện khởi ở nơi Ngài*.

B. Ba điều tìm hiểu về một vị Tỳ Khuru khác.

1. Khi tìm hiểu về một vị Tôn Giả đã thành tựu Thiện Pháp trong một thời gian lâu dài hay trong thời gian ngắn ? Và sau khi tìm hiểu thì vị Tỳ Khuru được biết là *vị này đã thành tựu Thiện Pháp trong một thời gian lâu dài*.

2. Khi tìm hiểu về một vị Tỳ Khuru hữu danh, có danh tiếng, thì sẽ có một số điều nguy hiểm khởi lên cho vị này hay không ?

a. Sẽ có *một số điều nguy hiểm không khởi lên* cho vị Tỳ Khuru này, khi vị này *chưa được hữu danh, chưa có danh tiếng*.

b. Và khi vị Tỳ Khuru này *được hữu danh, có danh tiếng, thì sẽ có một số điều nguy hiểm có thể khởi lên* cho vị này.

3. Khi tìm hiểu về một vị Tỳ Khuru hữu danh, có danh tiếng, thì có một số điều nguy hiểm không khởi lên cho vị này.

a. Do Vô Úy mà từ bỏ, không vì sợ hãi mà từ bỏ (*Abhayùparata*).

b. Do đoạn diệt Tham Ái, vì không có Tham Ái (*Vitaràgattà*), nên vị này không thỏa mãn các dục vọng.

Do vậy, vị Tỳ Khuru này,

a. Cho dù sống ở giữa Tăng Chúng hoặc sống một mình,

b. Cho dù trong Tăng Chúng có Thiện Hạnh và Ác Hạnh, có những vị Giáo Giới Hội Chúng,

d. Có những vị sống chuyên chú trọng vào tài vật hoặc có những vị không bị ô nhiễm vào tài vật,

e. Và vị Tỳ Khuru này, không vì vậy mà khinh bỉ Hội Chúng do bởi những lý do này.

Điều này được nghe và được hiểu biết từ nơi Đức Thế Tôn, là vị Tỳ Khuru này “*Do Vô Úy mà từ bỏ, không phải vì sợ hãi mà từ bỏ. Do vì đoạn diệt Tham Ái, vì không có Tham Ái nên không có thỏa mãn các dục vọng*”.

III. Đức Phật tự giải thích thêm về việc tìm hiểu Ngài.

1. Những Pháp ô nhiễm có hiện khởi hay không hiện khởi ở Như Lai ? Và Ngài sẽ trả lời là *“Do mắt tai đã nhận thức, những Pháp này không có hiện khởi ở Như Lai”*.

2. Những Tạp Pháp (khi nhiễm khi tịnh) có hiện khởi hay không hiện khởi ở Như Lai ? Và Ngài sẽ trả lời là *“Do mắt tai đã nhận thức, những Pháp này không có hiện khởi ở Như Lai”*.

3. Những Pháp hoàn toàn thanh tịnh có hiện khởi hay không hiện khởi ở nơi Như Lai ? Và Ngài sẽ trả lời là *“Do mắt tai đã nhận thức, những Pháp này có hiện khởi ở Như Lai. Ta lấy như vậy làm Đạo Lộ (Etapatha), như vậy làm Hành Giới (Etagocara). Như vậy, không có ai giống như Ta”*.

4. Muốn tìm hiểu về một bậc Đạo Sư là phải qua việc Thính Pháp. Bậc Đạo Sư thuyết Pháp cho vị Tỳ Khưu thâm sát, từ vấn đề này đến vấn đề khác, từ vi diệu này đến vi diệu khác, các Pháp hắc bạch cùng với các Pháp tương đương (Kanhasukkasapptibhàga). Vị Tỳ Khưu thâm sát này tùy theo Pháp như vậy, sau khi chứng tri trong Pháp này, đạt đến sự cứu cánh của từng mỗi một Pháp. Vị Tỳ Khưu này khởi lòng tịnh tín đến bậc Đạo Sư *“Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác. Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng, Chư Tăng thật khéo hành trì”*.

5. Và nếu có một người nào đến vấn hỏi về *những dữ kiện gì, về những bằng chứng gì để xác minh về bậc Đạo Sư của mình*, thì vị Tỳ Khưu thâm sát sẽ biết trả lời về bậc Đạo Sư của mình, theo cách hiểu biết như trên.

IV. Xác định lòng tin đối với Đức Phật qua việc thâm sát chân chánh.

Với người có lòng tin đối với Đức Phật đã được an lập, được căn cứ, an trú trên những dữ kiện, những văn cú, những văn tự như vậy, là lòng tin có đầy đủ dữ kiện, căn cứ trên Chánh Kiến (Dassanamulikà), vững chắc và không thể bị phá hoại bởi một Sa Môn, Bà La Môn, Chư Thiên, Màra, Phạm Thiên hoặc bất cứ một ai ở trên đời này.

Như vậy, sự tìm hiểu và phụng hành về Đức Phật, như vậy mới là việc khéo tìm hiểu về Đức Phật một cách đúng Pháp.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khưu Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. **Vimamsaka:** thăm sát, điều tra, tìm hiểu (*testing, investigating, examining, one who investigates or tests*).
 2. **Cetopariyāya:** biết được tâm của người khác (*an expert in the ways of others' heart*).
 3. **Samannesanā:** tìm kiếm, tìm cầu, tìm hiểu, điều tra, khảo sát (*search, examination*).
 4. **Cakkhusotavinneyya:** sự nhận thức ở mắt và tai (*to be apperceived by the sense of sight, cognizable by hearing*). Thân Hành của bậc Đạo Sư được nhận thức ngang qua mắt, và Ngũ Hành ngang qua tai.
 5. **Sankilithā:** ô nhiễm, làm cho nhơ bẩn, không sạch sẽ (*to become soiled or impure, corrupt*).
 6. **Vitimissā:** Tạp Pháp (*những Pháp có khi đen, có khi trắng*), trộn lẫn, hỗn hợp (*mingled, mixed*).
 7. **Vodātā:** hoàn toàn thanh tịnh, tinh khiết (*clean, pure*).
 8. **Abhayūparata:** Vô Úy, không sợ hãi. Từ ngữ được kết hợp bởi hai từ ngữ **Abhaya** + **Uparata**. Từ ngữ **Abhaya:** Vô Úy, không sợ hãi, an toàn (*free from fear or danger, fearless, safe*) + **Uparata:** tránh xa, kiêng cử, ngưng hẳn (*having ceased, desisting from, restraining oneself*).
- Phàm phu có bốn điều sợ hãi, đó là:
- a. **Attanuvāda bhaya:** Tự Ngã Giáo Giới Úy Kỵ (*sợ tự mình khiến trách lấy mình*).
 - b. **Parānuvāda bhaya:** Tha Nhân Giáo Giới Úy Kỵ (*sợ người khác khiến trách chê bai mình*).
 - c. **Danda bhaya:** Hình Phạt Úy Kỵ (*sợ hình phạt của Vua Quan xét xử*).
 - d. **Duggati bhaya:** Khổ Thú Úy Kỵ (*sợ bị đọa vào Khổ Thú*).
- Vị Thánh Hữu Học có ba điều sợ hãi. Nhưng đối với bậc đã đoạn tận Lưu Hoặc thì không còn điều sợ hãi nào cả.
9. **Vitarāgattā:** đoạn diệt Tham Ái, không còn ái dục, bậc Thánh Nhân (*passionless, a saint*).
 10. **Etapatha:** Đạo Lộ, con đường, đường đi.
 11. **Etagocara:** Hành Giới, thông hành đạo. Có ý nghĩa là *một đời sống hoàn toàn thanh tịnh và đức hạnh*.

12. *Kanhasukkasapptibhāga*: Pháp hắc bạch (trắng đen) cùng với Pháp tương đương (*having as (equal) counterparts, evenly mixed with dark and bright, black and white*).

13. *Dassanamūlikā*: căn cứ trên Tri Kiến (Chánh Kiến). Từ ngữ này được kết hợp bởi hai từ ngữ *Dassana* + *Mūlikā*. Từ ngữ *Dassana*: Tri Kiến + *Mūlikā*: căn cứ, căn bản, nguyên tắc cơ bản (*fundamental, elementary*).

Tại đây ý nghĩa là *căn cứ trên con đường hướng đến Quả Dự Lưu*. Đây là căn bản của đức tin. Đức tin của bậc Dự Lưu không thể bị Ác Ma phá hoại.

48. KINH TẠI THÀNH KOSAMBI (*Kosambiyasutta*).

(Discourse at Kosambi).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn trú ngụ tại Chung Cáo Thị Tự (*Ghositārama*) thành Kosambi.

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khai thuyết đến Chư Tỳ Khuru ở Kosambi về Pháp môn Lục Hòa và Thất Trí Tuệ, để giải hòa sự tranh luận giữa Chư Tỳ Khuru và phát triển tu tập đưa đến chứng đắc Quả Dự Lưu.

C. CHÁNH KINH:

I. Đức Phật thuyết giảng Pháp môn Lục Hòa đến Chư Tỳ Khuru.

1. Sự tranh luận bất hòa giữa Chư Tỳ Khuru Tăng ở Kosambi.

- Chư Tỳ Khuru sống khởi lên sự luận tranh, tranh đấu lẫn nhau, đả thương nhau bằng những binh khí miệng lưỡi. Họ không tự cảm thông nhau và không chấp nhận sự cảm thông nhau, không tự hòa giải nhau và không chấp nhận sự hòa giải. Thế rồi có một vị Tỳ Khuru đã đi đến và tác bạch lên Đức Phật về câu chuyện tranh luận này.

Đức Phật cho gọi Chư Tỳ Khuru đến và vấn hỏi để xác minh câu chuyện này. Và khi Chư Tỳ Khuru trả lời câu chuyện này là xác thực thì Đức Phật có lời giáo huấn đến Chư Tỳ Khuru về Pháp môn Lục Hòa, cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tương kính, đưa đến hòa thuận, vô tranh luận, đưa đến hòa hợp và nhất trí.

2. Pháp môn Lục Hòa.

a. **Thân Hành Từ Ái (Mettā Kāyakamma – Thân Từ Hòa Kính):** an trú (Paccupatthāti) Từ Ái Thân Hành đối với các vị đồng Phạm Hạnh, trước mặt lẫn sau lưng (Thân Hòa đồng trụ).

b. **Ngũ Hành Từ Ái (Mettā Vacīkamma – Ngũ Từ Hòa Kính):** an trú Từ Ái Ngũ Hành đối với các vị đồng Phạm Hạnh, trước mặt lẫn sau lưng (Ngũ Hòa vô tranh).

c. **Ý Hành Từ Ái (Mettā Manokamma – Ý Từ Hòa Kính):** an trú Từ Ái Ý Hành đối với các vị đồng Phạm Hạnh, trước mặt lẫn sau lưng (Ý Hòa Đồng Duyệt).

d. **Lợi Lộc Hợp Pháp (Lābhā Dhammikā – Lợi Đồng Hòa Kính):** biết san sẻ những tài vật được nhận đúng Pháp, hợp pháp, dù ít hay nhiều, đến các vị đồng Phạm Hạnh, phải là người san sẻ dùng chung với các vị đồng Phạm Hạnh có giới đức (Lợi Hòa Đồng Quân).

e. **Giới Hòa Đồng Tu (Sīlāsamannāgata – Giới Đồng Hòa Kính):** không vi phạm về Giới Luật, không có tỳ vết, không có vắn đục, không có uế tạp, giải thoát, được người Trí tán thán, không bị chấp trước, đưa đến Thiên Định. Vị Tỳ Khuru sống thành tựu trong các Giới Luật với các vị đồng Phạm Hạnh, trước mặt lẫn sau lưng.

f. **Kiến Hòa Đồng Giải (Ditthisamannāgata – Kiến Đồng Hòa Kính):** vị Tỳ Khuru sống thành tựu Tri Kiến thuộc về bậc Thánh, có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau, sống cùng với các vị đồng Phạm Hạnh, trước mặt lẫn sau lưng.

Như vậy, vị Tỳ Khuru cần phải ghi nhớ (*Dhamma sàràniya*) và tu tập về Pháp môn Lục Hòa này, tạo thành tương ái, tương kính, đưa đến hòa thuận, vô tranh luận, đưa đến hòa hợp và nhất trí.

- Và trong sáu Pháp cần ghi nhớ này, có một Pháp tối thượng, thâm nhiếp tất cả, làm giềng mối tất cả, chính là **Tri Kiến** thuộc về bậc Thánh, có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau.

Ví như một căn nhà có mái nhọn như ngọn tháp, có một Pháp tối thượng, thâm nhiếp tất cả, làm giềng mối tất cả, chính là **mái nhọn**. Cũng như vậy, **Tri Kiến** thuộc về bậc Thánh (*Ariyā niyyānikā*), có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau, là Pháp tối thượng, thâm nhiếp tất cả, làm giềng mối tất cả.

I. Đức Phật thuyết giảng Thất Trí Tuệ đến Chư Tỳ Khuru.

1. Thế nào là Tri Kiến thuộc về bậc Thánh, có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau và thành đạt Trí Tuệ thứ nhất?

Vị Tỳ Khuru tu tập đoạn trừ Ngũ Nội Triền Cái, giải thoát Tâm khỏi triền phược, ra khỏi thế sự đời sau ràng buộc, đoạn tận mọi tranh luận, tranh đấu lẫn nhau, đả thương nhau bằng những binh khí miệng lưỡi do bởi triền phược.

Tâm ý được khéo hướng dẫn đưa đến sự giác ngộ các sự thật (Chân Lý).

Đây là Trí Tuệ thứ nhất mà vị Tỳ Khuru đã chứng đắc, thuộc các bậc Thánh, Siêu Thế, và các Phạm Phu không thể cộng chứng.

2. Tu tập thành đạt Trí Tuệ thứ hai.

Vị Thánh Tỳ Khuru tu tập, luyện tập nhiều lần với Tri Kiến này, tự thành đạt được Tịnh Chí. Vị này biết rõ việc thành đạt được Tịnh Chí (*Nibbuti*), do tu tập, luyện tập nhiều lần với Trí Tuệ trên.

Đây là Trí Tuệ thứ hai, vị Tỳ Khuru đã chứng đắc, thuộc các bậc Thánh, Siêu Thế, và các Phạm Phu không thể cộng chứng.

3. Tu tập thành đạt Trí Tuệ thứ ba.

Vị Thánh Tỳ Khuru khởi lên suy nghĩ rằng “Tri Kiến đã được thành tựu chỉ có trong Giáo Pháp này, và không có ở ngoài Giáo Pháp mà có được”.

Đây là Trí Tuệ thứ ba mà vị Tỳ Khuru đã chứng đắc, thuộc các bậc Thánh, Siêu Thế, và các Phạm Phu không thể cộng chứng.

4. Tu tập thành đạt Trí Tuệ thứ tư.

Vị Thánh Tỳ Khuru khởi lên suy nghĩ rằng “Một vị đã chứng đắc và thành tựu Tri Kiến thì như vậy có thành tựu Pháp Tánh (*Dhammatà*) hay không? Và Pháp Tánh là cái chi mà một vị chứng được Tri Kiến thành tựu?”.

Khi một vị chứng được Tri Kiến thành tựu thì Pháp Tánh được thành tựu. Bất cứ Giới Tội nào mà vị này vi phạm, thì Giới Tội ấy liền được xuất khỏi Tội (*Sanghakamma*). Vị này lập tức Phát Lộ, tỏ bày, trình bày trước bậc Đạo Sư hay trước các bậc đồng Phạm Hạnh hữu trí. Sau khi Phát Lộ, tỏ bày, trình bày, thì vị này phòng hộ gìn giữ trong vị lai.

Ví như một ấu nhi, trẻ thơ, đang nằm ngửa và khi hai tay hay hai chân chạm vào than lửa đỏ, thì liền lập tức rút lui hai tay hay hai chân.

Cũng như vậy, đây là Pháp Tánh mà một vị chứng được Tri Kiến thành tựu. Vị này biết rõ như sau “Pháp Tánh mà một vị chứng được Tri Kiến thành tựu, Pháp Tánh như vậy ta có thành tựu”.

Đây là Trí Tuệ thứ tư mà vị Tỳ Khưu đã chứng đắc, thuộc các bậc Thánh, Siêu Thế, và các Phạm Phu không thể cộng chứng.

5. Tu tập thành đạt Trí Tuệ thứ năm.

Vị Thánh Tỳ Khưu khởi lên suy nghĩ rằng “*Pháp Tánh mà một vị chứng được Tri Kiến thành tựu, Pháp Tánh như vậy ta có thành tựu hay không? Và Pháp Tánh ấy là cái chi mà một vị chứng được Tri Kiến thành tựu?*”.

Pháp Tánh mà một vị chứng được Tri Kiến thành tựu là bất luận sự việc cần phải làm, cho dù lớn hay nhỏ, để giúp cho các vị đồng Phạm Hạnh thì vị này phải nỗ lực thực hiện, nhưng Tâm vẫn tha thiết hướng đến Tăng Thượng Giới Học, Tăng Thượng Tâm Học và Tăng Thượng Tuệ Học.

Ví như một con bò có các con bê nhỏ, khi đang nhỏ lùm cỏ lên để ăn, vẫn coi chừng các con bê nhỏ.

Cũng như vậy, đây là Pháp Tánh mà một vị chứng được Tri Kiến thành tựu. Vị này biết rõ như sau “*Pháp Tánh mà một vị chứng được Tri Kiến thành tựu, Pháp Tánh như vậy ta có thành tựu?*”.

Đây là Trí Tuệ thứ năm mà vị Tỳ Khưu đã chứng đắc, thuộc các bậc Thánh, Siêu Thế, và các Phạm Phu không thể cộng chứng.

6. Tu tập thành đạt Trí Tuệ thứ sáu.

Vị Thánh Tỳ Khưu khởi lên suy nghĩ rằng “*Sức mạnh của một vị chứng được Tri Kiến thành tựu, sức mạnh như vậy ta có thành tựu hay không? Và sức mạnh ấy là cái chi mà một vị chứng được Tri Kiến thành tựu?*”.

Pháp Tánh mà một vị chứng được Tri Kiến thành tựu là trong khi Pháp và Luật do Đức Phật tuyên thuyết được giảng dạy. Sau khi chú tâm chú ý, chuyên chú toàn Tâm toàn Trí, vị này lóng tai Thính Pháp.

Vị này biết rõ “*Sức mạnh của một vị chứng được Tri Kiến thành tựu, sức mạnh như vậy ta có thành tựu?*”.

Đây là Trí Tuệ thứ sáu mà vị Tỳ Khưu đã chứng đắc, thuộc các bậc Thánh, Siêu Thế, và các Phạm Phu không thể cộng chứng.

7. Tu tập thành đạt Trí Tuệ thứ bảy.

Vị Thánh Tỳ Khưu khởi lên suy nghĩ rằng “*Sức mạnh mà một vị chứng được Tri Kiến thành tựu, sức mạnh như vậy ta có thành tựu hay không? Và sức mạnh ấy là cái chi mà một vị chứng được Tri Kiến thành tựu?*”.

Sức mạnh mà một vị chứng được Tri Kiến thành tựu là trong khi Pháp và Luật do Đức Phật tuyên thuyết được giảng dạy. Vị này chứng được Nghĩa Tín Thọ (*Atthaveda*), Pháp Tín Thọ (*Dhammaveda*) và sự hân hoan tương ứng với Pháp.

Vị này biết rõ “*Sức mạnh của một vị chứng được Tri Kiến thành tựu, sức mạnh như vậy ta có thành tựu*”.

Đây là Trí Tuệ thứ bảy mà vị Tỳ Khưu đã chứng đắc, thuộc các bậc Thánh, Siêu Thế, và các Phạm Phu không thể cộng chứng.

Như vậy, Pháp Tánh được khéo an trú đối với vị Thánh đệ tử thành tựu bảy chi Pháp này để chứng được Quả Dự Lưu. Như vậy, vị Thánh đệ tử thành tựu được bảy chi Pháp này, là đã thành tựu Quả Dự Lưu.

D. KẾT LUẬN.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khưu Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. *Mettā Kàyakamma*: Thân Từ Hòa Kính, Thân Hành Từ Ái, Thân Hòa đồng trụ.

2. *Paccupatthāti*: an trú, hiện diện, có mặt (*represented, offered, at one's disposal, imminent, ready, present*).

3. *Mettā Vacīkamma*: Ngữ Từ Hòa Kính, Ngữ Hành Từ Ái, Ngữ Hòa vô tranh.

4. *Mettā Manokamma*: Ý Từ Hòa Kính, Ý Hành Từ Ái, Ý Hòa Đồng Duyệt.

5. *Lābhā Dhammikā*: Lợi Đồng Hòa Kính, Lợi Lộc Hợp, Lợi Hòa Đồng Quân.

6. *Silāsamannāgata*: Giới Đồng Hòa Kính, Giới Hòa Đồng Tu.

7. *Ditthisamannāgata*: Kiến Đồng Hòa Kính, Kiến Hòa Đồng Giải.

8. *Dhamma sàràṇiya*: Pháp cần phải ghi nhớ, những việc nên nhớ (*what should be reminded*).

9. *Ariyā niyyānikā*: thuộc về bậc Thánh, sự dẫn dắt cho ra khỏi (đến nơi giải thoát), làm cho có lợi ích, độ nhân.

10. *Nibbuti*: Tịnh Chỉ, thái bình, yên tịnh, hạnh phúc tối cao, sự làm dịu bớt hoặc sự đoạn trừ những phiền não, đau khổ (*peace, happiness, allayment, the final bliss*).

11. *Dhammatà*: Pháp Tánh, tự nhiên, luật lệ chung (*a general rule, nature*).

12. *Sanghakamma*: Tăng Sự (*an act performed by a chapter of Buddhist monks*).

13. *Atthaveda*: Nghĩa Tín Thọ, và *Dhammaveda*: Pháp Tín Thọ (*enthusiasm for the Truth (for the letter and the spirit) of Buddha's teaching*).

49. KINH PHẠM THIÊN THỈNH CẦU (*Brahmanimantanikasutta*).

(Discourse on a Challenge to a Brahmà).

A. XUẤT XỨ:

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp Thoại này cho Hội Chúng Tỳ Khuru Tăng tại Kỳ Viên Tự (*Jetavana*), trong khu vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độ (*Anathapindika*), nơi thành Xá Vệ (*Sàvatthi*).

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này được Đức Phật khai thuyết Chư Tỳ Khuru Tăng về việc Ngài đã tế độ Phạm Thiên Baka với Ác Tà Kiến và cuộc đối thoại giữa Ngài với Ác Ma.

C. CHÁNH KINH:

I. Đức Phật liễu tri Phạm Thiên Baka khởi sanh Ác Tà Kiến.

Khi Đức Phật trú ngụ tại gốc cây Tàla trong rừng Subhagavana, ở tại Ukkatthà, với tự Tâm của Ngài biết được Tâm của Phạm Thiên Baka khởi lên Ác Tà Kiến (*Ditthagata*) như sau “*Cái này (Idam) là thường hằng, là thường tại, là toàn diện, không biến hoại, không sanh, không già, không chết, không diệt, không khởi, và ngoài cái này ra thì không có sự giải thoát (Nissarana) nào khác hơn*”.

Thế rồi, Đức Phật thị hiện Thân Lục và đi đến Phạm Thiên Giới, đến trước mặt Phạm Thiên Baka. Được thấy vậy, Phạm Thiên Baka liền nói với Đức Phật về Ác Tà Kiến của mình. Đức Phật thuyết giảng tế độ Phạm Thiên Baka như sau:

- Thật sự Phạm Thiên baka bị chìm đắm trong Vô Minh. Khi cái Vô Thường lại nói là Thường. Cái không thường hằng lại nói là thường hằng. Cái không thường tại lại nói là thường tại. Cái không toàn diện lại nói là toàn diện. Cái bị biến hoại lại nói là không biến hoại. Và nơi có sanh, có già, có

chết, có diệt, có khởi lại nói là không sanh, không già, không chết, không diệt, không khởi. Có một giải thoát khác hơn lại nói là không có một giải thoát nào khác hơn.

II. Ác Ma hiện bày việc ngăn cản với Đức Phật.

Thế rồi, Ác Ma nhập vào một Phạm Thiên quyền thuộc và nói với Đức Phật như sau:

- Tỳ Khuru chớ có can thiệp vào đây ! Tỳ Khuru chớ có can thiệp vào đây !
- Vị Phạm Thiên này là Đại Phạm Thiên, Toàn Năng, Tối Thắng, Biến Nhãn, Thượng Đế, Chủ Sáng Tạo, Hóa Sanh Chủ, Đại Tôn, Chủ Tể mọi sanh mạng, Đấng Tự Tại, Tổ Phụ các chúng sanh đã và sẽ sanh.
- Nay Tỳ Khuru, xưa kia có những Sa Môn, Bà La Môn ở đời, đã hoan hỷ và tán thán về Tứ Đại, hoan hỷ và tán thán Chúng sanh, hoan hỷ và tán thán Chư Thiên, hoan hỷ và tán thán Phạm Thiên, thì sau khi thân hoại và mạng sống bị cắt đứt, phải bị an trú vào Thân ti tiện.
- Nay Tỳ Khuru, xưa kia có những Sa Môn, Bà La Môn ở đời, đã phỉ báng và ghê tởm về Tứ Đại, phỉ báng và ghê tởm Chúng sanh, phỉ báng và ghê tởm Chư Thiên, phỉ báng và ghê tởm Phạm Thiên, thì sau khi thân hoại và mạng sống bị cắt đứt, phải bị an trú vào Thân vi diệu..
- Nay tỳ Khuru, vì vấn đề này, Ta nói như sau: *Nếu Phạm Thiên nói với Ngươi về những điều chi thì Ngươi hãy làm như vậy đi. Ngươi chớ có đi quá xa lời Phạm Thiên nói. Nếu Ngươi đi quá xa lời Phạm Thiên nói, thì ví như người dùng gậy đánh đập Thần Siri đang đi đến, ví như một người đang rơi vào vực thẳm, tay chân không bám được vào đất vậy.*

III. Đức Phật thuyết giảng cho ác Ma.

- Nay Ác Ma, Ta biết ngươi. Chớ có nghĩ rằng Ta không biết ngươi. Ngươi là Ác Ma.
- Nay Ác Ma, phàm là Phạm Thiên, Phạm Thiên Chúng, Phạm Thiên quyền thuộc, tất cả đều nằm trong tay của ngươi, tất cả đều nằm trong quyền lực của ngươi.
- Nay Ác Ma, và ngươi không nên nghĩ rằng Ta nằm trong tay của ngươi, không nên nghĩ rằng Ta nằm trong quyền lực của ngươi.

IV. Phạm Thiên Baka tự nói lên Ác Tà Kiến của mình.

- Này Tôn Giả, cái gì thường còn thì ta nói là thường còn. Cái gì thường hằng thì ta nói là thường hằng. Cái gì thường tại thì ta nói là thường tại. Cái gì toàn diện thì ta nói là toàn diện. Cái gì không biến hoại thì ta nói là không biến hoại. Ở đây, cái gì không sanh, không già, không chết, không diệt, không khởi thì ta nói là không sanh, không già, không chết, không diệt, không khởi, và vì không có sự giải thoát nào khác hơn thì ta nói là không có sự giải thoát nào khác hơn.

- Này Tỳ Khuru, xưa kia có những Sa Môn, Bà La Môn ở trong những đời trước người, những vị này đã tu khổ hạnh lâu dài cho đến trọn tuổi thọ của người, những vị này đã suy nghĩ rằng không có sự giải thoát nào khác hơn.

- Này Tỳ Khuru, Ta nói với người như sau “*Người sẽ không tìm thấy một sự giải thoát nào khác, cho dù người có phải chịu đựng mệt nhọc và khổ cực. Nếu người y trước (Ajjhosati) vào Tứ Đại, thì người sẽ gần (Opasàyika) Ta, trú vào lãnh địa (Vatthusàyika) của Ta, làm theo ý muốn của Ta, thì người ra đứng ra ngoài lẽ (Bàhiteyya).*

V. Đức Phật thuyết giảng tế độ Phạm Thiên Baka.

1. Đức Phật giải thích điều sai trật về Ác Tà Kiến của Phạm Thiên Baka.

- Này Phạm Thiên, Ta biết việc này. Ta biết được điều của người vừa nói. Lại nữa, Ta biết sanh thú của người và Ta biết sự quang vinh (*Juti*) của người rằng Phạm Thiên Baka có thần lực, có quyền lực, có uy lực như vậy.

“Nur nhat nguyệt lưu chuyển, Sáng chói khắp mười phương.

Nur vậy mười Thiên Giới, “Dưới uy lực của người”.

Người biết chỗ cao thấp, Có Dục và không Dục.

Hữu này và Hữu kia, Chỗ đến, đi hữu tình”.

- Này Phạm Thiên, có ba hạng Chư Thiên mà người không biết, không thấy, nhưng Ta biết, Ta thấy. Này Phạm Thiên, có hạng Chư Thiên tên là Quang Âm Thiên (*Àbhassara*), từ Chư Thiên này, người đã mạng chung, và sanh ở nơi đây. Nhưng vì người an trú (*Nivāsa*) ở đây quá lâu, nên người không nhớ được. Như vậy, này Phạm Thiên, Ta còn không chịu ngang hàng với người về Thượng Trí huống nữa là thấp hơn. Do vậy, Ta thù thắng hơn người.

- Này Phạm Thiên, có hạng Chư Thiên tên là Biến Tịnh Thiên (*Subhakinna*), và một hạng Chư Thiên tên là Quảng Quả Thiên (*Vehapphalā*) mà người không biết, không thấy, nhưng Ta được biết, được thấy. Như vậy,

này Phạm Thiên, Ta còn không chịu ngang hàng với người về Thượng Trí huống nữa là thấp hơn. Do vậy, Ta thù thắng hơn người.

- Nay Phạm Thiên, Ta biết về Tứ Đại nhưng Ta không lãnh thọ Tứ Đại. Ta biết tất cả Chúng Sanh Hữu Tình trong Tam Giới này nhưng Ta không lãnh thọ nhứt thiết tánh. Ta không nghĩ Ta là tất cả, Ta không ở trong tất cả, Ta không nghĩ tất cả là của Ta, và Ta không tôn trọng tất cả. Như vậy, nay Phạm Thiên, Ta còn không chịu ngang hàng với người về Thượng Trí huống nữa là thấp hơn. Do vậy, Ta thù thắng hơn người.

2. Phạm Thiên Baka nêu lên quan điểm Tà Kiến của mình.

- Nay Tôn Giả, đối với tất cả mà Tôn Giả không lãnh thọ nhứt thiết tánh thì đối với người trở thành trống không, trống rỗng. Thực là Phi Sở Kiến, không biên tế, chói sáng tất cả. Nếu không thể lãnh thọ Tứ Đại ngang qua Tứ Đại Tánh, không thể lãnh thọ Chúng Sanh ngang qua Chúng Sanh Tánh, không thể lãnh thọ Chư Thiên ngang qua Chư Thiên Tánh, không thể lãnh thọ Phạm Thiên ngang qua Phạm Thiên Tánh, không thể lãnh thọ nhứt thiết ngang qua nhứt thiết Tánh. Ta sẽ thị hiện thần thông và sẽ biến mất trước Tôn Giả.

Nhưng Phạm Thiên Baka đã không làm được việc biến mất này.

3. Đức Phật thị hiện thần thông và tế độ Phạm Thiên Baka cùng Hội Chúng Phạm Thiên.

Đức Phật nói với Phạm Thiên Baka “*Nay Phạm Thiên, Ta sẽ biến mất trước mặt người*”. Thế rồi, Đức Phật thực hiện thần thông như sau “*Hãy để Phạm Thiên và Hội Chúng Phạm Thiên nghe được âm thanh của ta và không thấy được Ta*”. Như thế, Đức Phật liền biến mất và nói lên bài kệ như sau:

*“Thấy nguy hiểm trong Hữu,
Từ Hữu, tìm Phi Hữu.
Ta không tôn trọng Hữu,
Không hỷ, không chấp trước”.*

Tất cả Phạm Thiên cùng Hội Chúng Phạm Thiên khởi tâm hy hữu vi diệu và nói lên như sau: “*Thật vi diệu thay, Chư Tôn Giả ! Thật hy hữu thay, Chư Tôn Giả ! Đại thần lực, đại uy lực của Sa Môn Gotama. Thật sự từ trước cho đến nay, chưa từng thấy, chưa từng nghe một Sa Môn hay Bà-La Môn nào khác, có được đại thần lực, đại uy lực như Sa Môn Gotama, là con dòng Sakya, xuất*

gia từ dòng họ Sakya. Đối với quần chúng, ái nhiễm vào Hữu, nhiễm đắm vào Hữu, duyệt ý với Hữu, Sa Môn Gotama đã nhỏ Hữu lên tận gốc rễ”.

VI. Ác Ma thuyết phục thỉnh cầu Đức Phật.

1. Ác Ma thuyết phục thỉnh cầu Đức Phật không tế độ chúng sanh.

Thế rồi, Ác Ma nhập vào một Phạm Thiên quyền thuộc và nói với Đức Phật như sau:

- Này Tôn Giả, nếu Người biết như vậy, giác ngộ như vậy, thì chớ có hướng dẫn đệ tử, chớ có hướng dẫn các vị xuất gia, chớ có Thuyết Pháp cho các đệ tử, chớ có Thuyết Pháp cho các vị xuất gia.

- Này Tỳ Khuru, trước người đã có những vị Sa Môn, Bà La Môn ở đời tự xưng là bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác. Những vị này hướng dẫn đệ tử, hướng dẫn các vị xuất gia, Thuyết Pháp cho các đệ tử và các vị xuất gia. Và rồi, ái luyện các đệ tử, ái luyện các vị xuất gia. Sau khi hướng dẫn các đệ tử và các vị xuất gia, sau khi Thuyết Pháp cho các đệ tử và các vị xuất gia, sau khi ái luyện các đệ tử và các vị xuất gia, sau khi thân hoại, mạng sống bị cắt đứt thì những vị này bị an trú trong các Thân hạ liệt.

- Này Tỳ Khuru, trước người đã có những vị Sa Môn, Bà La Môn ở đời tự xưng là bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác. Những vị này không hướng dẫn đệ tử và các vị xuất gia, không Thuyết Pháp cho các đệ tử và các vị xuất gia. Và rồi, không ái luyện các đệ tử và các vị xuất gia. Sau khi không hướng dẫn các đệ tử và các vị xuất gia, không Thuyết Pháp cho các đệ tử và các vị xuất gia, không ái luyện các đệ tử và các vị xuất gia, sau khi thân hoại, mạng sống bị cắt đứt thì những vị này bị an trú trong các Thân vi diệu.

- Này Tỳ Khuru, *chớ có phiền lao cực nhọc, hãy sống lạc trú hiện tại, chớ có nêu rõ việc Thiện (Akkhàna), và chớ có giảng dạy người khác !*

2. Đức Phật bác bỏ sự thuyết phục thỉnh cầu của Ác Ma.

- Này Ác Ma, Ta biết người. Chớ có nghĩ rằng Ta không biết người. Người là Ác Ma.

- Này Ác Ma, người nói như vậy không phải vì lòng thương tưởng đối với Ta. Người nghĩ rằng *“Những ai được Sa Môn Gotama thuyết Pháp thì những người này sẽ thoát ra khỏi tầm tay ảnh hưởng của người”*.

- Này Ác Ma, những vị Sa Môn, Bà La Môn ấy, không phải là Chánh Đẳng Giác, nhưng tự xưng như vậy, nhưng Ta là Chánh Đẳng Giác và Ta tự xưng như vậy.

- Này Ác Ma, Như Lai có Thuyết Pháp cho các đệ tử, cũng vẫn là Như Lai.
- Này Ác Ma, Như Lai không có Thuyết Pháp cho các đệ tử, thì cũng vẫn là Như Lai.
- Này Ác Ma, Như Lai có hướng dẫn cho các đệ tử, cũng vẫn là Như Lai.
- Này Ác Ma, Như Lai không có hướng dẫn cho các đệ tử, thì cũng vẫn là Như Lai. Vì sao vậy ?
- Này Ác Ma, đối với Như Lai, các Lậu Hoặc, tương ứng với Phiền Nã, đưa đến tái sanh, gây nên phiền lụy, đem đến quả Khổ dị thực, đưa đến Sanh, Già, Chết trong vị lai, thì các Lậu Hoặc ấy đã được diệt trừ, đã được cắt đứt tận gốc, được làm như thân cây Tàla, khiến cho không thể tái sanh, không thể sanh khởi trong vị lai.
- Ví như thân cây Tàla đã bị chặt đứt, khiến không thể lớn lên được.

D. KẾT LUẬN.

Như vậy, vì Ác Ma đã thất bại không thể thuyết phục được Đức Phật, và vì có lời thỉnh cầu của Phạm Thiên, do đó Pháp Thoại này cũng được gọi là Phạm Thiên Thỉnh Cầu.

Dứt thời Pháp Thoại, Chư Tỳ Khưu Tăng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Chú thích:

1. *Ditthigata*: Ác Tà Kiến, người thấy sai chấp lầm (“resorting to views”, theory, groundless opinion, false doctrine).
2. *Idam*: cái này. Tại đây, ý chỉ đến Phạm Thiên trú xứ (*Brahmatthàna*).
3. *Nissarana*: sự giải thoát, thoát khỏi, kết cuộc.
4. *Siri*: Thần may mắn, nữ thần hạnh phúc, vinh quang, của cải, sự chói lọi rực rỡ (*the goddess of luck, luck, glory, wealth, splendour*).
5. *Ajjhosati*: y trước, đắm trước (*to desire, to indulge in, to be attached*).
6. *Opasàyika*: gần gũi, thân cận (*being near at hand or at one’s bidding*).
7. *Vatthusàyika*: lãnh địa.
8. *Bàhiteyya*: bên ngoài, phía ngoài, ở ngoài, ngoài vòng (*to be kept out. The reading seems to be corrupt, meaning is very doubtful*).
9. *Àbhassara*: Quang Âm Thiên, sáng chói, phóng quang ra (*shining, radiant, Radiant Gods, are the inhabitants of one of the Brahma heavens*).
10. *Nivàsa*: an trú, chỗ ở, chỗ nghỉ ngơi, trú xứ, trú sở (*abode, resting place, living*).

11. **Subhakinnà:** Biền Tịnh Thiên, sự sáng chói của Chư Thiên (*are the inhabitants of the ninth Rùpabrahmaloka. Subhakinna means filled and pervaded with lustre, their bodies radiant with lustre, dense with colour. For the radiant of these Angels is not intermittent (or partial) like that of the Ābhassaras but in the course of the five Jhānas men are reborn of limited lustre, of unlimited lustre or of pervading lustre, according as they have exercised the fourth Jhāna in the lower, middle or superior degree.*)

12. **Vehapphalà:** Quảng Quả Thiên (*name of the inhabitants of the tenth Brahmaloaka*).

13. **Juti:** quang vinh, sự sáng rực, chói lọi, rực rỡ (*effulgence, brightness*).

14. **Akkhàna:** tuyên bố, nói ra, báo cáo (*to announce, to tell, to declare*).

50. KINH QUỖ TRÁCH ÁC MA (*Màratajjaniyasutta*).

(Discourse on a Rebuke to Māra).

A. XUẤT XỨ:

Đại Trưởng Lão MahāMoggallāna trú ngụ ở giữa dân chúng Bhagga, vườn Lộc Uyển, khu rừng Bhesakalāvana, tại Sumsumāragira.

B. DUYÊN KHỞI:

Pháp Thoại này là Đại Trưởng Lão MahāMoggallāna thuật lại câu chuyện quá Ác Nghiệp mà tiền thân của Ngài đã tạo ra khi còn là Ác Ma, để giải thích Ác Ma đang tạo Ác Nghiệp trong người của Đại Trưởng Lão.

C. CHÁNH KINH:

I. Ác Ma tạo ra Ác Nghiệp với Đại Trưởng Lão MahāMoggallāna.

Đại Trưởng Lão MahāMoggallāna đang đi kinh hành ngoài trời, và Ác Ma đi vào bụng và ở trong bao tử của Ngài. Đại Trưởng Lão khởi Tâm suy nghĩ “*Nay sao bụng của Ta lại nặng nặng như có cái chi chất chông quá đầy*”. Thế rồi, Đại Trưởng Lão từ chỗ kinh hành bước xuống, đi vào Tự Viện, và ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi, Đại Trưởng Lão tự chánh tư niệm và thấy được Ác Ma, liền thốt lên lời “*Hãy đi ra, Ác Ma ! Hãy đi ra, Ác Ma ! Chớ có phiền nhiễu Như Lai và đê tử Như Lai. Chớ có khiến cho người bị bất hạnh, đau khổ lâu dài*”.

Nhưng Ác Ma lại nghĩ rằng Đại Trưởng Lão MahàMoggallàna không thấy và không biết. Như vậy, Đại Trưởng Lão lại nói với Ác Ma “*Này Ác Ma, Ta biết ngươi. Chớ có nghĩ rằng Ta không biết ngươi. Ngươi là Ác Ma. Chớ có phiền nhiễu Như Lai và đệ tử Như Lai. Chớ có khiến cho ngươi bị bất hạnh, đau khổ lâu dài*”.

Khi rõ biết rằng Đại Trưởng Lão liễu tri sự việc, Ác Ma đã từ miệng của Đại Trưởng Lão MahàMoggallàna bước ra.

II. Đại Trưởng Lão MahàMoggallàna thuật lại câu chuyện tiền thân của Ngài khi còn là một Ác Ma và đã tạo ra Ác Nghiệp.

1. Thời gian của Ác Ma hiện bày.

- Tiền thân của Ngài là một Ác Ma có tên là Dùsi, có người chị tên là Kàli. Lúc bấy giờ Ác Ma hiện tại là cháu của Ngài, trong thời của Đức Phật Kakusandha. Đức Phật Kakusandha có hai vị Chí Thượng Thịnh Văn đệ tử tên là Vidhura và Sanjiva.

- Đại Trưởng Lão Vidhura là bậc Thuyết Pháp thù thắng đệ nhất, đúng với tên gọi là *Vidhura (bậc Vô Song)*.

- Đại Trưởng Lão Sanjiva là vị đi rừng, đi gốc cây, đi các chỗ không người và chúng Diệt Thọ Tướng Định không khó khăn. Khi ấy, Đại Trưởng Lão Sanjiva đang ngồi Nhập Diệt Thọ Tướng Định dưới một gốc cây. Lúc bấy giờ, các người chăn bò, chăn gia súc, làm ruộng, các lữ hành liền thâu lượm cỏ, củi khô và phân bò chất chồng lên thân người của Đại Trưởng Lão Sanjiva, đốt lửa rồi bỏ đi. Sau khi đêm đã tàn, Đại Trưởng Lão Sanjiva liền xuất khỏi Thiền Định, phủ áo, và cầm y bát đi vào làng khát thực. Dân làng thấy vậy, liền nghĩ suy “*Thật vi diệu thay, này các Tôn Giả ! Thật hy hữu thay, này các Tôn Giả ! Vị Sa Môn này chết mà vẫn ngồi và nay được sống lại (Patisanjivita)*”. Do vậy, Đại Trưởng Lão Sanjiva được xưng danh là Sanjiva.

2. Ác Ma tạo ra Ác Nghiệp với đệ tử của Đức Phật.

a. Ác Ma Dùsi khởi lên suy nghĩ như sau “*Ta không biết chỗ đến và chỗ đi của các vị Tỳ Khuru có giới hạnh và Thiện tánh này. Vậy Ta hãy nhập vào hàng Bà La Môn gia chủ và xúi giục đi đến phỉ báng, mạ lỵ, thống trách và nhiễu hại các vị Tỳ Khuru có giới hạnh và Thiện tánh. Do bị phỉ báng, mạ lỵ, thống trách, nhiễu hại thì các vị Tỳ Khuru này đổi tâm và như thế Ta mới có dịp để chi phối chúng*”.

b. Ác Ma Dùsi nhập vào hàng gia chủ Bà La Môn và đi đến phi bán, mạ ly các vị Tỳ Khuru, như sau “*Những kẻ trọc đầu, Sa Môn giả hiệu, tiện nô, hắc nô, sanh từ gót chân này. Chúng giả tu Thiên, mê mê đại đại, si mê Thiên, cuồng đại Thiên. Ví như con cú đậu trên cành cây khi đang rình chuột, ví như con giã can trên bờ sông khi đang rình bắt cá, ví như con mèo ngồi bên đống rác khi đang rình chuột, ví như con lừa được đặt gánh nặng xuống. Phần lớn những người này, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào Cõi dữ, Ác Thú, đọa xứ Địa Ngục*”.

3. Đức Phật Kakusandha khuyến giáo Chư Tỳ Khuru thoát khỏi phiền nhiễu bởi Ác Ma Dùsi.

- Đây Chư Tỳ Khuru, những vị gia chủ Bà La Môn đã bị Ác Ma Dùsi nhập vào và tạo ra Ác Nghiệp phiền nhiễu đến các người. Vậy các người hãy biến mãn Tâm với Tứ Phạm Trú đến khắp mọi phương hướng, quảng đại, vô biên, không hận, không sân.

4. Ác Ma lại tạo ra Ác Nghiệp với đệ tử của Đức Phật.

a. Ác Ma Dùsi lại khởi lên suy nghĩ như sau “*Ta không biết chỗ đến và chỗ đi của các vị Tỳ Khuru có giới hạnh và Thiên tánh này. Vậy Ta hãy nhập vào hàng Bà La Môn gia chủ và xúi giục để đi đến tán thán, tôn trọng, đánh lễ và cúng dường các vị Tỳ Khuru có giới hạnh và Thiên tánh. Do xúi giục đi đến tán thán, tôn trọng, đánh lễ và cúng dường các vị Tỳ Khuru có giới hạnh và Thiên tánh, thì các vị Tỳ Khuru này đổi tâm và như thế Ta mới có dịp để chi phối chúng*”.

b. Ác Ma Dùsi nhập vào hàng gia chủ Bà La Môn và đi đến tán thán, tôn trọng, đánh lễ và cúng dường các vị Tỳ Khuru.

5. Đức Phật Kakusandha khuyến giáo Chư Tỳ Khuru thoát khỏi phiền nhiễu bởi Ác Ma Dùsi.

- Đây Chư Tỳ Khuru, những vị gia chủ Bà La Môn đã bị Ác Ma Dùsi nhập vào và tạo ra Ác Nghiệp phiền nhiễu đến các người. Vậy các người hãy sống quán tưởng bất tịnh trên Thân, quán tưởng vi nghịch với vật thực, quán tưởng bất khả lạc với tất cả thế gian, quán tưởng Vô Thường đối với tất cả Hành.

6. Ác Ma lại tạo ra Ác Nghiệp với Đại Trưởng Lão Vidhura.

Lúc bấy giờ, Đức Phật Kakusandha và Đại Trưởng Lão Vidhura làm thị giả, đi vào làng để khát thực. Rồi Ác Ma Dùsi nhập vào một đứa trẻ và cầm hòn đá đánh trên đầu của Đại Trưởng Lão Vidhura khiến bị bể đầu và với máu chảy ra, mà Ngài vẫn đi sau lưng Đức Phật Kakusandha. Khi ấy, Đức Phật Kakusandha với cái nhìn con Voi Chúa và suy nghĩ như sau “*Thật vậy, Ác Ma Dùsi không biết sự vừa phải*”. Khi Đức Phật nhìn xung quanh như vậy, thì Ác Ma Dùsi tức thì từ chỗ ấy mạng vong và tục sinh vào Cõi Địa Ngục. Địa Ngục có ba tên gọi là “*Lục Xúc Xứ Địa Ngục*”, “*Thiệt Qua Địa Ngục*” và “*Biệt Thọ Khổ Địa Ngục*”. Tại nơi ấy, Ác Ma bị trụng nước sôi trải qua nhiều ngàn năm, mười ngàn năm của Đại Địa Ngục, và cảm thọ lâu dài được gọi là *Vutthànima*. Do vậy, thân của Ác Ma như con người, và đầu như con cá.

*Địa Ngục ấy thế nào, Dùsi bị nấu sôi,
 Vì đánh Vidhura, đệ tử Kakusandha.
 Có trăm loại cọc sắt, Tự cảm thọ riêng biệt,
 Địa Ngục là như vậy, Dùsi bị nấu sôi.
 Vì đánh Vidhura, đệ tử Kakusandha !
 Tỳ Khuru đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy,
 Vì người đánh Tỳ Khuru, Kanha chịu khổ thọ !
 Dựng lên giữa biển cả, Cung điện trải nhiều kiếp,
 Bằng ngọc chói lưu ly, Huy hoàng cùng chiếu diệu.
 Tiên nữ múa tại đây, Trang sức màu dị biệt.
 Tỳ Khuru đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy,
 Vì người đánh Tỳ Khuru, Kanha chịu khổ thọ.
 Ai Thế Tôn khuyến khích, Được Chư Tăng chứng kiến,
 Với ngón chân rung chuyển, Lâu đài Vijayanta !
 Tỳ Khuru đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy.
 Vì người đánh Tỳ Khuru, Kanha chịu khổ thọ.
 Với ngón chân rung chuyển, Lâu đài Vijayanta,
 Đầy đủ thần thông lực, Chư Thiên cũng hoảng sợ.
 Tỳ Khuru đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy.
 Vì người đánh Tỳ Khuru, Kanha chịu khổ thọ.
 Ai hỏi vị Sakka, Tại lâu Vijayanta !
 Hiền Giả, người có biết, Chứng Ái Tận giải thoát ?
 Sakka đã chân thành, Trả lời câu được hỏi.
 Tỳ Khuru đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy.*

Vì người đánh Tỳ Khuru, Kanha chịu khổ thọ.
 Ai từng hỏi Phạm Thiên, Tại Hội Chúng Thiện Pháp,
 Hiền Giả nay vẫn chấp, Các Tà Kiến thuở xưa ?
 Có thấy cảnh huy hoàng, Phạm Thiên cảnh Thiên Giới !
 Brahmà đã chân thành, Tiếp tục đáp câu hỏi.
 Tôn Giả, tôi không chấp, Các Tà Kiến thuở xưa !
 Tôi thấy sự huy hoàng, Phạm Thiên cảnh Thiên Giới !
 Sao nay Tôi nói được, Tôi thường hằng thường tại ?
 Tỳ Khuru đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy.
 Vì người đánh Tỳ Khuru, Kanha chịu khổ thọ.
 Ai với sự giải thoát, Cảm xúc Cao Sơn đánh,
 Rừng Đông Videha, Và người nằm trên đất,
 Tỳ Khuru đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy.
 Vì người đánh Tỳ Khuru, Kanha chịu khổ thọ.
 Thật sự lừa không nghĩ, “Ta đốt cháy kẻ ngu”
 Kẻ ngu đột kích lừa, Tự mình bị thiêu cháy.
 Cũng vậy, nầy Ác Ma, Người đột kích Như Lai.
 Tự mình đốt cháy mình, Như kẻ ngu chạm lừa.
 Ác Ma tạo Ác Nghiệp, Do nhiều hại Như Lai.
 Người nghĩ chằng, Ác Ma, Ác Quả không đến Ta”.
 Điều ác Ác Ma làm, Chết chừa đã lâu rồi.
 Ác Ma, hãy tránh Phật, Chớ vọng tưởng Tỳ Khuru !”.

D. KẾT LUẬN:

Tỳ Khuru chống Ác Ma, Tại rừng Bhesakalà,
 Vị Dạ Xoa, thất vọng, Biến mất tại chỗ ấy.

Chú thích:

1. *Vidhura*: vô song, trí tuệ, rành mạch, thông suốt, người thông minh, sáng suốt (*wise, clever, knowing, skilled in, a wise man*).
2. *Patisanjivita*: sống lại, hồi sinh, phục hồi, khai quật (*revived, resurrected*).
3. *Vutthànima*: hình phạt Khổ thọ nơi Địa Ngục (*is an expression for a certain punishment (pain) in purgatory*).

KẾT THÚC BÀI 50:
KINH QUỖ TRÁCH ÁC MA
(Màratajjaniyasutta).

(Discourse on a Rebuke to Māra).

KẾT THÚC PHẨM V:
PHẨM TIỂU SONG ĐỐI
(CŪLAYAMAKAVAGGA)
 (THE LESSER DIVISION OF THE PAIRS)

KẾT THÚC TẬP I
MÙLA PANNÀSA – SƠ PHẦN NGŨ THẬP
 (NĂM MƯƠI PHÁP THOẠI ĐẦU TIÊN)
 THE FIRST FIFTY DISCOURSES

Nguỡng mong Ân Đức đặc thù của Pháp Bảo, xin được thâm nhập và khái trí vào sở học sở cầu của Kỳ Hạ, và vun bồi Tam Thập Pháp Ba La Mật hạnh Trí Tuệ xuyên suốt cho đến ngày chứng đắc Quả vị Chánh Đẳng Giác.

Nguỡng mong công đức biên soạn GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH, hội túc duyên Phước Báo to lớn, xin thành tâm chấp thủ trí kính lễ và kính dâng Quả Phước Báo thanh cao này hướng đến hai bậc Ân Sư, Ngài Đại Trưởng Lão TỊNH SỰ (*SANTAKICCO MAHĀ THERA*), và Ngài Đại Trưởng Lão SIÊU VIỆT (*ULÀRO MAHĀ THERA*) với tất cả lòng thành kính của con.

Nguỡng mong công đức biên soạn GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH, hội đủ túc duyên Phước Báo to lớn, xin thành kính dâng Quả Phước thanh cao này hướng đến Song Thân trí kính của con, Cô Tư Tu Nữ PHẠM THỊ YÊN kính thương, đến tất cả Chư Thiên hoan hỷ thù từ hộ trì Chánh Pháp, đến tất cả những bậc Hữu Ân Phật Tử đã ủng hộ cho việc đánh máy, điều chỉnh, bỏ túc với tất cả những kỹ năng kỳ công và phát hành GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH và chí đến toàn thể quý Phật Tử hữu duyên trong Chánh Pháp luôn được an vui trong Cảnh Quả Phước như ý nguyện mong cầu, đồng nhau cả thầy.

Nguỡng mong AN ĐỨC PHÁP BẢO luôn mãi được tồn tại lâu dài cho đến năm ngàn năm, đem lợi lạc thù thắng vi diệu đến tất cả Chư Thiên, Chư Phạm Thiên, Nhân Loại và tất cả chúng sanh.

(Anumodanà, Anumodanà, Anumodanà).

Với tấm lòng Từ Ái,
Mettàparamatthapàramì

Sàdhu, Sàdhu, Sàdhu

Hết lòng cần kính,
Bhikkhu PASÀDO

-----00000-----

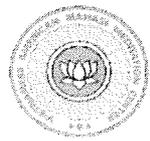
*Bồ Thí, Pháp Thí vô song
Hương thơm thù thắng chẳng đồng Pháp Hương.
Bậc Trí biết cách cúng dường
Kiên trì chân chánh, con đường phúc vinh.*

*In this world, there are three things of value for one who gives ...
Before giving, the mind of the giver is happy.
While giving, the mind of the giver is peaceful.
After giving, the mind of the giver is uplifted.*

A 6.37

*Gió Từ quét sạch rừng phiền não,
Mưa Pháp trôi đưa áng lợi danh.*





VIETNAMESE AMERICAN MAHASI MEDITATION CENTER

12734 Marsh Road, Bealeton, VA 22712

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ CÚNG ĐƯỜNG ÁN TÔNG KINH SÁCH ÂN ĐỨC TAM BẢO & TRUNG BỘ KINH

Bùi Anh Thư	100.00
Bùi Minh	100.00
Nguyễn Hoài Việt	100.00
Lương Kỳ Phương Thủy	100.00
Gia Đình Cô Tâm	50.00
Châu Thị Bé	30.00
Huỳnh Kim Chi	30.00
Lê Mỹ & Gia Đình	40.00
Mindy Nguyễn	50.00
Phạm Hữu Anh	15.00
Ông Phạm Ngọc Thành	100.00
Bà Phạm Ngọc Quế	100.00
Cô Huỳnh Thị Bằng	100.00
Đoàn Nghi & Thiên Hương	100.00
Lý D. Phạm	1,000.00
Nhung Huỳnh	50.00
Thủy Trần	50.00
Lợi Trần	20.00
Đào Sĩ Trần	20.00
Châu Long	50.00
Hiệu Hoa	50.00
Chơn Phúc Hậu	20.00
Thân Mai	40.00
Phong Bùi	50.00
Thủy Bùi	50.00
Ngọc Bùi	50.00
Xuân Nguyễn	10.00
Hồng Thị Nguyễn	10.00
Hoàng Thanh Nguyễn	10.00
Lan Bích Thị Tô	20.00
An Văn Tô	20.00
Huệ Trần	40.00
Chi Lê	10.00
Phương Lê	10.00
Quang Tiên Nguyễn	50.00
Hà Cẩm Nguyễn	100.00

Đạo & Tấn	50.00
Phạm Bình Giảng	200.00
Chị Metta & Gia Đình	100.00
Cô Tịnh An & Gia Đình	100.00
Tâm Lạc & Tâm Hỷ	50.00
Tâm Hạnh Thuần	50.00
Chị Tâm Phước & Nguyên Thiện	100.00
Nguyễn Phương Khanh	20.00
Bác Diệu Pháp & Bác Thanh Lương	200.00
Ô/B Hồ Văn Khánh & Nguyễn Thị Huệ	40.00
Tuyết Hoàng	20.00
Nguyễn T. Kim Hương	25.00
Nguyễn T. Thảo	200.00
Ngọc Mai & Huỳnh Hải	20.00
Gia Đình Yên Nguyễn	100.00

Kính dâng phước báu đến Bhikkhu Pasādo

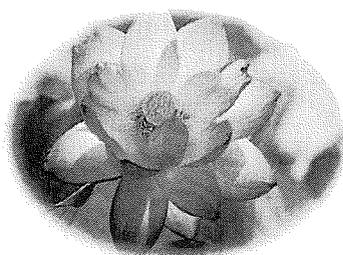
Phạm Hữu Minh & Gia Đình	100.00
Nguyễn Tuyết	20.00
Đỗ Nhân	20.00
Christina	20.00
Christopher	20.00
Johnathan	20.00
Can A. Phạm	100.00
Chị Bình Ngọc	50.00
Ông Phạm Ngọc Thành	100.00
Bà Phạm Ngọc Quế	100.00
Huệ Thuyền & Gia Đình	100.00
Chị Metta & Gia Đình	100.00
Thảo & Dũng	30.00
Hồng Liên & Các Con	30.00
Chị Bạch Tuyết	60.00
Phật Tử Ân Danh	100.00
Viên An, Tịnh Lạc & Minh Phan	200.00
Cô Lê Thị Bài	200.00
Nguyễn Phương Khanh & Gia Đình	200.00
Lý Hồng Liên	50.00
Mai Trâm (Tâm Bảo)	100.00
Thảo P. Lê	200.00
Liên Dương & Bích Vân Hồ Cùng Các Con	100.00
Hồ Lâm Tuấn Ngọc & Ngọc Anh Lê Cùng Các Con	100.00
Chị Phan Thị Hoà	150.00
Yên Như B. Huỳnh	50.00

*Hồi hướng phước báu cho Ba (Ô.HuỳnhThanh Nhan)
& Má (Bà Lâm Thị Hương)*

Gia Đình Thủy & Đạt	200.00
Gia Đình Huỳnh Ngọc Tony	200.00
<i>Xin chia phước báu cho Ba Mẹ (O.B. Huỳnh Ngọc Tây)</i>	
Gia Đình Lai Huỳnh Ngọc Bích	200.00
<i>Xin chia phước báu cho Ba Mẹ (O.B. Huỳnh Ngọc Tây)</i>	
Gia Đình Lê Huỳnh Diễm Trang	200.00
<i>Xin chia phước báu cho Ba Mẹ (O.B. Huỳnh Ngọc Tây)</i>	
Cúc C. Weirich & Viên C. Nguyễn	200.00
Chị Kim Phạm	60.00
Diệu Hương (VA)	40.00
Kim Dung Lê	100.00
Chị Tâm Ngọc	40.00
Tuấn Thế Nguyễn & Huyền Bích Lê	50.00
Huỳnh Mỹ Yên	50.00
Lê Như Phong & Gia Đình	50.00
Lê M Mỹ & Gia Đình	300.00
Cô Tịnh Trí	50.00
Tâm Diệu Phú	200.00
Cô Tịnh An & Gia Đình	200.00
Tâm Hỷ & Tâm Lạc	100.00
Chị Hoa Võ	100.00
Gia Đình Chúc Thuận, Chúc Thanh & Mindy Tran (Nguyên Thảo)	216.00
Cháu Dhammapala & Vijayanandi	50.00
Phạm Hữu Anh & Gia Đình	500.00
Diệu Tuyết	20.00
Diệu Ngọc	20.00
Niệm Thanh Tịnh	40.00
Từ An	20.00
Gia Đình Diệu Hiền, Chơn Từ Thuận & Chơn Từ Hiếu	100.00
Trần Mai Ngân & Nguyễn Trung Thâu	40.00
Trần Thị Phục	20.00
Nguyễn Phước Thiện	20.00
Trần Diệp Dung & Nguyễn Trần Ngân Hà	40.00
Trần Quang Trung	20.00
Bình An	25.00
Ngọc Thiện	25.00
Chơn Trí	25.00
Leslie Wong & Bình K. Tiêu	100.00
Chân Châu	50.00
Chân Lan	30.00
Phan Văn Trung	30.00
Phan Văn Trung Kiên	40.00

Lý Thủy Tiên	50.00
Nguyễn Đức Tân, Triệu Trang & Gia Đình	100.00
Diệu Hoa	20.00
Minh Phương & Diệu Tuyệt	500.00
<i>Xin Hồi Hương Cho Ba (Ông Trần Văn Dậu, P/D Thiện Tánh)</i>	
<i>Cho Mẹ (Bà Đinh Thị Kiểm, P/D Trúc Đạo)</i>	
<i>Cho Mẹ (Bà Dương Thị Hên)</i>	
<i>Cho Ông Nguyễn Hữu Phương</i>	
Lynda Định	50.00
<i>Thành Kính Chia Phước Báo Đến Ba Mẹ</i>	
Thủy Đỗ (P/D Diệu Hải) & Gia Đình	50.00
Tiên Mã, Minh Mã, Uyên Mã, Quan Mã and Dũng Mã	100.00
Gia Đình Võ Ngọc Anh & Hai Con - Hoàng Anh, Tuấn Anh	50.00
Gia Đình Võ Duy Thiện & Hai Con - Trang & Tâm	50.00
Gia Đình Võ Chí Đại & Con - Thanh	50.00
Gia Đình Võ Hữu Phước & Con - David Tan	50.00
Gia Đình Võ Minh Đức & Các Con - Dung, Huệ & Hạnh	50.00
Gia Đình Võ Ngọc Hương & Hai Con - Diane & Kevin	50.00
Bác Thanh Lương & Bác Diệu Pháp	200.00
Phan Văn Hội, Phan Túy & Phan Thế Nam	100.00
Chúc Giới, Chúc Nguyên & Gia Đình	100.00
Chị Hồng, Chị Diệp & Chị Nguyễn Khiêm	100.00
Cô Diệu Hoàng	50.00
Nguyên Thiện	40.00
Diệu Hương (OK)	100.00
Tâm Thiện & Gia Đình	50.00
Đức Huỳnh, Thảo Trần & Đan Huỳnh	200.00
Kính Dâng Phước Báo Đến Bhikkhu PASĀDO	
Diệu Niệm	50.00
Nguyên Như	30.00
Chị Nguyễn T. Đẹp	30.00
Hà Cẩm Nguyễn & Gia Đình	100.00
Chị Nguyễn Hà	100.00

Sàdhu! Sàdhu! Sàdhu!
Lành thay! Lành thay! Lành thay!



Kinh sách đã được in ấn và phát hành:

- * GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH - TẬP I (500 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN TRƯỜNG BỘ KINH (1000 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ - TẬP I (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
- * ÂN ĐỨC TAM BẢO (500 QUYỂN)
- * CHÚ GIẢI BỘ PHÁP TỰ - PHÂN TÍCH (1000 QUYỂN)
- * KINH KIẾT TƯỜNG (500 QUYỂN)
- * TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP - TẬP I (1000 QUYỂN)
- * KINH ĐẠI PHÁT THÚ - TẬP I (500 QUYỂN)
- * NHỮNG PHÁP THOẠI CỦA ĐẠI TRƯỞNG LÃO JATILA (1000 QUYỂN)

Kinh sách sắp được in ấn và sẽ phát hành:

- * BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT (500 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ - TẬP II (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH - TẬP II (500 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH - TẬP III (500 QUYỂN)
- * KINH ĐẠI PHÁT THÚ - TẬP II (500 QUYỂN)
- * TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP - TẬP II (500 QUYỂN)

